

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ THÙY GIAO

**ĐẢNG BỘ TỈNH BẾN TRE LÃNH ĐẠO
THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI
TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2020**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

HÀ NỘI - 2026

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ THÙY GIAO

**ĐẢNG BỘ TỈNH BẾN TRE LÃNH ĐẠO
THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI
TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2020**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Mã số: 9229015

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



PGS, TS. Phạm Đức Kiên

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

1. PGS.TS. HỒ THỊ TỐ LƯƠNG



2. TS. NGUYỄN THỊ HỒNG MAI

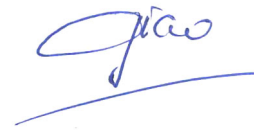


HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Tác giả



Nguyễn Thị Thùy Giao

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1 TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN.....	7
1.1. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	7
1.2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ ĐỀ CẬP VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LUẬN ÁN TẬP TRUNG NGHIÊN CỨU	32
Chương 2 ĐẢNG BỘ TỈNH BẾN TRE LÃNH ĐẠO THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2015.....	36
2.1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM, NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG VÀ CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH BẾN TRE VỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2015.....	36
2.2. QUÁ TRÌNH CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH BẾN TRE TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2015.....	65
Chương 3 ĐẢNG BỘ TỈNH BẾN TRE LÃNH ĐẠO ĐẨY MẠNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI TỪ NĂM 2015 ĐẾN NĂM 2020	91
3.1. NHỮNG YẾU TỐ MỚI TÁC ĐỘNG VÀ CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH BẾN TRE VỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI TỪ NĂM 2015 ĐẾN NĂM 2020.....	91
3.2. ĐẢNG BỘ TỈNH BẾN TRE CHỈ ĐẠO ĐẨY MẠNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI TỪ NĂM 2015 ĐẾN NĂM 2020	110
Chương 4 NHẬN XÉT VÀ KINH NGHIỆM	154
4.1. NHẬN XÉT	154
4.2. MỘT SỐ KINH NGHIỆM.....	187
KẾT LUẬN.....	197
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....	200
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	201
PHỤ LỤC.....	234

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

ASXH	An sinh xã hội
BCH TW	Ban Chấp hành Trung ương
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
BHXXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
TGXH	Trợ giúp xã hội
UĐXH	Ưu đãi xã hội
XĐGN	Xóa đói, giảm nghèo

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1.2.2: Lực lượng lao động tỉnh Bến Tre qua các năm 2010, 2015	54
Bảng 2.2.2.1: Tỷ lệ hộ nghèo, thất nghiệp, lao động qua đào tạo Bến Tre năm 2010 và năm 2015	72
Bảng 3.2.2.2: Chênh lệch so với mục tiêu về lao động qua đào tạo và giải quyết việc làm các giai đoạn 2010-2015 và 2015-2020; Tỷ lệ lao động thất nghiệp và có việc làm ở thành thị, nông thôn và khu vực chính thức từ năm 2015 đến năm 2020; Xuất khẩu lao động năm 2015, giai đoạn 2010-2015, năm 2020, 2015-2020	125
Bảng 3.2.2.3: Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước	133
Bảng 3.2.3.1: Số người tham gia BHXH, BHYT, BHTN.....	137
Bảng 3.2.4.1: Số lượng người được trợ giúp qua các năm	145
Bảng 3.2.5.2: Hỗ trợ cải thiện nhà ở, trợ cấp 1 lần và hằng tháng cho người có công với cách mạng từ năm 2015 đến năm 2020	149

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

An sinh xã hội (ASXH) là nhiệm vụ quan trọng đối với sự ổn định của mỗi quốc gia, chế độ, là động lực và điều kiện để phát triển con người, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội. Bảo đảm ASXH không chỉ giữ vững sự ổn định về xã hội, nâng cao cuộc sống của người dân, mà còn giúp cho nền kinh tế ngày càng tăng trưởng nhanh và bền vững. Đây là mục tiêu thể hiện rõ tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Nhận thức tầm quan trọng của ASXH, trong quá trình đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn khẳng định phát triển kinh tế phải đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Đảng đã không ngừng bổ sung, phát triển chủ trương về ASXH phù hợp với điều kiện từng giai đoạn, góp phần phòng ngừa, hạn chế và khắc phục rủi ro tác động đến cuộc sống con người, giữ cho môi trường xã hội thuận lợi để kinh tế phát triển. Sự ra đời Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01-6-2012 *Về một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020* được ban hành đánh dấu bước phát triển quan trọng trong tư duy lý luận của Đảng về ASXH, đặt ra yêu cầu cụ thể hóa đường lối của Đảng vào điều kiện thực tế ở địa phương.

Bến Tre là vùng đất giàu truyền thống cách mạng, chịu hậu quả nặng nề qua các cuộc chiến tranh, có số lượng gia đình chính sách, người có công với cách mạng rất lớn. Đồng thời, là tỉnh cù lao, bốn bề sông nước bao quanh, có sinh kế dân cư phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp và điều kiện tự nhiên. Trong giai đoạn 2010-2020, bên cạnh những thách thức chung của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tỉnh Bến Tre còn là địa bàn chịu ảnh hưởng cực đoan của biến đổi khí hậu, thường xuyên chịu ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn, biến đổi khí hậu. Đặc biệt các đợt hạn mặn kéo dài qua các năm 2015-2016, 2019-2020, cùng với đại dịch Covid-19 đã tác động nghiêm trọng đến sinh kế và đời sống nhân dân. Những đặc điểm ấy tạo ra sức ép đối với hệ thống ASXH của tỉnh.

Trước bối cảnh đó, chúng kiến sự chuyển mình mạnh mẽ của Bến Tre với phong trào “Đồng Khởi mới”, để “Thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội” [151, tr.56], Đảng bộ đã cụ thể hóa chủ trương của Đảng về ASXH phù hợp với đặc thù của tỉnh, ban hành các quyết sách quan trọng nhằm giải quyết việc làm, giảm nghèo; thực hiện bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), bảo hiểm y tế (BHYT); trợ giúp xã hội (TGXH); ưu đãi xã hội (UĐXH). Từ năm 2010 đến năm 2020, trải qua hai nhiệm kỳ đại hội, “bảo đảm an sinh xã hội” được Đảng bộ xác định “là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng” [160, tr.2] và tập trung chỉ đạo các cấp, các ngành, hệ thống chính trị và toàn dân cùng thực hiện chính sách ASXH nhằm hướng đến đạt các mục tiêu ASXH vào năm 2020. Qua đó, góp phần xây dựng hệ thống ASXH theo hướng đa tầng, mở rộng diện bao phủ toàn dân; đồng thời, từng bước thu hẹp khoảng cách giữa các vùng và nâng cao vị thế tỉnh Bến Tre với các tỉnh trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

Việc nghiên cứu 10 năm Đảng bộ tỉnh Bến Tre lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH từ năm 2010 đến năm 2020 là cần thiết, nhằm tổng kết toàn diện, khách quan quá trình hiện thực hóa chủ trương của Đảng tại Bến Tre qua hai kỳ Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IX, lần thứ X. Kết quả nghiên cứu không chỉ làm rõ những thành tựu, hạn chế và đúc kết các bài học kinh nghiệm có giá trị tham chiếu cho giai đoạn tiếp theo, mà còn khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh trong bối cảnh địa phương đối mặt với các rủi ro từ các vấn đề an ninh phi truyền thống.

Mặc dù đã có một số công trình đề cập đến chính sách xã hội, nhưng đến nay chưa có công trình khoa học nào nghiên cứu một cách hệ thống, chuyên sâu và toàn diện về sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Bến Tre đối với thực hiện chính sách ASXH trên các nội dung cơ bản như: Xóa đói, giảm nghèo (XĐGN); BHXH, BHTN, BHYT; TGXH; UĐXH và trong cả giai đoạn 2010-2020 dưới góc độ của khoa học Lịch sử Đảng.

Xuất phát từ lý do trên, nghiên cứu sinh lựa chọn vấn đề “***Đảng bộ tỉnh Bến Tre lãnh đạo thực hiện chính sách an sinh xã hội từ năm 2010 đến năm 2020***” làm đề tài luận án Tiến sĩ, chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1. Mục đích nghiên cứu

Làm rõ quá trình Đảng bộ tỉnh Bến Tre lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH giai đoạn 2010-2020; đúc kết một số kinh nghiệm có giá trị tham khảo cho quá trình lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH ở địa phương hiện nay.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

Để đạt được mục đích nghiên cứu trên, luận án tập trung giải quyết một số nhiệm vụ sau:

Thứ nhất, trình bày tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án, từ đó đưa ra những nội dung luận án kế thừa và cần tiếp tục nghiên cứu.

Thứ hai, phân tích, làm rõ các yếu tố tác động đến quá trình lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh Bến Tre về chính sách ASXH từ năm 2010 đến năm 2020.

Thứ ba, hệ thống hóa chủ trương và quá trình chỉ đạo thực hiện chính sách ASXH của Đảng bộ tỉnh Bến Tre từ năm 2010 đến năm 2020, qua hai giai đoạn: 2010-2015 và 2015-2020.

Thứ tư, đánh giá những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân của những ưu điểm, hạn chế trong quá trình lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH từ năm 2010 đến năm 2020; đúc kết một số kinh nghiệm chủ yếu có giá trị tham khảo cho quá trình lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH của Đảng bộ ở địa phương hiện nay.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là chủ trương và sự chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh Bến Tre về chính sách ASXH từ năm 2010 đến năm 2020.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về thời gian: Luận án tập trung nghiên cứu từ năm 2010 đến năm 2020 gắn với mốc phân kỳ của 2 nhiệm kỳ Đại hội Đảng bộ tỉnh Bến Tre lần thứ IX (2010-2015) và lần thứ X (2015-2020).

Về không gian: Phạm vi không gian nghiên cứu luận án gắn với 9 đơn vị hành chính (8 huyện: Ba Tri, Bình Đại, Châu Thành, Chợ Lách, Giồng Trôm, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam, Thạnh Phú và thành phố Bến Tre) (thời điểm chưa sáp nhập tỉnh theo đơn vị địa giới hành chính mới).

Về nội dung nghiên cứu: Nội hàm của hệ thống ASXH rất rộng, trong phạm vi đề tài luận án và xuất phát từ thực tiễn của tỉnh Bến Tre, nhằm làm rõ quá trình lãnh đạo, chỉ đạo đúng đắn, sáng tạo của Đảng bộ, luận án tập trung nghiên cứu chủ trương và quá trình chỉ đạo thực hiện chính sách ASXH của Đảng bộ tỉnh Bến Tre từ năm 2010 đến năm 2020 trên những vấn đề chính: Xóa đói, giảm nghèo; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế; trợ giúp xã hội; ưu đãi xã hội. Để thực hiện tốt chính sách ASXH, trong quá trình chỉ đạo, Đảng bộ đã tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục bốn nội dung trên.

4. Cơ sở lý luận, nguồn tài liệu và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án được thực hiện dựa trên cơ sở lý luận là chủ nghĩa Mác – Lênin; tư tưởng Hồ Chí Minh; đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về ASXH.

4.2. Nguồn tài liệu

Các văn kiện Đại hội Đảng, các chỉ thị, nghị quyết của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước về ASXH.

Các văn kiện Đại hội Đảng bộ, các chỉ thị, nghị quyết, chương trình của Đảng bộ tỉnh Bến Tre về ASXH.

Số liệu thống kê của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bến Tre; một số sở, ban, ngành tỉnh Bến Tre...

Các công trình đã xuất bản, đề tài, đề án, bài báo, tạp chí, luận án, luận văn có liên quan đến đề tài luận án.

4.3. Phương pháp nghiên cứu

Để hoàn thành mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu, luận án sử dụng kết hợp các phương pháp chủ yếu là phương pháp lịch sử và phương pháp logic.

Phương pháp lịch sử được sử dụng chủ yếu để làm rõ tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án; quá trình hoạch định chủ trương, chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh Bến Tre trong thực hiện chính sách ASXH từ năm 2010 đến năm 2020.

Phương pháp logic được sử dụng chủ yếu nhằm phân tích, đánh giá những điểm kế thừa, những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong các công trình có liên quan đến đề tài luận án. Đồng thời, phân tích khái quát và hệ thống hóa quá trình Đảng bộ tỉnh Bến Tre lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH giai đoạn 2010–2020, qua đó làm rõ sự vận động, phát triển trong chủ trương của Đảng bộ tỉnh.

Ngoài ra, luận án còn sử dụng các phương pháp khác như: Phân tích, so sánh, tổng hợp, quan sát... để giải quyết những nhiệm vụ mà luận án đã đặt ra.

5. Những đóng góp mới của luận án

Một là, luận án đã tái hiện một cách có hệ thống quá trình Đảng bộ tỉnh Bến Tre lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện chính sách ASXH trong giai đoạn 2010–2020. Đây là giai đoạn có nhiều biến động về kinh tế - xã hội, đặt ra những yêu cầu mới đối với công tác bảo đảm ASXH. Qua đó, làm sáng tỏ tính đúng đắn, sự sáng tạo của Đảng bộ tỉnh Bến Tre trong lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH.

Hai là, luận án làm rõ nội dung, đặc điểm và phương thức lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Bến Tre đối với từng lĩnh vực cụ thể của chính sách ASXH, đồng thời, đánh giá những ưu điểm, kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân của ưu điểm, hạn chế. Trên cơ sở phân tích thực tiễn, bước đầu đúc kết một số kinh nghiệm có giá trị tham khảo cho việc lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH ở địa phương trong giai đoạn tiếp theo, cũng như đối với các tỉnh có điều kiện tương đồng.

Ba là, kết quả nghiên cứu của luận án có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo trong công tác tuyên truyền, nghiên cứu, giảng dạy Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và Lịch sử Đảng bộ địa phương.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

- Về ý nghĩa khoa học: Luận án góp phần làm rõ quá trình cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng về chính sách ASXH ở tỉnh Bến Tre - một địa phương có đặc điểm kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên đặc thù của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Thông qua việc phân tích chủ trương, sự chỉ đạo và kết quả thực hiện chính sách ASXH của Đảng bộ tỉnh Bến Tre, luận án bổ sung nguồn tư liệu khoa học có giá trị cho việc nghiên cứu Lịch sử Đảng bộ địa phương, đồng thời, góp phần làm phong phú thêm lý luận về vai trò lãnh đạo của Đảng trong lĩnh vực ASXH ở cấp tỉnh.

- Về ý nghĩa thực tiễn: Kết quả nghiên cứu cung cấp những luận cứ khoa học tin cậy, phục vụ công tác tổng kết thực tiễn, hoạch định chủ trương và tổ chức thực hiện chính sách ASXH ở địa phương hiện nay. Một số kinh nghiệm có giá trị tham khảo cho việc lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH của Đảng bộ địa phương trong giai đoạn tiếp theo, cũng như đối với các tỉnh có điều kiện tương đồng.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, danh mục công trình khoa học của tác giả đã công bố liên quan đến luận án và phụ lục, nội dung luận án gồm 4 chương, 8 tiết.

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

Chương 2: Đảng bộ tỉnh Bến Tre lãnh đạo thực hiện chính sách an sinh xã hội từ năm 2010 đến năm 2015

Chương 3: Đảng bộ tỉnh Bến Tre lãnh đạo đẩy mạnh thực hiện chính sách an sinh xã hội từ năm 2015 đến năm 2020

Chương 4: Nhận xét và kinh nghiệm

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1.1. Nhóm các công trình nghiên cứu về an sinh xã hội của các quốc gia trên thế giới

Cuốn sách *Bảo hiểm y tế cho các quốc gia đang phát triển (Social health insurance for developing nations)* của tác giả William Hsiao, R. Paul Shaw (Washington D.C) (2007) [263]. Đây là sách chuyên sâu tiếp cận với phương pháp phân tích lịch sử là chính. Sách cung cấp cho người đọc cái nhìn tổng quát về mô hình BHYT xã hội ở một số nước đang phát triển. Thông qua đó, cuốn sách nêu lên một số kinh nghiệm có giá trị cho việc xây dựng hệ thống BHYT xã hội bền vững, công bằng và hiệu quả. Bên cạnh đó, sách đã làm sáng tỏ vai trò của Nhà nước đối với việc xây dựng thể chế, bảo đảm về tài chính và quản lý đối với BHYT xã hội, góp phần bảo đảm ASXH đối với người dân. Mặc dù sách chưa đề cập toàn diện các trụ cột của hệ thống ASXH, nhưng đây là tài liệu tham khảo quý cho quá trình hoạch định chính sách trong lĩnh vực y tế, góp phần bảo đảm ASXH.

Cuốn sách *Hệ thống an sinh xã hội của EU và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam* của tác giả Đinh Công Tuấn (2008) [195]. Cuốn sách gồm 3 chương, nêu những đặc điểm chung nhất có tính phổ quát về hệ thống ASXH của các nước EU, tính đặc thù của 3 mô hình ASXH chủ yếu của các nước EU là mô hình thị trường xã hội ở Đức và Pháp, mô hình xã hội dân chủ ở Thụy Điển và mô hình thị trường tự do của Anh (có sự so sánh với nước Mỹ). Tác giả chỉ ra những ưu điểm, hạn chế, phương hướng cải cách hệ thống ASXH của Chính phủ các nước EU, từ đó, rút ra bài học kinh nghiệm cho quá trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống ASXH của Việt Nam. Đặc biệt, thông qua các bài học kinh nghiệm từ EU: “bài học về việc gắn liền phát triển kinh tế với việc phân phối an

sinh xã hội đầy đủ cho toàn dân”; “bài học về việc cải cách hệ thống ASXH cho phù hợp với tình hình phát triển mới”; “hệ thống an sinh xã hội cần phải xây dựng tốt trên cơ sở đóng góp của nhiều phía, trong đó điểm nòng cốt phải là người sử dụng lao động, người lao động và nhà nước”; “vai trò của nhà nước trong xây dựng chính sách an sinh xã hội và phân bổ phúc lợi xã hội” [195, tr.209-213]. Tác giả đưa ra những kiến nghị cho hệ thống ASXH ở Việt Nam: lựa chọn mô hình và hệ thống ASXH thích hợp; mở rộng phạm vi và đối tượng hưởng ASXH; đổi mới cách tính mức đóng góp bảo hiểm và mức chi trả bảo hiểm để đơn giản hóa việc tính toán và thực hiện việc thanh toán bảo hiểm gắn với quá trình mua bảo hiểm của mỗi cá nhân; xây dựng các luật về ASXH; khuyến khích khu vực tư nhân tham gia đóng góp vào hệ thống ASXH. Sách đưa ra những gợi mở mới để nghiên cứu sinh kế thừa, làm rõ hơn một số nội dung cơ bản của chính sách ASXH sát với đặc thù ở Bến Tre.

Cuốn sách *Đảm bảo xã hội trong nền kinh tế thị trường Nhật Bản hiện nay* (Social Security in the Contemporary Japanese Market Economy) của tác giả Trần Thị Nhung, Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á (2008) [99]. Sách có 4 chương, tác giả đã phân tích các nội dung chủ yếu bảo đảm ASXH của Nhật Bản như: Hiểu biết về bảo đảm xã hội và những thay đổi cơ bản trong môi trường bảo đảm xã hội; đảm bảo thu nhập; bảo hiểm chăm sóc sức khỏe; TGXH. Qua đó, sách giúp cho Việt Nam thấy rõ sự cần thiết của đảm bảo xã hội trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Sách chủ yếu tập trung phân tích hệ thống đảm bảo xã hội của Nhật Bản, chưa làm rõ vai trò lãnh đạo của đảng cầm quyền hay các tổ chức chính trị trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách ASXH. Đây là khoảng trống mà luận án cần bổ sung khi nghiên cứu.

Cuốn sách *Hệ thống an sinh xã hội theo mô hình “dân chủ xã hội” ở Thụy Điển - Thực trạng và những vấn đề* của tác giả Đinh Công Tuấn (2010) [196]. Sách gồm bốn phần, đã nêu lên một số vấn đề về lý luận của mô hình “dân chủ xã

hội” và đặc điểm hệ thống ASXH Thụy Điển; thực trạng vận hành các chương trình BHXH, trợ cấp thất nghiệp, chăm sóc y tế và hỗ trợ gia đình; vấn đề đặt ra và bài học cho Việt Nam trong việc xây dựng hệ thống ASXH công bằng, hiệu quả và thích ứng với biến động kinh tế - xã hội. Cuốn sách là một tài liệu nghiên cứu chuyên sâu, giúp nghiên cứu sinh hiểu rõ hơn về cách Thụy Điển duy trì sự cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo đảm phúc lợi xã hội.

Sách *Pháp luật an sinh xã hội kinh nghiệm của một số nước đối với Việt Nam* của Trần Hoàng Hải, Lê Thị Thúy Hương (2011) [65]. Sách có 3 chương, đã nêu một số vấn đề lý luận của ASXH (quan điểm; nguyên tắc; vai trò, các nhánh chính của hệ thống ASXH, tài chính của hệ thống ASXH; một số vấn đề của hệ thống ASXH đương đại và các xu hướng cải cách). Trên cơ sở khái quát đặc điểm lịch sử hình thành cùng các chế độ ASXH tại một số nước (Hoa Kỳ, Đức, Nga), sách phân tích thành tựu của hệ thống ASXH ở các nước: Hoa Kỳ (chế độ BHYT, BHXH, trợ cấp đối với các nhóm đối tượng đặc biệt, trợ cấp thu nhập bổ sung); Đức (BHXH, chế độ bồi thường cho các nạn nhân chiến tranh, TGXH); Nga (chế độ đảm bảo xã hội của Nhà nước, hỗ trợ của xã hội, BHXH, BHYT). Nhóm tác giả cũng khái quát hệ thống ASXH ở Việt Nam với quan điểm, lịch sử hình thành, đặc biệt, chỉ rõ các nhánh chính của hệ thống ASXH Việt Nam: BHXH; BHYT; Cứu trợ xã hội; UĐXH. Từ pháp luật về ASXH của Việt Nam, nhóm tác giả đưa ra một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về ASXH như: “Xúc tiến việc xây dựng Bộ luật ASXH”; “một số đề xuất cải cách Luật bảo hiểm xã hội 2006”; “mô hình y tế tư nhân” [65, tr.382-388]. Sách là tài liệu tham khảo quan trọng, giúp nghiên cứu sinh bổ sung nền tảng lý luận về thể chế và pháp luật ASXH.

Cuốn sách *Social Security Strategies: How to Optimize Retirement Benefits (Chiến lược an sinh xã hội: Cách để tối ưu hóa lợi ích hưu trí)* của William Reichenstein, William Meyer (2011) [264]. Quyển sách đã làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến ASXH và hưu trí của người dân qua khảo sát ở nước Mỹ; sách cũng đề ra một số giải pháp nhằm giúp người dân xây dựng chiến lược ASXH thông minh

để nâng cao thu nhập và giảm thiểu các nguy cơ hết tiền tiết kiệm hưu trí. Tuy sách chỉ dừng lại ở đối tượng là người hưu trí, nhưng đã gợi mở cho nghiên cứu sinh về chính sách TGXH để tiếp tục nghiên cứu sâu trong luận án.

Cuốn sách *Lao động, tiền lương, an sinh xã hội - một số kinh nghiệm của thế giới* của Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh (2012) [71]. Sách nghiên cứu về hệ thống ASXH ở nhiều quốc gia khác nhau trên thế giới; trong đó có hệ thống ASXH ở các nước phát triển (Mỹ, Tây Âu, Tây Ban Nha, Ý, Thụy Điển, Nhật Bản) và các nước đang phát triển (Đài Loan, Trung Quốc, Cuba). Từ các mô hình ASXH của các nhóm nước trên thế giới, một số kinh nghiệm nổi bật được rút ra giúp Việt Nam xây dựng và hoàn thiện hệ thống ASXH. Đây là tài liệu tham khảo có giá trị quan trọng đối với luận án cả phương diện lý luận và thực tiễn về trong mối quan hệ việc làm, thu nhập và ASXH.

Cuốn sách *Những thách thức và giải pháp đối với chính sách an sinh xã hội bền vững cho tất cả mọi người tại Việt Nam và Đức* của Hội đồng lý luận Trung ương (2013) [72]. Sách tập hợp các bài tham luận giới thiệu mô hình ASXH của Việt Nam và Đức; nêu lên những thách thức đối với các mô hình ASXH của từng nước và trao đổi kinh nghiệm thành công trong giải quyết những khó khăn trong việc phát triển ASXH ở Việt Nam và Đức. Đặc biệt, trong tham luận Chính sách bảo hiểm xã hội ở Việt Nam - thực trạng và định hướng hoàn thiện của tác giả Trần Nam đã đề cập đến nội dung cải cách BHXH: “Hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật về bảo hiểm xã hội” [72, tr.89] với việc mở rộng thêm đối tượng tham gia BHXH bắt buộc đối với người quản lý các doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp, chủ hộ kinh doanh cá thể; hoàn thiện cơ chế đóng - hưởng để đảm bảo cân đối Quỹ hưu trí và tử tuất trong dài hạn; điều chỉnh mức hưởng BHXH. Đây là gợi mở đối với nghiên cứu sinh trong tìm hiểu sâu hơn về chính sách ASXH.

Cuốn sách *An sinh xã hội Bắc Âu trong cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu và bài học cho Việt Nam* của Đinh Công Tuấn và Đinh Công Hoàng

(2013)[198]. Sách gồm 3 chương, tập trung nghiên cứu việc điều chỉnh chính sách ASXH ở các nước Bắc Âu như: Đan Mạch, Thụy Điển, Phần Lan và Na Uy trong giai đoạn 2008-2011. Cuốn sách giúp người đọc hiểu rõ những đặc điểm và hạn chế của mô hình ASXH ở 4 nước Bắc Âu và ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu đối với hệ thống ASXH ở các nước Bắc Âu; tác động của sự thay đổi về chính sách ASXH ở khu vực này đối với Châu Âu, thế giới; những bài học kinh nghiệm giúp cho Việt Nam trong điều chỉnh chính sách ASXH. Mặc dù, sách nghiên cứu phạm vi thế giới, chưa phân tích vai trò lãnh đạo của tổ chức đảng, nhưng sách đã cung cấp cơ sở lý luận quan trọng cho việc nghiên cứu sâu trong luận án.

Cuốn sách *Hệ thống ASXH của một số nước EU giai đoạn hậu khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu* của tác giả Đinh Công Tuấn (2013) [197]. Đây là sách chuyên khảo, gồm 3 chương, trong đó đi sâu phân tích: Những ưu điểm, hạn chế của hệ thống ASXH tại một số nước EU và tác động của cuộc khủng hoảng tài chính, kinh tế toàn cầu đối với hệ thống ASXH tại một số nước là thành viên của Liên minh Châu Âu (EU); phân tích các chính sách ASXH được ban hành nhằm đối phó với hậu quả của cuộc khủng hoảng toàn cầu 2008-2012. Trên cơ sở đó, tác giả tổng kết những bài học có giá trị tham khảo cho quá trình hoàn thiện và nâng cao hiệu quả của chính sách ASXH ở Việt Nam. Sách là tài liệu tham khảo quý giúp nghiên cứu đánh giá toàn diện các chính sách việc làm, giảm nghèo, BHXH, BHYT, TGXH và UĐXH ở Bến Tre.

Cuốn sách *Chính sách an sinh xã hội, thực trạng và giải pháp* của Lê Quốc Lý (Chủ biên) (2014) [91]. Cuốn sách đề cập cơ sở lý luận và thực tiễn về ASXH và chính sách ASXH; hệ thống ASXH ở Việt Nam; những trở ngại thực thi chính sách ASXH và nguyên nhân. Đặc biệt, các tác giả đã phân tích sâu sắc những kinh nghiệm từ quá trình thực hiện chính sách ASXH hiệu quả ở một số nước trên thế giới như: ở Đức; Pháp; Thụy Điển; Trung Quốc; Ấn Độ. Từ đó, sách nêu ra những bài học cho Việt Nam trong thực thi chính sách ASXH theo bốn hướng: “Hoàn thiện thể chế”; “đánh giá tác động của các yếu tố tự nhiên,

kinh tế, xã hội”; “tăng cường đầu tư cho ASXH”; “đẩy mạnh cải cách hành chính trong thực thi chính sách ASXH” [91, tr.107-109]. Sách cung cấp những gợi mở mới để nghiên cứu sinh đối chiếu với thực trạng về yếu tố tự nhiên tác động đến chính sách ASXH tại Bến Tre.

Cuốn sách *Giải quyết an sinh xã hội của Thái Lan, Malaixia, Philippin và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam* của Nguyễn Duy Dũng - Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam (2015) [53]. Cuốn sách phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ASXH ở các nước Đông Nam Á, trong đó chủ yếu ở Thái Lan, Malaixia, Philippin; đưa ra thực trạng và cách thức giải quyết ASXH của các nước này. Qua đó, nêu lên một số bài học cho Việt Nam trong hoàn thiện mô hình ASXH như: “Xây dựng và hoàn thiện các luật lệ và quy định về ASXH; xã hội hóa các hoạt động về ASXH”; “khuyến khích và tăng cường vai trò của các tổ chức xã hội trong hoạt động ASXH”; “tranh thủ sự hỗ trợ của quốc tế” và “sớm có các giải pháp phù hợp để khắc phục hạn chế trong lĩnh vực ASXH” [53, tr.245-251]. Sách có là tài liệu tham khảo quan trọng đối với luận án cả về phương diện lý luận và thực tiễn trong quá trình hoạch định và thực thi ASXH.

Cuốn sách *Hiểu nghèo Thoát nghèo - Cách mạng tư duy để thoát nghèo trên thế giới* do Nguyễn Lê Bảo Ngọc dịch từ Poor economics của Abhijit V. Banerjee and Esther Duflo (2015) [98]. Đây là cuốn sách về ngành kinh tế học có nội dung phong phú, ra đời từ những hiểu biết sâu sắc về đời sống kinh tế của người nghèo. Cuốn sách giúp người đọc hiểu được cuộc sống của người nghèo và những lựa chọn mà họ phải đối mặt để biết cách đấu tranh chống đói nghèo trên thế giới: người nghèo mua cái gì, họ làm gì để giải quyết vấn đề học hành của con cái, sức khỏe bản thân... những tác động của thị trường và thể chế tới người nghèo... cách nào để người nghèo tự cải thiện cuộc sống... Cuốn sách nêu lên một số gợi ý đối với nghiên cứu sinh về các giải pháp nhằm cải thiện cuộc sống của người nghèo trong thời gian tới.

Bên cạnh các công trình nghiên cứu về ASXH trên thế giới dưới dạng sách, còn có các bài viết, báo cáo, luận án:

Nguyễn Hải Hữu, “Kinh nghiệm giảm nghèo và phát triển hệ thống an sinh xã hội của Trung Quốc”, đăng trên *Tạp chí Lao động và Xã hội*, số 276 (2005) [84]. Bài viết tìm hiểu nhận thức và quan điểm của Trung Quốc về XĐGN với tư cách là một trong những trụ cột của ASXH. Từ đó, tác giả đánh giá, nhận xét những thành công, hạn chế, nguyên nhân hạn chế của đói nghèo ở Trung Quốc và kinh nghiệm trong thực hiện chính sách giảm nghèo ở Việt Nam. Đây là những gợi mở đối với luận án trong nghiên cứu sâu về chính sách XĐGN và tránh nguy cơ tái nghèo.

Bùi Văn Huyền, “Kinh nghiệm quốc tế về thiết kế và vận hành hệ thống an sinh xã hội”, được đăng trên *Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu* (12-2010) [83]. Tác giả đã phân tích những nguyên lý thiết kế hệ thống ASXH ở các nước phát triển: “Việc thiết kế và vận hành hệ thống an sinh xã hội ở các quốc gia phát triển thường gắn liền với nguyên tắc công bằng, hiệu quả và bền vững. Các nước như: Thụy Điển, Đức và Hà Lan đã xây dựng được mô hình an sinh xã hội toàn diện, trong đó Nhà nước đóng vai trò chủ đạo trong việc bảo đảm phúc lợi cho người dân”. Bài viết nêu lên vai trò của Nhà nước, thị trường và cộng đồng trong vận hành hệ thống; các thách thức như già hóa dân số, áp lực tài chính và cải cách thể chế; thông qua những kết quả và hạn chế, tác giả gợi mở một số chính sách về thiết kế mô hình ASXH ở Việt Nam. Mặc dù, bài viết tiếp cận trên phương diện kinh nghiệm quốc tế, nhưng đã bổ sung cơ sở lý luận về xây dựng hệ thống ASXH trong quá trình viết luận án.

Bùi Sĩ Lợi, “Kinh nghiệm cải cách hệ thống an sinh xã hội của Nhật Bản”, được đăng tải trên ấn phẩm *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, số 11 (2013) [88]. Bài viết tiếp cận hệ thống ASXH của Nhật Bản với bốn nhóm như: BHXH; phúc lợi xã hội; trợ cấp công; BHYT và vệ sinh công cộng. Bài viết chỉ rõ vai trò, trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước là Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi xã hội trong thực hiện ASXH. Qua những kết quả đạt được, thách thức, quá trình

cải cách hệ thống ASXH của Nhật Bản, tác giả đúc kết một số bài học gợi ý cho Việt Nam trong chính sách phát triển con người nói chung và phát triển nguồn nhân lực, thúc đẩy thị trường lao động nói riêng. Tuy bài viết không cung cấp trực tiếp dữ liệu về địa phương nhưng giúp bổ sung góc nhìn so sánh, làm phong phú cơ sở lý luận và thực tiễn để đánh giá quá trình lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH của Đảng bộ, đặc biệt, kinh nghiệm: “Không có gì miễn phí toàn bộ, mọi chế độ thụ hưởng đều phải có trách nhiệm và sự đóng góp của tất cả các cá nhân trong xã hội”.

Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), Báo cáo “An sinh xã hội cho sự công bằng xã hội và toàn cầu hóa” (2011) [199]. Báo cáo khẳng định ASXH đó là quyền con người. Báo cáo đã xác định ba thách thức để xây dựng chính sách ASXH tương lai, đó là việc mở rộng phổ cập ASXH, bảo đáp ứng các lợi ích, đảm bảo sự bền vững về tài chính cho ASXH. Bên cạnh đó, báo cáo còn trả lời các câu hỏi về chính sách đối với nhu cầu ASXH của toàn cầu, tập trung vào việc bảo vệ sức khỏe, tuổi già, trợ cấp, tàn tật; thất nghiệp, bảo đảm thu nhập đối với trường hợp bị tai nạn nghề nghiệp, thai sản; hỗ trợ mức thu nhập tối thiểu và trợ cấp xã hội. Báo cáo cũng xác định một số vấn đề chính cho tương lai của ASXH, đó là đảm bảo vai trò phù hợp của các hệ thống ASXH trong sự gắn kết chính sách rộng mở hơn thiết lập và bảo đảm tính kinh tế và sự vững chắc về tài chính; thiết kế, quản lý, giám sát hiệu quả ASXH. Báo cáo tuy có giá trị tham khảo chủ yếu ở phương diện lý luận quốc tế, nhưng đã mở rộng góc nhìn so sánh, bổ sung cơ sở lý luận hiện đại trong nghiên cứu luận án.

Luận án Tiến sĩ, chuyên ngành Chính trị học Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, “Chính sách an sinh xã hội của Cộng hòa Liên Bang Đức hiện nay và gợi ý chính sách cho Việt Nam” của Đặng Anh Dũng bảo vệ năm 2023 [55]. Luận án giúp người đọc hiểu rõ một số vấn đề lý luận về chính sách ASXH, trong đó, quan điểm chính sách ASXH “là một loại hình chính sách, là hệ thống các quan điểm, chủ trương, phương hướng và biện

pháp để giải quyết những vấn đề xã hội đặt ra trong một khoảng thời gian và phạm vi không gian nhất định; trước hết là những vấn đề liên quan đến đời sống của con người theo nguyên tắc tiến bộ và công bằng xã hội, nhằm ổn định và phát triển đất nước” [55, tr.44]. Thông qua cơ sở thực tiễn, nội dung, đặc điểm; thành tựu và vấn đề đặt ra cho chính sách ASXH tại Cộng hòa Liên bang Đức, tác giả đưa ra những gợi ý cho việc hoàn thiện chính sách ASXH tại Việt Nam. Luận án tuy nghiên cứu dưới góc độ chính trị học, nhưng là tài liệu có giá trị, giúp nghiên cứu sinh có cách tiếp cận mới về chính sách ASXH.

Như vậy, các công trình nghiên cứu về ASXH ở các nước trên thế giới và bài học cho Việt Nam đã cung cấp cái nhìn tổng quan về sự khác biệt giữa các mô hình ASXH ở những nước này. Thông qua những mô hình về thực hiện ASXH ở các nước trên thế giới có giá trị tham khảo trên nhiều chiều cạnh, phương diện khác nhau cho Việt Nam nói chung và Bến Tre nói riêng trong thực hiện chính sách ASXH.

1.1.2. Nhóm các công trình nghiên cứu về an sinh xã hội trong nước

1.1.2.1. Nhóm các công trình nghiên cứu chung về an sinh xã hội

Cuốn sách *Góp phần xây dựng hệ thống an sinh xã hội tổng thể ở nước ta hiện nay* của tác giả Trịnh Duy Luân (2005) [90]. Cuốn sách chỉ ra: “Hệ thống an sinh xã hội tổng thể không chỉ là tập hợp các chính sách bảo hiểm, trợ giúp và dịch vụ xã hội, mà còn là biểu hiện cụ thể của cam kết xã hội về công bằng, ổn định và phát triển. Việc xây dựng hệ thống này cần được đặt trong mối quan hệ hữu cơ với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và cải cách thể chế”. Sách đã làm rõ bản chất, chức năng, cấu trúc và các hợp phần của hệ thống ASXH; mô hình lý tưởng và lộ trình xây dựng hệ thống ASXH; thực trạng ASXH ở Việt Nam. Mặc dù, sách nghiên cứu dưới góc độ xã hội học, chưa đề cập toàn diện đến vai trò lãnh đạo của Đảng, nhưng đây là tài liệu tham khảo có giá trị trong việc xây dựng một hệ thống ASXH hiện đại, toàn diện và bền vững.

Cuốn sách *Trong miền an sinh xã hội* của Bùi Thế Cường (2005) [48]. Cuốn sách gồm 4 phần nghiên cứu chủ yếu về các vấn đề của ASXH như: Già hóa dân số và các hệ lụy xã hội; đánh giá hệ thống ASXH hiện hành đối với người cao tuổi, bao gồm BHYT, TGXH và dịch vụ chăm sóc; nghiên cứu thực địa tại một số địa phương, phản ánh đời sống thực tế của người già ở nông thôn và đô thị. Đặc biệt, sách chỉ rõ những nguồn lực vật chất đối với tuổi già: tự lập, giúp đỡ của con cái, bảo trợ xã hội Nhà nước. Sách chủ yếu nghiên cứu dưới góc độ xã hội học và chính sách xã hội, chưa nghiên cứu chuyên sâu về vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với thực hiện chính sách ASXH, nhưng đây là tài liệu có giá trị lý luận quan trọng trong nghiên cứu luận án.

Cuốn sách *An sinh xã hội và phát triển nguồn nhân lực* của tác giả Mạc Văn Tiến (2006) [146]. Cuốn sách đã tập hợp hơn 100 bài nghiên cứu về ASXH và nguồn nhân lực của các hội thảo trong và ngoài nước bao gồm các nội dung: Thuật ngữ ASXH; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong XDGN; mối quan hệ giữa phát triển kinh tế thị trường và thực hiện ASXH ở Việt Nam; thu nhập và giới hạn thu nhập được BHXH ... Sách là tư liệu tham khảo quý, cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn vững chắc giúp nghiên cứu sinh tiếp tục tìm hiểu sâu quá trình lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Bến Tre đối với chính sách lao động, việc làm, góp phần bảo đảm ASXH.

Cuốn sách *Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam* của tác giả Mai Ngọc Cường (2009) [49]. Tác giả cung cấp cách nhìn tổng quan về ASXH ở Việt Nam với những yếu tố cấu thành hệ thống ASXH (BHXH, BHYT, TGXH, UĐXH). Sách chỉ rõ, ASXH theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp, trong đó “là sự đảm bảo thu nhập và một số điều kiện thiết yếu khác cho cá nhân, gia đình và cộng đồng khi họ bị giảm hoặc mất khả năng lao động, hoặc mất việc làm; cho những người già cô đơn, trẻ em mồ côi, người tàn tật, những người yếu thế, bị thiên tai địch họa” [49, tr.22]. Từ những hạn chế của hệ thống ASXH ở Việt Nam, tác giả kiến nghị một số phương hướng và biện

pháp để hoàn chỉnh cấu trúc của ASXH ở Việt Nam hiện nay. Ngoài các giải pháp về xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về ASXH; tăng cường vai trò của Nhà nước trong việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách ASXH hay nâng cao nhận thức của xã hội về ASXH... cần phải hoàn thiện cơ chế tài chính cho ASXH, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ thực thi chính sách ASXH; phối hợp xây dựng, hoàn thiện và thực hiện chính sách ASXH với xây dựng, hoàn thiện và thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội khác.

Sách *An sinh xã hội đối với nông dân trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam* của tác giả Mai Ngọc Anh (2010) [1]. Sách giúp người đọc hiểu rõ một số vấn đề lý luận, kinh nghiệm một số nước trong xây dựng và hoàn thiện hệ thống ASXH đối với người nông dân; thực trạng của ASXH đối với nông dân, những thuận lợi, khó khăn, thách thức mà người nông dân gặp phải dưới tác động của nền kinh tế thị trường ở Việt Nam cùng với phương hướng, giải pháp nhằm xây dựng và hoàn thiện hệ thống ASXH cho nông dân Việt Nam trong thời gian tới. Mặc dù, sách chưa đề cập đến nhiều đối tượng, chỉ xoay quanh đối tượng nông dân, nhưng đây là gợi mở mới giúp nghiên cứu sinh hiểu sâu hơn chính sách ASXH đối với nông dân Bến Tre trong điều kiện biến đổi khí hậu.

Cuốn sách *Định hướng về chính sách phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội giai đoạn 2011-2020* của tác giả Lê Duy Đồng và Bùi Sỹ Lợi (Đồng Chủ biên) (2011) [61]. Sách làm rõ nội dung phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội; những vấn đề lý luận, quá trình hình thành và phát triển quan điểm của Đảng về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội. Đặc biệt, sách giúp nghiên cứu sinh hiểu rõ những tác động của các chính sách thuộc lĩnh vực ASXH đối với quản lý và phát triển xã hội (XĐGN; chính sách người có công; BHXH; BHYT; bảo trợ xã hội; phòng chống tệ nạn xã hội); những nhóm xã hội trong phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội chịu sự tác động của chính sách xã hội ở Việt Nam thời kỳ đổi mới. Sách là tài liệu tham khảo để nghiên cứu sâu quan điểm phát triển kinh tế đi đôi với bảo đảm ASXH ở Bến Tre giai đoạn 2010-2020.

Cuốn sách *An sinh xã hội ở Việt Nam hướng tới 2020* của tác giả Vũ Văn Phúc (2012)[102]. Sách có cấu trúc hai phần: Những vấn đề lý luận chung và kinh nghiệm thế giới về ASXH; những vấn đề thực tiễn về ASXH ở nước ta. Thông qua đó, sách đã cung cấp một cái nhìn tổng quan về cơ sở lý luận và thực tiễn của ASXH ở Việt Nam. Đặc biệt, trên phương diện thực tiễn, từ đánh giá những kết quả đạt được và hạn chế, tác giả đề xuất 3 nhóm giải pháp chính nhằm hoàn chỉnh mạng lưới ASXH đến năm 2020: Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, vai trò của hệ thống chính trị cấp cơ sở đối với công tác đảm bảo ASXH; nâng cao năng lực hoạch định chính sách ASXH của hệ thống chính quyền các cấp; tiếp tục đổi mới phân phối lại thu nhập quốc dân. Sách nghiên cứu chủ yếu ở tầm quốc gia, chưa khảo cứu việc thực hiện chính sách ASXH ở một địa phương cụ thể, nhưng đây là cơ sở tham khảo để luận án xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá thành tựu, hạn chế và nguyên nhân trong quá trình thực hiện chính sách ASXH ở Bến Tre.

Cuốn sách *Chính sách an sinh xã hội tác động tới phát triển kinh tế - xã hội* của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội (2013) [25]. Sách đã khái quát tổng quan về ASXH (khái niệm, chức năng, vai trò, cấu trúc, yêu cầu đối với hệ thống ASXH hiện đại) cùng với những quan điểm, chủ trương của Đảng về ASXH. Trên cơ sở phân tích thực trạng, thách thức; tác động các chính sách ASXH tới sự phát triển kinh tế - xã hội, sách chỉ ra các thông tin và giải pháp cơ bản để kịp thời khắc phục những hạn chế, từ đó, nâng cao kết quả thực hiện các chính sách đối với những vấn đề xã hội đã đặt ra. Sách giúp người đọc hiểu rõ những vấn đề lý luận về ASXH, đặc biệt thấy được tầm quan trọng của hệ thống ASXH là “một bộ phận trong mô hình phát triển xã hội” [25, tr.3]. Tuy sách chỉ dừng lại chủ trương của Đảng đến năm 2013, nhưng đây là tài liệu tham khảo quý giúp nghiên cứu sinh tiếp tục nghiên cứu sâu ở giai đoạn sau.

Cuốn sách *Một số vấn đề cơ bản về chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay* của tác giả Mai Ngọc Cường (2013) [50]. Cuốn sách giới thiệu khái quát về đặc điểm, mục tiêu, nguyên tắc và quá trình chính sách xã hội phổ biến

ở các nước có khả năng vận dụng ở nước ta. Từ những thực trạng của chính sách xã hội dưới góc độ các lĩnh vực như: Chính sách về thu nhập, giảm nghèo, ASXH; chính sách cung ứng các dịch vụ xã hội cơ bản, cung ứng các dịch vụ xã hội cá nhân; chính sách đối với người có công; chính sách bình đẳng giới, tác giả đề ra những giải pháp, kiến nghị xây dựng hệ thống chính sách xã hội ở nước ta trong thời gian tới. Đây là tài liệu tham khảo có giá trị lý luận và thực tiễn đối với nghiên cứu sinh trong nghiên cứu luận án.

Cuốn sách *Chính sách an sinh xã hội và vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam* của Nguyễn Văn Chiều (2014) [30]. Cuốn sách giúp người đọc hiểu rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn về chính sách ASXH; đặc biệt vai trò của chính sách ASXH xem xét hai khía cạnh: vai trò chính sách ASXH đối với Nhà nước và cộng đồng; vai trò chính sách ASXH đối với cá nhân và hộ gia. Trong đó, vai trò của nhà nước: “xây dựng hệ thống chính sách, tổ chức thực thi, kiểm tra, giám sát việc thực thi chính sách trong thực tế” [30, tr.9]. Thông qua kinh nghiệm của một số nước trên thế giới và thực trạng chính sách ASXH ở Việt Nam trong gần 30 năm thực hiện đường lối đổi mới, tác giả đề xuất phương hướng, giải pháp nhằm nâng cao vai trò của Nhà nước trong thực hiện chính sách ASXH ở Việt Nam. Sách đã gợi mở mới về vai trò của chính sách ASXH, giúp nghiên cứu sinh tiếp tục nghiên cứu sâu trong luận án.

Cuốn sách *An sinh xã hội và công tác xã hội* của Phạm Tất Dong - Nguyễn Thị Kim Hoa (Đồng Chủ biên) (2015) [51]. Cuốn sách tập hợp nhiều bài viết liên quan đến các vấn đề ASXH, công tác xã hội (14 bài viết liên quan đến các vấn đề ASXH và 8 bài liên quan đến công tác xã hội). Đặc biệt, trong một số bài viết về ASXH đã nêu lên quan niệm ASXH với các trụ cột BHXH, BHYT, chính sách TGXH và giảm nghèo (trợ giúp thường xuyên và đột xuất, chương trình giảm nghèo), chính sách về các dịch vụ xã hội. Sách cũng đề cập đến một số nhóm đối tượng được hưởng chính sách ASXH và phúc lợi xã hội. Mặc dù dưới cách tiếp cận

xã hội học và công tác xã hội, nhưng sách giúp nghiên cứu sinh hiểu rõ các chính sách của Đảng, Nhà nước dành cho các đối tượng thụ hưởng về ASXH.

Cuốn sách *Nâng cao hiệu quả giám sát của cơ quan dân cử đối với việc thực thi chính sách pháp luật về an sinh xã hội ở Việt Nam* của tác giả Bùi Sĩ Lợi (2020) [89]. Sách gồm 3 chương đã trình bày khái quát cơ sở lý luận về hiệu quả giám sát của cơ quan dân cử trong việc thực thi chính sách, pháp luật về ASXH. Đặc biệt, sách làm rõ quan điểm chính sách, pháp luật về ASXH: “là hệ thống chủ trương, phương hướng và biện pháp của nhà nước nhằm bảo đảm thu nhập và một số điều kiện thiết yếu khác cho cá nhân, gia đình và cộng đồng trước những biến động về kinh tế, xã hội và tự nhiên làm cho họ bị giảm hoặc mất khả năng lao động hoặc mất việc làm, bị ốm đau, bệnh tật hoặc tử vong; cho những người già cô đơn, trẻ mồ côi, người tàn tật, những người yếu thế, những nạn nhân chiến tranh, những người bị thiên tai địch họa” [89, tr.38]. Trên cơ sở đánh giá thực trạng, sách nêu lên một số quan điểm, phương hướng và các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả giám sát của cơ quan dân cử trong thực thi chính sách, pháp luật về ASXH ở Việt Nam thời gian tới. Sách là tài liệu tham khảo hữu ích cho các nhà nghiên cứu, góp phần nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân trong thực thi chính sách pháp luật về ASXH.

Ngoài ra còn một số công trình nghiên cứu về ASXH ở Việt Nam dưới dạng bài viết, đề tài, luận án như:

Nguyễn Thị Thanh, “Bảo đảm an sinh xã hội theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XI của Đảng”, đăng trên *Tạp chí Lịch sử Đảng*, số 5 (2011) [121]. Tác giả đề cập tới các yếu tố cấu thành hệ thống ASXH như: BHXH, BHYT; UĐXH; cứu trợ xã hội; XĐGN; một số dịch vụ khác nhằm đảm bảo thu nhập, bảo vệ đời sống con người trước những rủi ro, bất thường trong cuộc sống. Từ đó, tác giả làm rõ một số quan điểm về ASXH theo tinh thần Đại hội XI của Đảng. Đây là tài liệu có giá trị tham khảo, để nghiên cứu sinh tiếp tục tìm hiểu sâu hơn trong luận án.

Nguyễn Thị Thu Hà, “Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI và vấn đề hoàn thiện chính sách an sinh xã hội ở nước ta hiện nay”, đăng trên *Tạp chí*

Cộng sản, số 79 (2013) [64]. Bài viết đã phân tích nội dung chủ yếu của Hội nghị Trung ương 5, khóa XI về ASXH, đề xuất một số giải pháp hoàn thiện chính sách ASXH ở Việt Nam. Bài viết đã cung cấp cơ sở lý luận để phân tích chủ trương của Đảng về ASXH. Đây là cơ sở quan trọng để luận giải quá trình Đảng bộ tỉnh Bến Tre quán triệt, vận dụng chủ trương của Trung ương vào điều kiện thực tiễn địa phương.

Nguyễn Mai Phương, “Chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam về an sinh xã hội từ Đại hội XI đến Đại hội XII”, đăng trên *Tạp chí Lịch sử Đảng*, số 314 (1-2017) [104]. Dưới góc độ Lịch sử Đảng, bài viết giúp người đọc hiểu rõ vai trò quan trọng ASXH đối với sự phát triển của mỗi quốc gia; sự phát triển tư duy lý luận của Đảng về ASXH từ Đại hội XI đến Đại hội XII của Đảng. Đặc biệt, tác giả làm rõ nội dung của ASXH trong văn kiện Đại hội XII không chỉ gắn với giải quyết việc làm, XDGN, BHXH... mà còn mở rộng hơn với việc cung cấp các dịch vụ cơ bản và thiết yếu cho người nghèo và phát triển nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp, khu chế xuất và sinh viên; “đổi mới từ hỗ trợ nhân đạo sang đảm bảo quyền an sinh xã hội của công dân” [104, tr.49]. Bài viết là tài liệu tham khảo hữu ích trong nghiên cứu luận án.

Trần Đơn, “Thực hiện chính sách thương binh, liệt sĩ và người có công với nước trong công cuộc đổi mới hiện nay”, đăng trên *Tạp chí Lịch sử Đảng*, số 332 (7/2018) [62]. Bài viết diện dẫn lời chỉ dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với chính sách thương binh, liệt sĩ. Từ đó, tác giả nêu lên quan điểm, chủ trương của Đảng về chính sách đối với thương binh, liệt sĩ và người có công; những thành tựu đạt được trong thực hiện chính sách đối với thương binh, liệt sĩ và người có công. Thông qua đó, tác giả đề xuất bốn giải pháp nhằm tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, Nhà nước đối với thương binh, liệt sĩ trong thời gian tới. Mặc dù thực hiện chính sách ASXH chỉ dừng lại với đối tượng người có công, nhưng đây là gợi mở quan trọng đối nghiên cứu sinh khi nghiên cứu nội dung UĐXH của hệ thống ASXH.

Lê Tấn Dũng “Việt Nam hướng đến xây dựng một hệ thống an sinh xã hội bền vững”, đăng trên *Tạp chí Cộng sản*, (6-1-2021) [54]. Bài viết khẳng định sự quan tâm của Đảng, Nhà nước trong xây dựng hệ thống ASXH ngày càng đa dạng, toàn diện, có tính chia sẻ giữa Nhà nước, xã hội và người dân, giữa các nhóm dân cư trong một thể hệ và giữa các thể hệ... bảo đảm bền vững, công bằng. Trên cơ sở đánh giá thực trạng, tác giả đề xuất một số giải pháp để xây dựng hệ thống ASXH bền vững. Bài viết giúp nghiên cứu sinh so sánh, đối chiếu với luận án về các yếu tố tác động và các trụ cột của chính sách ASXH.

Nguyễn Tiến Hùng, “An sinh xã hội ở Việt Nam trong thời kỳ chuyển đổi số” của đăng trên *Tạp chí Cộng sản*, (01-02-2022) [82]. Bài viết nêu rõ thực trạng ASXH qua hơn 35 năm đổi mới và phát triển đất nước. Nhằm thích ứng với các điều kiện mới trong kỷ nguyên số, tác giả đề ra các giải pháp cấp thiết để thực hiện tốt hơn ASXH ở nước ta trong thời gian tới. Bài viết cung cấp thêm luận cứ quan trọng về ASXH ở Việt Nam, góp phần giúp nghiên cứu sinh tiếp tục tìm hiểu sâu trong luận án.

Nguyễn Mai Phương “Thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nhóm đối tượng yếu thế trong bối cảnh đại dịch Covid-19”, đăng trên *Tạp chí Lịch sử Đảng*, số 381 (8-2022) [105]. Bài viết giúp người đọc hiểu rõ những tác động từ đại dịch Covid-19 đối với nhóm đối tượng yếu thế gồm: người lao động phi chính thức, phụ nữ, người cao tuổi, trẻ em, dân tộc thiểu số, người khuyết tật... Thông qua việc đánh giá kết quả thực hiện ASXH, những giải pháp được tác giả đề xuất có giá trị tham khảo đối với luận án, đặc biệt, giải pháp: Chú trọng đẩy mạnh công tác tuyên truyền; đảm bảo tính đồng bộ giữa các chế độ ASXH; xây dựng hệ thống ASXH đa tầng, linh hoạt có thể hỗ trợ lẫn nhau, trong đó có sự phối hợp chặt chẽ và nhịp nhàng giữa các chính sách thuộc hệ thống ASXH; đẩy mạnh xã hội hóa.

Đề tài “Bảo hiểm y tế trong hệ thống an sinh xã hội - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn hiện nay” của *Viện Xã hội học, Viện Khoa học xã hội Việt*

Nam [261], được nghiệm thu vào năm 2005. Đề tài tập trung nghiên cứu về BHYT trong hệ thống ASXH; chỉ rõ BHYT như một lưới ASXH về chăm sóc y tế, giúp người dân vượt qua những khó khăn về chi phí y tế khi đối mặt với bệnh tật; đưa ra những định hướng phát triển BHYT đến năm 2015 và giải pháp mở rộng BHYT đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe của nhân dân. Đề tài tiếp cận khía cạnh hẹp về chính sách BHYT, nhưng đây là tài liệu tham khảo có giá trị trong nghiên cứu luận án.

Báo cáo “Trẻ em nghèo ở Việt Nam sống ở đâu? Xây dựng và áp dụng cách tiếp cận đa chiều về nghèo trẻ em” của *Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (Unicef unite for children)* và *Bộ Lao động Thương binh và Xã hội* (2008) [113]. Báo cáo đã tiếp cận đa chiều trong tìm hiểu và đo lường nghèo trẻ em Việt Nam trên các lĩnh vực: Nghèo trong chăm sóc sức khỏe; thiếu hụt về nhà ở, giáo dục, điều kiện nước sạch và vệ sinh, trẻ nghèo phải lao động, điều kiện vui chơi giải trí, cơ hội tham gia xã hội và được bảo vệ. Báo cáo đưa ra số liệu cụ thể về tỉ lệ nghèo trẻ em và chỉ số nghèo trẻ em; công tác hoạch định chính sách quốc gia về giảm trình trạng nghèo trẻ em; bài học kinh nghiệm và đối với Bến Tre trong cách tiếp cận trẻ em nghèo phải qua một quá trình nghiên cứu tổng quan đa chiều mới đánh giá chính xác để có biện pháp giảm tỉ lệ nghèo ở trẻ em Bến Tre.

Luận án Tiến sĩ chuyên ngành Hồ Chí Minh học, “*Tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện an sinh xã hội và sự vận dụng ở Việt Nam hiện nay*” của tác giả Nguyễn Tuyết Hạnh bảo vệ năm 2022, tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh [67]. Luận án làm rõ tư tưởng Hồ Chí Minh về ASXH, vai trò của ASXH trong việc nâng cao đời sống nhân dân, nhất là các nhóm yếu thế. Trên cơ sở đó, tác giả phân tích thực trạng các chính sách ASXH (BHXH, TGXH, y tế cộng đồng và chương trình giảm nghèo), đề xuất một số giải pháp và mô hình quản lý ASXH phù hợp trong điều kiện mới. Bài viết đã gợi mở mới về vai trò về ASXH giúp nghiên cứu sinh tiếp tục nghiên cứu sâu trong luận án.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu trên đã cho thấy ASXH là một nội dung quan trọng được nhấn mạnh trong các văn kiện Đảng, đặc biệt được đề cập

nhiều trong các kỳ Đại hội Đảng lần thứ IX, X, XI, XII và các nghị quyết chuyên đề. Thông qua nhiều cách tiếp cận khác nhau, nhưng các công trình đều khái quát những kết quả về chính sách ASXH ở Việt Nam. Nhiều công trình cho thấy chủ trương về ASXH của Đảng đã đi vào cuộc sống và góp phần giảm bớt những rủi ro cho người dân, thúc đẩy công bằng xã hội. Các công trình tổng hợp trên là nguồn tài liệu quý về ASXH ở Việt Nam. Thông qua đó, giúp nghiên cứu sinh chọn lọc để tiếp tục nghiên cứu, làm rõ hơn nội hàm ASXH ở Bến Tre với các trụ cột như: XDGN; BHXH, BHYT; TGXH; UĐXH.

1.1.2.2. Nhóm các công trình nghiên cứu về an sinh xã hội tại một số địa phương của Việt Nam

Nhóm tác giả Phạm Văn Sáng, Ngô Quang Minh, Bùi Văn Huyền, Nguyễn Anh Dũng, sách *Lý thuyết và mô hình an sinh xã hội (phân tích thực tiễn ở Đồng Nai)* (2009) [114]. Sách gồm 6 phần, ngoài việc trình bày một số vấn đề ASXH (khái niệm; bộ phận cấu thành; mô hình ASXH; yếu tố tác động tới ASXH), sách nêu lên những bất cập, xu hướng vận động và kinh nghiệm quốc tế về xây dựng và phát triển hệ thống ASXH. Cuốn sách đã tập trung phân tích ASXH nhìn từ đối tượng thụ hưởng và những trụ cột chính của hệ thống ASXH ở Đồng Nai như: BHXH, BHYT, TGXH và XDGN. Đây không chỉ là căn cứ cho những phân tích, đánh giá thực trạng ở Đồng Nai, mà còn cung cấp những gợi ý có thể tham khảo trong quá trình thực hiện ASXH.

Cuốn sách *Bàn về chính sách an sinh xã hội với người nông dân sau khi thu hồi đất để phát triển các khu công nghiệp (nghiên cứu tại Bắc Ninh)* của tác giả Nguyễn Văn Nhường, Nguyễn Thành Độ (2011) [100]. Sách đề cập về chính sách ASXH đối với nông dân diện thu hồi đất, đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp để xây dựng và hoàn thiện chính sách ASXH đối với nông dân từ thực tiễn của tỉnh Bắc Ninh: Xây dựng cơ chế phối hợp giữa chính quyền địa phương, doanh nghiệp và tổ chức xã hội trong việc hỗ trợ nông dân; nhấn mạnh vai trò của truyền thông chính sách, tư vấn nghề nghiệp và phát triển mô hình sinh kế thay thế. Mặc dù sách chưa xem xét toàn diện các đối tượng của chính sách ASXH, chỉ tập trung

vào nhóm nông dân bị thu hồi đất. Nhưng đây là gợi mở giúp phân tích các chính sách ASXH đối với lao động nông thôn, hộ nghèo, hộ cận nghèo và các nhóm yếu thế ở Bến Tre trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

Sách *Chính sách phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm và đảm bảo an sinh xã hội đối với đồng bào Khmer vùng Tây Nam Bộ* của tác giả Lê Quốc Lý (Chủ biên) (2016) [92]. Từ lý luận chung về chính sách phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm và đảm bảo ASXH, tác giả đã đánh giá thực trạng, đề xuất một số giải pháp và các kiến nghị góp phần thực hiện tốt chính sách ASXH đối với đồng bào Khmer vùng Tây Nam Bộ. Mặc dù, sách nghiên cứu chủ yếu là đồng bào Khmer vùng Tây Nam Bộ, chưa phản ánh đầy đủ các nhóm đối tượng của chính sách ASXH nói chung và chưa nghiên cứu vai trò lãnh đạo của Đảng bộ địa phương. Nhưng sách có giá trị tham khảo đối với luận án trong đánh giá các chương trình thực hiện chính sách ASXH.

Sách *Phật giáo với vấn đề an sinh xã hội* (Sách chuyên khảo) của Dương Quang Điện (Chủ biên) (2020) [60]. Cuốn sách gồm 3 chương, với triết lý từ bi, sách đã đánh giá khái quát về ASXH và những yếu tố tác động đến hoạt động ASXH của Giáo hội Phật giáo Việt Nam; hoạt động ASXH thông qua thực trạng và một số vấn đề đặt ra trong công tác ASXH, sách đã làm sáng tỏ thêm vai trò và những đóng góp của Phật giáo trong thực hiện ASXH. Thông qua đó, sách nêu lên một số phương hướng và giải pháp nhằm phát huy vai trò của Phật giáo trong hỗ trợ Nhà nước để ổn định và phát triển xã hội tốt đẹp hơn trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế. Đây là một gợi mở quan trọng về huy động nguồn lực từ các tổ chức tôn giáo ở Bến Tre vào thực hiện chính sách ASXH.

Cuốn sách *Giảm nghèo bền vững tỉnh Khánh Hòa trong bối cảnh mới* của Nguyễn Đình Hòa (2020) [70]. XĐGN được nhiều nhà khoa học, tổ chức trên thế giới tiếp cận với nhiều cách. Tác giả nêu lên quan điểm của Đảng về XĐGN; tiêu chí xác định chuẩn nghèo theo từng thời kỳ phát triển của tỉnh Khánh Hòa. Qua đó, tác giả đề xuất hệ thống các giải pháp hướng đến giảm nghèo bền vững ở tỉnh Khánh Hòa, góp phần bảo đảm ASXH. Sách là công trình nghiên cứu

chuyên sâu về công tác giảm nghèo ở một địa phương cụ thể, có giá trị tham khảo quan trọng đối với luận án.

Cuốn sách *Phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng* của Huỳnh Thanh Quang, Hồ Thị Cẩm Linh (Đồng chủ biên) (2022) [106]. Sách gồm 3 phần chính đã làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về các trụ cột kinh tế, chính trị, quốc phòng, an ninh, văn hóa - xã hội của phát triển bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long; hệ thống ASXH trong phát triển bền vững gồm: những chính sách, chương trình phòng ngừa rủi ro; giảm thiểu rủi ro; khắc phục rủi ro. Đây là tài liệu tham khảo bổ ích, giúp nghiên cứu sinh hiểu rõ hơn những thuận lợi về đặc điểm tự nhiên sông nước cũng như những tác động bất lợi mà vùng thường hay gặp trong nghiên cứu luận án, đó là: “Nạn lũ lụt nghiêm trọng, xâm nhập mặn khu vực ven biển, thiếu nước ngọt, xói lở ven sông, ô nhiễm nguồn nước từ các con rạch, kênh, sông, các khu công nghiệp, khu đô thị” [106, tr.61]. Đặc biệt, sách gợi ý một số giải pháp cho quá trình nghiên cứu luận án: tuyên truyền vận động nâng cao nhận thức và thống nhất trong xã hội về bảo đảm ASXH; tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy, sự quản lý của cơ quan nhà nước; thực hiện quyền được bảo đảm ASXH của mọi công dân vì mục tiêu phát triển con người...

Cuốn sách *Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng và thích nghi với tác hại của biến đổi khí hậu và đập thủy điện thượng nguồn sông Mê Kông* của Lê Huy Bá (Chủ biên) (2024) [2]. Sách gồm 3 phần, giúp người đọc hiểu rõ nguyên nhân và tác hại của biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn kéo dài ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội của vùng. Thông qua lời khuyên sách gửi đến: để tồn tại và phát triển phải thay đổi, thích nghi, thích ứng với điều kiện sông nước “không chống lại các hiện tượng cực đoan của tự nhiên, tránh tác hại trực tiếp của biến đổi khí hậu, sống hài hòa với thiên nhiên”, “xây dựng nhiều hồ sinh thái điều hòa”, ứng dụng công nghệ phải “xanh” và “mềm” triệt tiêu dần xói lở bờ sông, biển...” [2, tr.24]. Mặc dù, nội dung về ASXH ít được sách đề cập đến,

hoặc còn rất chung nhưng sách đã gợi mở cho nghiên cứu sinh tiếp tục làm rõ những tác động của điều kiện tự nhiên đến chính sách ASXH của tỉnh.

Một số công trình nghiên cứu về ASXH tại một số địa phương của Việt Nam dưới dạng bài viết, luận án:

Nguyễn Việt Thanh, “Giảm nghèo bền vững theo tiêu chuẩn đa chiều ở đồng bằng sông Cửu Long”, đăng trên *Tạp chí Cộng sản*, (2023) [123]. Tác giả khái quát lại tiêu chí tiếp cận chuẩn nghèo đa chiều theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 15-3-2021 *Về quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025*. Đây là căn cứ để đo lường và giám sát mức độ thiếu hụt về thu nhập và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo, hộ nghèo theo hướng giảm nghèo bền vững. Qua đánh giá, nhận xét những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân, tác giả đề xuất một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả giảm nghèo bền vững ở đồng bằng sông Cửu Long, cũng như ở Bến Tre trong thời gian tới.

Nguyễn Thị Lệ Hằng, “Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lãnh đạo công tác giảm nghèo bền vững ở vùng đặc biệt khó khăn (6-2021 đến 2-2025)”, đăng trên *Tạp chí Lịch sử Đảng điện tử* (2025) [69]. Bài viết hệ thống hóa chủ trương của Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa đối với công tác giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, đặc biệt ở hai huyện miền núi Khánh Sơn, Khánh Vĩnh và xã Vạn Thạnh (huyện Vạn Ninh). Thông qua những kết quả tác giả đúc kết bốn kinh nghiệm có giá trị tham khảo đối với tỉnh Khánh Hòa và các địa phương có điểm tương đồng. Đây là gợi mở lớn đối với luận án trong nghiên cứu sâu về XDGN.

Lê Văn Minh, “Đảng bộ tỉnh Bình Định lãnh đạo thực hiện chính sách đối với người có công với cách mạng (2012-2022)”, đăng trên *Tạp chí Lịch sử Đảng điện tử* (2025) [94]. Bài viết nghiên cứu sự lãnh đạo của Đảng bộ địa phương và chỉ rõ đặc thù của tỉnh “Bình Định là một trong những địa phương chịu hậu quả nặng nề của hai cuộc kháng chiến”, trong thời kỳ đổi mới, đặc biệt, trong 10 năm (2012-2022), Đảng bộ tỉnh Bình Định đã lãnh đạo, chỉ đạo tốt chính sách đối với người có công với cách mạng đạt nhiều kết quả, qua đó bốn kinh nghiệm đúc kết

có giá trị tham khảo cho quá trình lãnh đạo của Đảng bộ ở giai đoạn sau. Bài viết có giá trị tham khảo đối với luận án trong nghiên cứu chính sách người có công với cách mạng.

Luận án Tiến sĩ, chuyên ngành Quản lý công, “Thực thi chính sách an sinh xã hội trên địa bàn Tây Nguyên” của Nguyễn Thị Linh Giang bảo vệ năm 2017, tại Học viện Hành chính quốc gia [63]. Luận án làm rõ cơ sở khoa học về ASXH và những vấn đề lý luận về thực thi chính sách ASXH. Trong đó, chính sách ASXH: “là những chính sách BHXH, BHYT, UĐXH, TGXH do nhà nước thiết lập nhằm bảo vệ người dân của mình trước những rủi ro có thể gặp phải trong đời sống như bị mất hoặc giảm thu nhập do các nguyên nhân ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thất nghiệp, già cả không còn sức lao động hoặc vì nguyên nhân khác quan khác” [63, tr.7]. Thông qua thực trạng, quan điểm, tác giả đề xuất phương hướng và giải pháp nhằm tổ chức thực thi chính sách ASXH ở Tây Nguyên đạt hiệu quả cao trong thời gian tới. Mặc dù luận án chưa phân tích sâu vai trò lãnh đạo của Đảng bộ địa phương, nhưng đây là tài liệu có giá trị tham khảo đối với nghiên cứu sinh trong quá trình nghiên cứu.

Luận án Tiến sĩ, chuyên ngành Hồ Chí Minh học, “Thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo ở khu vực Tây Nam Bộ hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh” của Võ Thị Kim Huệ, bảo vệ năm 2024, tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Luận án cung cấp một số vấn đề lý luận về thực hiện chính sách XDGN theo tư tưởng Hồ Chí Minh. Thông qua thực trạng chính sách XDGN ở khu vực Tây Nam bộ, luận án đưa ra một số dự báo, phương hướng, giải pháp thực hiện có hiệu quả chính sách XDGN thời gian tới. Đặc biệt, trong 4 nhóm giải pháp, giải pháp thứ hai “giải pháp về hoàn thiện cơ chế, chính sách xóa đói, giảm nghèo bền vững” [80, tr.137] được cụ thể ra thành 3 biện pháp làm cơ sở tham khảo như: Xây dựng hoàn thiện các chính sách tạo cơ hội cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội; các chính sách tạo sinh kế cho người nghèo, hộ nghèo; thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chương trình, chính sách hỗ

trợ giảm nghèo, chuẩn nghèo đa chiều gắn với mục tiêu phát triển bền vững [80, tr.137-147].

Luận án Tiến sĩ, chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, “Đảng bộ tỉnh Bình Định lãnh đạo thực hiện an sinh xã hội từ năm 2010 đến năm 2020” của Lê Văn Minh, bảo vệ năm 2025, tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền [94]. Luận án gồm 4 chương, 8 tiết đã làm rõ quá trình Đảng bộ tỉnh Bình Định lãnh đạo thực hiện ASXH từ năm 2010 đến năm 2020. Với những kết quả, hạn chế, một số kinh nghiệm được đúc kết có giá trị tham khảo cho các địa phương có điểm tương đồng như: Nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của việc thực hiện an sinh xã hội đối với sự phát triển bền vững của tỉnh Bình Định; gắn kết chặt chẽ việc thực hiện ASXH với các chương trình, kế hoạch, các chính sách phát triển kinh tế với việc thực hiện các chính sách bảo đảm quốc phòng - an ninh của Đảng bộ tỉnh Bình Định; thường xuyên bổ sung, phát triển kịp thời các chủ trương, chính sách của Đảng bộ tỉnh trong thực hiện ASXH, đáp ứng tình hình, nhiệm vụ mới của địa phương; phát huy vai trò của hệ thống chính trị tỉnh Bình Định trong thực hiện xã hội hóa công tác ASXH [94, tr.144-154].

Tóm lại, các công trình nghiên cứu ASXH tại một số địa phương của Việt Nam: Đồng Nai; Bắc Ninh; Khánh Hòa; Bình Định; Tây Nguyên; đồng bằng sông Cửu Long ... đã làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn của chính sách ASXH. Mặc dù các công trình tiếp cận nhiều góc độ chuyên ngành khác nhau, như: tư tưởng, lịch sử Đảng.. nhưng đã cung cấp những gợi ý có thể tham khảo cho quá trình thực hiện chính sách ASXH ở Bến Tre trong giai đoạn 2010-2020.

1.1.2.3. Nhóm các công trình nghiên cứu về an sinh xã hội của Bến Tre

Bến Tre là một trong những tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Những thành tựu đạt được trong thực hiện ASXH đã góp phần nâng cao mọi mặt đời sống nhân dân, thu hẹp khoảng cách.... Vì vậy, ASXH đã thu hút sự quan tâm nghiên cứu của các nhà khoa học, nghiên cứu về ASXH ở Bến Tre có các công trình như:

Cuốn sách *Địa chí Bến Tre* của Thạch Phương, Đoàn Tứ (Chủ biên) (2001) [103]. Cuốn sách đề cập toàn diện về Bến Tre, có tính chất như một cuốn Bách khoa toàn thư về đặc điểm tự nhiên, dân cư, lịch sử, kinh tế, truyền thống văn hóa con người Bến Tre. Mặc dù các tác giả viết về ASXH còn hạn chế (chỉ nêu kết quả của công tác giảm nghèo, tạo việc làm), nhưng cuốn sách đã đem đến cách nhìn bao quát về vùng đất và con người Bến Tre với những giá trị lịch sử, truyền thống nổi bật như: lòng yêu nước, tinh thần cần cù, sáng tạo, tự lực tự cường... qua đó, giúp nghiên cứu sinh hiểu được những yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện chính sách ASXH của tỉnh.

Sách *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bến Tre 1930-2000* của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bến Tre (2003) [4]. Cuốn sách đã dựng lại bức tranh lịch sử, từ khi Đảng bộ ra đời và lãnh đạo phong trào cách mạng tỉnh Bến Tre qua các thời kỳ; tổng kết, rút ra những bài học trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh Bến Tre từ năm 1930 đến năm 2000. Thông qua đó, sách đã cung cấp nhiều tư liệu có giá trị về thực hiện ASXH của Đảng bộ trên các khía cạnh: Đẩy mạnh sản xuất, cải thiện đời sống của nhân dân; các chính sách về người có công, người già, trẻ em và phát triển y tế. Tuy nhiên, xét về mặt thời gian, sách được nghiên cứu đến năm 2000, không có điều kiện đề cập đến các giai đoạn tiếp theo.

Sách *Tình hình và nhiệm vụ của địa phương* của Nguyễn Trúc Hạnh và Phan Văn Thuận (Đồng Chủ biên) (2017) [66]. Với 2 chuyên đề, sách đề cập một số nội dung như: Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bến Tre từ 1930-2015; phát triển nông nghiệp tỉnh Bến Tre theo chuỗi giá trị; nhận thức về du lịch, những định hướng phát triển du lịch tỉnh Bến Tre giai đoạn 2016-2020. Đặc biệt, sách đã cung cấp nhiều tư liệu có giá trị tham khảo trong thực hiện ASXH giai đoạn 2010-2015, góp phần xóa bỏ nghèo nàn, lạc hậu, nâng cao đời sống của người dân... Tuy nhiên, về mặt thời gian, sách đã dừng lại nghiên cứu đến năm 2015.

Sách *Bến Tre - Đất và người* của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Bến Tre (2020) [87]. Cuốn sách ghi lại truyền thống đấu tranh hào hùng của tỉnh với nhiều sự kiện lịch sử nổi bật; những địa danh và di tích gắn liền những

chiến công vĩ đại của quân và dân Bến Tre; danh nhân tiêu biểu ... Đặc biệt, thông qua những giá trị lịch sử, truyền thống văn hóa, con người Bến Tre giúp nghiên cứu sinh vận dụng lý giải những yếu tố tác động đến chủ trương của Đảng trong quá trình thực hiện chính sách ASXH từ năm 2010 đến năm 2020.

Lê Văn Hùng. “Phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, chăm lo bảo đảm chính sách đối với người có công ở tỉnh Bến Tre”, đăng trên *Tạp chí Quốc phòng toàn dân*, (7-2020) [81]. Bài viết nêu lên quá trình Đảng ủy, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Bến Tre thực hiện chính sách đối với người có công từ năm 2017 đến năm 2020. Bài viết nêu lên những kết quả nổi bật: Hỗ trợ đồ dùng học tập, học bổng, phương tiện đi lại cho các cháu học sinh là con em gia đình chính sách; góp phần phụng dưỡng các Mẹ Việt Nam anh hùng, chăm sóc cho thân nhân liệt sĩ già yếu cô đơn, thương, bệnh binh nặng; xây tặng “Nhà tình nghĩa”, “Nhà nghĩa tình đồng đội”... Bên cạnh những thành tựu, bài viết nêu lên một số tồn đọng, hạn chế về chính sách đối với người có công với cách mạng, từ đó đề xuất bốn giải pháp góp phần thực hiện tốt hơn chính sách người có công trong thời gian tới.

Nguyễn Thị Lệ Hằng, “Bến Tre thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội”, đăng trên *Tạp chí Quản lý nhà nước* (2023) [68]. Chính sách ASXH tiếp cận dưới góc độ quản lý Nhà nước, bài viết nêu lên một số kết quả thực hiện chính sách ASXH đến năm 2022 với các khía cạnh: Việc làm, thị trường lao động và giảm nghèo; BHXH, BHYT, BHTN, BHYT; TGXH cho những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; bảo đảm mức tối thiểu về một số dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân; chính sách tín dụng ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội. Tác giả nêu lên một số hạn chế trong thực hiện chính sách ASXH và giải pháp bảo đảm ASXH như: Thực hiện đầy đủ các chính sách theo quy định của Nhà nước; ban hành chính sách đặc thù riêng của tỉnh hỗ trợ cho các nhóm đối tượng khó khăn bảo đảm ASXH; huy động nguồn lực xã hội hóa.

Đề tài khoa học “Điều tra hiện trạng, xây dựng các giải pháp xóa đói, giảm nghèo, thu ngắn khoảng cách về sự phân hóa giàu nghèo của tỉnh Bến Tre”, do Nguyễn Thế Nghĩa, Viện Khoa học xã hội vùng Nam bộ làm Chủ nhiệm [96],

nghiệm thu vào năm 2006. Đề tài phân tích, đánh giá thực trạng nghèo đói và sự phân hóa giàu nghèo tại tỉnh Bến Tre, tập trung ở 5 xã/phường thuộc 3 địa bàn (thị xã Bến Tre, huyện Châu Thành, Thạnh Phú), với 432 hộ gia đình, từ năm 2001 đến năm 2005; đề ra các giải pháp cơ bản và cấp bách để XDGN, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo. Đề tài cung cấp nhiều thống kê có giá trị về XDGN trong thời gian từ năm 2001 đến năm 2005. Tuy nhiên, các giải pháp còn mang tính khái quát, chưa sát với tình hình của tỉnh Bến Tre.

Luận án Tiến sĩ, chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, “Đảng bộ tỉnh Bến Tre lãnh đạo xóa đói, giảm nghèo từ năm 1986 đến năm 2011” của Nguyễn Tôn Phương Du bảo vệ năm 2011, tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội) [52]. Luận án đã tổng kết, đánh giá những kết quả đạt được, hạn chế, kinh nghiệm trong quá trình lãnh, chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh Bến Tre từ năm 1986 đến năm 2011 về XDGN. Đây là nguồn tư liệu tham khảo để nghiên cứu sâu các trụ cột của ASXH, đặc biệt là giảm nghèo ở giai đoạn tiếp theo.

Như vậy, các công trình khoa học nghiên cứu về chính sách ASXH ở Bến Tre đã tiếp cận được một hoặc một số trụ cột của chính sách ASXH như: XDGN; giải quyết việc làm; BHYT; chính sách người có công... của từng thời kỳ. Đây là nguồn tư liệu rất có giá trị đối với nghiên cứu sinh trong quá trình viết luận án.

1.2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ ĐỀ CẬP VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LUẬN ÁN TẬP TRUNG NGHIÊN CỨU

1.2.1. Kết quả nghiên cứu của các công trình có liên quan đến luận án

Các công trình khoa học nghiên cứu về ASXH trên thế giới, Việt Nam và phạm vi tỉnh Bến Tre tiếp cận với những góc độ và khía cạnh khác nhau về chính sách ASXH và đã góp phần làm rõ một số vấn đề:

Thứ nhất, về cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu.

ASXH đang là vấn đề cấp thiết đối với nhiều quốc gia trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, đặc biệt tỉnh Bến Tre trong quá trình đổi mới và

hội nhập, chịu tác động mạnh của suy thoái kinh tế, thiên tai, hạn mặn kéo dài, dịch bệnh (đại dịch Covid -19... ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của người dân, đặc biệt là các nhóm yếu thế, do đó, bảo đảm ASXH là yêu cầu vô cùng cấp thiết. Các công trình nghiên cứu về ASXH tiếp cận nhiều góc độ như: Lịch sử, Xã hội học, Triết học, Chính trị học, Quản lý Công, Tư tưởng Hồ Chí Minh, với những phương pháp nghiên cứu, phạm vi khác nhau ở trên thế giới, Việt Nam và tỉnh Bến Tre, nhưng các công trình nghiên cứu này đều có điểm chung nhất là khẳng định một số trụ cột của ASXH. Chưa có công trình nào nghiên cứu một cách toàn diện quá trình Đảng bộ tỉnh Bến Tre lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH từ năm 2010 đến năm 2020 dưới góc độ Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Tuy nhiên, các công trình đã cung cấp phương pháp nghiên cứu khoa học như phương pháp lịch sử, phương pháp logic, phân tích, so sánh giúp cho nghiên cứu sinh thuận lợi trong nghiên cứu đề tài.

Thứ hai, về nội dung.

Các công trình nghiên cứu khoa học trên đã đề cập được một số nội dung cơ bản như:

Một là, hình thành, phát triển một số khái niệm, vai trò, cấu trúc các trụ cột kết thành chính sách ASXH như: XDGN; BHXH, BHYT; TGXH; UĐXH. Đồng thời, cung cấp cách nhìn tổng quan về sự khác biệt giữa các mô hình ASXH của một số quốc gia trên thế giới, có giá trị tham khảo trên nhiều chiều cạnh, nhiều phương diện khác nhau cho Việt Nam nói chung và Bến Tre nói riêng trong thực hiện chính sách ASXH.

Hai là, những kinh nghiệm trong thực hiện ASXH của các nước trên thế giới là bài học có giá trị tham khảo quý cho Việt Nam và tỉnh Bến Tre trong thực hiện chính sách ASXH. Thông qua thực trạng, phương hướng, giải pháp của các công trình nghiên cứu giúp Việt Nam, trong đó tỉnh Bến Tre có thể tận dụng và học hỏi những kinh nghiệm của thế giới, của cả nước để thực hiện tốt chính sách ASXH.

Ba là, ở phạm vi tỉnh Bến Tre, chính sách ASXH được nghiên cứu dưới góc độ hẹp trong phạm vi tỉnh và một vài trụ cột của chính sách ASXH như:

XĐGN, giải quyết việc làm... nhưng đã khẳng định một số kết quả đạt được của một vài trụ cột của chính sách ASXH ở tỉnh Bến Tre. Mặc dù, các công trình nghiên cứu về ASXH ở Bến Tre chưa làm rõ tính đặc thù lãnh đạo của Đảng bộ chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu, nhưng đây là cơ sở, nền tảng để nghiên cứu sinh tiếp tục tìm hiểu sâu các trụ cột cơ bản của chính sách ASXH (XĐGN, BHXH, BHYT, TGXH, UĐXH) ở địa phương từ năm 2010 đến năm 2020.

Thứ ba, về tư liệu.

Các công trình khoa học đã cung cấp nguồn tư liệu có giá trị tham khảo tốt, gợi mở những yêu cầu mới đối với quá trình nghiên cứu của luận án. Thông qua đó, nghiên cứu sinh tiếp tục nghiên cứu hoàn thành mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án đề ra.

1.2.2. Những vấn đề luận án tập trung nghiên cứu

Luận án giải quyết một số vấn đề cơ bản:

Một là, phân tích các yếu tố tác động đến quá trình Đảng bộ tỉnh Bến Tre lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH từ năm 2010 đến năm 2020.

Hai là, làm rõ quá trình Đảng bộ tỉnh lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH từ năm 2010 đến năm 2020 qua hai giai đoạn 2010-2015 và 2015-2020 trên một số nội dung chính như: XĐGN, BHXH, BHYT, TGXH, UĐXH. Thông qua đó, làm rõ sự phát triển nhận thức của Đảng bộ về thực hiện chính sách ASXH.

Ba là, phân tích làm rõ quá trình chỉ đạo thực hiện chính sách ASXH của Đảng bộ tỉnh Bến Tre từ năm 2010 đến năm 2020.

Bốn là, đánh giá những ưu điểm, hạn chế trong quá trình Đảng bộ lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH. Qua đó, đúc kết một số kinh nghiệm có giá trị tham khảo quá trình lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH của Đảng bộ địa phương đạt kết quả cao ở giai đoạn sau.

Tiểu kết chương 1

ASXH được bảo đảm là động lực chủ yếu đưa kinh tế phát triển, từ vai trò của ASXH, nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó, có Việt Nam đã quan tâm thực hiện ASXH. ASXH thực hiện tốt sẽ góp phần ổn định xã hội, thúc đẩy sự tiến bộ và công bằng, đưa đất nước phát triển. Do vậy, ASXH đã thu hút sự quan tâm của nhiều học giả, nhà khoa học trong và ngoài nước nghiên cứu để tìm ra các mô hình, giải pháp hoàn thiện chính sách ASXH.

Nguồn tư liệu của các học giả, nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đề cập tới chính sách ASXH là tài liệu tham khảo rất quan trọng của luận án. Các công trình nghiên cứu về ASXH thế giới, Việt Nam hay ở Bến Tre đề cập một số trụ cột của ASXH đã làm rõ được bước đầu về quan điểm ASXH, bản chất, vai trò, bố cục và hợp phần của ASXH cùng với mối quan hệ giữa các hợp phần của ASXH như: XDGN; BHXH, BHTN và BHYT; TGXH; UĐXH. Một số công trình đã cung cấp một cách nhìn khách quan và toàn diện về ASXH, nêu lên những thành tựu, hạn chế; đồng thời, kiến nghị và đề xuất một số giải pháp để góp phần thực hiện chính sách ASXH. Ngoài ra, các công trình nghiên cứu của các học giả nước ngoài đã cung cấp kinh nghiệm thực hiện ASXH của một số quốc gia trên thế giới là bài học kinh nghiệm cho Việt Nam, nói chung và tỉnh Bến Tre, nói riêng trong thực hiện ASXH... Do vậy, có nhiều nội dung, vấn đề, luận án kế thừa, đề từ đó, tiếp tục làm rõ chủ trương và quá trình Đảng bộ tỉnh Bến Tre lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH từ năm 2010 đến năm 2020.

Chương 2

ĐẢNG BỘ TỈNH BẾN TRE LÃNH ĐẠO THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2015

2.1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM, NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG VÀ CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH BẾN TRE VỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2015

2.1.1. Một số khái niệm

** An sinh xã hội*

Theo tiếng Anh, Social Security, dịch ra tiếng Việt, ngoài nghĩa là an sinh xã hội, thuật ngữ còn là bảo đảm; bảo trợ; an ninh hay an toàn xã hội... ý nghĩa là sự bảo đảm thực hiện các quyền của con người; được sống trong hòa bình, tự do làm ăn, cư trú, di chuyển, phát biểu chính kiến trong khuôn khổ luật pháp; được bảo vệ và bình đẳng trước pháp luật; được học tập, có việc làm, có nhà ở; được bảo đảm thu nhập để thỏa mãn những nhu cầu sinh sống thiết yếu khi gặp phải những rủi ro trong cuộc sống như: tai nạn, tuổi già...

Theo tác giả Lê Quốc Lý tổng thuật khái niệm ASXH từ cuốn Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam, tập I, an sinh xã hội (Social Security) được quan niệm “là sự bảo vệ của xã hội đối với công dân của mình thông qua các biện pháp công cộng nhằm giúp họ khắc phục những khó khăn về kinh tế và xã hội; đồng thời bảo đảm chăm sóc y tế và trợ cấp cho các gia đình đông con...” [91, tr.13]. Nói đến ASXH là nói đến bảo đảm an toàn cho xã hội với mục tiêu hướng tới là tất cả các thành viên trong xã hội được bảo vệ an toàn trước rủi ro, không để tình trạng họ bị rơi vào cảnh bần cùng hóa; tạo nên một xã hội hài hòa, công bằng, phát triển ổn định và bền vững.

Theo tác giả Lê Quốc Lý tổng thuật quan niệm của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) về ASXH là “vấn đề liên quan đến việc bảo đảm những gì mà xã hội cung cấp cho các thành viên của mình qua một loạt chính sách công cộng,

nhằm bù đắp sự bần cùng về kinh tế, do những nguyên nhân của việc giảm sút kết quả thu nhập thực tế từ việc ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, thất nghiệp, tàn tật, chăm sóc y tế, trợ cấp gia đình đông con, người già chết...” [91, tr.12].

Tại Đại hội lần thứ IX của Đảng (2001), lần đầu tiên thuật ngữ ASXH được đề cập, theo đó, Đảng chủ trương “khẩn trương mở rộng hệ thống bảo hiểm xã hội và an sinh xã hội” [56, tr.105.]. ASXH:

Tiến tới áp dụng chế độ bảo hiểm cho mọi người lao động, mọi tầng lớp nhân dân. Kết hợp sự trợ giúp của Nhà nước với việc phát triển các quỹ từ thiện, quỹ xã hội, quỹ đền ơn đáp nghĩa, nhằm giúp đỡ có hiệu quả người được hưởng chính sách xã hội, nạn nhân chiến tranh, thiên tai, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, những người tàn tật và người già không nơi nương tựa [56, tr.212-213].

Tác giả Đinh Công Tuấn đưa ra quan niệm ASXH đó là:

“nhằm tạo ra một mạng lưới an toàn gồm nhiều tầng cho mọi thành viên trong cộng đồng trong trường hợp giảm hoặc mất thu nhập, tăng chi phí đột xuất do những “rủi ro” xã hội và thiên nhiên, trong đó vấn đề bảo hiểm xã hội và cứu trợ xã hội là những chính sách chủ yếu để thực hiện an sinh xã hội ở Việt Nam” [195, tr.21]

ASXH là hệ thống cơ chế, chính sách, biện pháp của Nhà nước và xã hội nhằm trợ giúp mọi thành viên trong xã hội đối phó với những rủi ro, cú sốc về kinh tế - xã hội làm cho họ suy giảm hoặc mất nguồn thu nhập do bị ốm đau, thai sản, tai nạn, bệnh nghề nghiệp, già cả không còn sức lao động hoặc vì các nguyên nhân khách quan khác rơi vào cảnh nghèo khổ, bần cùng hóa và cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng... thông qua các lưới về BHXH, BHYT, bảo trợ xã hội, UĐXH...

** Chính sách an sinh xã hội*

Theo tác giả Lê Quốc Lý viết trong cuốn sách *Chính sách an sinh xã hội thực trạng và giải pháp*:

Chính sách an sinh xã hội là hệ thống chính sách can thiệp của nhà nước như bảo hiểm xã hội, trợ giúp xã hội... và sự hỗ trợ của tổ chức hay tư nhân nhằm giảm mức độ nghèo và tổn thương, nâng cao năng lực tự vệ của người dân và cộng đồng trước những rủi ro hay nguy cơ giảm, mất thu nhập, đảm bảo ổn định, phát triển công bằng xã hội. [91, tr.22].

Tác giả Nguyễn Văn Chiêu cho rằng:

Chính sách an sinh xã hội là những biện pháp bảo vệ của nhà nước nhằm phòng ngừa, hạn chế và khắc phục rủi ro cho các thành viên của mình khi họ bị mất hoặc giảm thu nhập do các nguyên nhân ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thất nghiệp, già cả, không còn sức lao động hoặc vì nguyên nhân khách quan khác thông qua các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, ưu đãi xã hội và trợ giúp xã hội [30, tr.18].

Theo Đặng Anh Dũng, Chính sách ASXH là:

Tập hợp các giải pháp và chương trình mà một quốc gia thực hiện để đảm bảo cuộc sống và quyền lợi cơ bản của công dân trong các khía cạnh đảm bảo sức khỏe, thu nhập, giáo dục, lương thực, nhà ở và các nhu cầu cơ bản khác. Mục tiêu của chính sách an sinh xã hội nhằm phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro cho các thành viên trong cộng đồng khi họ phải đối mặt với những rủi ro do thiên tai, dịch bệnh hay những biến động về kinh tế, xã hội dẫn tới mất thu nhập nhằm mục tiêu phát triển bền vững xã hội. Chính sách an sinh xã hội với tư cách là chính sách quốc gia do nhà nước tổ chức thực hiện là chính, ngoài ra còn có sự tham gia của các tổ chức xã hội, cộng đồng [55, tr.44].

Qua các nghiên cứu, có thể hiểu chính sách ASXH là hệ thống cơ chế, chính sách, biện pháp của Đảng, Nhà nước và xã hội nhằm trợ giúp mọi thành viên trong xã hội đối phó với những rủi ro, cú sốc về kinh tế - xã hội làm cho họ

suy giảm hoặc mất nguồn thu nhập do bị ốm đau, thai sản, tai nạn, bệnh nghề nghiệp, già cả không còn sức lao động hoặc vì các nguyên nhân khác quan khác rơi vào cảnh nghèo khổ... Mục tiêu cốt lõi của chính sách ASXH là góp phần bảo đảm mọi đối tượng đều có cơ hội được thụ hưởng.

** Cấu trúc của chính sách an sinh xã hội*

Theo quan niệm của Liên Hợp quốc, hệ thống chính sách ASXH gồm: hệ thống BHXH (hưu trí, BHYT, chế độ trợ cấp, BHXH ngắn hạn); hệ thống TGXH (trợ cấp XĐGN, hỗ trợ xã hội nhóm yếu thế); hệ thống trợ cấp xã hội chung (trợ cấp gia đình, dịch vụ y tế công cộng, trợ cấp người cao tuổi...) [91, tr.25]. Đây là cách tiếp cận khá phổ biến về cấu trúc của chính sách ASXH hiện nay. Với cách tiếp cận này đã chỉ ra được đối tượng của từng nhóm chính sách cần trợ giúp.

Theo Ngân hàng thế giới (World Bank), có ba vấn đề được đề cập trong hệ thống ASXH gồm: (1) Giảm thiểu các tác động xã hội tới người nghèo trong quá trình cải cách, đổi mới, thông báo rộng rãi những thay đổi về chính sách để nông dân thay đổi mọi hoạt động sản xuất kinh doanh; bảo đảm việc làm, thực hiện chế độ BHTN, đào tạo lại lao động dôi dư, cải thiện điều kiện làm việc; (2) Xây dựng giải pháp TGXH đột xuất hữu hiệu đối với người nghèo, người dễ bị tổn thương khi gặp rủi ro như thiên tai, tai nạn, mở rộng hệ thống ASXH chính thức (BHXH, BHYT ...) và khuyến khích phát triển mạng lưới ASXH tự nguyện (bảo hiểm học đường, bảo hiểm mùa màng, dịch bệnh...); (3) Củng cố vai trò của công đoàn các cấp để bảo vệ quyền lợi và điều kiện làm việc của người lao động đang làm thuê trong các doanh nghiệp [91, tr.23-24].

Ở Việt Nam, từ thực tiễn quá trình phát triển và tham khảo kinh nghiệm của các nước, mô hình ASXH gồm: Nghèo đa chiều và giảm nghèo bền vững; đào tạo nghề lao động, việc làm, BHXH, BHYT; bảo trợ xã hội; các dịch vụ xã hội cơ bản (giáo dục, y tế, nước sạch, nhà ở, thông tin...).

Mặc dù, cấu trúc chính sách ASXH tiếp cận đa dạng với nhiều khía cạnh, nhưng dù ở khía cạnh nào cũng đều hướng đến mục tiêu là phòng ngừa rủi ro,

giảm thiểu rủi ro, khắc phục rủi ro khi người dân gặp phải trong cuộc sống do: Thiên tai, dịch bệnh hay những biến động về kinh tế, xã hội dẫn tới mất thu nhập. Tuy nhiên, trong phạm vi của luận án Đảng bộ tỉnh Bến Tre lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH từ năm 2010 đến năm 2020, nghiên cứu sinh tiếp cận với những quan điểm, mục tiêu và biện pháp mà Đảng bộ tỉnh Bến Tre cụ thể hóa chủ trương của Đảng vào thực tiễn của tỉnh, nhằm giải quyết những vấn đề cơ bản và cấp bách nhất của tỉnh, góp phần nâng cao đời sống của người dân. Do đó, luận án tập trung trên những vấn đề chính: XDGN (đào tạo nghề, giải quyết việc làm, giảm nghèo, các dịch vụ xã hội cho người nghèo); BHXH, BHYT, BHTN, BHYT; TGXH, UĐXH.

Chính sách ASXH có một số vai trò như: bảo đảm quyền cơ bản và phát triển con người; vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy kinh tế tăng trưởng và phát triển bền vững; hướng vào thực hiện công bằng xã hội, tạo sự đồng thuận xã hội; tập trung vào giải quyết các vấn đề xã hội cấp bách trong các thời kỳ phát triển; đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế.

2.1.2. Những yếu tố tác động đến sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Bến Tre về thực hiện chính sách an sinh xã hội

2.1.2.1. Tình hình thế giới, trong nước và chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về an sinh xã hội từ năm 2010 đến năm 2015

**** Tình hình thế giới***

Giai đoạn 2010-2015, tình hình thế giới có nhiều thuận lợi, nhưng cũng còn không ít khó khăn, thách thức.

Về thuận lợi: “Hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn” [57, tr.27]; toàn cầu hóa và cách mạng khoa học - công nghệ phát triển mạnh mẽ, thúc đẩy quá trình hình thành xã hội thông tin và kinh tế tri thức; khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có khu vực Đông Nam Á tiếp tục phát triển năng động và đang hình thành nhiều hình thức liên kết, hợp tác đa dạng hơn; cuộc đấu tranh của nhân dân các nước trên thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc,

dân sinh, dân chủ và tiến bộ xã hội tiếp tục phát triển... Đây là điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện chính sách ASXH.

Bên cạnh thuận lợi, tình hình thế giới còn nhiều biến động, tiềm ẩn nguy cơ tác động đến chính sách ASXH: Tình trạng xung đột sắc tộc, tôn giáo, chiến tranh cục bộ, tranh chấp lãnh thổ, can thiệp, lật đổ, khủng bố diễn ra gay gắt; các yếu tố đe dọa an ninh phi truyền thống, tội phạm công nghệ cao tiếp tục gia tăng. “Những vấn đề toàn cầu (an ninh tài chính, an ninh năng lượng, an ninh lương thực, đói nghèo, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, các thảm họa thiên nhiên...) sẽ tiếp tục diễn biến phức tạp” [57, tr.28], buộc các quốc gia có chính sách đối phó và phối hợp hành động. Sau cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu, kinh tế thế giới còn nhiều khó khăn, bất ổn, chủ nghĩa bảo hộ trở lại đã trở thành rào cản lớn cho thương mại quốc tế. Cạnh tranh kinh tế, thương mại, giành giật các nguồn tài nguyên, năng lượng, thị trường, công nghệ, nguồn vốn, nguồn nhân lực chất lượng cao... giữa các nước ngày càng gay gắt tác động khá trực tiếp và đa chiều đến ASXH, gia tăng rủi ro việc làm và thu nhập; phân hóa và bất bình đẳng xã hội...

** Tình hình trong nước*

Nền kinh tế vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, quy mô và tiềm lực được nâng lên. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, lạm phát được kiểm soát; tăng trưởng kinh tế được duy trì ở mức hợp lý. “Từ năm 2013, kinh tế dần phục hồi, năm sau cao hơn năm trước. Đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế và thực hiện ba đột phá chiến lược bước đầu đạt kết quả tích cực”. Cùng các thành tựu về giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hóa, xã hội, y tế có bước phát triển. “ASXH được quan tâm nhiều hơn và cơ bản bảo đảm đời sống của nhân dân tiếp tục được cải thiện” [58, tr.14].

Tuy nhiên, Việt Nam vẫn đứng trước “nhiều thách thức lớn”. Các thế lực thù địch tiếp tục thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình”, gây bạo loạn lật đổ, sử dụng các chiêu bài “dân chủ”, “nhân quyền” hòng làm thay đổi chế độ chính

trị ở nước ta. “Nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới vẫn tồn tại” [57, tr.29]. Ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu cùng với hạn chế, khiếm khuyết của nền kinh tế đã ảnh hưởng đến ổn định kinh tế vĩ mô, tốc độ tăng trưởng, lạm phát gia tăng, đời sống nhân dân gặp khó khăn, tất cả đã tạo ra sức ép lớn đối với việc bảo đảm ASXH. Tình trạng suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên; tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí vẫn còn nghiêm trọng gây thất thoát nguồn lực dành cho ASXH. Bên cạnh đó, tác động của “thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu gây thiệt hại nặng nề” đến tính mạng, tài sản người dân, “nhu cầu đảm bảo ASXH, phúc lợi xã hội ngày càng cao”, tạo áp lực lên hệ thống ASXH [58, tr.14]. Trong bối cảnh đó, đòi hỏi Đảng và Nhà nước ta phải có những chủ trương, chính sách phù hợp, để tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước nói chung và thực hiện chính sách ASXH nói riêng đạt hiệu quả cao.

**** Chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về an sinh xã hội từ năm 2010 đến năm 2015***

ASXH là chủ trương lớn, xuyên suốt của Đảng, Nhà nước, có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế. Đảng Cộng sản Việt Nam ban hành nhiều chủ trương về chính sách ASXH trong giai đoạn 2010-2015 như:

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng (năm 2011) chủ trương: “Thực hiện có hiệu quả tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội trong từng bước và từng chính sách phát triển” [57, tr.227]. Trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường, để bảo đảm công bằng và hạn chế sự tổn thương đối với người yếu thế, giảm sự chênh lệch giữa giàu và nghèo cần thực hiện tốt chế độ phân phối theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, mức góp vốn cùng các nguồn lực khác và qua hệ thống ASXH, phúc lợi xã hội.

ASXH được bảo đảm sẽ tạo môi trường thuận lợi cho kinh tế phát triển, Đại hội khẳng định: “Phải coi trọng việc kết hợp chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh

tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội” và “bảo đảm an sinh xã hội, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, nhất là đối với người nghèo, đồng bào vùng sâu, vùng xa, đặc biệt là trong tình hình kinh tế khó khăn, suy giảm” [57, tr.181].

Trên cơ sở tổng kết 20 năm (1991-2011) thực hiện *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991*, Đại hội XI thông qua *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011)* nêu lên những mối quan hệ lớn, trong đó nhấn mạnh mối quan hệ: “giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội” [57, tr.73], góp phần đạt mục tiêu: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Về chính sách xã hội, Cương lĩnh nhấn mạnh: “chính sách xã hội đúng đắn, công bằng vì con người là động lực mạnh mẽ phát huy mọi năng lực sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”. Cương lĩnh chỉ rõ: “Kết hợp chặt chẽ, hợp lý phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách”, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân, nhất là “ăn, ở, đi lại, học tập, nghỉ ngơi, chữa bệnh và nâng cao thể chất” [57, tr.79].

Đại hội XI xác định mục tiêu thực hiện chính sách ASXH đến năm 2015 đó là: Thu nhập bình quân đầu người đạt 2.000 USD; hộ nghèo giảm bình quân 2%/năm; lao động được đào tạo văn bằng, chứng chỉ đạt 55%; khoảng 8 triệu lao động được giải quyết việc làm [57, tr.33]; mọi thành viên trong xã hội, nhất là các nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương được giúp đỡ; phát triển số người tham gia BHXH. [57, tr.228-229].

Đại hội XI đề ra một số nhiệm vụ, giải pháp trên một số nội dung của chính sách ASXH:

Về BHXH, BHTN, BHYT, để chính sách này đạt kết quả cao, Đảng chỉ đạo tiếp tục sửa đổi, hoàn thiện hệ thống BHXH, BHTN, BHYT, trợ giúp và cứu

trợ xã hội theo hướng đa dạng, linh hoạt, có khả năng bảo vệ, giúp đỡ mọi thành viên trong xã hội vượt qua những khó khăn hoặc rủi ro trong cuộc sống. Bên cạnh đó, cần phát triển số lượng người tham gia các loại hình bảo hiểm; xã hội hóa dịch vụ BHXH, thực hiện các hình thức từ thiện, chuyển từ trợ giúp, cứu trợ sang cung cấp dịch vụ và bảo trợ xã hội dựa vào cộng đồng; bảo đảm cho các đối tượng bảo trợ xã hội có cuộc sống ổn định, được tiếp cận các nguồn lực kinh tế và các dịch vụ xã hội cơ bản; thực hiện nghiêm công tác thanh tra, kiểm tra.

Về XDGN, chỉ đạo tập trung “triển khai có hiệu quả các chương trình xóa đói, giảm nghèo ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn”, thực hiện “đa dạng hóa các nguồn lực và phương thức xóa đói, giảm nghèo” nhằm cải thiện đời sống cho người nghèo. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh các biện pháp hỗ trợ, “tạo điều kiện và khuyến khích người đã thoát nghèo vươn lên làm giàu và giúp đỡ người khác thoát nghèo” [57, tr.229].

Để tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân, Đảng chỉ đạo các địa phương huy động nguồn lực, đầu tư phát triển kinh tế nhằm tăng cơ hội cho người lao động có việc làm, ổn định cuộc sống. Đảng đã ban hành các chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đào tạo nghề cho lao động tại địa phương. Thực hiện nghiêm công tác “quản lý, tổ chức xuất khẩu lao động” [57, tr.227-228]; từng bước khắc phục những bất hợp lý về tiền lương, tiền công; chăm lo bảo hộ lao động, cải thiện điều kiện làm việc; hạn chế tai nạn lao động; thường xuyên tiến hành công tác thanh tra, kiểm tra kịp thời phát hiện sai phạm và xử lý nghiêm theo quy định.

Về chính sách TGXH:

- Đối với trẻ em là đối tượng dễ bị tổn thương vì chưa phát triển toàn diện về thể chất, tinh thần và nhận thức, đồng thời phụ thuộc nhiều vào người lớn và môi trường sống, do đó cần chăm sóc bảo vệ tốt trẻ em, “giảm tỉ lệ trẻ suy dinh dưỡng”, bảo đảm “các quyền cơ bản của trẻ em” [57, tr.231] đặc biệt là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em gia đình nghèo, trẻ vùng sâu, vùng xa, vùng có

hiều khó khăn; ngăn chặn đẩy lùi các nguy cơ xâm hại trẻ em; xây dựng môi trường lành mạnh để trẻ em có điều kiện phát triển toàn diện; nhân rộng các mô hình bảo vệ, chăm sóc trẻ em dựa vào cộng đồng.

- Đối với phụ nữ cần làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản, bảo vệ sức khỏe của bà mẹ, tạo điều kiện để phụ nữ tham gia học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ và ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng buôn bán phụ nữ và bạo lực trong gia đình.

- Điều chỉnh mức trợ cấp cho phù hợp với chính sách tiền lương.

Về chính sách UĐXH, vận động, huy động các nguồn lực cùng Nhà nước làm tốt công tác chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho gia đình người có công với cách mạng; giải quyết dứt điểm các tồn đọng chính sách đối với người có công với nước; tạo điều kiện gia đình người có công phát triển kinh tế.

Tại Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương (BCH TW) khóa XI ra Nghị quyết số 15-NQ/TW, ngày 01-6-2012 *Về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020*. Nghị quyết khẳng định sự cần thiết xây dựng hệ thống ASXH và bảo đảm tính đa dạng, toàn diện, chia sẻ và “bền vững, công bằng”. Đối với chính sách người có công với cách mạng, Nghị quyết chỉ rõ: “Không ngừng cải thiện, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người có công và bảo đảm an sinh xã hội là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng” của Đảng, Nhà nước, hệ thống chính trị và toàn xã hội, chính sách này phải “phù hợp với trình độ kinh tế - xã hội và khả năng huy động, cân đối nguồn lực đất nước” [6, tr.2].

Trên cơ sở Nghị quyết Đại hội lần thứ XI của Đảng, Nghị quyết số 15-NQ/TW nêu rõ mục tiêu về ASXH đến năm 2015 là: 100% các xã khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo được phủ sóng phát thanh, truyền hình mặt đất; 100% các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới và xã an toàn khu, xã bãi ngang ven biển và hải đảo có đài truyền thanh xã; đối với người có công phải bảo đảm có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư trên địa bàn và cơ bản giải quyết vấn đề nhà ở cho gia đình những người có công

đang gặp khó khăn, thời gian đến hết năm 2013 [6, tr.2-5]. Đồng thời, Nghị quyết xác định mục tiêu định hướng đến năm 2020: Hộ nghèo phải tăng thu nhập bình quân đầu người trên 3,5 lần so với năm 2010; các huyện, xã có tỉ lệ hộ nghèo cao giảm theo chuẩn nghèo từng giai đoạn là 4%/năm; số lao động tham gia BHXH đạt 50%; 35% lực lượng lao động tham gia BHYT; khoảng 2,5 triệu người được hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên, trong đó trên 30% là người cao tuổi; tỉ lệ học sinh đi học ở bậc tiểu học đúng độ tuổi đạt 99% và trung học cơ sở là 95%; tỉ lệ người biết chữ từ 15 tuổi trở lên là 98%; trên 90% trẻ em từ 1-12 tháng tuổi được tiêm chủng; tỉ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em từ 5 tuổi trở xuống ở thể nhẹ cân là 10%. Như vậy, mục tiêu đặt ra giai đoạn 2010-2015 là “cơ bản bảo đảm gia đình người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư trên địa bàn”, đến giai đoạn 2015-2020 “cơ bản bảo đảm an sinh xã hội toàn dân, bảo đảm mức tối thiểu về thu nhập, giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và thông tin, truyền thông, góp phần từng bước nâng cao thu nhập, bảo đảm cuộc sống an toàn, bình đẳng và hạnh phúc của nhân dân” [6, tr.2-5].

Tiếp đó, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 22-11-2012 *Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2012-2020*, chỉ rõ: “Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế là hai chính sách xã hội quan trọng, là trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội, góp phần thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm ổn định chính trị - xã hội và phát triển kinh tế - xã hội” [7, tr.1]; phải mở rộng và hoàn thiện chế độ, chính sách BHXH, BHYT có bước đi, lộ trình phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước; tuân thủ nguyên tắc đóng - hưởng trong thực hiện BHXH, BHYT. Nghị quyết nhấn mạnh vai trò của cấp ủy các cấp, chính quyền, đoàn thể, tổ chức xã hội, doanh nghiệp và mỗi người dân trong thực hiện chính sách BHXH, BHYT. Trên cơ sở đó, Nghị quyết đề ra một số nhiệm vụ, giải pháp như: Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về BHXH, BHYT;

tiếp tục nâng cao chất lượng dịch vụ và công tác thực hiện các chế độ, chính sách BHXH, BHYT; tăng cường sự quản lý nhà nước về BHXH, BHYT...

Hội nghị lần thứ 10 BCH TW khóa XI (1-2015) xác định các nhiệm vụ then chốt năm 2015, nổi bật là: Phấn đấu hoàn thành ở mức cao nhất các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô, đẩy mạnh thực hiện các đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, bảo đảm ASXH và phúc lợi xã hội, cải thiện đời sống nhân dân.

Tóm lại, chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam về chính sách ASXH được coi trọng và không ngừng bổ sung, hoàn thiện góp phần thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Đây là định hướng quan trọng giúp Đảng bộ vận dụng phù hợp vào thực tiễn của địa phương, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội địa phương phát triển, bảo đảm cuộc sống an toàn, bình đẳng và hạnh phúc cho người dân.

Bên cạnh chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước ban hành nhiều văn bản pháp luật về thực hiện chính sách ASXH:

Ngày 21-9-2010, Thủ tướng Chính Phủ ban hành Chỉ thị số 1752/CT-TTg, *Về việc tổ chức tổng điều tra hộ nghèo trên toàn quốc phục vụ cho việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2011 - 2015*. Chỉ thị nhấn mạnh: Việc rà soát, xác định chính xác, đầy đủ hộ nghèo, tỉ lệ nghèo ở từng địa phương, cơ sở là căn cứ quan trọng để có giải pháp, chính sách giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội cho từng năm và từng giai đoạn của từng địa phương và trên cả nước, nhằm bảo đảm tăng trưởng kinh tế luôn đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm ASXH nhất là đối với những người có công với cách mạng, người cao tuổi, trẻ em mồ côi, người khuyết tật, người nghèo...

Ngày 17-6-2010, Quốc hội khóa XII thông qua Luật số 51/2010/QH12, *Luật Người khuyết tật* (thay thế Pháp lệnh người tàn tật năm 1998) chỉ rõ: “Bảo trợ xã hội; trợ giúp người khuyết tật trong chăm sóc sức khỏe, giáo dục, dạy

nghề, việc làm, văn hóa, thể thao, giải trí, tiếp cận công trình công cộng và công nghệ thông tin, tham gia giao thông; ưu tiên thực hiện chính sách bảo trợ xã hội và hỗ trợ người khuyết tật là trẻ em, người cao tuổi; tạo điều kiện để người khuyết tật được chỉnh hình, phục hồi chức năng; khắc phục khó khăn, sống độc lập và hòa nhập cộng đồng” [107, tr.2].

Tiếp đó, ngày 10-4-2012 Chính phủ ban hành Nghị định số 28/2012/NĐ-CP, *Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật*; Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21-10-2013 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Ngày 18-6-2012, Quốc hội khóa XIII thông qua Luật số 10/2012/QH13 *Bộ Luật Lao động* (có hiệu lực 1-5-2013) thể chế hóa những nội dung cơ bản liên quan đến quan hệ lao động, thị trường lao động và việc làm nhân mạnh phạm vi điều chỉnh: Quy định tiêu chuẩn lao động; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của người lao động, người sử dụng lao động, tổ chức đại diện tập thể lao động, tổ chức đại diện người sử dụng lao động trong quan hệ lao động và các quan hệ khác liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động; quản lý nhà nước về lao động. Đặc biệt, tại Điều 4 Luật nhấn mạnh bảy điểm về chính sách của Nhà nước về lao động, trong đó tại điểm 1, 3 và 7 chỉ rõ: Bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng của người lao động; tạo điều kiện thuận lợi đối với hoạt động tạo ra việc làm, tự tạo việc làm, dạy nghề và học nghề để có việc làm; hoạt động sản xuất, kinh doanh thu hút nhiều lao động; bảo đảm nguyên tắc bình đẳng giới; quy định chế độ lao động và chính sách xã hội nhằm bảo vệ lao động nữ, lao động là người khuyết tật, người lao động cao tuổi, lao động chưa thành niên [108, tr.1-2].

Ngày 27-10-2013, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 23/CT-TTg, *Về việc tổng rà soát việc thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng* nhằm “khắc phục các thiếu sót, chậm trễ trong việc thực hiện đầy đủ chính sách cho người có công và tiếp tục hoàn thiện chính sách cho người có công theo các đối tượng khác nhau” [142, tr.1].

Ngày 16-11-2013, Quốc hội khóa XIII thông qua Luật số 38/2013/QH13, *Luật việc làm* (hiệu lực 1-1-2015) nhấn mạnh 5 nội dung về chính sách của Nhà nước về việc làm, trong đó: Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia tạo việc làm và tự tạo việc làm có thu nhập từ mức lương tối thiểu trở lên nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội, phát triển thị trường lao động; có chính sách hỗ trợ tạo việc làm, phát triển thị trường lao động và bảo hiểm thất nghiệp [109, tr.2].

Điều 34 và Điều 38 của Hiến pháp năm 2013 khẳng định: “Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội”; “Mọi người có quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, bình đẳng trong việc sử dụng các dịch vụ y tế và có nghĩa vụ thực hiện các quy định về phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh” [110].

Với vai trò là cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực ASXH, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã đề ra *Chiến lược an sinh xã hội Việt Nam thời kỳ 2011-2020* nêu rõ hệ thống ASXH của Việt Nam giai đoạn 2011-2020 với 3 “tầng lưới” nhằm thực hiện các chức năng của ASXH: (1) Tầng lưới thứ nhất có chức năng giúp cho người dân phòng ngừa rủi ro, thông qua các chính sách hỗ trợ người dân có việc làm, tạo thu nhập và tham gia thị trường lao động để chủ động phòng ngừa những rủi ro về đời sống, sức khỏe, sản xuất kinh doanh hoặc do biến động của môi trường tự nhiên; (2) Tầng lưới thứ hai có chức năng giảm thiểu rủi ro, bao gồm nhóm chính sách BHXH, BHYT... để bù đắp phần thu nhập bị suy giảm hoặc bị mất do các biến cố trong đời sống, sức khỏe, sản xuất kinh doanh và môi trường tự nhiên; (3) Tầng lưới thứ ba có chức năng khắc phục rủi ro, bao gồm nhóm chính sách TGXH, XĐGN tăng cường cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản để hỗ trợ người dân khắc phục các rủi ro không lường trước hoặc vượt quá khả năng kiểm soát do các biến cố trong đời sống, sức khỏe, sản xuất kinh doanh và môi trường tự nhiên, bảo đảm điều kiện sống tối thiểu của người dân. Từ đó cho thấy, với cách tiếp cận chức năng của chính sách ASXH đã trở thành phổ biến trong các nghiên cứu về chính sách ASXH tại Việt Nam hiện nay.

2.1.2.2. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh Bến Tre tác động đến hoạt động lãnh đạo thực hiện chính sách an sinh xã hội của Đảng bộ tỉnh Bến Tre giai đoạn 2010-2015

Bến Tre là tỉnh có diện tích nhỏ (xếp 9/13 tỉnh) trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long, có tổng diện tích tự nhiên năm 2010 là 2.360,6km², đến năm 2015 do công nghệ đo đạc, khảo sát địa chính ngày càng chính xác hơn và quá trình bồi đắp phù sa tự nhiên ở vùng ven biển, cửa sông, diện tích tăng lên 2.394,2 km² (tăng 33,6 km² so với năm 2010) [45, 46]. Tỉnh bao gồm thành phố Bến Tre (Trung tâm tỉnh lỵ) và 8 huyện (Ba Tri, Giồng Trôm, Bình Đại, Châu Thành, Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam và Thạnh Phú), 157 đơn vị hành chính cấp xã (gồm 142 xã, 8 phường và 7 thị trấn).

Tỉnh được hợp thành bởi ba cù lao lớn: Cù lao An Hóa, cù lao Bảo và cù lao Minh, do phù sa của 4 nhánh sông Cửu Long bồi tụ như: Sông Mỹ Tho; sông Ba Lai; sông Hàm Luông; sông Cổ Chiên kết nối với hàng trăm kênh, rạch chằng chịt đan nhau, chảy khắp ba dãy cù lao, làm cho tỉnh có mật độ sông ngòi lớn nhất Việt Nam với tổng chiều dài xấp xỉ 6.000km, mật độ kênh rạch 6.000km/2.394,2km² (2,5 km/km²). Địa hình tỉnh Bến Tre có hình rẽ quạt, đầu nhọn nằm về thượng nguồn, các nhánh sông lớn giống như nan quạt xòe rộng ra ở phía đông thu hút phù sa, giúp đất đai màu mỡ, tạo ra thảm thực vật tự nhiên phong phú. Đây là thế mạnh để tỉnh Bến Tre phát triển giao thông đường thủy và kinh tế biển và kinh tế vườn bền vững, góp phần nâng cao đời sống người dân và bảo đảm ASXH.

Tỉnh có khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, nhiệt độ ít biến đổi trong năm. Từ tháng 12 năm trước đến tháng 4 năm sau, đây là thời gian hoạt động của gió mùa Đông Bắc làm cho thời tiết Bến Tre khô hạn. Từ tháng 5 đến tháng 11 là thời kỳ mưa ẩm do bị ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam. Giữa 2 mùa gió Tây Nam và Đông Bắc là 2 thời kỳ chuyển tiếp có hướng gió thay đổi vào các tháng 11 và tháng 4 đã tạo nên 2 mùa rõ rệt tại tỉnh. Bến Tre có lượng mưa trung bình hằng năm từ 1.250 mm - 1.500 mm. Trong mùa khô, lượng mưa vào khoảng

2% đến 6% tổng lượng mưa cả năm. Với vị trí nằm tiếp giáp với biển Đông, nhiệt độ ít biến đổi, trung bình từ 26⁰C - 27⁰C rất thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp, hình thành những vùng chuyên canh cây ăn trái, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân, bảo đảm ASXH.

Bên cạnh thuận lợi về điều kiện tự nhiên, Bến Tre cũng gặp nhiều khó khăn do thời tiết nóng ẩm dễ phát sinh sâu bệnh, dịch bệnh và nấm mốc, cùng với hạn mặn vào mùa khô (nhất là các huyện tiếp giáp với biển) đã làm giảm năng suất, sản lượng trên cây trồng, vật nuôi, tác động đến nguồn thu nhập, ảnh hưởng trực tiếp đến sinh hoạt và đời sống của người dân. Hệ thống sông ngòi chằng chịt là trở ngại lớn đối với giao thông đường bộ, kết nối liên vùng để huy động nguồn lực thực hiện ASXH.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế tỉnh Bến Tre giai đoạn 2005-2010 đạt 9,42%/năm, (so với giai đoạn 2000-2005 đã tăng 0,33%). GDP bình quân đầu người đến năm 2010 đạt 866 USD (tương đương 16,55 triệu đồng), tăng 75,6% so với năm 2005. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tỷ trọng khu vực nông nghiệp từ 58,44% năm 2005, giảm còn 45,66% năm 2010. Khu vực công nghiệp - xây dựng từ 15,90% năm 2005, tăng lên 18,57% năm 2010 và dịch vụ từ 25,66% năm 2005 tăng lên 35,77% năm 2010. Cùng với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động cũng chuyển dịch theo hướng tiến bộ. Tỷ lệ lao động khu vực I (nông-lâm-thủy sản) từ 78,56% năm 2005, giảm còn 55,64% năm 2010; khu vực II (công nghiệp, xây dựng) từ 7,48% (năm 2005) tăng lên 18,23% (năm 2010); khu vực III (thương mại, dịch vụ) từ 13,96% năm 2005, tăng lên 26,13% năm 2010. [151, tr.12-13].

Đến năm 2010, toàn tỉnh có 1.561 doanh nghiệp [46, tr.116]; 65.447 cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm và thủy sản [46, tr.190]; 23 làng nghề với 2.200 hộ tham gia sản xuất, giúp tạo việc làm hằng năm cho hơn 11.000 lao động [151, tr.15]. Nhờ chính sách ưu đãi, tỉnh đã thu hút các nhà đầu tư phát triển kinh tế, giúp cho kim ngạch xuất khẩu của tỉnh đạt 862 triệu USD (tăng bình quân

17,7%/năm). Tổng kim ngạch nhập khẩu năm 2010 đạt 219 triệu USD (tăng bình quân 15,46%/năm) [151, tr.16].

Bước sang giai đoạn 2010-2015, nền kinh tế của tỉnh duy trì sự phát triển ổn định, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2010-2015 đạt 7,3%. GDP bình quân đầu người đạt 34,7 triệu đồng (chiếm 95,7% Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IX) tăng gần 2,1 lần so với năm 2010). Cùng với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động giảm dần tỉ lệ lao động khu vực nông nghiệp từ 56,4% còn 43,2% và tăng ở khu vực phi nông nghiệp từ 43,6% lên 56,8%. Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng bình quân 5,69%/năm; trong đó, giá trị chăn nuôi chiếm 35,8% (Nghị quyết là 30,7%). Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tăng bình quân 12,8%/năm và tăng gần gấp đôi giai đoạn 2006 - 2010. Tổng kim ngạch xuất khẩu 5 năm (2010-2015) đạt 2.680 triệu USD (chiếm 141% Nghị quyết, tăng bình quân 22,6%/năm, gấp 3,3 lần so với giai đoạn 2005-2010) [167, tr.12-16].

Hạ tầng cơ sở trong giai đoạn 2010-2015 của tỉnh có nhiều đột phá. Vào năm 2010, các tuyến đường từ nông thôn đến trung tâm xã và tỉnh được trải nhựa hoặc bê tông; hàng nghìn cây cầu khỉ được xóa bỏ thay bằng cầu bê tông, tạo điều kiện cho người dân đi lại thuận lợi giữa các xã và huyện trong tỉnh. Đặc biệt, thị xã Bến Tre được công nhận Thành phố trực thuộc tỉnh; các thị trấn, thị tứ được quy hoạch, đầu tư, nâng cấp và nhiều công trình mới như: Cầu Rạch Miễu (năm 2009), cầu Hàm Luông (năm 2010) được xây dựng đã làm thay đổi diện mạo nông thôn, thúc đẩy giao thương để kinh tế phát triển. Đến năm 2015, toàn tỉnh đã đầu tư phát triển 2 khu công nghiệp An Hiệp và Giao Long, thu hút 2.912 doanh nghiệp, 121 dự án đầu tư trong nước [236, tr.8] góp phần tạo việc làm và bảo đảm ASXH. Bên cạnh đó, tỉnh Bến Tre đã hoàn thành các công trình thủy lợi: Hệ thống cấp nước ngọt từ hồ chứa Ba Lai; Dự án nạo vét thượng nguồn sông Ba Lai, cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi thủy sản 3 huyện miền biển, cống Tân Trung (Mỏ Cày Nam), cống Nhà Thờ (Giồng Trôm - Ba Tri), đê ven biển Ba Tri

với hơn 15,7 km kè chống sạt lở bờ sông Bến Tre, sông Chợ Lách, sông Giao Hòa; công trình thủy lợi Bắc Bến Tre, đê sông Tiền và các cống, đê biển Bình Đại và Thạnh Phú, đây là điều kiện thuận lợi thúc đẩy nông nghiệp phát triển, ổn định sản xuất, nâng cao thu nhập và đời sống của người dân.

Về dân tộc, tỉnh Bến Tre có 27 dân tộc: Kinh, Tày, Thái, Hoa, Khmer, Mường, Nùng, Hmông (Mèo), Dao, Gia – rai, Ê Đê, Ba Na, Xơ Đăng, Sán Chay, Cơ Ho, Chăm, Sán Dìu, Mnông, Raglai, Xtiêng, Thổ, Gié - Triêng, Mạ, Khơ mú, Chơ - ro, Chu - ru, Chứt. Trong đó người Kinh chiếm hơn 99,7% dân số toàn tỉnh, các dân khác chiếm tỉ lệ rất ít trong cơ cấu dân số của tỉnh. Từ đó cho thấy tỉnh là địa phương có tính đồng nhất dân tộc cao, tạo thuận lợi cho việc triển khai các chính sách ASXH.

Tỉnh Bến Tre có 9 tôn giáo được công nhận hoạt động, gồm: Phật giáo, Công giáo, Cao Đài, Tin lành, Phật giáo Hòa Hảo, Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam, Minh Sư đạo, Minh Lý đạo, Bửu Sơn Kỳ Hương. Đây không chỉ là một đặc điểm văn hóa – xã hội mà còn tác động sâu sắc đến quá trình thực hiện chính sách ASXH. Với khoảng 50% dân số toàn tỉnh theo đạo đã trở thành lực lượng xã hội quan trọng tham gia các hoạt động từ thiện: xây nhà tình thương, trao học bổng, khám chữa bệnh miễn phí, hỗ trợ người nghèo, người khuyết tật, người già neo đơn và nạn nhân thiên tai. Điều này góp phần chia sẻ gánh nặng với ngân sách nhà nước trong bảo đảm ASXH.

Từ năm 2010 đến năm 2015, dân số tỉnh Bến Tre có sự biến động về quy mô, cơ cấu dân số, tăng 6.978 người (Từ 1.256.738 người (năm 2010), tăng lên 1.263.710 người (năm 2015)). Mật độ dân số năm 2015 so với năm 2010 giảm 4 người/km², từ 532 người/km² (năm 2010) giảm còn 528 người/km² (năm 2015), nguyên nhân là do diện tích tăng từ 2.360,6km² (năm 2010) lên 2.394,2 km² (năm 2015) [45, 46].

Tỉnh có lực lượng lao động dồi dào, lao động từ 15 tuổi trở lên trong giai đoạn 2010-2015, tăng 3.360 người [46, tr.42]. Mặc dù nguồn lực lao động dồi

đào, tỉ lệ lao động qua đào tạo chiếm tỉ lệ còn thấp, giai đoạn 2011-2015 là 50%, giải quyết việc làm cho 122.300 người [152, tr.66-67]. Đa số lao động đều tập trung ở vùng nông thôn và thưa dần ở thành thị, lao động nông thôn chủ yếu sinh kế duy nhất vào nông nghiệp, nhưng lại chịu tác động lớn của hạn mặn... đã ảnh hưởng lớn đến lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH của Đảng bộ.

Bảng 2.1.2.2: Lực lượng lao động tỉnh Bến Tre qua các năm 2010, 2015

Đơn vị: người

Lao động	Năm 2010	Năm 2015
Lao động từ 15 tuổi trở lên	778.487	781.847
Lao động ở nông thôn	707.006	704.822
Lao động ở thành thị	71.481	77.025

Nguồn: Tác giả tổng hợp số liệu từ [46]

Do điều kiện sống cuối nguồn đồng bằng sông Cửu Long, người dân Bến Tre vừa mang đặc điểm truyền thống văn hóa của người Việt nói chung (tinh thần yêu nước, cần cù, sáng tạo ...) nhưng cũng mang đậm sắc thái riêng của người Bến Tre, đó là tinh thần thượng võ, chất ngang tàng, hiệp nghĩa, pha thêm chút lãng mạn, phóng khoáng, không bị ràng buộc bởi những tín điều, công thức xơ cứng của Nho giáo, hay bị giằng kéo bởi những định kiến hẹp hòi, cổ hủ. Điều này thể hiện rõ qua các nhân vật tiêu biểu như: Trịnh Viết Bằng, Tán Kế (Lê Quang Quan), Phan Ngọc Tòng, Nguyễn Đình Chiểu...). Bên cạnh đó, người dân Bến Tre còn có đặc tính khá nổi bật như tinh thần đoàn kết, tự lực, tự cường, không trông chờ, ỷ lại được thể hiện trong mọi mặt từ sản xuất, sinh hoạt và cả trong chiến đấu. Đặc biệt, trong lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc, Bến Tre đã đi vào lịch sử bằng thắng lợi của phong trào Đồng Khởi năm 1960, là minh chứng cho sự sáng tạo, nhạy bén của Đảng bộ tỉnh trong quá trình lãnh đạo cách mạng. Thắng lợi của phong trào Đồng Khởi ở Bến Tre đã thúc đẩy phong trào đấu tranh lan rộng toàn miền Nam, chuyển cách mạng miền Nam từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công địch. Bến Tre còn là vùng đất giàu truyền thống hiếu học, với

nhiều học giả nổi tiếng như: Phan Thanh Giản là vị Tiến sĩ đầu tiên của Nam Kỳ; Trương Vĩnh Ký; Nguyễn Đình Chiểu; Phan Văn Trị... Thông qua đặc điểm truyền thống văn hóa, con người Bến Tre là điều kiện quan trọng để Đảng bộ phát huy nội lực nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp cùng thực hiện chính sách ASXH trong giai đoạn 2010-2015.

2.1.2.3. Thực trạng thực hiện chính sách an sinh xã hội tỉnh Bến Tre trước năm 2010

Thực hiện theo tinh thần của Đại hội đại biểu toàn quốc lần IX của Đảng về chính sách ASXH, thuật ngữ “An sinh xã hội” lần đầu tiên được Đại hội Đảng bộ tỉnh Bến Tre lần thứ VIII (11-2005) đưa vào trong văn kiện thông qua việc xây dựng một mạng lưới ASXH: “Nâng cao vai trò của các tổ chức xã hội trong việc phát triển mạng lưới an sinh xã hội, trợ giúp có hiệu quả các đối tượng chính sách và người nghèo” [147, tr.71-72]. Theo đó, chính sách ASXH gắn với chính sách kinh tế nhằm “nâng cao đời sống vật chất, đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong các tầng lớp nhân dân” [147, tr.71]. Đại hội đã đề ra mục tiêu về chính sách ASXH đến năm 2010 như: Bến Tre thoát khỏi tình trạng là tỉnh nghèo, GDP bình quân đầu người đạt mức bình quân chung cả nước (tức trên 950 USD/người/năm); giảm tỉ lệ hộ nghèo theo tiêu chí mới còn dưới 10%. Số hộ sử dụng điện đạt 95%; 85% hộ sử dụng nước sạch [147, tr.41-43]. Tỉ lệ lao động qua đào tạo đạt 40%; tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị giảm từ 3,5% đến 4%; xuất khẩu trên 1.000 lao động/năm. Bên cạnh việc mở rộng hoạt động của 2 trường nghề, Đảng bộ đã thành lập thêm trường nghề ở khu vực Cù lao Minh [147, tr.71-73] để tạo ra lực lượng lao động có tay nghề cao, đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp, tạo việc làm và nâng cao đời sống cho nhân dân.

Để thực hiện tốt chính sách ASXH, Đảng bộ chỉ đạo thực hiện các giải pháp sau:

Về XDGN, Đảng bộ chỉ đạo triển khai đồng bộ các chính sách trợ giúp cho người nghèo như: Hỗ trợ tạo việc làm, khuyến khích người nghèo vươn lên

thoát nghèo, làm giàu chính đáng; chuyển đổi mạnh cơ cấu sản xuất nông nghiệp gắn với chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất; tăng cường hệ thống khuyến nông, sớm hoàn thành các công trình trọng điểm (xây dựng Thị xã thành đô thị loại III, dự án ngọt hóa Bắc Bến Tre, hệ thống thủy lợi cầu Sập, đê biển ở Ba Tri, Thạnh Phú và ven sông Tiền ...); giúp người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Bên cạnh đó, để tạo việc làm, nâng cao thu nhập và giảm nghèo, Đảng bộ tỉnh đã đề ra hàng loạt các biện pháp như: Xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống ngân hàng theo hướng đa dạng hóa các loại hình tổ chức tín dụng gắn với nâng cao khả năng quản lý của nhà nước; tập trung đào tạo nghề, giải quyết việc làm theo hướng tạo việc làm tại chỗ và đưa người lao động đi làm việc ngoài tỉnh và ở nước ngoài; mở rộng hoạt động 2 trường nghề và thành lập thêm trường nghề khu vực Cù lao Minh; phát triển dịch vụ đời sống của người lao động ở các khu, cụm công nghiệp; cải thiện điều kiện làm việc, bảo đảm an toàn vệ sinh lao động... góp phần thu hút người lao động đến làm việc, giảm nghèo. Phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong vận động nhân dân hỗ trợ người nghèo, bảo đảm ASXH.

Về BHXH, BHTN, chỉ đạo thực hiện kịp thời chế độ, chính sách tiền lương, BHXH, BHTN cho người lao động; tăng cường quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp trong thực hiện chính sách BHXH cho công nhân; triển khai các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trong sử dụng nhiều lao động như Hỗ trợ bảo lãnh tín dụng và giãn nợ, hoãn nợ cho doanh nghiệp gặp khó khăn do biến động thị trường; thanh tra, đôn đốc xử lý nghiêm các hành vi chiếm đoạt, chậm trả tiền lương cho công nhân hoặc nợ đóng tiền BHXH, BHTN.

Về BHYT, Đảng bộ chỉ đạo đầu tư phát triển mạng lưới y tế dự phòng; nâng cao chất lượng khám và chữa bệnh tại các tuyến y tế ở tỉnh và huyện (Như: hoàn thành việc đầu tư, xây dựng bệnh viện Phụ sản, bệnh viện Quân dân y, Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS, xây dựng mới bệnh viện chuyên Lao, Tâm thần; hiện đại hóa trang thiết bị bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu...); củng cố, nâng

cấp và hoàn thiện mạng lưới y học cổ truyền; mở rộng các hình thức chăm sóc sức khỏe nhân dân tại nhà, bác sĩ gia đình; đẩy mạnh “xã hội hóa” thu hút vốn đầu tư để xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại, phát triển các dịch vụ y tế chất lượng cao...

Về TGXH, chỉ đạo quan tâm đến đời sống người cao tuổi, người già neo đơn, tàn tật; thực hiện tốt công tác chăm lo, giáo dục, bảo vệ trẻ em, trẻ em khuyết tật, cơ nhỡ không nơi nương tựa; xây dựng môi trường sống an toàn, lành mạnh để trẻ em phát triển toàn diện về trí lực, thể lực; đẩy mạnh công tác y tế nhằm giảm nhanh tỉ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng.

Về UĐXH, “thực hiện tốt các chính sách ưu đãi xã hội” [147, tr.72], Đảng bộ tỉnh chỉ đạo các cấp ủy, các ngành vận động toàn dân tham gia các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, “Uống nước nhớ nguồn”, chăm lo gia đình người có công, phụng dưỡng mẹ Việt Nam anh hùng; hoàn thành xây dựng xong nhà tình nghĩa cho người có công với nước. Thực hiện tốt chính sách miễn học phí, cấp học bổng cho học sinh nghèo, đặc biệt là con thương binh, liệt sĩ.

Triển khai chính sách ASXH, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bến Tre ban hành Chỉ thị số 23 CT/TU, ngày 7-4-2008 *Về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện công tác giảm nghèo*; Chỉ thị số 27-CT/TU, ngày 3-6-2008 *Về việc tiếp tục thực hiện phong trào thi đua “Đồng khởi mới”, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đẩy lùi nghèo nàn, lạc hậu và tổ chức kỷ niệm những ngày lịch sử lớn trong năm 2010* góp phần bảo đảm ASXH.

Qua quá trình lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng bộ, thực hiện chính sách ASXH đến năm 2010 đạt một số kết quả: Về XĐGN, tỉ lệ hộ nghèo giảm nhanh, từ 17,49% (năm 2006) [146, tr.4] còn 9% (năm 2010) [151, tr.22]. Đời sống người nghèo ngày càng nâng cao, thu nhập bình quân đầu người vào năm 2010 tăng gấp đôi năm 2006, từ 8,3 triệu đồng vào năm 2006 [148, tr.1] tăng lên 16,55 triệu đồng vào năm 2010 [151, tr.12].

Công tác dạy nghề, tạo việc làm đạt nhiều kết quả, góp phần giảm nghèo, bảo đảm ASXH. Đến năm 2010, các trường và trung tâm dạy nghề của tỉnh đã đào tạo nghề cho 16.663 người; các cơ sở dạy nghề tư thực đào tạo cho 300 người [115, tr.3], góp phần tăng tỉ lệ lao động qua đào tạo 40% [164, tr.73]. Số lao động được giải quyết việc làm đạt 102,74% (Nghị quyết đề ra). Hàng năm, toàn tỉnh có 800 người xuất khẩu lao động. Tỉ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị giảm từ 4,63% (năm 2005) còn 3,61% (năm 2010) [151, tr.21].

BHXXH, BHTN, BHYT đạt nhiều kết quả tích cực. Đến năm 2010, toàn tỉnh có 1.576 đơn vị doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp và cơ quan đảng, đoàn thể tham gia BHXXH bắt buộc với 48.973 lao động; 328 người tham gia BHXXH tự nguyện; 866 đơn vị tham gia BHTN, trợ cấp cho 1.725 người, hỗ trợ học nghề cho 5 người [115, tr.2]; 956,959 người tham gia BHYT, trong đó được sự hỗ trợ một phần từ Nhà nước là 274.387 người [161, tr.1].

Chính sách TGXH thực hiện thường xuyên, kịp thời đến từng đối tượng. Đến năm 2010, tỉnh đã giải quyết trợ cấp xã hội thường xuyên cho 18.025 người (tổng kinh phí trên 26,5 tỉ đồng); trợ cấp khó khăn đột xuất (do nhà bị sập hoàn toàn, bị bệnh, có hoàn cảnh khó khăn) cho 108 trường hợp (tổng số tiền là 296.85 triệu đồng). Thăm và chúc thọ cho người cao tuổi (từ 90 tuổi trở lên) với tổng số tiền là 76,45 triệu đồng [103, tr.4-5].

Công tác đền ơn đáp nghĩa được các cấp ủy đảng quan tâm và sự tham gia của toàn dân. Đến năm 2010, toàn tỉnh đã xây dựng và bàn giao 1.495 căn nhà tình nghĩa, 9.055 căn nhà tình thương, 152 đền thờ liệt sĩ ở các xã, phường, thị trấn [151, tr.22]; cấp 3.802,4 triệu đồng để điều dưỡng 5.428 người có công tại gia đình; đưa 619 đối tượng người có công đi điều dưỡng tập trung tại Vũng Tàu và Đà Lạt; ưu đãi giáo dục cho 245 học sinh là con thương binh, liệt sĩ [115, tr.3]. Hàng năm vào các ngày lễ lớn của đất nước, dịp Tết, tỉnh đều tổ chức tốt việc thăm hỏi, động viên các gia đình thương binh, liệt sĩ, người có công với cách mạng.

Bên cạnh kết quả đạt được, ASXH ở Bến Tre trước năm 2010 còn nhiều hạn chế: Thu nhập bình quân đầu người tuy có chiều hướng tăng, nhưng chưa đạt mục tiêu của Nghị quyết đề ra. Toàn tỉnh còn 35.139 hộ nghèo, 16.973 hộ cận nghèo, đời sống gặp nhiều khó khăn. Việc triển khai thực hiện các đề án xã hội hóa giáo dục, y tế, dạy nghề còn chậm. Tỷ lệ lao động tham gia BHXH còn thấp, chỉ có 328 người tham gia BHXH tự nguyện; số đối tượng hưởng trợ cấp thất nghiệp nhiều, nhưng biên chế làm công tác bảo hiểm còn hạn chế. Số lượng người mắc bệnh tâm thần nặng được trợ giúp còn thấp (toàn tỉnh đã nuôi dưỡng tập trung 99 người/3.851 người bị tâm thần nặng, còn 3.752 người ngoài cộng đồng) [115, tr.2-5]. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn cao, chưa đạt mục tiêu Nghị quyết năm 2010 là 18% (thực hiện 17 %) [151, tr.43].

Từ thực trạng trên, nhằm phát huy những thành quả đạt được của giai đoạn trước, khắc phục những tồn tại, hạn chế, đòi hỏi Đảng bộ cần tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện đối với chính sách ASXH. ASXH bảo đảm sẽ giúp cho xã hội ổn định, đây là môi trường thuận lợi để kinh tế phát triển, cải thiện cuộc sống của người dân, đưa tỉnh Bến Tre ngày càng văn minh, giàu đẹp.

2.1.3. Chủ trương của Đảng bộ tỉnh Bến Tre về chính sách an sinh xã hội từ năm 2010 đến năm 2015

Đại hội Đảng bộ tỉnh Bến Tre lần thứ IX (tháng 11 năm 2010) với tinh thần “Đồng Khởi mới” nêu cao quyết tâm “xây dựng Bến Tre phát triển nhanh và bền vững, sánh vai các tỉnh trong khu vực và cả nước” [151, tr.8]. Đại hội chủ trương: “Phát huy tinh thần Đồng Khởi, xây dựng Đảng bộ trong sạch vững mạnh, tích cực huy động mọi nguồn lực, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển nhanh, bền vững” [151, tr.11], đồng thời, phải “kết hợp chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với chăm lo phát triển văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, giữ vững ổn định an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội” [151, tr.37], thực hiện “có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội” [151, tr.56].

Đại hội xác định mục tiêu của chính sách ASXH đến năm 2015: giảm bình quân tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới) 2%/năm, đến cuối nhiệm kỳ còn dưới 7%;

50% lao động có văn bằng, chứng chỉ; 114.500 lao động được tạo việc làm; xuất khẩu trên 3.000 lao động; giảm tỉ lệ thất nghiệp còn dưới 4%; có 100% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế; 90% dân số có BHYT; đạt tối thiểu 29,66 giường bệnh/1 vạn dân và 7,15 bác sĩ/1 vạn dân; tỉ lệ hộ dân cư nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh là 90%; có 50% dân cư nông thôn và 95% dân cư đô thị được sử dụng nước sạch; xây dựng 1 hệ thống làm sạch nước thải sinh hoạt và 3 trạm tại các huyện như: Mỏ Cày Nam, Ba Tri, Bình Đại. [151, tr.38-39]

Đại hội đề ra một số giải pháp thực hiện các mục tiêu của chính sách ASXH:

** Về xóa đói, giảm nghèo*

Triển khai đồng bộ các giải pháp phát triển các ngành kinh tế; làm tốt chính sách lao động, việc làm; hoàn thiện kết cấu hạ tầng; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người nghèo. Cụ thể:

Một là, Đảng bộ chủ trương phát triển các ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xem đây là khâu đột phá để chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo thông qua các giải pháp: Nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh sản phẩm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; tháo gỡ những khó khăn về đất đai, vốn, thị trường; đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng các khu công nghiệp, nhất là vấn đề nhà ở cho công nhân; khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; đẩy mạnh thu hút đầu tư, xúc tiến thương mại; nâng cao hiệu quả các hợp tác xã, các làng nghề tiểu - thủ công nghiệp, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập và giảm nghèo.

Hai là, xây dựng nền nông nghiệp “toàn diện, đa dạng theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, hiện đại, bền vững, thân thiện với môi trường; gắn phát triển nông nghiệp với xây dựng nông thôn mới” [151, tr.42]. Đẩy mạnh sản xuất chuyên canh, quy mô lớn, sử dụng giống mới, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và cơ giới hóa trong sản xuất, gắn sản xuất với chế biến, thị trường tiêu thụ

và mở rộng xuất khẩu. Bên cạnh đó, cần phát triển kinh tế vườn, nâng cao tiến độ, hiệu quả các dự án trồng dừa; ổn định năng suất, chất lượng vùng sản xuất lúa tập trung; phát triển chăn nuôi theo hướng bền vững và an toàn vệ sinh thực phẩm; đẩy mạnh khai thác tiềm năng biển, phát triển kinh tế vùng ven biển trở thành các vùng động lực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; khuyến khích các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu lúa, dừa, mía, thủy sản... tập trung xây dựng đồng bộ hệ thống thủy lợi để ngăn mặn, giữ ngọt, bảo đảm ASXH.

Ba là, “phát triển mạnh ngành du lịch” theo hướng “đa dạng hóa, xã hội hóa” [151, tr.47] góp phần tạo việc làm, giảm nghèo. Đẩy mạnh xã hội hóa phát triển du lịch, tập trung huy động mọi nguồn lực để xây dựng cơ sở vật chất phát triển du lịch; xây dựng các sản phẩm du lịch đặc sắc, đa dạng, đặc trưng của từng vùng để hấp dẫn du khách; phát triển các loại hình du lịch sinh thái, di tích lịch sử - văn hóa, nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng.

Bốn là, hoàn thiện kết cấu hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, góp phần giảm nghèo. Tập trung huy động nguồn lực, đẩy mạnh công tác xã hội hóa nhằm thu hút mạnh nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, vốn doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh và vốn dân cư... để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng vừa phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế, vừa nâng cao đời sống người dân. Phần đầu trong 5 năm, tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt 70.000 tỉ đồng, chiếm 42,6% trong GDP [151, tr.48]. Đồng thời, tranh thủ sự hỗ trợ và sử dụng có hiệu quả vốn của Trung ương, kết hợp vốn ngân sách địa phương để xây dựng các công trình trọng điểm, hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng kinh tế kỹ thuật - xã hội, nhất là những công trình phòng, chống xâm nhập mặn, giải quyết nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt như: hệ thống thủy lợi Bắc Bến Tre, hệ thống thủy lợi công Cái Quao, cầu Sập, các dự án đê biển Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú, cầu Cỏ Chiên... góp phần bảo đảm ASXH cho người dân, nhất là người nghèo.

Năm là, nâng cao đời sống tinh thần của người nghèo. Tiếp tục nâng cao chất lượng các thiết chế văn hóa, đưa phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” đi vào chiều sâu, gắn với xây dựng nông thôn mới. Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đội, nhóm thông tin văn nghệ, các nhà văn hóa, câu lạc bộ văn hóa - thể thao, các câu lạc bộ sở thích... Khuyến khích hoạt động sáng tác văn học, nghệ thuật phục vụ cho nhu cầu thụ hưởng văn hóa tinh thần ngày càng cao của người dân.

Sáu là, đề cao vai trò của cấp ủy các cấp trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện chính sách giảm nghèo. Bảo đảm thực hiện đúng các chế độ, chính sách đối với người nghèo; động viên, hỗ trợ người nghèo nỗ lực vươn lên thoát nghèo và giúp đỡ người khác thoát nghèo; chăm lo đời sống cho gia đình người có công với cách mạng là hộ nghèo; thực hiện tốt việc xây nhà cho các hộ nghèo còn khó khăn.

Bảy là, làm tốt chính sách lao động, việc làm và thu nhập, góp phần giảm nghèo. Vận dụng tốt các chính sách ưu đãi đối với giáo viên dạy nghề, các nhà đầu tư tham gia vào lĩnh vực dạy nghề; xã hội hoá trong lĩnh vực dạy nghề, khuyến khích đầu tư xây dựng các cơ sở dạy nghề ở các huyện; triển khai thực hiện tốt Quyết định số 1956/QĐ-TTg, ngày 27-11-2009 của Thủ tướng Chính phủ *Về đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020* [126]; nâng cao hiệu quả công tác truyền thông, tư vấn xuất khẩu lao động, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong xuất khẩu lao động; phát huy hiệu quả mạng bưu chính viễn thông.

** Về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế*

Đảng bộ chủ trương “nâng cao trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền, đoàn thể các cấp, đảm bảo chế độ chính sách được thực hiện đúng quy định” [151, tr.56] đặc biệt chính sách BHXH, BHTN, BHYT; rà soát, hoàn thiện thủ tục hành chính liên quan đến chính sách BHXH, BHTN, BHYT; củng cố, hoàn thiện mạng lưới y tế tuyến tỉnh và huyện thông qua đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế; nâng cấp Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Tri thành bệnh viện đa khoa khu vực của tỉnh quy mô 250 giường trước năm 2015; hoàn chỉnh hệ thống xử lý chất

thải y tế; chuẩn hóa trình độ đội ngũ cán bộ đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân; hoàn thiện hệ thống y tế dự phòng; nâng chất của các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế và chương trình y tế khác; tỉ lệ tiêm phòng đủ 7 loại vaccine cho trẻ dưới 1 tuổi đạt 98%; kết hợp đông và tây y trong khám, điều trị bệnh; xã hội hóa trong chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

** Về trợ giúp xã hội*

Đảng bộ chủ trương tích cực triển khai hiệu quả các biện pháp phòng ngừa, hạn chế tác hại của bão lũ, giảm rủi ro của biến đổi khí hậu, nước biển dâng, ổn định đời sống người dân. Thực hiện tốt các biện pháp trợ giúp kịp thời đối với người cao tuổi neo đơn, trẻ mồ côi... như: huy động nguồn lực nhà nước và xã hội nhằm tạo điều kiện mở rộng phạm vi hỗ trợ; phát huy vai trò của cộng đồng doanh nghiệp, các nhà hảo tâm, hội đồng hương Bến Tre, tổ chức tôn giáo ... tham gia hoạt động nhân đạo, từ thiện xã hội ...

** Đối với ưu đãi xã hội*

Đẩy mạnh các biện pháp nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho gia đình của thương binh, liệt sĩ và người có công với cách mạng.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ IX, ngày 2-8-2011, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết số 03-NQ/TU, về “*Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020*” nhấn mạnh: “...tập trung lãnh đạo triển khai thực hiện các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới ở khắp các xã trong tỉnh, nhất là tiêu chí về giáo dục, y tế, xây dựng hệ thống giao thông... phân đầu cuối nhiệm kỳ các xã trong toàn tỉnh cơ bản hoàn thành các tiêu chí về xây dựng nông thôn mới” [153, tr.1]. Nghị quyết xác định mục tiêu chung:

Nhằm xây dựng cộng đồng xã hội văn minh, có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ngày càng hoàn thiện; cơ cấu kinh tế hợp lý, các hình thức tổ chức, sản xuất tiên tiến; gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ và du lịch; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo

hướng quy hoạch; xây dựng xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; trình độ dân trí được nâng cao; trật tự được giữ vững; đời sống vật chất và tinh thần người dân không ngừng được cải thiện và nâng cao. [153, tr.3]

Nghị quyết đề ra các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu như: Nâng cao ý thức, tinh thần trách nhiệm của cán bộ và nhân dân trong xây dựng nông thôn mới; lãnh đạo việc lập quy hoạch, triển khai thực hiện và quản lý quy hoạch xây dựng nông thôn mới một cách đồng bộ, hiệu quả; xây dựng nền nông nghiệp hiện đại, tăng trưởng nhanh, bền vững, góp phần đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp hợp lý theo hướng gắn phát triển sản xuất nông nghiệp với công nghiệp và dịch vụ - du lịch; đầu tư nâng cấp, hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng nông thôn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội ... Bên cạnh đó, để phát triển “giáo dục, y tế, văn hóa, an sinh xã hội” [153, tr.5], Nghị quyết đề ra một số yêu cầu như: nâng cao chất lượng giáo dục; hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở đạt chuẩn quốc gia; thực hiện có hiệu quả các chính sách ASXH, chăm lo đời sống cho các đối tượng chính sách và người có công; xây nhà tình nghĩa cho người nghèo; làm tốt chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn; các chính sách đào tạo nghề...

Nhằm nâng cao tỉ lệ lao động qua đào tạo, Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết số 04-NQ/TU, ngày 20-10-2011 *Về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Bến Tre giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020*. Nghị quyết chỉ ra nguyên nhân của hạn chế trong đào tạo nghề: Nhận thức của một số cấp ủy, các ngành, các cấp và doanh nghiệp về vai trò, vị trí và tầm quan trọng của nguồn nhân lực chưa đúng mức; chưa đầu tư thỏa đáng cho công tác đào tạo, đào tạo lại cán bộ, công chức và người lao động. Phần lớn chủ sử dụng lao động chưa quan tâm đến việc đào tạo lao động có tay nghề cao; người lao động cũng chưa tích cực tham gia đào tạo hoặc tự đào tạo để nâng cao trình độ, tay nghề; công tác dự báo nguồn nhân lực chưa kịp thời, thiếu chính xác; công tác đào tạo và quản lý đào tạo nghề còn nhiều bất cập ... Nghị quyết chỉ rõ mục tiêu:

Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm bảo đảm đủ về số lượng, không ngừng nâng cao chất lượng, đáp ứng tốt yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, góp phần thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn tỉnh nhà và hội nhập kinh tế quốc tế. [155, tr.2-3].

Nghị quyết đề ra một số nhiệm vụ, giải pháp, trong đó phải:

Ban hành chế độ, chính sách hỗ trợ, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Thực hiện tốt chính sách lao động, việc làm và thu nhập. Vận dụng tốt các chính sách ưu đãi đối với giáo viên dạy nghề, các nhà đầu tư tham gia vào lĩnh vực dạy nghề. Có chế độ miễn giảm học phí cho các nghề khó tuyển sinh mà thị trường đang cần để thu hút người học [155, tr.7].

Tóm lại, trong giai đoạn 2010-2015, với tinh thần sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, Đảng bộ tỉnh Bến Tre đã chủ động cụ thể hóa chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam về chính sách ASXH vào tình hình Bến Tre, giải quyết những vấn đề cấp bách trong đời sống xã hội. Đảng bộ đã kết hợp phát triển kinh tế với thực hiện ASXH thông qua triển khai nhiều biện pháp toàn diện trên các trụ cột: XDGN; BHXH, BHTN và BHYT; TGXH; UĐXH, góp phần nâng cao đời sống của người dân, bảo đảm sự ổn định xã hội, thúc đẩy kinh tế phát triển.

2.2. QUÁ TRÌNH CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH BẾN TRE TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2015

2.2.1. Chỉ đạo công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức thực hiện chính sách an sinh xã hội

Thực hiện chủ trương của Đảng về chính sách ASXH, Đảng bộ chỉ đạo các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội thường xuyên tuyên truyền chính sách ASXH thông qua các trụ cột như:

XĐGN; BHXH, BHYT; TGXH; UĐXH. Nội dung tuyên truyền tập trung các văn bản như: Chương trình hành động số 04-Ctr/TU, ngày 17-5-2011 *Thực hiện Kết luận số 02-KL/TW của Bộ Chính trị về tình hình kinh tế - xã hội năm 2011*; Chương trình hành động số 08-Ctr/TU, ngày 12-12-2011 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy *Thực hiện Kết luận số 10-KL/TW Hội nghị lần thứ 3 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI*; Chương trình hành động số 16-Ctr/TU, ngày 14-8-2012 *Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XI “Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020”*; Chỉ thị số 09-CT/TU, ngày 18-01-2012 *Về phát triển du lịch tỉnh Bến Tre giai đoạn 2012-2015*; Chương trình hành động số 24-Ctr/TU, ngày 7-02-2013 *Thực hiện Chỉ thị số 20-CT/TW ngày 5-11-2012 của Bộ Chính trị (khóa XI) Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em trong tình hình mới*; Chương trình hành động số 25-CTr/TU, ngày 7-02-2013 *Thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW của Bộ Chính trị Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2012-2020...*

Trong đó, chú trọng tuyên truyền các chỉ tiêu của chính sách ASXH theo Chương trình hành động số 16-Ctr/TU như: Giảm bình quân tỉ lệ hộ nghèo từ 1,5% đến 2%/năm (theo chuẩn của từng giai đoạn); giải quyết dứt điểm nhà ở cho 6.341 hộ nghèo đang gặp khó khăn; 5,5% trẻ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và có 80% trẻ em nhận sự trợ giúp; 70% trẻ em được phát hiện có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh khó khăn đặc biệt được can thiệp, giúp đỡ; 100% trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ BHYT. Chương trình hành động số 16-Ctr/TU điều chỉnh một số chỉ tiêu đến năm 2015 so với Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IX như: Tỉ lệ dân số tham gia BHYT từ 90% [151, tr.39] giảm còn 70%; dân cư sử dụng nước hợp vệ sinh ở đô thị là 96%; nông thôn là 90% [160, tr.3-7]...

Để công tác tuyên truyền đạt hiệu quả cao, Đảng bộ chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền thực hiện đa dạng các phương thức tuyên truyền:

Hình thức tuyên truyền miệng, sử dụng trong các buổi sinh hoạt chính trị tư tưởng, các hội nghị, tọa đàm, buổi họp tổ nhân dân tự quản, tổ chức họp mặt, đối thoại trực tiếp với các nội dung như: tư vấn học nghề, việc làm; thông tin thị trường lao động; BHXH, BHYT... cho người nghèo, người cận nghèo, người có công với cách mạng.

Hình thức trực quan trên các phương tiện truyền thông đại chúng (Báo *Đông Khởi*, Đài Phát thanh và Truyền hình Bến Tre; Đài Truyền thanh huyện, xã); in sổ tay, tờ rơi tuyên truyền; in tờ bướm, lắp đặt pano, băng rôn, phim tư liệu... Để bảo đảm mọi người dân đều tiếp cận thông tin, Đảng bộ tỉnh chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền xây dựng hoàn thiện Cổng thông tin điện tử và 24 Cổng thành phần, đầu tư trang thiết bị cho các Đài Truyền thanh tại cơ sở, đặc biệt các xã ở vùng sâu, khó tiếp cận nhu cầu về thông tin.

Thông qua hoạt động thực tiễn như: Tham quan những mô hình làm kinh tế hiệu quả thoát nghèo của hộ nghèo, cận nghèo; tổ chức tập huấn đào tạo kỹ năng, nghiệp vụ cho cán bộ thực hiện công tác thông tin và truyền thông ở các huyện, các hộ nghèo, cận nghèo; tập huấn chuyển giao kỹ thuật; buổi triển lãm tranh ảnh; thấp nền tri ân; xây dựng đền thờ liệt sĩ...

Thực hiện chủ trương của Đảng bộ về đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách ASXH, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch số 3719/KH-UBND, ngày 9-8-2013 *Về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo giai đoạn 2014-2015 cho 16 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển*. Trên cơ sở đó, các cấp ủy, chính quyền địa phương đa dạng hóa thông tin và truyền thông đến người nghèo, vùng nghèo và vùng khó khăn; lồng ghép Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở với Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu; hướng dẫn kỹ thuật cơ bản về thông tin trên máy vi tính cho nông dân; đồng thời, kiện toàn đội ngũ cán bộ làm công tác

thông tin và truyền thông tại cơ sở góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác tuyên truyền.

Công tác phối hợp trong tuyên truyền về chính sách ASXH của các cấp, các ngành, đoàn thể chính trị - xã hội ở địa phương tiến hành nhịp nhàng. Ngành BHXH và Y tế phối hợp với Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội và các cơ quan truyền thông để tuyên truyền, phổ biến pháp luật, chính sách, chế độ BHXH, BHYT trong đoàn viên, hội viên và nhân dân. Nhiều hoạt động tuyên truyền được tổ chức như: Hội nghị nói chuyện chuyên đề, tọa đàm, tổ chức các cuộc thi tìm hiểu Luật BHXH, BHYT, xây dựng các chuyên mục định kỳ trên báo, đài, tuyên truyền bằng xe lưu động, pano, băng rôn, áp phích, tờ rơi... Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tích cực tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia các phong trào, cuộc vận động vì người nghèo, đền ơn đáp nghĩa, chăm lo các đối tượng yếu thế trong cộng đồng...

Kết quả giai đoạn 2010-2015, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Ban Quản lý các khu công nghiệp, Liên đoàn Lao động tỉnh đã tổ chức truyền thông cho 1.500 doanh nghiệp, khoảng 40.000 lượt người tham dự về Bộ luật Lao động, Luật việc làm, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và các văn bản hướng dẫn của cấp trên... Toàn tỉnh đã tổ chức 75 lớp tập huấn cho 10.600 lượt là thành viên của Ban Chỉ đạo giảm nghèo cấp huyện, xã; 517 buổi họp mặt, đối thoại trực tiếp cho hơn 61.200 lượt người nghèo, người cận nghèo. Phát hành trên 16.200 sổ tay, tờ rơi tuyên truyền; cấp phát 110.000 tờ báo và 15.650 tờ rơi đến các huyện, xã, ấp, tổ nhân dân tự quản và người nghèo. Duy trì Câu lạc bộ giảm nghèo nền nếp sinh hoạt thường xuyên [116, tr.7-11].

Với những biện pháp trên, công tác tuyên truyền về chính sách ASXH từng bước đi vào chiều sâu và phạm vi ảnh hưởng thấm sâu và lan tỏa rộng rãi trong các tầng lớp Nhân dân. Qua đó, tạo chuyển biến tích cực trong nhận thức

và hành động của các cấp ủy đảng, chính quyền và nâng cao hiệu quả trong thực hiện chính sách ASXH.

2.2.2. Chỉ đạo thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo

2.2.2.1. *Thực hiện đào tạo nghề, tạo việc làm, đẩy mạnh xuất khẩu lao động*

Nhằm “nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, tập trung phát triển nguồn nhân lực; cải thiện đời sống nhân dân đi đôi với thực hiện công tác giảm nghèo bền vững, bảo đảm an sinh xã hội” [153, tr.3], ngày 12-12-2011, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Chương trình hành động số 08-Ctr/TU, *Thực hiện Kết luận số 10-KL/TW Hội nghị lần thứ 3 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI*, trong đó nhấn mạnh:

Thực hiện đồng bộ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội theo các chương trình, đề án trong đó tập trung đẩy mạnh công tác dạy nghề cho lao động nông thôn; triển khai thực hiện có hiệu quả đề án giảm nghèo bằng các giải pháp thiết thực để kéo giảm hộ nghèo, hộ cận nghèo, chống tái nghèo; kịp thời hỗ trợ các đối tượng gia đình chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo, người có thu nhập thấp... gặp khó khăn do lạm phát. [153, tr.6].

Theo đó, Đảng bộ chỉ đạo cấp ủy, chính quyền địa phương thực hiện công tác quản lý nhà nước về lao động việc làm như: tổ chức các hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn, hỗ trợ tìm việc làm nhằm đạt mục tiêu đến năm 2015, có 50% lao động được đào tạo; tạo việc làm cho 114.500 người; xuất khẩu lao động trên 3.000 người [151, tr.39] theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg, ngày 27-11-2009 của Thủ tướng Chính phủ *Phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”*; tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát nhằm nâng cao hiệu quả công tác đào tạo nghề.... Thực hiện Nghị định số 61/2015/NĐ-CP, ngày 9-7-2015 của Chính phủ *Về quy định chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm*, các cơ sở dạy nghề được nâng cao

chất lượng, trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ dạy nghề được trang bị ngày càng hoàn thiện. Để có nguồn lực phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng mới các trường dạy nghề, Đảng bộ chỉ đạo các cấp ủy, các ngành và chính quyền địa phương vận động nguồn lực từ các thành phần kinh tế, tổ chức, cá nhân đầu tư tại tỉnh; đồng thời, ban hành chính sách khuyến khích đầu tư và ưu đãi đối với giáo viên dạy nghề. Đảng bộ còn chỉ đạo rà soát, sắp xếp và tinh gọn hệ thống các cơ sở dạy nghề theo hướng giảm đầu mối, nâng cao hiệu quả hoạt động và chất lượng đào tạo. Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, đến cuối năm 2015, các cơ sở dạy nghề giảm 72% so với năm 2006, từ 61 cơ sở xuống còn 17 cơ sở. Trong đó có: 1 trường cao đẳng nghề; 2 trường trung cấp nghề; 7 trung tâm dạy nghề cấp huyện; 2 trung tâm dạy nghề thuộc Hội Liên hiệp Phụ nữ và Hội người mù tỉnh; 5 cơ sở khác tham gia dạy nghề) [116, tr.7]. Toàn tỉnh đã đạt mục tiêu Nghị quyết về tỉ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2015 đạt 50% [167, tr.67]).

Để lao động nhàn rỗi ở nông thôn có ngành nghề và việc làm, tăng thu nhập, ổn định cuộc sống, Đảng bộ chỉ đạo cấp ủy các địa phương triển khai thực hiện đồng bộ các biện pháp: phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, vừa thúc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, góp phần giảm nghèo; đẩy mạnh phát triển kinh tế vườn, nuôi trồng thủy hải sản, kinh tế vùng ven biển; khuyến khích các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu lúa, dừa, mía, thủy sản... phát triển và mở rộng các hình thức liên kết sản xuất như: hộ gia đình, trang trại. Bên cạnh đó, các cấp ủy, các ngành, chính quyền và các tổ chức chính trị - xã hội cần đẩy mạnh công tác phối hợp, tổ chức các lớp truyền nghề, đa dạng dưới hình thức dạy nghề, giúp nâng cao tay nghề, tạo việc làm cho lao động nông thôn; dành một phần Quỹ xóa đói, giảm nghèo để dạy nghề phù hợp với từng vùng như: Kỹ thuật chăn nuôi bò, dê, thỏ, gà, vịt; kỹ thuật chăm sóc cây ăn trái, cây dừa, chăm sóc hoa màu; đan lát thủ công, may mặc... Đến năm 2015, toàn tỉnh đã mở 75

lớp tập huấn truyền nghề để giải quyết việc làm cho người dân. Chỉ riêng 4 năm (từ năm 2011 đến năm 2015), toàn tỉnh thực hiện tư vấn nghề nghiệp cho 159.172 lượt người (Mỗi năm, có trên 319.000 lượt người truy cập thông tin cung, cầu lao động trên Website www.vieclambentre.net, trong đó có 15.538 người có làm việc) [116, tr.7-10].

Ngoài ra, để khai thác tiềm năng của tỉnh vùng ven biển, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Chỉ thị số 09-CT/TU, ngày 18-01-2012 *Về phát triển du lịch tỉnh Bến Tre giai đoạn 2012-2015* nhằm “thúc đẩy kinh tế - xã hội, giải quyết việc làm, giảm nghèo, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân” [159, tr.1]. Đảng bộ chỉ đạo cấp ủy khai thác thế mạnh của vùng để phát triển du lịch, xây dựng các làng nghề truyền thống; tái cấu trúc mô hình kinh tế miệt vườn theo hướng gắn kết với dịch vụ du lịch trải nghiệm, qua đó từng bước phát triển du lịch nhà vườn trở thành sản phẩm đặc thù của địa phương, góp phần cải thiện thu nhập cho người dân, bảo bảo ASXH. Đồng thời, “Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa phát triển du lịch. Khuyến khích, hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp nhỏ lẻ, các hộ gia đình hoạt động kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh liên doanh, liên kết phát triển du lịch” [159, tr.2], góp phần tạo thêm việc làm, giảm nghèo. Nhờ đó, đến năm 2015, toàn tỉnh đã thu hút 109 doanh nghiệp đầu tư 27 dự án cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch và 53 cơ sở kinh doanh, 67 điểm du lịch. Qua đó, đã thu hút 1.000.000 lượt khách du lịch, đóng góp doanh thu 700 tỉ đồng [190, tr.97] vào sự phát triển kinh tế của tỉnh, qua đó, cũng tạo thêm việc làm cho lao động nhàn rỗi, góp phần giảm nghèo và nâng cao đời sống người dân.

Triển khai thực hiện Bộ luật Lao động; Luật Việc làm, Đảng bộ chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền xây dựng kế hoạch và chỉ tiêu xuất khẩu lao động hằng năm; phát triển và đa dạng hóa thị trường tiếp nhận lao động; tập trung tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong công tác xuất khẩu lao động; tăng cường công tác truyền thông, tư vấn trong cộng đồng nhằm nâng cao chất

lượng công tác xuất khẩu lao động. Bên cạnh đó, xây dựng dữ liệu thông tin thị trường lao động làm nền tảng cho công tác tư vấn, định hướng nghề nghiệp, dạy nghề và xuất khẩu lao động. Đồng thời, phát huy vai trò giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đối với các dự án vay vốn tạo việc làm ở địa phương.

Nhờ sự chỉ đạo toàn diện của Đảng bộ, sự phối hợp đồng bộ và trách nhiệm của các cấp ủy, các ngành và chính quyền địa phương, qua 5 năm, toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho 152.852 lao động¹. Riêng từ năm 2011 đến năm 2015, có 122.300 lao động được giải quyết việc làm, vượt 7.800 người so với kế hoạch [167, tr.66-67]. Tuy nhiên, công tác tư vấn, giới thiệu việc làm tại một số địa phương còn hạn chế, toàn tỉnh chỉ có 2.081 lao động đi làm việc ở nước ngoài, đạt 69,36% so với kế hoạch 3.000 người [116, tr.6]. Hoạt động đào tạo nghề trong một số ngành chưa gắn với nhu cầu thị trường, nên không tạo việc làm cho người lao động, nên số lao động rời địa phương đến nơi khác tìm việc trong năm 2014 chiếm tỉ suất 8,67% [46, tr 58]. Đời sống người nghèo nông thôn vẫn còn khó khăn và tỉ lệ cao hơn so với khu vực thành thị 6,76% vào năm 2015 (khu vực thành thị là 5,92; nông thôn là 12,68%) [47, tr.457].

Bảng 2.2.2.1: Tỉ lệ hộ nghèo, thất nghiệp, lao động qua đào tạo Bến Tre năm 2010 và năm 2015

Đơn vị: %

Tỉ lệ	Năm 2010	Năm 2015
Tỉ lệ hộ nghèo	9,0	5,5
Tỉ lệ lao động thất nghiệp khu vực thành thị	3,61	3,42
Tỉ lệ lao động qua đào tạo	40	50

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ nguồn [151,167]

Mặc dù chính sách lao động, việc làm còn một số hạn chế, nhưng những kết quả đạt được đã góp phần giảm 3,5% tỉ lệ hộ nghèo toàn tỉnh so với năm 2010, đời sống người nghèo được cải thiện và bảo đảm ASXH.

¹ Nghiên cứu sinh tổng hợp từ nguồn: [149, 165]

2.2.2.2. Hỗ trợ doanh nghiệp phát triển sản xuất, tạo sinh kế cho hộ nghèo

Thực hiện chủ trương của Đảng bộ về công tác giảm nghèo, cấp ủy đảng, chính quyền đã xây dựng kế hoạch và ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành công tác giảm nghèo trong từng năm. Đồng thời, phối hợp với các sở, ngành và đoàn thể chính trị - xã hội trong toàn tỉnh lồng ghép thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo từ năm 2010 đến năm 2015 và các chương trình khác giúp hộ nghèo phát triển sản xuất, cải thiện đời sống. Để tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động, thúc đẩy kinh tế phát triển và tạo việc làm, Đảng bộ chỉ đạo cấp ủy, chính quyền cải cách hành chính, giảm bớt thủ tục rườm rà trong đăng ký kinh doanh; phát triển đa dạng hóa các loại hình tổ chức tín dụng và dịch vụ ngân hàng, trong đó chú trọng phát triển hệ thống quỹ tín dụng nhân dân; thực hiện các chính sách ưu đãi về đất đai, thuế, tín dụng, hỗ trợ thị trường...

Các hoạt động sinh kế cho người nghèo được thực hiện bằng nhiều hình thức: Truyền nghề; hỗ trợ vốn, cây, con giống; chuyển giao kỹ thuật... Trong giai đoạn 2010-2015, bằng nhiều cách thức hỗ trợ trong trồng trọt, chăn nuôi, tham gia các mô hình (vườn dừa mẫu, nuôi ong mật, tôm càng xanh xen canh ruộng lúa, nuôi dê, 5+1, đan thủ công, trồng nấm, kiếng lá, tổ tiết kiệm cộng đồng...), tỉnh đã xây dựng được 44 mô hình giảm nghèo tại 37 xã, tổng số tiền trên 3,33 tỉ đồng. Qua đó, đã giúp đỡ 194 hộ thoát nghèo (112 hộ thoát nghèo, 82 hộ thoát ra cận nghèo); tạo việc làm cho trên 650 lao động, góp phần bảo đảm ASXH. [116, tr.10]

Song song đó, bằng nhiều biện pháp hỗ trợ như: tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi, vốn Quỹ Quốc gia hỗ trợ việc làm, vốn từ các nguồn vận động của các đoàn thể, tổ chức phi chính phủ, qua các dịch vụ khuyến nông, khuyến công và chuyển giao kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất, trợ giúp pháp lý... đã tạo sinh kế để người nghèo vươn lên làm giàu. Trong 5 năm (2010-2015), toàn tỉnh đã huy động số tiền là 1.709,5 tỉ đồng từ vốn vay phát triển sản xuất của Ngân hàng Chính sách xã hội và Quỹ hỗ trợ phụ nữ, hỗ trợ 3.236 tổ vay vốn, tạo sinh kế cho

114.509 lượt hộ nghèo [229, tr.3]. Ngoài ra, các ngành, đoàn thể và Ban Quản lý Dự án DBRP tỉnh - “Dự án Phát triển kinh doanh với người nghèo nông thôn” xây dựng trên 1.480 mô hình, dự án và tổ liên kết sản xuất thu hút 37.670 người tham gia [116, tr.10]. Qua đó, giúp người nghèo có thêm việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống.

2.2.2.3. Đầu tư cơ sở vật chất, đặc biệt tại các xã bãi ngang để phát triển kinh tế - xã hội

Thực hiện chủ trương của Đảng bộ tỉnh về công tác giảm nghèo, ngày 17-5-2011, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Chương trình hành động số 04-Ctr/TU, *Thực hiện Kết luận số 02-KL/TW của Bộ Chính trị về tình hình kinh tế - xã hội năm 2011*. Chương trình nhấn mạnh: “Thực hiện đồng bộ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội” thông qua việc ban hành “Đề án Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo”, “thực hiện đúng quy định về hỗ trợ giá điện cho hộ nghèo 30.000 đồng/hộ/tháng theo Quyết định số 268/QĐ-TTg, ngày 23-02-2011 của Thủ tướng Chính phủ” và triển khai “các giải pháp thiết thực kéo giảm hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thu nhập thấp” [152, tr.4], góp phần bảo đảm ASXH.

Tiếp đó, ngày 14-8-2012 Tỉnh ủy ban hành Chương trình hành động số 16-Ctr/TU, *Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI “Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020”*, đề ra một số giải pháp giảm nghèo: thực hiện Chương trình phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo; các chính sách hỗ trợ sản xuất, giải quyết việc làm; hỗ trợ dạy nghề cho các đối tượng là con của thương binh, liệt sĩ, gia đình nghèo, gia đình không có đất canh tác do bị thu hồi để thực hiện các dự án, công trình; triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo giai đoạn 2011 - 2015, chú trọng các xã nghèo ở 3 huyện ven biển nhằm giảm tỉ lệ nghèo bình quân từ 1,5% đến 2%/năm theo chuẩn nghèo của từng giai đoạn. Bên cạnh đó, để người nghèo nâng cao chất lượng cuộc sống, ngày 7-01-2015, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Chỉ thị số 16-CT/TU, *Về phát động phong trào thi đua “Đồng Khởi*

mới” nhân kỷ niệm 55 năm Ngày Bến Tre Đồng Khởi, xác định 3 khâu đột phá, trong đó: Xây dựng thành phố Bến Tre và đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội; đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới, góp phần bảo đảm ASXH. [166]

Nhằm có thêm nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống cho người dân, Đảng bộ chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền địa phương tập trung huy động vốn đầu tư của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh như: vốn Ngân sách nhà nước; vốn vay tín dụng ưu đãi từ ngân hàng chính sách xã hội; lồng ghép thực hiện các chính sách, chương trình dự án khác trên địa bàn... Đồng thời, chỉ đạo phân bổ và sử dụng hiệu quả nguồn vốn để hoàn thành các công trình trọng điểm, kết cấu hạ tầng, giao thông nông thôn phục vụ sinh hoạt và đi lại cho người dân. Thực hiện sự chỉ đạo của Đảng bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ ngân sách trên 65 tỉ đồng, xây dựng hệ thống các công trình ở cơ sở và trực tiếp hỗ trợ các hộ nghèo tại 16 xã bãi ngang, ven biển [116, tr.10]. Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội đẩy mạnh công tác truyền thông, kết nối nguồn lực và phối hợp với các cơ quan liên quan tăng cường hoạt động giám sát thực hiện chính sách ASXH. Qua đó, trong 5 năm (2010-2015), tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 58.103 tỉ đồng [167, tr.17]. Nhiều công trình trọng điểm về giao thông, thủy lợi, hạ tầng công nghiệp, thương mại, dịch vụ, hành chính, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao đã hoàn thành và đưa vào sử dụng như: cầu Cổ Chiên, cầu Phong Năm, ĐH.173 (đoạn từ K.20 đến cầu Thầy Thông), cống Định Trung, cống Sơn Đốc 2, tuyến đê biển Bình Đại, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa Cổ Chiên (huyện Thanh Phú), nhà làm việc của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể, trường Trung học phổ thông chuyên Bến Tre, sân vận động tỉnh, đường dây và trạm 110KV huyện Thanh Phú và Giồng Trôm.... Kết cấu hạ tầng tại các xã nghèo của 3 huyện ven biển Bình Đại, Ba Tri, Thanh Phú, đặc biệt các xã: An Nhơn, An Quy, An Thuận (huyện Thanh Phú); Thừa Đức (huyện Bình Đại) từng bước hoàn thiện.

Các mạng bưu chính viễn thông ngày càng đáp ứng yêu cầu của việc triển khai, cung cấp dịch vụ băng thông rộng tốc độ cao, nhất là dịch vụ ADSL, mạng di động 3G, 4G, khai thác mạng truyền số liệu chuyên dùng, mạng lưới điện được bao phủ gần toàn tỉnh, với 99,7% gia đình có điện để sử dụng; 90% hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh; 50% hộ dân có nước sạch vào cuối năm 2015 [167, tr.18]. Công tác triển khai mạng kết nối phục vụ chẩn đoán, chữa bệnh từ xa giữa bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu với bệnh viện Nhi đồng 1 thành phố Hồ Chí Minh do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bến Tre phối hợp với thành phố Hồ Chí Minh tiến hành kịp thời, chính xác. Ngoài ra, Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bến Tre đã kết hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Viễn thông Bến Tre triển khai Cổng thông tin và hệ thống thông tin quản lý giáo dục (edu.vn) (như sổ liên lạc điện tử giữa nhà trường và phụ huynh học sinh). Tỉnh đã đầu tư, nâng cấp hệ thống Đài Phát thanh và Truyền hình Bến Tre, cho phép 5 đơn vị cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền được hoạt động (Vệ tinh VINASAT; www.thbt.vn; FM 97.9MHz; App THBT go; App radia VN) đáp ứng nhu cầu tiếp cận thông tin của người dân.

Mặc dù công tác huy động nguồn lực được Đảng bộ quan tâm, thường xuyên chỉ đạo các cấp ủy đẩy mạnh triển khai thực hiện và đạt nhiều kết quả tích cực. Tuy nhiên, nguồn lực vận động vẫn còn hạn chế và chưa đạt mục tiêu nghị quyết đề ra. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội chỉ đạt 83% chỉ tiêu Nghị quyết (Trong đó vốn Nhà nước chiếm 15,25%, vốn trong dân chiếm 55,59%, vốn nước ngoài chiếm 32,16%) [167, tr.17-18]. Việc bố trí và phân bổ nguồn lực thực hiện chính sách giảm nghèo đối với một số Dự án Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo còn thấp so với nhu cầu thực tế như: Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng ở vùng ven biển, chỉ đầu tư 1 tỷ đồng/xã/năm, không đủ để hoàn thiện 01 công trình cụ thể; dự án xây dựng và nhân rộng mô hình giảm nghèo vốn hỗ trợ ít, tối đa 5 triệu đồng/hộ... do đó đã ảnh hưởng đến kết quả giảm nghèo.

2.2.3. Chỉ đạo thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế

Nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 21-11-2012 của Bộ Chính trị *Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2012- 2020* và thực hiện Chỉ thị số 35-CT/TW, ngày 26-5-2014 của Bộ Chính trị *Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo*; Luật Tiếp công dân; Nghị định số 64/2014/NĐ-CP, ngày 26-6-2014 của Chính phủ, Đảng bộ chỉ đạo các cấp, các ngành và toàn dân nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của BHXH, BHYT xem đây là trụ cột chính của hệ thống ASXH. Chính sách BHXH, BHYT thực hiện tốt sẽ góp phần thúc đẩy sự tiến bộ và công bằng xã hội. Thực hiện chủ trương Đảng bộ, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Chương trình hành động số 25-Ctr/TU, ngày 7-3-2013 *Thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2012-2020*, nhấn mạnh thực hiện “đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách và tạo điều kiện thuận lợi cho người tham gia và hưởng thụ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế”, “quan tâm các đối tượng chính sách, hộ nghèo, trẻ em, người có hoàn cảnh đặc biệt” [163, tr.2]. Để đạt được mục tiêu đến năm 2020 có khoảng 50% lực lượng lao động tham gia BHXH; 35% lực lượng lao động tham gia BHYT [163, tr.3], Chương trình chỉ ra một số giải pháp: Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền đối với công tác tuyên truyền, phổ biến và triển khai thực hiện chính sách về BHXH, BHYT; củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy; nâng cao chất lượng dịch vụ và thực hiện tốt các chế độ, chính sách BHXH, BHYT; tăng cường năng lực điều hành về chính sách BHXH và BHYT của nhà nước.

Đảng bộ chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền, các ngành có liên quan làm tốt công tác phối hợp trong tuyên truyền, triển khai thực hiện chính sách BHXH, BHYT, đẩy mạnh liên kết với ngành BHXH xây dựng các chương trình,

kế hoạch tuyên truyền, phổ biến đến toàn dân các chính sách BHXH, BHTN và BHYT. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản: Công văn số 2116/UBND-VHXX, ngày 3-6-2010 *Về chỉ đạo các cấp chính quyền tập trung lãnh đạo công tác bảo hiểm y tế theo tinh thần Chỉ thị số 38-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng*; Kế hoạch số 850/KH-UBND, ngày 1-3-2013 *Về việc thực hiện Chương trình hành động số 16-CTr/TU của Tỉnh ủy về “Một số vấn đề về chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2012-2020”*; Kế hoạch số 1932/KH-UBND, ngày 4-5-2013 *Thực hiện Chương trình hành động số 25-CTr/TU của Tỉnh ủy Bến Tre về việc thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW của Bộ Chính trị*; Kế hoạch số 289/KH-UBND, ngày 20-1-2014 *Thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về công tác phòng chống tham nhũng giai đoạn 2014-2016 và định hướng đến năm 2020*; Kế hoạch số 1928/KH-UBND, ngày 5-5-2014 *Về triển khai thực hiện Chương trình hành động số 16-CTr/TU của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa XI “Một số vấn đề về chính sách an sinh xã hội” năm 2014...* Đồng thời, Ủy ban nhân dân tỉnh giao Ngành BHXH tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan để triển khai hoạt động giám sát, thanh tra, kiểm tra đánh giá việc thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW. Hội đồng nhân dân tỉnh đưa chỉ tiêu tỉ lệ người dân tham gia BHYT vào nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2010-2015) và hàng năm; quyết định giao chỉ tiêu vận động nhân dân tham gia BHYT hằng năm.

Đảng bộ chỉ đạo BHXH, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Y tế, Liên đoàn Lao động, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội làm tốt công tác phối hợp trong thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách BHXH, BHTN, BHYT; kịp thời nắm bắt dư luận, phản ánh với cấp trên những kiến nghị của người dân đối với chính sách BHXH và BHYT.

Theo đó, ngành BHXH tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn người sử dụng lao động thực hiện đúng các quy định của pháp luật về

hợp đồng lao động, tiền lương, BHXH, xây dựng thang, bảng lương, nội quy lao động, thỏa ước lao động tập thể... Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, trang bị các phương tiện hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành BHXH, BHYT; thực hiện công tác rà soát, thống kê tất cả các doanh nghiệp, các đơn vị có sử dụng lao động chưa tham gia BHXH, BHTN, yêu cầu đơn vị, doanh nghiệp phải đăng ký tham gia; tăng cường công tác thanh tra liên ngành để hạn chế vi phạm, nhất là tình trạng trốn đóng hoặc nợ tiền BHXH, BHTN, BHYT.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương phát huy vai trò giám sát, bảo vệ quyền lợi của người lao động tham gia BHXH, vận động các doanh nghiệp thực hiện chính sách BHXH, BHTN. Qua quá trình vận động tích cực, đến cuối năm 2015, toàn tỉnh Bến Tre có 1.878 đơn vị thuộc các cơ quan của Nhà nước (Gồm: cơ quan hành chính, sự nghiệp; đảng, đoàn thể), các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân sử dụng lao động, đã có 77.914 người tham gia BHXH bắt buộc; 2.713 người tham gia BHXH tự nguyện và 68.489 người tham gia BHTN [116, tr.7].

Đối với công tác BHYT, Đảng bộ tỉnh chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền ban hành Nghị quyết và Chương trình hành động theo từng năm về chính sách BHYT; tuyên truyền, vận động, phát triển số lượng người dân tham gia BHYT ở nông thôn; đồng thời, triển khai kế hoạch hỗ trợ tài chính cho người dân gặp khó khăn, hộ nghèo tham gia BHYT. Trong giai đoạn 2010-2015, toàn tỉnh hỗ trợ 705.702 lượt thẻ BHYT cho người nghèo². Đặc biệt, từ năm 2011 đến năm 2015, có 599.646 lượt thẻ BHYT được hỗ trợ cho người nghèo; 113.774 lượt người cận nghèo mới thoát nghèo được hỗ trợ 100 % mệnh giá thẻ BHYT; 45.939 lượt người cận nghèo được hỗ trợ 70% mệnh giá thẻ BHYT theo Quyết định số 797/QĐ-TTg, ngày 26-6-2012 của Thủ tướng Chính phủ *Về việc nâng mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo*, với tổng số tiền là

² Nghiên cứu sinh tổng hợp từ nguồn: [113,114]

375,88 tỉ đồng [116, tr.10]. Nhờ đó, tỉ lệ người dân tham gia BHYT đạt 70%; tỉ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm còn 12% [167, tr.19].

Để bảo đảm công bằng trong công tác chăm sóc sức khỏe cho người dân, Đảng bộ chỉ đạo Ngành Y tế đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phối hợp với cơ quan BHXH, làm tốt việc thanh toán chi phí khám và chữa bệnh bằng BHYT cho người dân; tổ chức tốt các hoạt động đấu thầu thuốc, kê toa, quản lý bệnh nhân; khắc phục hiện tượng xuất toán do sai thủ tục hành chính. Bên cạnh đó, Đảng bộ chỉ đạo Ngành Y tế tiếp tục củng cố, hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở. Thực hiện một số kỹ thuật đơn giản trong khám, điều trị một số bệnh chuyên khoa như mắt, răng, tai - mũi - họng, sức khỏe sinh sản và trẻ em. Phát triển mạng lưới y tế dự phòng bảo đảm đủ khả năng dự báo, giám sát, phát hiện và không chế dịch bệnh nhằm giảm tỉ lệ mắc bệnh và tử vong do dịch bệnh gây ra. Tăng cường công tác kết hợp quân - dân y trong phòng, chống dịch bệnh và khám chữa bệnh miễn phí cho người nghèo, gia đình chính sách... Đến năm 2012, toàn tỉnh đã triển khai mô hình hợp tác quân - dân y tại Trạm Y tế các xã của huyện: Giồng Trôm, Châu Thành, Bình Đại, Mỏ Cày Nam và Thạnh Phú [157, tr.4].

Đối với các tuyến y tế cơ sở, tăng cường và nâng cao chất lượng hoạt động của đội ngũ y tế cơ sở theo hướng đạt chuẩn quốc gia; kiện toàn Ban Chăm sóc sức khỏe nhân dân ở cơ sở. Theo đó, ở cấp huyện có khoảng từ 25-30 thành viên và cấp xã khoảng 20 - 24 thành viên, do Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân làm Trưởng ban, có nhiệm vụ phối hợp tham mưu cho cấp ủy đảng, chính quyền địa phương thực hiện công tác y tế cơ sở; phối hợp tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ, năng lực cho đội ngũ nhân viên y tế ấp và tình nguyện viên sức khỏe cộng đồng; huy động toàn xã hội tham gia các hoạt động y tế, tạo nên phong trào toàn dân vì sức khỏe; thường xuyên tổ chức kiểm tra, hỗ trợ công tác sơ kết ở tuyến cơ sở; phát huy hiệu quả hoạt động của y tế ấp, tình nguyện viên sức khỏe cộng đồng. Ban Chăm sóc sức khỏe nhân dân ở các huyện

tích cực hoạt động, làm nòng cốt trong công tác y tế cơ sở. Các huyện, thành phố phân công bác sĩ hỗ trợ cho Trạm Y tế xã trong công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu. Để có thêm nguồn lực phát triển các tuyến y tế cơ sở, Đảng bộ chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động y tế, kêu gọi các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh đầu tư thành lập các bệnh viện, phòng khám đa khoa tư nhân (nhất là ở những nơi xa cơ sở y tế công lập), góp phần bảo đảm công tác chăm sóc sức khỏe cho người dân.

Tuy nhiên, thực hiện chính sách BHXH, BHTN, BHYT còn một số hạn chế: tỉ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn cao hơn 1,2% so với mục tiêu nghị quyết là dưới 10% [167, tr,57]; số người tham gia BHXH chiếm tỉ lệ thấp, BHYT chưa đạt 90% mục tiêu của nghị quyết. Nguyên nhân do đặc thù của tỉnh đa số người dân sinh kế dựa vào nông nghiệp, thường xuyên chịu tác động của biến đổi khí hậu, hạn mặn kéo dài đã ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống, đây là rào cản trong thu hút nguồn lực bên ngoài đầu tư phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Một số doanh nghiệp quy mô nhỏ, thiếu tính cạnh tranh và bền vững, nên tác động đến số lao động tham gia BHXH. Bên cạnh đó, một số cấp ủy đảng, chính quyền cơ sở chưa quyết liệt trong công tác tuyên truyền, một số đại lý thu ở cấp xã là lực lượng nòng cốt trực tiếp tuyên truyền, phổ biến chính sách BHXH, BHYT, đa số làm việc kiêm nhiệm, thường xuyên thay đổi, một số hạn chế về kinh nghiệm, kỹ năng, nghiệp vụ nên nội dung, hình thức tuyên truyền trong giai đoạn đầu thiếu tính hấp dẫn, chưa thu hút người lao động tham gia BHXH bắt buộc; số người tham gia BHXH tự nguyện, BHYT hộ gia đình còn thấp và khó khăn duy trì trong những năm tiếp theo. Những hạn chế trên, đòi hỏi trong giai đoạn 2015-2020 Đảng bộ cần tăng cường lãnh, chỉ đạo để nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách BHXH, BHTN, BHYT.

2.2.4. Chỉ đạo thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với người yếu thế

2.2.4.1. Triển khai các chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng được bảo trợ xã hội

TGXH cho những người yếu thế để họ có cuộc sống ổn định, bảo đảm ASXH, ngày 7-02-2013 Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Chương trình hành động số 24-Ctr/TU, *Thực hiện Chỉ thị số 20-CT/TW ngày 5-11-2012 của Bộ Chính trị (khóa XI) Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em trong tình hình mới*. Chương trình xác định: “đảm bảo công bằng trong thực hiện các chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội cho trẻ em”, “tạo mọi điều kiện để trẻ em con gia đình chính sách, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em ở những vùng khó khăn được tiếp cận các dịch vụ y tế, giáo dục, vui chơi, giải trí”. Thực hiện tốt “chính sách trợ cấp, trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt”, “triển khai có hiệu quả các hoạt động phòng chống suy dinh dưỡng, tai nạn thương tích và trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS” và tăng cường “giám sát và phản biện xã hội về các chủ trương, chính sách, pháp luật về trẻ em” [162, tr.2].

Thực hiện Nghị định số 13/2010/NĐ-CP, ngày 27-02-2010 của Chính phủ *Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13-4-2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội*; Nghị định số 136/2013/NĐ-CP, ngày 21-10-2013 của Chính phủ *Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội*, Đảng bộ tỉnh chỉ đạo cho các cấp ủy, chính quyền điều chỉnh mức trợ cấp xã hội phù hợp với cơ chế thị trường và điều kiện của địa phương, theo đó, mức trợ cấp chuẩn từ 180.000 đồng/tháng vào năm 2010, tăng 270.000 đồng/tháng vào năm 2014 [34, tr.1], góp phần bảo đảm ASXH cho các đối tượng yếu thế.

Công tác chi trả các chế độ chính sách cho các đối tượng bảo trợ xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời, góp phần bảo đảm ASXH. Giai đoạn 2010-2015, toàn tỉnh giải quyết TGXH thường xuyên cho 65.6303 đối tượng bảo trợ xã hội với kinh phí 186,5 tỉ đồng (trong đó: năm 2010 là 18.025 đối tượng; từ 2011-2015 là 47.607 người); TGXH khó khăn đột xuất cho 1.460 trường hợp do bị

bệnh hoặc thiên tai, với tổng số tiền trên 2,896 tỉ đồng³. Nhằm đạt mục tiêu đến năm 2015, toàn tỉnh còn dưới 5,5% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; 80% trẻ được sự trợ giúp để hòa nhập cộng đồng; 100% trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ BHYT, 50% huyện, thành phố đạt chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em [150, tr.5], Đảng bộ đã chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền địa phương triển khai Chương trình hành động Quốc gia vì trẻ em Việt Nam giai đoạn 2011-2020, Chỉ thị số 20-CT/TW, ngày 5-11-2012 của Bộ Chính trị (khóa XI) *Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em trong tình hình mới*. Đồng thời, lồng ghép các chỉ tiêu bảo vệ và chăm sóc trẻ vào chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của địa phương để thực hiện. Nhờ đó, công tác trợ giúp và phòng ngừa trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được triển khai tốt với các mô hình trợ giúp dựa vào cộng đồng và Quỹ Bảo trợ trẻ em.

Song song đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành nhiều văn bản nhằm bảo đảm ASXH, phúc lợi xã hội cho các đối tượng yếu thế: Quyết định số 18/2012/QĐ-UBND, *Về việc quy định mức tự đóng góp các khoản chi phí đối với người cao tuổi, người bệnh tâm thần có nhu cầu vào sống ở Trung tâm bảo trợ xã hội, Trung tâm bảo trợ người tâm thần*; Quyết định số 01/2013/QĐ-UBND, ngày 22-01-2013 *Về việc quy định mức đóng góp, hỗ trợ đối với đối tượng trong cơ sở chữa bệnh và các đối tượng cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng trên địa bàn tỉnh Bến Tre*; Quyết định số 09/2013/QĐ-UBND, ngày 28-3-2013 *Về việc quy định mức tặng quà chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi ở tuổi 70, 75, 80, 85, 95, trên 100 tuổi và mức kinh phí hỗ trợ tổ chức Lễ Đại thọ trên địa bàn tỉnh Bến Tre*; Quyết định số 26/2013/QĐ-UBND, ngày 14-8-2013 *Về việc quy định mức trợ cấp, hỗ trợ đối với đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi và người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Bến Tre*; Quyết định số 1591/QĐ-UBND, ngày 9-9-2013 *Về thực hiện Chương trình hành động vì trẻ em tỉnh Bến*

³ Nghiên cứu sinh tổng hợp từ nguồn: [113, 114]

Tre giai đoạn 2013-2020; Kế hoạch số 1456/KH-UBND, ngày 4-4-2014 Về chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2014-2020; Kế hoạch số 4484/KH-UBND, ngày 16-9-2014 Về thực hiện chương trình Hành động vì trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS của tỉnh Bến Tre giai đoạn 2014- 2020.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổ chức và thực hiện phong trào “Toàn dân chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em”, gắn với phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư” và xây dựng nông thôn mới. Thông qua đó, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn được hỗ trợ kịp thời, giúp trẻ có điều kiện phát triển toàn diện về thể chất và trí tuệ. Đến cuối năm 2015, toàn tỉnh có 110/164 xã, phường, thị trấn thực hiện Chương trình Bảo vệ trẻ em, Chương trình hành động Vì trẻ em và các chương trình, kế hoạch khác về trẻ em. Từ nguồn Quỹ Bảo trợ trẻ em, tỉnh đã hỗ trợ khám và điều trị bệnh, trao học bổng, tặng xe đạp, xe lăn, xây nhà tình thương... cho 122.576 lượt trẻ có hoàn cảnh khó khăn, với kinh phí hơn 11 tỉ đồng [116, tr.12].

Đảng bộ chỉ đạo Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội củng cố và nâng cao chất lượng các cơ sở bảo trợ xã hội: Trung tâm Bảo trợ xã hội; Trung tâm Bảo trợ trẻ em; Trung tâm Bảo trợ Người tâm thần; Làng trẻ em SOS; Trường Nuôi dạy trẻ em khuyết tật. Sự hoàn thiện của các cơ sở bảo trợ đã góp phần phục vụ tốt công tác quản lý, chăm sóc 627 đối tượng bảo trợ xã hội (Trong đó: Trung tâm Bảo trợ xã hội là 64 người; Trung tâm Bảo trợ trẻ em là 74 người; Trung tâm Bảo trợ Người tâm thần là 146 người; Làng trẻ em SOS là 131 người; Trường Nuôi dạy trẻ em khuyết tật là 200 người). Việc thành lập các mô hình: chăm sóc người có hoàn cảnh đặc biệt; trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt dựa vào cộng đồng; mô hình phòng tránh và cứu trợ xã hội (Hỗ trợ dụng cụ trữ nước ngọt; gia cố, chằng chéo nhà cho người nghèo trong mưa bão...) được xây dựng và nhân rộng. Các tổ chức tôn giáo trên địa bàn tỉnh đã tích cực tham gia thực hiện công tác ASXH thông qua hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng các nhóm đối

tượng yếu thế, góp phần huy động nguồn lực xã hội, chia sẻ trách nhiệm với Nhà nước trong công tác trợ giúp xã hội và chăm lo đời sống cho những đối tượng có hoàn cảnh khó khăn. Cuối năm 2015, toàn tỉnh có 25 cơ sở tôn giáo nhận nuôi dưỡng 234 trẻ mồ côi, trẻ có hoàn cảnh khó khăn và 30 người cao tuổi cô đơn; riêng Nhà nuôi dưỡng bán trú Phú Đức đang chăm sóc, nuôi dưỡng 20 trẻ [116, tr.11].

2.2.4.2. Đẩy mạnh các biện pháp trợ giúp về giáo dục, y tế, nhà ở cho các đối tượng yếu thế

Trong lĩnh vực giáo dục, thực hiện chương trình, mục tiêu quốc gia về giáo dục, Đảng bộ tỉnh chỉ đạo các cấp ủy, địa phương tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học theo hướng kiên cố hóa, chuẩn hóa, trong đó quan tâm đến các xã khó khăn ở vùng sâu, vùng xa; kêu gọi xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục, cùng Nhà nước chăm lo cho học sinh nghèo, có hoàn cảnh khó khăn được đến trường; miễn, giảm học phí, hỗ trợ dụng cụ học tập cho học sinh nghèo... Trong giai đoạn 2010-2015, toàn tỉnh đã hỗ trợ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho hơn 250.000 lượt người, với kinh phí hơn 122,86 tỉ đồng. Qua các hình thức học bổng: Nguyễn Thị Định, Trần Đại Nghĩa, Hồ Hảo Hớn và nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân, tỉnh đã hỗ trợ cho hơn 293.000 học sinh, sinh viên học bổng, học phẩm và phương tiện đi lại, tổng kinh phí trên 89,57 tỉ đồng [116, tr.102].

Trong lĩnh vực y tế, thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia về y tế, Đảng bộ chỉ đạo các cấp ủy đầu tư xây dựng các bệnh viện công, trung tâm y tế dự phòng ở tuyến tỉnh, huyện và mạng lưới y tế ở cơ sở. Đặc biệt, tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế, đội ngũ y bác sĩ đối với các huyện nghèo, xã nghèo nhằm bảo đảm công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân. Thực hiện công tác truyền thông giáo dục sức khỏe theo hướng sinh động, đa dạng về hình thức, góp phần nâng cao hiểu biết của người dân về công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe. Thông qua nhiều biện pháp vận động, nhiều đối tượng khó khăn, phụ

nữ, hộ cận nghèo được hỗ trợ thẻ BHYT; đối với hộ gia đình cận nghèo được nâng mức hỗ trợ đóng BHYT từ 70% lên 90%. Đến cuối năm 2015, toàn tỉnh có 100% hộ nghèo được cấp thẻ BHYT; vận động khám, phát thuốc cho 367.000 lượt người nghèo, phẫu thuật tim cho 334 trường hợp, phẫu thuật mắt cho 6.438 trường hợp, 108 trường hợp vá hở môi hàm ếch, khám sàng lọc bệnh cho 1.575 lượt người nghèo [116, tr.11].

Về nhà ở, Đảng bộ chỉ đạo các cấp, ngành và địa phương triển khai thực hiện Đề án Hỗ trợ cải thiện nhà ở cho người nghèo theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg, ngày 12-12-2008 của Thủ tướng Chính phủ *Về chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở* giai đoạn 2, bảo đảm đến năm 2015 giải quyết dứt điểm 6.341 hộ nghèo đang gặp khó khăn về nhà ở theo chuẩn nghèo mới tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg, ngày 30-11-2011 của Thủ tướng Chính phủ *Về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011-2015*. Nhờ sự chỉ đạo kịp thời, toàn diện của Đảng bộ, toàn tỉnh thực hiện tốt chương trình hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng là người nghèo, công nhân, người có thu nhập thấp, học sinh, sinh viên, cán bộ, công chức và các đối tượng khác theo Chương trình phát triển nhà ở của Chính phủ; các thành phần kinh tế được khuyến khích tham gia đầu tư vào lĩnh vực nhà ở, góp phần bảo đảm ASXH. Trong 5 năm (từ năm 2010 đến năm 2015), toàn tỉnh hỗ trợ xây dựng nhà ở cho trên 18.922 hộ nghèo [116, tr.11].

Về nước sạch, Đảng bộ chỉ đạo các địa phương triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, trong đó ưu tiên cho người dân cư trú ở những vùng bị nhiễm mặn, các xã điểm nông thôn mới. Thông qua nhiều biện pháp hỗ trợ: ưu đãi tín dụng; dụng cụ chứa nước ngọt... cùng với việc vận động các thành phần kinh tế, các tổ chức cá nhân tham gia thực hiện Chiến lược quốc gia về cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn, Dự án xây dựng hệ thống dẫn nước ngọt từ huyện Chợ Lách đến huyện

Thanh Phú, các dự án thủy lợi theo quy hoạch nhằm ngăn mặn, trữ ngọt ... đã góp phần bảo đảm nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho người dân.

Về thông tin, Đảng bộ chỉ đạo các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở và lồng ghép với Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu, qua đó bảo đảm nhu cầu tiếp cận thông tin cho người dân. Chỉ đạo đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển mạng lưới thông tin và truyền thông, nhất là dịch vụ ADSL, mạng di động 3G, 4G; phát triển hệ thống truyền thanh; hướng dẫn kỹ thuật cơ bản về thông tin trên máy vi tính cho người dân, đồng thời nâng cao năng lực làm công tác thông tin và truyền thông cho đội ngũ cán bộ các cấp nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu, nhiệm vụ trong thực hiện chính sách ASXH.

Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng bộ, hệ thống chính sách ASXH được hình thành và phát triển ngày một tốt hơn, các nhóm các đối tượng yếu thế đều bảo đảm sự trợ giúp về giáo dục, y tế, nhà ở, giúp ổn định cuộc sống. Đây là yếu tố tích cực tác động đến cộng đồng dân cư, tạo điều kiện giữ vững sự ổn định của xã hội, góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển.

2.2.5. Chỉ đạo thực hiện chính sách ưu đãi xã hội đối với người có công với cách mạng

Quán triệt Nghị quyết số 15-NQ/TW, ngày 01-6-2012 *Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020*; Chương trình số 16-CTr/TU, ngày 14-8-2012 *Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI “Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020”*, Đảng bộ chỉ đạo các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương thường xuyên tuyên truyền, nâng cao nhận thức và thực hiện truyền thống “Uống nước nhớ nguồn”, chăm lo cho gia đình người có công với cách mạng. Thực hiện Chương trình tổng rà soát chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng theo Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg, ngày 6-12-2007 của Thủ tướng Chính phủ *Về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 8-11-2005 của Thủ tướng Chính*

phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước; Pháp lệnh số 05/2012/UBTVQH13, ngày 20-10-2012 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”; Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg, ngày 26-4-2013 Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở; Thông tư liên tịch số 28/2013/TTLT-BLĐTBXH-BQP, ngày 22-10-2013 Hướng dẫn xác nhận liệt sĩ, thương binh không còn giấy tờ; Chỉ thị số 23/CT-TTg, ngày 27-10-2013 Về tổng rà soát việc thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng trong 2 năm 2014-2015 và Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13, ngày 16-7-2012 Về ưu đãi người có công với cách mạng... Theo đó, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với Ban Thường vụ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch điều tra, rà soát 7 nhóm đối tượng người có công với 44.751 phiếu, kết quả nhận định đúng chiếm tỉ lệ 99,96% và có 0,026% sai [116, tr.9]

Đảng bộ chỉ đạo Ngành Lao động – Thương binh và Xã hội tập trung giải quyết dứt điểm các trường hợp tồn đọng về trợ cấp đối với người có công với cách mạng. Đồng thời, nâng mức chuẩn trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng phù hợp với cơ chế thị trường: Từ 1.110.000 đồng/tháng năm 2012 tăng lên 1.318.000 đồng/tháng vào năm 2015, góp phần cải thiện đời sống và bảo đảm ASXH cho các nhóm đối tượng còn khó khăn. Thông qua nguồn ngân sách Trung ương và địa phương, các chế độ chính sách dành cho người có công được triển khai thực hiện kịp thời, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người có công [Phụ lục 3,4,5]. Chế độ mai táng phí được thực hiện tốt, trong giai đoạn 2011-2015, toàn tỉnh có 8.705 người được hỗ trợ mai táng phí, riêng năm 2010 là 1.171 người. Bên cạnh công tác thăm hỏi gia đình người có công vào các dịp Tết, ngày Thương binh - Liệt sĩ, Đảng bộ đã chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội kịp thời hỗ trợ gia đình người có công

gặp khó khăn, ổn định cuộc sống; thực hiện tốt Đề án cải thiện nhà ở đối với người có công gặp khó khăn về nhà với 479 căn [116, tr.2]. Nhờ đó, đến năm 2015, hầu hết gia đình người có công đều có nhà ở kiên cố. Tính từ năm 2011 đến năm 2014, toàn tỉnh đã xây dựng hơn 3.500 căn nhà tình nghĩa, trung bình mỗi năm đã xây 875 căn, tăng 393 căn so với năm 2010 [115, 114].

Thực hiện mục tiêu đến năm 2015, các gia đình có công có mức sống ngang bằng hoặc cao hơn mức sống bình quân của người dân nơi cư trú, Đảng bộ đã chỉ đạo cả hệ thống chính trị và toàn dân đẩy mạnh phong trào “Đền ơn đáp nghĩa” chăm lo đời sống cho các đối tượng người có công với cách mạng. Vận động các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh cùng Nhà nước chăm lo đời sống cho người có công. Giai đoạn 2010-2015, công tác chăm sóc người có công với nước được thực hiện bằng nhiều hình thức: Tại gia đình, cộng đồng, cơ sở y tế, các Trung tâm nuôi dưỡng và điều dưỡng người có công. Tỉnh đã đưa đi điều dưỡng tập trung trên 5.000 lượt người có công; 35.000 người điều dưỡng tại gia đình [116, tr.9]. Bên cạnh đó, Đảng bộ tỉnh quan tâm đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, tôn tạo và nâng cấp hệ thống các công trình ghi công, tưởng niệm như đền thờ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ; triển khai đồng bộ các giải pháp, đẩy mạnh thực hiện Đề án tìm kiếm, quy tập và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin; chỉ đạo các địa phương rà soát, đánh giá lại tình hình, cất bốc hài cốt liệt sĩ bảo đảm chặt chẽ, chu đáo, chính xác, đáp ứng nguyện vọng chính đáng của thân nhân, vừa thể hiện sự tri ân, tôn vinh công lao to lớn của các anh hùng liệt sĩ, qua đó, góp phần giáo dục truyền thống cách mạng, củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước và thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội, bảo đảm ASXH.

Tóm lại, trong 5 năm 2010-2015, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, chế độ, chính sách đối với người có công được thực hiện đầy đủ và kịp thời. Phong trào đền ơn đáp nghĩa, chăm sóc thương, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam anh hùng được sự chung tay của toàn dân. Nhờ đó, đời sống của người có công và thân nhân người có công ngày càng cải thiện và nâng cao.

Tiểu kết chương 2

Trong giai đoạn 2010 - 2015, tỉnh Bến Tre chịu nhiều tác động của cuộc khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế toàn cầu, cùng với thiên tai, dịch bệnh đã ảnh hưởng mạnh đến hoạt động sản xuất và đời sống của người dân. Nhưng dưới sự lãnh đạo của mình, Đảng bộ đã cụ thể hóa đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước về thực hiện ASXH vào tình hình thực tế của tỉnh, góp phần ổn định xã hội, đưa kinh tế phát triển, nâng cao đời sống của người dân.

Thông qua sự chỉ đạo quyết liệt và toàn diện của Đảng bộ, sự phối hợp đồng bộ, hiệu quả giữa các cấp, các ngành và sự đồng thuận cao của toàn xã hội, các chính sách ASXH được triển khai một cách toàn diện trên các trụ cột chủ yếu, bao gồm: XĐGN; BHXH, BHTN, BHYT; TGXH; UĐXH. Qua đó, góp phần giữ vững sự ổn định xã hội và thúc đẩy kinh tế phát triển và bảo đảm ASXH. Đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng cao, thu nhập bình quân đầu người đến năm 2015 tăng gần 2,10 lần so với năm 2010. Tỷ lệ thất nghiệp thành thị giảm thấp hơn mặt bằng chung của cả nước; chính sách BHXH, BHTN, BHYT ngày càng hoàn thiện góp phần mở rộng đối tượng tham gia và bảo đảm ASXH; các đối tượng yếu thế được trợ giúp kịp thời; đời sống người có công với cách mạng ngày càng nâng cao... Tuy nhiên, thực hiện chính sách ASXH của Đảng bộ tỉnh giai đoạn 2010-2015 còn một số hạn chế, tồn tại: Tỷ lệ hộ nghèo tuy giảm nhưng thiếu tính bền vững, khả năng tái nghèo vẫn còn cao. Các chính sách giảm nghèo chưa mở rộng đối tượng hộ cận nghèo; việc thực hiện chính sách UĐXH đối với người có công với cách mạng còn nhiều sai sót, chưa kịp thời... Hạn chế trên, đòi hỏi trong giai đoạn mới, Đảng bộ cần tiếp tục phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo trong lãnh đạo, chỉ đạo, phát huy những kết quả đạt được trong giai đoạn trước, đề ra chủ trương mới phù hợp với điều kiện cụ thể của tỉnh để đẩy mạnh thực hiện chính sách ASXH.

Chương 3

ĐẢNG BỘ TỈNH BẾN TRE LÃNH ĐẠO ĐẨY MẠNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI TỪ NĂM 2015 ĐẾN NĂM 2020

3.1. NHỮNG YẾU TỐ MỚI TÁC ĐỘNG VÀ CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH BẾN TRE VỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI TỪ NĂM 2015 ĐẾN NĂM 2020

3.1.1. Những yếu tố mới tác động đến sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Bến Tre về đẩy mạnh thực hiện chính sách an sinh xã hội

3.1.1.1. Tình hình thế giới, trong nước và chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về chính sách an sinh xã hội

**** Tình hình thế giới và trong nước***

Bước sang giai đoạn 2015-2020, bối cảnh thế giới và khu vực có nhiều thuận lợi, nhưng cũng không ít khó khăn đan xen, phức tạp hơn so với dự báo, tác động đến sự phát triển đất nước. Kinh tế thế giới phục hồi và phát triển, xu thế đa cực, đa trung tâm diễn ra nhanh hơn; liên kết và tự do hóa thương mại vẫn là xu thế chủ đạo, đan xen yếu tố bảo hộ; cạnh tranh địa chính trị, địa kinh tế đi đôi với căng thẳng thương mại giữa một số nền kinh tế; biến động chính trị và xung đột xảy ra nhiều nơi; diễn biến căng thẳng ở Biển Đông đe dọa hòa bình, ổn định và tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội đất nước và việc bảo đảm ASXH cho người dân. Bên cạnh đó, sự phát triển khoa học và công nghệ, đặc biệt Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0) tác động mọi lĩnh vực trong đời sống con người, từ sản xuất, kinh tế đến xã hội và thực hiện chính sách ASXH trên toàn cầu. Cuộc cách mạng này vừa tạo ra những cơ hội nâng cao hiệu quả bảo đảm ASXH, vừa làm xuất hiện những thách thức và nhóm đối tượng dễ bị tổn thương mới. Thêm vào đó, thiên tai, dịch bệnh, đặc biệt, đại dịch Covid – 19 vào cuối năm 2020 đã ảnh hưởng rất nghiêm trọng đến nền kinh tế thế giới.

Trong nước, kinh tế vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, duy trì tốc độ tăng trưởng bình quân khá cao (chiếm 6%/năm). Những khó khăn, yếu kém trong về kinh tế - xã hội từ các năm trước đã tập trung giải quyết và đạt những kết quả bước đầu: chất lượng tăng trưởng được cải thiện; lạm phát được kiểm soát và duy trì ở mức thấp; an ninh chính trị, xã hội ổn định, đời sống nhân dân được nâng cao... Qua đó, góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách ASXH. Tuy nhiên, bên cạnh thuận lợi, đất nước gặp không ít khó khăn: Chất lượng tăng trưởng kinh tế chưa cao, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp; “một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chưa đạt kế hoạch; nhiều chỉ tiêu, tiêu chí trong mục tiêu phấn đấu để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại không đạt được”; chênh lệch phát triển giữa các vùng miền, khoảng cách giàu nghèo và những vấn đề xã hội nảy sinh ngày càng rõ nét; chuẩn nghèo thay đổi tác động đến số lượng đối tượng người nghèo, cận nghèo; “đời sống của một bộ phận nhân dân, nhất là vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn” [58, tr.15]. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư vừa tạo cơ hội nền kinh tế phát triển, mở rộng việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân nhưng cũng đặt ra những thách thức mới đối với thực hiện chính sách ASXH như: nguy cơ mất việc làm và phân hóa thị trường lao động; gia tăng nguy cơ bất bình đẳng về cơ hội nhất là nhất nhóm yếu thế, người nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật và lao động ở các xã ven biển gặp nhiều trở ngại hơn trong tiếp cận ASXH.... Mặt khác, thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu cùng với dịch bệnh, đặc biệt đại dịch Covid -19 gây ra nhiều thiệt hại về kinh tế – xã hội và ảnh hưởng đến sự phát triển của đất nước. Hạn chế trên, đặt ra yêu cầu toàn Đảng, toàn dân, toàn quân và cộng đồng doanh nghiệp vừa tập trung chống dịch, vừa duy trì, phục hồi và phát triển kinh tế, bảo đảm ASXH.

**** Chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về chính sách an sinh xã hội***

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng (2016) chỉ rõ: “bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao phúc lợi xã hội” [58, tr.78] góp phần tạo điều kiện để

người dân chủ động phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro trong đời sống, kinh tế, xã hội và môi trường. Nhận thức tầm quan trọng của bảo đảm ASXH đối với sự phát triển kinh tế, Đảng chủ trương: “Gắn kết chặt chẽ chính sách kinh tế với chính sách xã hội, phát triển kinh tế với nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân, bảo đảm để nhân dân được hưởng thụ ngày một tốt hơn thành quả của công cuộc đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước” [58, tr.30]. Thông qua kinh tế phát triển tạo nguồn lực để phúc lợi xã hội nâng cao, đời sống của nhân dân được cải thiện và thu hẹp khoảng cách giàu - nghèo, góp phần bảo đảm ASXH. Song song với chính sách phát triển kinh tế, Đảng chủ trương tiếp tục “hoàn thiện chính sách an sinh xã hội phù hợp với quá trình phát triển kinh tế - xã hội” [58, tr.137], các giai tầng xã hội “quan tâm thích đáng đến các tầng lớp, bộ phận yếu thế trong xã hội, đồng bào các dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa” [58, tr.135]; thực hiện tốt “chính sách đối với người có công; nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân, chất lượng dân số, chất lượng cuộc sống của nhân dân”, thực hiện “chính sách lao động, việc làm, thu nhập” [58, tr.78]; mở rộng đối tượng và “nâng cao hiệu quả của hệ thống ASXH đến mọi người dân”; “tạo điều kiện để trợ giúp có hiệu quả cho các tầng lớp yếu thế, dễ tổn thương hoặc những người gặp rủi ro trong cuộc sống”... [58, tr.137]. ASXH thực hiện tốt sẽ giữ vững sự ổn định xã hội, tạo môi trường thuận lợi để kinh tế phát triển.

Đại hội XII của Đảng đề ra mục tiêu thực hiện chính sách ASXH đến năm 2020: GDP bình quân đầu người khoảng 3.200 - 3.500 USD; tỉ lệ hộ nghèo giảm bình quân khoảng 1,0 - 1,5%/năm; tỉ lệ lao động qua đào tạo đạt 65-70% (có bằng cấp, chứng chỉ là 25%); tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị dưới 4%; tỉ lệ hộ nghèo cả nước giảm 1,0 - 1,5%/năm; có 9 - 10 bác sĩ và trên 26,5 giường bệnh/1 vạn dân; trên 80% dân số tham gia BHYT và 95% dân cư thành thị, 90% dân cư nông thôn sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh [58, tr.81-82].

Trên cơ sở xác định các mục tiêu, Đại hội XII đề ra phương hướng, nhiệm vụ để “hoàn thiện chính sách an sinh xã hội phù hợp với quá trình phát triển kinh

tế - xã hội” [58, tr.137]: Mở rộng đối tượng thụ hưởng và hiệu quả của hệ thống ASXH; phát triển và thực hiện tốt các chính sách BHXH, BHYT, BHTN, bảo hiểm tai nạn lao động...; chính sách giảm nghèo đổi mới theo phương pháp đo lường nghèo đa chiều; tổ chức việc cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản; thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng chính sách, người nghèo; phát triển nhà ở xã hội và đa dạng các hình thức từ thiện.

Để thực hiện tốt chính sách ASXH, Đại hội XII đề ra một số giải pháp:

** Giải pháp về xóa đói, giảm nghèo và tạo việc làm*

Phát huy vai trò quyết định của nội lực, đồng thời thu hút có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài để phát triển kinh tế, tạo việc làm, nâng cao thu nhập và giảm nghèo bền vững. Cơ cấu lại nền nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới phù hợp với đặc điểm của từng địa phương. Gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ, liên kết đa dạng giữa hộ gia đình với các tổ chức hợp tác và doanh nghiệp. Phát triển kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại. Khuyến khích liên kết giữa hộ nông dân sản xuất với tổ chức tín dụng, tổ chức khoa học, công nghệ và doanh nghiệp. Có cơ chế tạo bước đột phá về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế biển, phát triển kinh tế vùng, liên vùng để tạo việc làm, giảm nghèo.

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nghề, tạo việc làm, tăng thu nhập và giảm nghèo, Đảng chủ trương mở rộng và đa dạng các hình thức đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu lao động và doanh nghiệp; phân cấp quản lý hợp lý trong đào tạo nghề; phát triển giáo dục, dạy nghề ở các vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; hình thành các quỹ học bổng và hoàn thiện chính sách tín dụng ưu đãi cho học sinh, sinh viên. Bên cạnh đó, khuyến khích các tổ chức, cá nhân mở các cơ sở dạy nghề, lập doanh nghiệp; điều chỉnh hợp lý về chính sách xuất khẩu lao động; hoàn thiện chính sách bảo hộ lao động, tiền lương, tiền công.

Đổi mới chính sách giảm nghèo theo hướng tập trung, hiệu quả và tiếp cận phương pháp đo lường nghèo đa chiều. Bảo đảm mức tối thiểu về thu nhập và các dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo như: y tế, giáo dục, nước sạch, thông tin... để góp phần giảm nghèo.

Đại hội XII của Đảng chủ trương đẩy mạnh công tác giảm nghèo bền vững ở những vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tạo điều kiện và khuyến khích hộ nghèo, cận nghèo phấn đấu vươn lên thoát nghèo. Tiếp tục hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo việc làm, học nghề và đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài; hỗ trợ nhà ở cho người nghèo sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

** Giải pháp đối với chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp*

Phát triển và thực hiện tốt các chính sách BHXH, BHTN, bảo hiểm tai nạn lao động... nâng cao hiệu quả của hệ thống, mở rộng đối tượng, đổi mới cơ chế tài chính, bảo đảm phát triển bền vững Quỹ BHXH. Chuyển từ hỗ trợ nhân đạo sang bảo đảm quyền ASXH của công dân. Thực hiện chính sách việc làm công, chính sách BHTN, hỗ trợ có thời hạn cho người lao động mất việc khu vực công.

** Giải pháp đối với chính sách bảo hiểm y tế*

Mở rộng độ bao phủ BHYT trong toàn dân. Đổi mới cơ chế tài chính, điều chỉnh giá một số dịch vụ y tế theo lộ trình, bảo đảm công khai và minh bạch; hỗ trợ BHYT cho người nghèo; bảo đảm mọi người dân đều được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc y tế. Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và phục hồi chức năng ở tất cả các tuyến. Phát triển hệ thống y tế dự phòng, chủ động phòng bệnh, không để xảy ra dịch bệnh lớn. Thực hiện đồng bộ các giải pháp khắc phục nhanh tình trạng quá tải bệnh viện. Hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, nhất là miền núi, biên giới, hải đảo; hoàn thành việc xây dựng một số bệnh viện tuyến cuối; nhân rộng mô hình bệnh viện vệ tinh và bác sĩ gia đình. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, áp dụng tiêu chuẩn quản lý và kiểm tra chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh. Tăng cường đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế cả về số lượng và chất lượng.

** Giải pháp đối với chính sách người có công*

Bổ sung, hoàn thiện chính sách ưu đãi người có công với nước; tiếp tục nâng cao mức sống cho các gia đình người có công với cách mạng.

** Giải pháp đối với chính sách trợ giúp xã hội*

Mở rộng và nâng cao hiệu quả của hệ thống ASXH đến mọi người dân; tạo điều kiện để trợ giúp có hiệu quả cho tầng lớp yếu thế, dễ tổn thương hoặc những người gặp rủi ro trong cuộc sống. Đa dạng các hình thức từ thiện, hỗ trợ nhân đạo, đẩy mạnh phong trào toàn dân tham gia giúp đỡ những người yếu thế; phát triển nhà ở xã hội; tiếp tục chăm lo đời sống và phát huy vai trò của người cao tuổi; chăm sóc và bảo vệ sức khỏe bà mẹ, trẻ em; thực hiện tốt các giải pháp thúc đẩy bình đẳng giới cho phụ nữ.

Chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam về chính sách ASXH được nêu trong Văn kiện Đại hội lần thứ XII đã thể hiện sự phát triển tư duy nhận thức lý luận về tầm quan trọng của chính sách ASXH đối với sự phát triển bền vững đất nước. Đại hội chỉ rõ: “gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân” [58, tr.299], “đồng thời có chính sách hỗ trợ phù hợp cho đối tượng chính sách, người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số” [58, tr.109]. Kinh tế phát triển đã góp phần “bảo đảm an sinh xã hội, từng bước nâng cao phúc lợi xã hội, chăm lo cải thiện đời sống mọi mặt của nhân dân, thu hẹp khoảng cách giàu - nghèo” [58, tr.269]. Chính vì vậy, Đảng không ngừng xây dựng, bổ sung hoàn thiện chính sách ASXH phù hợp với các giai tầng trong xã hội “quan tâm thích đáng đến các tầng lớp, bộ phận yếu thế trong xã hội, đồng bào các dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, khắc phục xu hướng gia tăng phân hóa giàu - nghèo, bảo đảm sự ổn định và phát triển xã hội bền vững”. Chủ trương về chính sách ASXH của Đảng tiếp tục hoàn thiện đáp ứng với yêu cầu phát triển kinh tế và nâng cao hiệu quả sự bảo vệ của hệ thống ASXH đến mọi người dân. Điểm mới thể hiện trong chính sách ASXH của Đảng là tăng phạm vi ảnh hưởng và mở rộng quy mô thông qua việc “chuyển từ hỗ trợ nhân đạo sang bảo đảm quyền an sinh xã hội của công dân”. Đồng thời, đổi mới tư duy trong công tác giảm nghèo theo hướng “tập trung, hiệu quả và tiếp cận phương pháp đo lường nghèo đa chiều nhằm bảo đảm an sinh xã hội cơ bản và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản”, cùng

với “phát triển đa dạng các hình thức từ thiện, đẩy mạnh phong trào toàn dân tham gia giúp đỡ người yếu thế” [58, tr.135-137].

Quán triệt chủ trương Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 25 - 10 - 2017 *Về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới*. Nghị quyết nhấn mạnh: “thực hiện bao phủ chăm sóc sức khỏe và bảo hiểm y tế toàn dân; mọi người dân đều được quản lý, chăm sóc sức khỏe; được bảo đảm bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tham gia bảo hiểm y tế và thụ hưởng các dịch vụ y tế” [59, tr.178]. Nghị quyết nêu rõ: “Đa dạng hóa các hình thức công - tư, bảo đảm minh bạch, công khai, cạnh tranh bình đẳng, không phân biệt công - tư trong cung cấp dịch vụ y tế. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở y tế (kể cả trong chăm sóc sức khỏe ban đầu), tập trung vào cung cấp dịch vụ cao cấp, theo yêu cầu”. Bên cạnh đó, những cơ sở y tế chăm sóc người cao tuổi hoạt động mang tính từ thiện sẽ được “miễn, giảm thuế” [59, tr.190].

Tiếp đó, Hội nghị lần thứ bảy BCH TW khóa XII ban hành Nghị quyết số 28-NQ/TW, ngày 23-5-2018 *Về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội*, khẳng định: “Bảo hiểm xã hội là một trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần quan trọng thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm ổn định chính trị - xã hội, đời sống nhân dân, phát triển bền vững đất nước”, do đó cần: “Phát triển hệ thống chính sách bảo hiểm xã hội linh hoạt, đa dạng, đa tầng, hiện đại” [59, tr.254]. Nghị quyết xác định 11 nội dung cần cải cách như: Xây dựng hệ thống BHXH đa tầng; mở rộng đối tượng tham gia BHXH bắt buộc sang các nhóm đối tượng khác; tăng cường sự liên kết và hỗ trợ, tính linh hoạt giữa các chính sách BHXH nhằm đạt mục tiêu mở rộng diện bao phủ; cải cách trong xây dựng và tổ chức chính sách...

Cụ thể hóa chủ trương của Đảng về chính sách ASXH, ngày 01-11-2019, Ban Bí thư ban hành Chỉ thị số 39-CT/TW, *Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng*

đối với công tác người khuyết tật. Chỉ thị đề ra yêu cầu đối với các cấp ủy, tổ chức đảng, các cơ quan, tổ chức và nhân dân nâng cao nhận thức, trách nhiệm trong thực hiện các biện pháp trợ giúp người khuyết tật; vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội đối với các tổ chức của người khuyết tật; tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong thực hiện chính sách, pháp luật về người khuyết tật; xã hội hoá hoạt động trợ giúp người khuyết tật; nâng cao hiệu quả hoạt động các tổ chức của người khuyết tật.

Tiếp đó, ngày 24-3-2020, Ban Bí thư ban hành Chỉ thị số 42-CT/TW, *Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai*, nhấn mạnh: “Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai” [59, tr.705], trong đó cần nâng cao nhận thức cho các đối tượng dễ bị tổn thương về kỹ năng và cách thức ứng phó với thiên tai.

Để bảo đảm ASXH cho người dân, Bộ Chính trị ban hành Kết luận số 77-KL/TW, ngày 5-6-2020 *Về chủ trương khắc phục tác động của đại dịch Covid-19 để phục hồi và phát triển kinh tế đất nước*, nhấn mạnh: “bảo đảm an sinh xã hội, sinh kế, việc làm, đời sống đối với người lao động, người nghèo, người yếu thế” [59, tr.858]. Đề “Bảo đảm an sinh xã hội” [59, tr.862], Kết luận đề ra một số giải pháp trước mắt nhằm giải quyết việc làm, tạo điều kiện cho người lao động sớm quay trở lại thị trường, bảo đảm đủ lực lượng lao động khi bước vào giai đoạn tăng cường sản xuất, kinh doanh sau đại dịch Covid-19. Bên cạnh đó, cần tập trung hỗ trợ người lao động, doanh nghiệp, thực hiện đào tạo, đào tạo lại người lao động đáp ứng yêu cầu mới; đẩy mạnh kết nối cung, cầu lao động trong nước, gắn với thị trường lao động quốc tế.

Ngày 5-11-2020, Bộ Chính trị ban hành Kết luận số 92-KL/TW, *Về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI một số vấn đề chính*

sách xã hội giai đoạn 2012-2020. Kết luận đề ra một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách trên các trụ cột của hệ thống ASXH như:

Tiếp tục thực hiện đồng bộ, hiệu quả các cơ chế, chính sách phù hợp, nhất là tài chính, tiền tệ, an sinh xã hội để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp, người lao động, đặc biệt các doanh nghiệp nhỏ và vừa vượt qua khó khăn của đại dịch Covid-19, nhanh chóng khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội. Thực hiện chính sách miễn, giảm một số nghĩa vụ thuế đối với một số lĩnh vực, đối tượng chịu thiệt hại nặng nề do đại dịch Covid-19 trong năm 2020 [59, tr.858-859].

Triển khai thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách, luật về thực hiện ASXH trên các trụ cột như việc làm, giảm nghèo bền vững; BHXH, BHYT, UĐXH, bảo trợ xã hội. Cụ thể:

Ngày 20-11-2019, Quốc hội khóa XIV ban hành Bộ luật số 45/2019/QH14, *Bộ Luật lao động*, tại Điều 135 xác định chính sách của Nhà nước về lao động: “Bảo đảm quyền bình đẳng của lao động nữ, lao động nam, thực hiện các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới và phòng, chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc”; “Có biện pháp tạo việc làm, cải thiện điều kiện lao động, nâng cao trình độ nghề nghiệp, chăm sóc sức khỏe, tăng cường phúc lợi về vật chất và tinh thần của lao động nữ” và “Có chính sách giảm thuế đối với người sử dụng lao động có sử dụng nhiều lao động nữ theo quy định của pháp luật về thuế”, đồng thời, mở rộng nhiều loại hình đào tạo cho lao động nữ có thêm nghề dự phòng và phù hợp với đặc điểm về cơ thể, sinh lý và chức năng làm mẹ của phụ nữ, góp phần bảo đảm ASXH [112, tr.39].

Nhằm bảo vệ quyền lợi cho người lao động, đặc biệt, “người lao động bị phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ mắc bệnh nghề nghiệp” [44, tr.1], Nghị định số 88/2020/NĐ-CP, ngày 28-7-2020 của Chính Phủ *Quy định chi tiết và hướng dẫn*

thi hành một số điều Luật An toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc.

Tiếp đó, Nghị quyết số 42/NQ-CP, ngày 9-4-2020 của Chính phủ “Về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 và Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg, ngày 24-4-2020 của Thủ tướng Chính phủ “Quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19” đã cụ thể chủ trương của Đảng về chính sách ASXH, góp phần giảm rủi ro, bảo đảm ASXH. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành: Thông tư số 44/2016/TT-BLĐTBXH, ngày 28-12-2016 *Hướng dẫn chính sách đào tạo nghề nghiệp, tạo việc làm cho người chấp hành xong án phạt tù*; Thông tư số 09/2018/TT-BLĐTBXH, ngày 28-8-2018 *Hướng dẫn quy trình trợ giúp trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS*; Thông tư số 10/2019/TT-BLĐTBXH, ngày 28-6-2019 *Hướng dẫn điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng đối với các đối tượng quy định tại các khoản 1,2,3 và khoản 8 Điều 1 Nghị định số 44/2019/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Chính Phủ ...* qua đó, góp phần cụ thể hóa chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về ASXH.

3.1.1.2. Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Bến Tre

Trong giai đoạn 2015-2020, nền kinh tế của tỉnh Bến Tre duy trì tốc độ tăng trưởng khá, một số lĩnh vực phát triển nhanh tạo thuận lợi trong thực hiện chính sách ASXH. Tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân 5 năm giai đoạn 2015-2020 đạt 6,41% [190, tr.25], tăng 0,77 % so với giai đoạn 2010-2015 (đạt 5,64% [167, tr.12]). Trong đó, khu vực I tăng 3,92%/năm, khu vực II tăng 10,44%/năm, khu vực III tăng 6,75%/năm. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực: Khu vực I chiếm 31,8%, khu vực II là 19,6%, khu vực III là 45,7%. [190, tr.25]. GDP bình quân đầu người năm 2020 so với năm 2015 tăng 8,7 triệu đồng (năm 2020 đạt 43,6 triệu đồng)[190, tr.25]. Tỉnh Bến Tre cơ bản thoát khỏi tình trạng tụt hậu và có mức sống bằng trung bình của người dân ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Vào năm 2019, Bến Tre được xếp hạng thứ

8/13, đạt 6/12 chỉ tiêu kinh tế - xã hội, đánh giá mức sống ở nhóm 5 tỉnh đứng đầu vùng châu thổ Cửu Long.

Ngành nông nghiệp được đầu tư và phát triển khá toàn diện. Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị và liên kết phát triển bền vững, đạt những kết quả bước đầu, góp phần nâng cao thu nhập, bảo đảm ASXH cho người dân. Diện tích, sản lượng dừa tăng mạnh, đạt 265 triệu USD (chiếm 22 % tổng kim ngạch xuất khẩu). Cây ăn trái chuyển sang mô hình chuyên canh cây đặc sản có giá trị kinh tế cao, phục vụ nhu cầu xuất khẩu và phát triển du lịch. Kinh tế biển phát triển mang lại nhiều kết quả tích cực, chiếm 53,5% giá trị sản xuất nông nghiệp. Đàn bò, heo, gia cầm ngày càng tăng về số lượng, chăn nuôi gắn với mô hình gia trại, trang trại, an toàn sinh học và đã bước đầu hình thành chuỗi giá trị.

Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2015-2020 đạt nhiều kết quả tích cực, góp phần đổi mới diện mạo nông thôn và nâng cao đời sống của người dân. Vào năm 2015, toàn tỉnh có 9 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 04 xã đạt 15 tiêu chí [164, tr.4], đến năm 2020 tăng lên 55/45 xã đạt nông thôn mới, 80 xã đạt từ 10 đến 18 tiêu chí [190, tr.27]. Trong đó, thành phố Bến Tre đạt chuẩn đô thị loại II; thị trấn Ba Tri, Bình Đại, Mỏ Cày đạt chuẩn đô thị loại IV; có 20 trung tâm xã, thị trấn được công nhận đô thị loại V. Một số công trình trọng điểm hoàn thành và đưa vào sử dụng, như: cầu Tân Huê, cầu An Quy trên Quốc lộ 57, cống Giồng Keo, cầu An Hóa được nâng cấp thượng tầng; cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi thủy sản ở huyện Ba Tri... [169, tr.7]

Công nghiệp - xây dựng tăng trưởng khá, giá trị sản xuất tăng bình quân 11,6%/ năm [190, tr.27]. Số doanh nghiệp hoạt động tại tỉnh hiệu quả từ 1.561 doanh nghiệp năm 2010 [46, tr.116], tăng lên 1.925 doanh nghiệp vào năm 2015 [47, tr.135] (tăng 364 doanh nghiệp). Đến năm 2020 là 3.192 doanh nghiệp [47, tr.9], tăng 1.267 doanh nghiệp so với năm 2015.

Hạ tầng cơ sở tại các khu, cụm công nghiệp được đầu tư đồng bộ và phát triển hơn so với giai đoạn 2010-2015. Hai khu công nghiệp An Hiệp và Giao

Long hoàn thành hạ tầng kỹ thuật, được lấp đầy 100% và hoạt động ổn định; 3 cụm công nghiệp: Phú Hưng; Phong Nẫm; thị trấn An Đức được xây dựng và đi vào vận hành. Ngoài ra, tỉnh đã tiến hành phê duyệt 6 khu công nghiệp như: An Hiệp mở rộng; Giao Hòa; Phước Long; Phú Thuận; Thanh Tân; Thành Thới. Sự phát triển các khu công nghiệp đã góp phần gia tăng giá trị sản xuất trong các khu, cụm công nghiệp lên 61,8% giá trị sản xuất công nghiệp và 66,5% tổng kim ngạch xuất khẩu và đã tạo việc làm cho khoảng 38.000 người [190, tr.27-28]. Các ngành thương mại, dịch vụ phát triển khá. Tỉnh đã xuất khẩu hàng hóa sang 112 quốc gia và vùng lãnh thổ [169, tr.7]. Hệ thống chợ, siêu thị, bưu chính, viễn thông được đầu tư nâng cấp và mở rộng toàn tỉnh. Đến năm 2020 Internet phủ khắp các xã, phường, thị trấn. Hoạt động báo chí, văn học, nghệ thuật có nhiều tiến bộ; mạng lưới truyền thanh cơ sở được quan tâm đầu tư góp phần đáp ứng nhu cầu tiếp cận thông tin của người dân, bảo đảm ASXH.

Từ năm 2015 đến năm 2020, dân số của tỉnh tăng 28.687 người⁴, cụ thể năm 2015 là 1.263.710 người (mật độ dân số 528 người/km²) [46, tr.39], năm 2020 là 1.292.397 người (mật độ dân số là 543 người/km²) [47, tr.11]. Sự gia tăng dân số đã tạo thêm nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Quy mô trường, lớp được đầu tư, phát triển hợp lý, đáp ứng nhu cầu học tập của xã hội. Mạng lưới y tế từ tỉnh đến cơ sở được củng cố, từ 162 cơ sở y tế tổ chức khám, chữa bệnh BHYT trong giai đoạn 2016-2019 đến năm 2020 còn 160 cơ sở [184, tr.7]. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng từ 12% (năm 2015), giảm còn 10% (năm 2020) [167, 190].

Phát huy những kết quả trong thực hiện chính sách ASXH giai đoạn 2010-2015, cùng nhiều yếu tố thuận lợi về kinh tế, xã hội trong giai đoạn 2015-2020, là tiền đề gọi mở để Đảng bộ tiếp tục xác định hướng đi phù hợp, nâng cao hiệu quả chính sách ASXH trong giai đoạn 2015-2020. Qua đó, đưa Bến Tre thoát khỏi nguy

⁴ Nghiên cứu sinh tổng hợp từ nguồn: [45, 46].

cơ tụt hậu về kinh tế và nâng cao mức sống của người dân ngang bằng với mức bình quân chung của vùng đồng bằng sông Cửu Long vào năm 2020.

Tuy nhiên, bên cạnh thuận lợi, giai đoạn 2015-2020, tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh còn chậm, khu vực công nghiệp, dịch vụ chưa phát triển mạnh nên chưa tạo nhiều việc làm cho người lao động. Trong khi đó thu nhập, mức sống của người dân còn thấp, tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân 5 năm (2010-2015) đạt 5,64%/năm [169, tr.1]. Dân số gia tăng đã tạo ra áp lực lên hệ thống ASXH, nhất là sức ép đối với việc giải quyết việc làm, thu nhập và nhu cầu, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, nhà ở, BHXH, BHYT, BHYT và TGXH đối với các nhóm yếu thế. Sự gia tăng mật độ dân số còn làm gia tăng áp lực đối với hệ thống kết cấu hạ tầng và cung ứng các dịch vụ xã hội cơ bản. Trong khi dân cư của tỉnh phân bố tương đối phân tán, nhất là ở khu vực nông thôn, gây khó khăn cho việc bảo đảm tiếp cận đồng đều các dịch vụ giáo dục, y tế, giao thông, nước sạch và các dịch vụ xã hội khác. Quá trình gia tăng dân số trong giai đoạn 2015–2020 vừa tạo nguồn lực lao động cho phát triển, vừa đặt ra yêu cầu Đảng bộ và chính quyền phải tiếp tục mở rộng độ bao phủ, nâng cao chất lượng và hiệu quả thực hiện chính sách ASXH; đồng thời, phân bổ hợp lý các nguồn lực giữa các địa bàn, ưu tiên nhóm yếu thế và vùng khó khăn ven biển, hướng tới bảo đảm ASXH toàn diện và bền vững.

Mặt khác, do vị trí địa lý tiếp giáp biển, nên Bến Tre chịu nhiều tác động bất lợi của biến đổi khí hậu, đặc biệt giai đoạn 2015-2020, thiệt hại do thiên tai nhiều hơn so với giai đoạn 2010-2015. Vào năm 2015, hạn mặn vào mùa khô kéo dài 4 tháng, gây thiếu hụt lượng nước từ 20-40% so với trung bình nhiều năm. Đến năm 2017, hạn mặn đã ảnh hưởng đến 124.048 ha chiếm 52% diện tích tự nhiên, năm 2019, ảnh hưởng đến 151.776 ha, chiếm 63% diện tích tự nhiên) trong toàn tỉnh [264, tr.151-152]. Nước mặn xâm nhập nhanh đột ngột, sâu, kéo dài đã tác động mạnh đến lĩnh vực công nghiệp, xây dựng, đô thị, du lịch, cấp nước sinh hoạt... và ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sinh kế

của người dân. Vào năm 2020, toàn tỉnh có 17 vụ thiên tai đã làm thiệt hại đến tài sản của người dân, tổng tài sản bị thiệt hại là 1.548 tỉ đồng và 1 người bị thương, trong đó có: 15 căn bị sập đổ, cuốn trôi; 156 căn bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại; 5.468,6 ha đất nông nghiệp chủ yếu đất lúa và hoa màu bị thiệt hại [47, tr.402]. Bên cạnh ảnh hưởng của thiên tai, dịch heo tai xanh; viêm da nổi cục trên đàn bò; cúm gia cầm... gây tổn thất trực tiếp về kinh tế, làm cho các hộ chăn nuôi bị giảm hoặc mất nguồn thu nhập, dễ rơi vào hoàn cảnh khó khăn và tác động đến việc thực hiện chính sách ASXH. Đặc biệt, dịch Covid - 19 bùng phát toàn cầu vào năm 2020 đã tác động trực tiếp đến các ngành xuất, nhập khẩu, du lịch, dịch vụ lưu trú, ăn uống, y tế, giáo dục, lao động, việc làm và chính sách ASXH trong nước nói chung và tỉnh Bến Tre nói riêng: Hoạt động sản xuất công nghiệp bị đình trệ, một số doanh nghiệp giảm quy mô sản xuất, ngừng hoạt động, người lao động bị mất việc làm đã làm gia tăng gánh nặng đối với gia đình và xã hội. Số người hưởng BHTN hàng tháng vào năm 2020 là 15.982 người, tăng 12.707 người so với năm 2019 (năm 2019 là 3.275 người) [47, tr.94]. Thương mại, dịch vụ gặp nhiều khó khăn do giãn cách xã hội. Nhiều thị trường xuất khẩu bị thu hẹp dẫn đến giá cả một số mặt hàng nông sản bị giảm mạnh, đời sống người dân nông thôn gặp nhiều khó khăn. Việc thực hiện chính sách ASXH tại tỉnh tiến hành chậm so với tiến độ, như: lao động trúng tuyển nhưng không thể xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài; vận động kinh phí hỗ trợ nhà ở người có công với cách mạng; thực hiện công tác đưa người có công với cách mạng đi điều dưỡng tập trung; triển khai thực hiện các mô hình giảm nghèo ở các huyện, thành phố và mô hình điểm cai nghiện ma túy tại cộng đồng tại các huyện như Bình Đại, Châu Thành, Mỏ Cày Bắc và thành phố Bến Tre... còn chậm. Ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 và xâm nhập mặn đã tác động đến đời sống người dân, nhất là các đối tượng yếu thế, người nghèo.

Thực trạng trên, đòi hỏi Đảng bộ cần phát huy những yếu tố thuận lợi về tự nhiên và kết quả của thực hiện chính sách ASXH giai đoạn 2010-2015, đồng thời,

phân bổ hợp lý các nguồn lực để khắc phục khó khăn về kinh tế, xã hội, tiếp tục nâng cao chất lượng và hiệu quả lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH.

3.1.2. Chủ trương của Đảng bộ tỉnh Bến Tre đẩy mạnh chính sách an sinh xã hội từ năm 2015 đến năm 2020

Quán triệt chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam về chính sách ASXH, ngày 7-01-2015, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Chỉ thị số 16-CT/TU, *Về phát động phong trào thi đua “Đồng Khởi mới” nhân kỷ niệm 55 năm Ngày Bến Tre Đồng Khởi* nhằm “đưa kinh tế - xã hội tỉnh nhà phát triển nhanh, toàn diện” [166, tr.1], nâng cao đời sống nhân dân, góp phần bảo đảm ASXH.

Đại hội Đảng bộ tỉnh Bến Tre lần thứ X (10-2015) (nhiệm kỳ 2015-2020) chủ trương: “phát triển kinh tế gắn với phát triển văn hóa và xây dựng con người, bảo vệ môi trường; đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân” [167, tr.22]. Chủ trương thể hiện bước phát triển trong tư duy Đảng bộ tỉnh về vai trò quan trọng của chính sách ASXH đối với sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội. Do đó, trong thực hiện chính sách ASXH, Đảng bộ kết hợp hài hòa với chính sách kinh tế, thực hiện phát triển kinh tế với nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, bảo đảm ASXH. Đại hội chủ trương: “giải quyết hài hòa các mối quan hệ xã hội”, phải “gắn kết chặt chẽ chính sách kinh tế với chính sách xã hội, phát triển kinh tế với nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân” [167, tr.51] nhằm đến năm 2020 mức sống của người dân ngang bằng với mức bình quân chung của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Đại hội Đảng bộ tỉnh Bến Tre lần thứ X nêu lên một số mục tiêu cụ thể đến năm 2020 là: GRDP bình quân đầu người đạt 48,6 triệu đồng (tương đương 2.100 USD); giảm tỉ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm 1,5%; có 18.000 lao động/năm được tạo thêm việc làm mới; mỗi năm xuất khẩu 500 lao động; tỉ lệ lao động được đào tạo có văn bằng, chứng chỉ đạt từ 60-65%; lao động được đào tạo nghề đạt 30%; tỉ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 95%, nước sạch đạt 55%; tỉ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng dưới 10%; đạt 9,37% bác sĩ /vạn dân;

26,72 giường bệnh/1 vạn dân và trên 80% dân số tham gia BHYT [167, tr.123-124]. Các tiêu chí như: Xã đạt chuẩn quốc gia về y tế; trạm y tế và phòng khám đa khoa đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất; có bác sĩ ở trạm y tế xã đạt 100% vào năm 2020 [167, tr.24].

Đại hội Đảng bộ tỉnh Bến Tre lần thứ X đề ra một số giải pháp thực hiện chính sách ASXH như:

** Đối với giảm nghèo, đào tạo nghề, tạo việc làm*

Một là, tổ chức thực hiện tốt công tác giảm nghèo theo hướng tiếp cận đa chiều thông qua các biện pháp đẩy mạnh hỗ trợ phát triển sản xuất; vốn; phát triển cơ sở hạ tầng tại các xã nghèo bãi ngang, ven biển.

Hai là, tập trung thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, thích ứng với biến đổi khí hậu, hoàn thiện chuỗi giá trị nông sản chủ lực, đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho toàn dân, đặc biệt người nghèo. Bên cạnh đó, đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn nhằm tạo việc làm, giảm nghèo.

Ba là, công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cần: Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức của nhân dân về chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về đào tạo nghề, vai trò của chất lượng nguồn nhân lực trong phát triển kinh tế - xã hội; nâng cao hiệu quả công tác hướng nghiệp, giáo dục nghề nghiệp, tư vấn định hướng nghề nghiệp, chất lượng, hiệu quả đào tạo, ưu tiên đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý giỏi; củng cố, nâng cao hiệu quả quản lý của các đơn vị làm nhiệm vụ tham mưu; xác định cụ thể thẩm quyền, chức năng và trách nhiệm của mỗi cơ quan có liên quan về quản lý, theo dõi, dự báo, xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển nguồn nhân lực; khuyến khích xã hội đầu tư đào tạo nghề.

Bốn là, cải thiện môi trường đầu tư thông thoáng, tạo thuận lợi để thu hút nguồn lực tăng trưởng kinh tế. Triển khai các chính sách khuyến khích và ưu đãi đối với các nguồn vốn đầu tư theo hình thức trực tiếp, hình thức đối tác công tư

(PPP). Tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương để xây dựng các công trình và dự án quan trọng của tỉnh. Vận động các nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) đầu tư các công trình, dự án phục vụ phát triển nông nghiệp. Nâng cấp, mở rộng tuyến QL 57, QL 60; các tuyến tránh thị trấn ở một số huyện, tuyến giao thông chính vào trung tâm xã đạt chuẩn về xây dựng nông thôn mới; kêu gọi đầu tư các dự án: Đường Đông - Tây (thành phố Bến Tre), Khu đô thị mới An Khánh (huyện Châu Thành) và hạ tầng các khu, cụm công nghiệp. Tiếp nối hoạt động đầu tư thực hiện kiên cố hóa trường lớp, đến năm 2020, toàn tỉnh có 40% trường mầm non, 50% trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học đạt chuẩn quốc gia. Triển khai xây dựng bệnh viện đa khoa 500 giường thuộc nguồn vốn ODA; nâng cấp, mở rộng các bệnh viện huyện; hoàn thành xây dựng các trạm y tế tại các địa phương đạt chuẩn quốc gia. Phát triển hạ tầng điện, nước, bưu chính viễn thông. Thu hút đầu tư xây dựng điện gió; đưa vào sử dụng các dự án cung cấp nước sạch cho Khu vực Cù lao Minh và các huyện biển.

** Đối với chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế*

Đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là nâng cao chất lượng ban hành các văn bản pháp luật, văn bản hành chính; rà soát đơn giản hóa thủ tục hành chính có liên quan trực tiếp người dân và doanh nghiệp theo hướng gọn nhẹ; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thu, chi BHXH, nâng cao kỷ luật, kỷ cương, đạo đức công vụ, không để nảy sinh tiêu cực.

Tiếp tục củng cố, hoàn thiện đồng bộ cơ sở vật chất mạng lưới y tế cơ sở, nâng cao chất lượng đội ngũ y, bác sĩ, góp phần đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho người dân. Quan tâm công tác bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm; tăng cường giám sát dịch tễ, phát hiện sớm và kịp thời ngăn chặn không để xảy ra bệnh dịch bùng phát trên diện rộng. Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động y tế tạo nguồn lực phục vụ tốt công tác chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho người dân.

** Đối với chính sách người có công*

Thực hiện tốt chính sách ưu đãi người có công; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người có công; tập trung giải quyết nhu cầu nhà ở cho gia đình người có công với cách mạng gặp khó khăn về nhà ở.

** Về trợ giúp xã hội*

“Chăm sóc sức khỏe, tạo điều kiện để người cao tuổi sống vui, sống khỏe, hạnh phúc” [167, tr.131]. Quan tâm đến các đối tượng được bảo trợ xã hội. Nâng cao trình độ mọi mặt và đời sống vật chất, tinh thần của phụ nữ và trẻ em.

Phát huy tiềm năng, thế mạnh của vị trí địa lý của điều kiện tự nhiên để phát triển ngành nông nghiệp, góp phần tái cơ cấu ngành nông nghiệp và giảm nghèo bền vững, ngày 5-8-2016, Tỉnh ủy Bến Tre ban hành Nghị quyết số 03-NQ/TU, *Về xây dựng và hoàn thiện chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Bến Tre giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025*. Nghị quyết nêu rõ:

Phát triển chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp bền vững nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, gia tăng thu nhập, cải thiện đời sống nông dân và thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, góp phần thực hiện thành công đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh trong tiến trình tham gia chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp toàn cầu. [175, tr.2].

Nghị quyết số 03-NQ/TU đã đề ra một số giải pháp nhằm xây dựng và hoàn thiện chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh để tạo việc làm, nâng cao thu nhập, giảm nghèo: Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức của nông dân; tổ chức, quản lý và điều hành sản xuất; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ; đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ; tập trung huy động các nguồn lực phục vụ phát triển nông nghiệp; cơ chế, chính sách; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Ngày 7-12-2018, Tỉnh ủy Bến Tre ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TU, *Về phương hướng, nhiệm vụ năm 2019* xác định 9 nội dung trọng tâm. Trong đó, nội dung thứ năm và thứ bảy nhấn mạnh việc bảo đảm ASXH như: “Tập trung triển

khai các công trình, dự án, nhất là hoàn thành thủ tục triển khai giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Phú Thuận; tiếp tục triển khai có hiệu quả Đề án đa dạng phát triển sinh kế, giảm nghèo bền vững, gắn với triển khai Chỉ thị của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về xuất khẩu lao động” [180, tr.1-2]. Để thực hiện tốt hai nội dung trên, Nghị quyết đề ra một số giải pháp như:

Về công tác giảm nghèo bền vững, đào tạo nghề, giới thiệu việc làm, xuất khẩu lao động, cần tiếp tục triển khai có hiệu quả Đề án đa dạng phát triển kinh tế, giảm nghèo bền vững, gắn với thực hiện chỉ thị của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về xuất khẩu lao động. Tổ chức tốt các chương trình, dự án giảm nghèo theo hướng tiếp cận đa chiều, góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo phải đúng thực chất, hạn chế nguy cơ tái nghèo; tiếp tục đổi mới hoạt động hướng nghiệp, phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông, gắn với mục tiêu Chương trình “Đồng Khởi khởi nghiệp và Phát triển doanh nghiệp”. Bên cạnh đó, tỉnh cần nâng cao vai trò Trường Cao đẳng Bến Tre trong đào tạo những ngành trọng điểm, có khả năng liên kết với doanh nghiệp để xuất khẩu lao động ở các thị trường tiềm năng. Nghị quyết chỉ rõ:

Đẩy mạnh công tác tư vấn, giới thiệu việc làm, thực hiện đồng bộ các giải pháp tạo việc làm cho người lao động; tăng cường dự báo thị trường và cung cấp thông tin cho người lao động, chú trọng công tác đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài và triển khai chỉ thị của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về xuất khẩu lao động, quan tâm mở rộng đối tượng được vay vốn để đi xuất khẩu lao động; tổ chức đào tạo nghề gắn với nhu cầu việc làm của người học và nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp, huy động các doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề. [180, tr.8]

Về TGXH, Tỉnh ủy chủ trương: “Làm tốt công tác trợ giúp xã hội” [180, tr.8], bảo đảm 100% các đối tượng thuộc diện được thụ hưởng chính sách trợ giúp xã hội và chính sách phúc lợi xã hội. Bên cạnh đó cần tiếp tục thực hiện các

chương trình, kế hoạch chăm sóc người cao tuổi; vận động nguồn lực hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; thực hiện tốt các hoạt động bình đẳng giới.

Về BHXH, BHYT, chú trọng công tác thanh tra, giám sát các hoạt động an toàn vệ sinh thực phẩm và môi trường y tế; mở rộng đối tượng tham gia BHYT hộ gia đình và BHXH, BHYT tại các doanh nghiệp. Tiếp tục đầu tư, củng cố, nâng cấp và hoàn thiện mạng lưới khám chữa bệnh các tuyến, thành lập Trung tâm Y tế đa chức năng, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật của tỉnh.

Về chính sách người có công với cách mạng, Tỉnh ủy chủ trương tiếp tục thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ chính sách đối với người có công; huy động cả hệ thống chính trị cùng đẩy mạnh “phong trào đền ơn đáp nghĩa” chăm lo đời sống đối với người có công, thương binh, liệt sĩ.

Như vậy, từ năm 2015 đến năm 2020, Đảng bộ tỉnh Bến Tre đề ra các quan điểm, mục tiêu, biện pháp về chính sách ASXH phù hợp với tình hình của tỉnh, đóng vai trò quan trọng trong việc xử lý những phát sinh đang hiện hữu, góp phần bảo đảm ASXH. Chủ trương đã phản ánh sự đổi mới trong nhận thức Đảng bộ tỉnh về các trụ cột của chính sách ASXH, nhờ đó, đã khắc phục những bất cập trong quá trình lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH của Đảng bộ ở giai đoạn trước, mở rộng phạm vi thụ hưởng và tác động của lưới ASXH đến toàn dân. Qua đó, thiết lập các cơ chế bảo vệ an toàn đến các tầng lớp yếu thế, dễ bị tổn thương hoặc người không may do gặp rủi ro vì thiên tai, dịch bệnh, tuổi già... giúp họ vượt qua và ổn định cuộc sống, bảo đảm ASXH.

3.2. ĐẢNG BỘ TỈNH BẾN TRE CHỈ ĐẠO ĐẨY MẠNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI TỪ NĂM 2015 ĐẾN NĂM 2020

3.2.1. Chỉ đạo đẩy mạnh tuyên truyền thực hiện chính sách an sinh xã hội

Công tác tuyên truyền thực hiện chính sách ASXH được các cấp, các ngành xác định là yếu tố then chốt, góp phần nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và toàn dân về tầm quan trọng của bảo đảm ASXH. Trong giai đoạn 2015-2020, Đảng bộ chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền,

thực hiện đa dạng về hình thức và phong phú về nội dung tuyên truyền. Theo đó, nội dung tuyên truyền tập trung vào quán triệt đường lối của Đảng, Nhà nước và Đảng bộ về chính sách ASXH: Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 22-11-2012 của Bộ Chính trị *Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2012-2020*; Quyết định số 1258/QĐ-TTg, ngày 21-8-2017 của Thủ tướng Chính phủ *Về phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau”*; Chương trình hành động số 16-Ctr/TU, ngày 14-8-2012 *Về thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XI “Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020”*; Chỉ thị số 22-CT/TU, ngày 6-12-2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy *Về đẩy mạnh công tác đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn tỉnh Bến Tre...*

Các hình thức tuyên truyền được đa dạng như: tổ chức hội nghị; tọa đàm; đối thoại trực tiếp; hội thi; tờ bướm; pano, áp phích... và trên các phương tiện truyền thông đại chúng (Báo *Đồng Khởi*; Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bến Tre; Đài Truyền thanh ở các huyện, xã...). Đồng thời, xây dựng các chuyên trang, chuyên mục trên các báo, đài; các trang thông tin điện tử các cấp để tuyên truyền kết quả thực hiện chính sách ASXH. Trong giai đoạn 2015-2020, công tác tuyên truyền về giảm nghèo được đẩy mạnh, đặc biệt, từ năm 2016 đến năm 2020, toàn tỉnh đã phát hành 8.100 Sổ tay tuyên truyền về các chính sách giảm nghèo; tổ chức 61 đợt truyền thông về đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng; 319 cuộc họp mặt, đối thoại với sự tham gia trên 26.000 lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo, học sinh [256, tr.3]. Bên cạnh đó, tỉnh đã tổ chức 45 lớp tập huấn cho 4.704 học viên về nâng cao năng lực cho cán bộ xây dựng nông thôn mới các cấp; 45 lớp tập huấn cho cán bộ thực hiện Chương trình OCOP cấp huyện, xã và chủ doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, cơ sở có giấy đăng ký kinh doanh trên địa bàn với khoảng 1.603 lượt đại biểu tham dự; 204 lớp tập huấn cho 12.431 học viên về kiến thức thực hiện các

tiêu chí xã nông thôn mới [253, tr.5]. Riêng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã tuyên truyền cho 23.383 lượt lao động; tổ chức 56 phiên giao dịch việc làm, với 361 lượt doanh nghiệp và 7.550 lượt lao động tham gia tìm kiếm việc làm; thiết kế và in 2.500 quạt nhựa truyền thông về phòng, chống xâm hại trẻ em trong năm 2020 [119, 1-4].

Đảng bộ chỉ đạo các cấp ủy, các ngành, đoàn thể chính trị - xã hội xây dựng kế hoạch phối hợp tuyên truyền thực hiện chính sách ASXH. Theo đó, Ngành Bảo hiểm xã hội đã chủ động xây dựng kế hoạch phối hợp với Liên đoàn Lao động tỉnh tổ chức tuyên truyền, phổ biến trong đoàn viên, công nhân viên chức, người lao động thuộc hệ thống công đoàn; phối hợp với Sở Tư pháp tuyên truyền, phổ biến pháp luật về chính sách BHXH, BHYT, BHTN, BHYT giai đoạn 2015-2020; phối hợp với Liên đoàn Lao động tỉnh, Ban Quản lý các khu công nghiệp tổ chức các cuộc đối thoại, tọa đàm với doanh nghiệp thực hiện đúng nghĩa vụ tham gia BHXH, BHYT, BHTN; phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình đẩy mạnh công tác tuyên truyền; phối hợp Báo *Đồng Khởi* thực hiện chuyên mục BHXH 2 kỳ/tháng; phối hợp với Bưu điện tỉnh tuyên truyền việc thu BHXH tự nguyện, BHYT hộ gia đình qua hệ thống bưu điện. Cụ thể như: Kế hoạch phối hợp số 187/KHPH-BHXH-HNDT, ngày 6-3-2017 của Bảo hiểm xã hội tỉnh và Hội Nông dân tỉnh *Về tuyên truyền vận động Hội viên tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2017-2020*; Kế hoạch phối hợp số 1141/KHPH-BHXH-HLHPN, ngày 26-7-2018 của Bảo hiểm xã hội tỉnh và Hội Liên hiệp Phụ nữ *Về tuyên truyền đối thoại chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế hộ gia đình*; Kế hoạch phối hợp số 1235/KHPH-BHXH-TĐ, ngày 8-9-2018 của Bảo hiểm xã hội tỉnh và Tỉnh đoàn *Về tuyên truyền đối thoại chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với đoàn viên thanh niên*; Kế hoạch phối hợp số 1882/KHPH-BHXH-MTTQ, ngày 4-12-2019 của Bảo hiểm xã hội tỉnh và Mặt trận Tổ quốc *Về việc tuyên truyền đối thoại chính sách, pháp luật bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế*; Kế hoạch phối hợp số 257/KHPH-BHXH-STP, ngày 27-02-

2019 của Bảo hiểm xã hội tỉnh và Sở Tư pháp *Về việc phối hợp công tác tuyên truyền chính sách pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế năm 2019...* Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức 3 lớp tuyên truyền chính sách pháp luật về bình đẳng giới cho học sinh 3 trường trung học phổ thông [119, tr.1-4].

Thông qua nhiều hình thức tuyên truyền, với nội dung đa dạng, gắn với nhu cầu thực tiễn và lợi ích thiết thực đã góp phần nâng cao nhận thức của cả hệ thống chính trị và toàn dân về tầm quan trọng của thực hiện chính sách ASXH. Các chính sách ASXH đã thấm thấu, đi sâu vào thực tiễn, được sự tham gia đồng lòng của toàn dân, với những hành động, việc làm cụ thể, thiết thực đã góp phần bảo đảm ASXH.

3.2.2. Chỉ đạo đẩy mạnh thực hiện công tác giảm nghèo bền vững

3.2.2.1. Đẩy mạnh các biện pháp hỗ trợ phát triển sản xuất, xây dựng ngành nông nghiệp bền vững và các mô hình giảm nghèo

Quán triệt chủ trương của Đảng, Đảng bộ tỉnh Bến Tre chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền thực hiện công tác giảm nghèo bền vững chuyển từ mục tiêu hỗ trợ nâng cao về mức sống, thu nhập (mức sống tối thiểu) là chủ yếu, sang đẩy mạnh hỗ trợ các điều kiện nâng cao năng lực nội sinh cho người nghèo. Huy động cả hệ thống chính trị cùng tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho toàn dân về tầm quan trọng của giảm nghèo bền vững trong Chiến lược và mô hình phát triển nhanh - bền vững đất nước.

Trước tình hình thời tiết diễn biến thất thường, biến đổi khí hậu, hạn mặn tác động bất lợi đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của người dân, nhất là người nghèo, Tỉnh ủy đã ban hành nhiều chỉ thị, kế hoạch... để bảo đảm ASXH: Chỉ thị số 06-CT/TU, ngày 01-3-2016 *Về việc thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống hạn, xâm nhập mặn trên địa bàn tỉnh Bến Tre*; Chương trình số 10-CTr/TU, ngày 28-4-2016 *Đồng Khởi khởi nghiệp và Phát triển doanh nghiệp tỉnh Bến Tre*; Kế hoạch số 28-KH/TU, ngày 13-6-2016 *Phát động nhân dân trừ*

nước mưa, nước ngọt phục vụ nhu cầu sinh hoạt và chăn nuôi; Kế hoạch số 253-KH/TU, Thực hiện Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24-3-2020 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai. Đảng bộ chỉ đạo cấp ủy các cấp, các sở, ngành và địa phương thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống hạn mặn, kịp thời hỗ trợ người dân bảo đảm ASXH.

Triển khai Kế hoạch số 253-KH/TU, *Thực hiện Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24-3-2020 của Ban Bí thư* “thực hiện kịp thời các quy định về cơ chế, chính sách hỗ trợ thiệt hại cho người dân, tạo điều kiện sớm ổn định cuộc sống và khôi phục sản xuất do bị ảnh hưởng bởi thiên tai” [189, tr.3]; Nghị quyết số 42/NQ-CP, ngày 9-4-2020 của Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg, ngày 24-4-2020 quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19... Đảng bộ chỉ đạo cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể ở địa phương thực hiện nghiêm các cơ chế, chính sách của Trung ương để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, giải ngân vốn đầu tư công và đẩy mạnh các biện pháp huy động nguồn lực hỗ trợ doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh, người dân ổn định sản xuất và đời sống.

Ngày 15-11-2016, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Chỉ thị số 15-CT/TU, *Về tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy đảng trong củng cố, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh Bến Tre*. Chỉ thị đề ra “các chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác, nhất là các chính sách hỗ trợ về ứng dụng khoa học công nghệ, đất đai, tín dụng, xúc tiến thương mại, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ”; đồng thời, “tập trung xây dựng mô hình thí điểm và nhân rộng các mô hình hợp tác xã, tổ hợp tác đạt hiệu quả gắn với xây dựng nông thôn mới” [170, tr.3]. Để tăng cường vai trò của cấp ủy, Đảng bộ tỉnh đã thành lập và kiện toàn Ban Chỉ đạo các cấp lãnh đạo công tác giảm nghèo. Tại cấp tỉnh, Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc đã điều hành, quản lý thực hiện Chương trình mục tiêu quốc

gia và Đề án sinh kế của tỉnh. Ban Chỉ đạo cấp tỉnh ban hành quy chế và kế hoạch như: Quyết định số 922/QĐ-BCĐ, ngày 19-4-2017 *Về ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Bến Tre giai đoạn 2016-2020*; các kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2017, năm 2018, năm 2019 và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Bến Tre năm 2020; Kế hoạch số 318/KH-BCĐCTMTQG, ngày 14-02-2020 *Về việc tổ chức các hoạt động thực hiện Đề án phát triển đa dạng sinh kế, thoát nghèo bền vững năm 2020...* Đối với cấp huyện và thành phố, sau khi thành lập và kiện toàn Ban Chỉ đạo đã ban hành quy chế và phân công nhiệm vụ cho các thành viên, đơn vị có liên quan tiến hành thực hiện các dự án của chương trình ở địa phương. Cụ thể: Ban Chỉ đạo cấp huyện hỗ trợ cấp xã; Ban Chỉ đạo cấp xã phụ trách, theo dõi, hỗ trợ từng trường hợp cụ thể trên địa bàn. Cán bộ phụ trách giảm nghèo hướng dẫn từng hộ nghèo, cận nghèo xây dựng kế hoạch thoát nghèo và kết nối nguồn lực để hộ nghèo phát triển sản xuất và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Đảng bộ chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể chính trị - xã hội chủ động xây dựng kế hoạch và đẩy mạnh công tác phối hợp thực hiện giảm nghèo bền vững ở địa phương. Theo đó:

Ủy ban nhân dân tỉnh đề ra các kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và điều chỉnh, bổ sung một số chính sách hỗ trợ các hộ mới thoát nghèo và cận nghèo ổn định cuộc sống: Đề án số 4190/ĐA-UBND, ngày 16-8-2016 *Về phát triển đa dạng sinh kế, thoát nghèo bền vững tỉnh Bến Tre giai đoạn 2016-2020*; Kế hoạch số 4360/KH-UBND, ngày 24-8-2016 *Về việc tổ chức triển khai thực hiện Đề án “Phát triển đa dạng sinh kế, thoát nghèo bền vững” tỉnh Bến Tre giai đoạn 2016-2020*; Kế hoạch số 4359/KH-UBND, ngày 24-8-2016 *Về thực hiện Chương trình khởi nghiệp thoát nghèo*; Kế hoạch số 1163/KH-UBND, ngày 24-3-2017 *Về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020*; Quyết định

số 2660/QĐ-UBND, ngày 11-12-2018 *Về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Bến Tre giai đoạn 2016-2020 ...*

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành nghị quyết điều chỉnh chính sách vay và hỗ trợ vốn vay, giúp hộ nghèo có điều kiện vươn lên thoát nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống: Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND, ngày 5-12-2017 của Chủ tịch Hội đồng nhân dân *Về quy định bổ sung các đối tượng chính sách được vay vốn từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội để tham gia xuất khẩu lao động trên địa bàn tỉnh Bến Tre*; Nghị quyết số 29/2017/NQ-HĐND, ngày 5-12-2017 của Chủ tịch Hội đồng nhân dân *Về quy định mức hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo tại 30 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang và các xã ngoài vùng bãi ngang thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Bến Tre*; Nghị quyết số 20/2018/NQ-HĐND, ngày 7-12-2018 của Chủ tịch Hội đồng nhân dân *Về quy định chính sách hỗ trợ cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn tỉnh Bến Tre...*

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phối hợp với chính quyền và các tổ chức thành viên tháo gỡ “điểm nghẽn” trong tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân tham gia hỗ trợ hộ nghèo và giám sát việc thực hiện giảm nghèo bền vững. Các đoàn thể chính trị - xã hội ở địa phương theo dõi, giúp đỡ hộ nghèo tham gia phát triển sinh kế theo phương châm chỉ đạo của Tỉnh ủy: “Tỉnh nắm tới xã, huyện nắm tới ấp, xã nắm tới hộ gia đình”. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp tổ chức các hoạt động khuyến nông, khuyến ngư giúp hộ nghèo phát triển sản xuất, qua đó nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội giúp Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi và báo cáo kết quả thực hiện công tác giảm nghèo, đồng thời chủ trì hoặc phối hợp tổ chức thực hiện chương trình khởi nghiệp thoát nghèo, hỗ trợ người nghèo. Sở Tài chính cân đối, bố trí kinh phí bảo đảm thực hiện tốt nội dung, kế hoạch, chương trình về XDGN và giảm nghèo bền vững. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, xã, phường

hàng năm xây dựng kế hoạch hỗ trợ hộ nghèo như: Vận động thực hiện các chương trình, dự án ODA, NGO, doanh nghiệp lập các Quỹ hỗ trợ vốn cho hộ nghèo tại các vùng bị tác động bởi thiên tai, biến đổi khí hậu, hạn mặn, dịch bệnh, điều kiện sản xuất còn nhiều khó khăn; xây dựng và nhân rộng các mô hình giảm nghèo đạt hiệu quả cao; điều chỉnh tăng nguồn vốn tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo và cận nghèo; mở rộng đối tượng, số tiền, lãi suất và thời hạn cho vay phù hợp; xây dựng chính sách, cơ chế khôi phục và phát triển các ngành nghề truyền thống ở nông thôn để tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho hộ nghèo; nghiên cứu các mô hình mới và hiệu quả để nhân rộng...

Trên cơ sở Thông tư số 15/2017/TT-BTC, ngày 15-02-2017 của Bộ Tài chính *Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020*; Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT, ngày 9-10-2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn *Về hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020*, Tỉnh ủy chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền đẩy mạnh thực hiện công tác giảm nghèo bền vững như: thực hiện Chương trình khởi nghiệp thoát nghèo; Đề án Phát triển đa dạng sinh kế, thoát nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020; hỗ trợ sinh kế thông qua việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện từng vùng và đối tượng thụ hưởng, góp phần giảm nghèo. Đảng bộ chỉ đạo chính quyền địa phương quy định điều kiện cụ thể sử dụng nguồn vốn của chương trình, sự thỏa thuận giữa Ban Quản lý dự án/chương trình và hộ nghèo (Hỗ trợ một phần vốn (với lãi suất thấp hoặc không có) để hộ nghèo, cận nghèo tham gia thực hiện các mô hình giảm nghèo và phát triển sinh kế, phần vốn còn lại hộ tự đóng góp hoặc vay thêm từ ngân hàng; sau thời gian từ 2 đến 3 năm sẽ hoàn vốn lại cho dự án/chương trình và chuyển vốn sang hộ khác có nhu cầu. Trong quá trình tham gia, các hộ phải cam kết sử dụng nguồn vốn của chương trình đúng mục đích, hoàn vốn đúng thời

hạn và thực hiện nghiêm túc, chính quyền, đoàn thể địa phương và Ban Quản lý dự án/chương trình thường xuyên giám sát việc thực hiện của các hộ).

Để hỗ trợ các hộ nghèo có thêm nguồn vốn phát triển sản xuất, tỉnh đã điều chỉnh tăng vốn tín dụng ưu đãi mức vay, kỳ hạn phù hợp. Theo đó, lãi suất cho vay hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn giảm từ 9,6%/năm (0,8%/tháng) xuống còn 9,0%/năm (0,75%/tháng) [254, tr.7]. Qua nguồn vốn tín dụng ưu đãi đã giúp trên 6.000 lượt hộ gia đình khó khăn mua công cụ phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, dụng cụ đánh bắt cá, chế biến hải sản và mở rộng cơ sở tiêu thụ công nghiệp, qua đó thúc đẩy kinh tế địa phương phát triển [254, tr.16]. Kết quả giai đoạn 2015-2020, toàn tỉnh có trên 9.337 hộ phát triển sinh kế; 640 hộ gia đình phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và các làng nghề truyền thống (làm chổi cọ dừa, đan giỏ, đan ghế, làm hoa kiểng, dệt thảm) [256, tr.4-5] ... góp phần bảo đảm ASXH cho người nghèo.

Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ 278.911 triệu đồng [254, tr.5] hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo. Qua đó, tỉnh đã xây dựng và nhân rộng một số mô hình giảm nghèo như:

Mô hình nuôi dê sinh sản xây dựng được 8 mô hình tại 8 xã: An Hiệp, Tiên Long, Tân Phú (huyện Châu Thành); Hưng Phong, Thuận Điền, Long Mỹ, Tân Hào (huyện Giồng Trôm); xã Bình Khánh Đông (huyện Mỏ Cày Nam).

Mô hình nuôi bò và dê sinh sản đã xây dựng 25 mô hình tại 25 xã: Nhơn Thạnh (thành phố Bến Tre); Đại Hòa Lộc, Thạnh Trị (huyện Bình Đại); Tân Hưng, An Ngãi Tây, Bảo Thuận, An Đức, Bảo Thạnh, An Thủy, An Hòa Tây, An Hiệp, Tân Xuân, An Ngãi Trung, Mỹ Thạnh (huyện Ba Tri); Thạnh Phú Đông (huyện Giồng Trôm); Mỹ An, Bình Thạnh, An Thuận, An Qui, An Điền, Giao Thạnh, Thạnh Phong, Thạnh Hải, Hòa Lợi, An Thạnh (huyện Thạnh Phú).

Xây dựng 4 mô hình nuôi bò vỗ béo tại 4 xã: Thành Thới A, Thành Thới B, Đa Phước Hội (huyện Mỏ Cày Nam); Khánh Thạnh Tân (huyện Mỏ Cày Bắc).

Mô hình sản xuất, kinh doanh cây giống, hoa kiểng được thực hiện với 3 mô hình tại 3 xã: Tân Thiềng, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thành (huyện Chợ Lách).

Để nâng cao hiệu quả thực hiện các mô hình trên, Đảng bộ tỉnh đã chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn cách làm về những mô hình cải thiện thu nhập và giảm nghèo. Bên cạnh đó, chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ phụ trách công tác giảm nghèo các cấp, nhất là cấp xã, ấp và người dân tham gia mô hình giảm nghèo; đẩy mạnh huy động nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân để hỗ trợ và xây dựng, phát triển các nhóm hộ gia đình cùng nhau hợp tác, chia sẻ, trợ giúp nhau trong sản xuất; thực hiện liên kết với các doanh nghiệp, các nhà nghiên cứu trong, ngoài tỉnh để phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững.

Qua 5 năm (từ năm 2015 đến năm 2020), các cấp, ngành, tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội trong tỉnh, Ban Điều phối Dự án AMD Bến Tre (Dự án Thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long tại tỉnh Bến Tre) đã xây dựng và nhân rộng 270 mô hình điển hình về nuôi bò, dê, thỏ, gia cầm, sản xuất cây giống hoa kiểng, rau màu... thu hút 3.124 gia đình nghèo và cận nghèo tham gia. Thông qua nguồn vốn phân bổ của Trung ương từ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh đã hình thành 327 dự án phát triển sản xuất; nhân rộng một số mô hình giảm nghèo như: buôn bán nhỏ, thích ứng với biến đổi khí hậu, thu hút 2.409 hộ tham gia, với tổng kinh phí 35,71 tỉ đồng [185, tr.4].

Với đặc thù là tỉnh cuối nguồn sông Cửu Long, bốn bề sông nước bao quanh, tỉnh Bến Tre có 30 xã bãi ngang, ven biển theo Chính phủ Quyết định số 131/QĐ-TTg, ngày 25-01-2017 của Thủ tướng Chính phủ *Về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020*. Trong đó 30 xã bãi ngang, ven biển, gồm xã: Thừa Đức, Thạnh Trị, Phú Vang, Vang Quới Đông, Đại Hòa Lộc, Phú Long (huyện Bình Đại);

Bảo Thuận, Bảo Thanh, An Hòa Tây, An Thủy, An Hiệp, An Đức, Tân Xuân, Tân Hưng, An Ngãi Tây (huyện Ba Tri); An Quy, An Nhơn, An Thuận, Thanh Phong, Thanh Hải, Mỹ An, Bình Thạnh, An Điền, Giao Thạnh (huyện Thạnh Phú); Thành Thới A, Thành Thới B, Bình Khánh Đông (huyện Mỏ Cày Nam); Thanh Phú Đông, Hưng Phong (huyện Giồng Trôm) và xã Tiên Long (huyện Châu Thành). Do đó, để khai thác tiềm năng, thế mạnh của vị trí địa lý, Đảng bộ chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền đẩy mạnh các biện pháp phát triển nông nghiệp, chú trọng phát triển kinh tế vườn và kinh tế biển: Vận động người dân cải tạo vườn tạp, chuyển đổi diện tích lúa, mía năng xuất kém sang trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao; tiếp tục giữ ổn định diện tích lúa tập trung ở các huyện: Ba Tri, Giồng Trôm, Bình Đại, Thạnh Phú và nhân rộng các mô hình sản xuất lúa sạch; chỉ đạo chặt chẽ chương trình phát triển ngành dừa; xây dựng các tổ hợp tác, hợp tác xã kiểu mới theo hướng linh hoạt, hiệu quả; đẩy mạnh liên kết “4 nhà” nhằm duy trì và nhân rộng các mô hình thực hành sản xuất nông nghiệp cao, ứng dụng rộng rãi các tiến bộ khoa học để tạo ra các sản phẩm chủ lực; nâng cao hiệu quả của Trung tâm Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và Khu ứng dụng công nghệ sinh học Cái Mơn làm hạt nhân cho việc nghiên cứu, chuyển giao giống và xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ. Đổi mới phong cách, phương pháp làm việc năng động, sáng tạo của cấp ủy, người đứng đầu, thường xuyên gần dân, nắm bắt cơ sở theo phương châm “Tỉnh nắm tới xã, huyện nắm tới ấp, khu phố, xã nắm tới hộ gia đình”. Kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong nhân dân, tạo sự đồng thuận của cả hệ thống chính trị và toàn dân về sự cần thiết và hiệu quả của liên kết, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, kinh doanh và góp phần giảm nghèo.

Nhằm hạn chế tác động của biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp, Kế hoạch số 253-KH/TU, ngày 3-6-2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy *Thực hiện Chỉ thị số 42/TW ngày 24-3-2020 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục*

hậu quả thiên tai, chỉ rõ: “Đa dạng hóa việc huy động nguồn lực và sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư hoàn thiện các dự án công trình và phi công trình trên cơ sở rà soát, sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện để chủ động phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai”. Đảng bộ chỉ đạo các địa phương “xây dựng, củng cố, nâng cấp và hoàn thiện hệ thống đê biển, đê bao cục bộ, các điểm xung yếu, khu vực sạt lở nghiêm trọng”, sớm hoàn thành các Dự án đưa vào phục vụ phòng chống xâm nhập mặn như: Dự án quản lý nguồn nước tỉnh Bến Tre (Dự án JICA); Dự án Hệ thống thủy lợi Bắc Bến Tre; Dự án Hệ thống thủy lợi Nam Bến Tre; Dự án cấp nước sinh hoạt cho dân cư khu vực Cù Lao Minh trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Đồng thời, thường xuyên kiểm tra, nạo vét kênh, mương kết hợp với đắp đập tạm; xây dựng các hồ nước ngọt cho vùng, khu vực; lắp đặt các trạm bơm, thuyền bơm, trạm quan trắc tự động để theo dõi độ mặn, kịp thời bơm cấp nước bổ sung vào hệ thống công trình thủy lợi, các hồ chứa... [189, tr.3]. Nhờ sự chỉ đạo quyết liệt và toàn diện của Đảng bộ, nền ngành nông nghiệp đã phát triển ổn định, các mô hình sản xuất lúa sạch, các tổ hợp tác, hợp tác xã kiểu mới được xây dựng và nhân rộng gắn với phát triển du lịch, vừa tạo việc làm, nâng cao đời sống người dân.

Bên cạnh các giải pháp tái cơ cấu nông nghiệp, Đảng bộ chỉ đạo cấp ủy các cấp vận động người dân phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng bền vững, an toàn thực phẩm: Mở rộng phát triển hình thức chăn nuôi gia trại, trang trại gắn với bảo vệ môi trường; nâng cao số lượng và chất lượng đàn bò và heo; chủ động phòng ngừa, kiểm soát dịch bệnh; xây dựng chỉ dẫn địa lý, thương hiệu, kết nối với các thị trường tiêu thụ lớn.

Khai thác thế mạnh của bờ biển dài, cùng hệ thống sông ngòi dày đặc, Đảng bộ đã chỉ đạo chính quyền địa phương các xã ven biển đẩy mạnh các biện pháp phát triển và nâng cao hiệu quả nghề nuôi trồng và đánh bắt thủy sản theo hướng bền vững như: Xây dựng quy hoạch và ổn định vùng thâm canh và bán thâm canh hợp lý, đa dạng hoá các đối tượng nuôi; thực hiện nuôi thủy sản có

chúng nhận với một số sản phẩm chủ lực (tôm biển, cá tra, nghêu); kiểm soát tốt vùng nuôi tôm, thời vụ dịch bệnh; ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, nuôi an toàn sinh học. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư sản xuất, cung ứng giống tốt, sạch bệnh để hạn chế rủi ro và nâng cao năng suất. Phát triển mô hình tổ, đội đánh bắt thủy sản xa bờ; tạo điều kiện và hỗ trợ ngư dân đầu tư mới, cải hoán nâng công suất tàu, trang bị máy tằm ngư để nâng cao hiệu quả đánh bắt xa bờ. Đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng (cầu, đường, cảng), cơ sở dịch vụ phục vụ nuôi trồng, đánh bắt, chế biến và xuất khẩu thủy sản. Kết hợp phát triển lâm nghiệp với nuôi trồng thủy sản ven biển, mở rộng diện tích rừng phòng hộ trên các bãi bồi vừa bảo vệ môi trường sinh thái, phòng chống, giảm nhẹ thiệt hại của thiên tai, vừa bảo đảm ASXH cho người dân vùng ven biển.

Cùng với phát triển ngành nuôi, trồng, đánh bắt thủy, hải sản, Đảng bộ chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền các xã ven biển của ba huyện: Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú triển khai các biện pháp để duy trì diện tích sản xuất muối với quy mô hợp lý; tăng cường tập huấn, chuyển giao công nghệ, nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả (mô hình làm muối sạch (muối trái bạt)) và liên kết tiêu thụ sản phẩm; ban hành chính sách hỗ trợ, khuyến khích diêm dân thay đổi tập quán sản xuất trên các ruộng muối, kết hợp nuôi thủy sản quảng canh cải tiến ở từng phần đất phù hợp để giúp cho diêm dân nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống.

Nhờ các biện pháp tích cực trên, giai đoạn 2015-2020, tỉ lệ hộ nghèo của toàn tỉnh giảm nhanh, bình quân mỗi năm giảm 1,62% (vượt 0.12% so với mục tiêu nghị quyết đề ra là 1,5%), đến năm 2020 còn 4,59 % [254, tr.2], đặc biệt hộ nghèo tại các xã bãi ngang, ven biển từ 30 xã bãi ngang (có tỉ lệ hộ nghèo 19,80%) giảm xuống còn 2 xã của huyện Ba Tri (có tỉ lệ hộ nghèo trên 15%, với các xã: An Đức là 15,55% và An Hiệp là 15,19%); 5 xã ở huyện Giồng Trôm và Thạnh Phú (có tỉ lệ từ 11 đến 14% như: An Hòa Tây - Ba Tri, Đại Hòa Lộc - Bình Đại, Hưng Phong - huyện Giồng Trôm; Mỹ An, An Điền - huyện Thạnh Phú); còn lại có 23 xã dưới 10%. Trong đó, xã có tỉ lệ hộ nghèo thấp nhất là xã

An Nhơn (huyện Thanh Phú) là 2,51%; trong tổng số 5.981 hộ nghèo chung của 30 xã, chiếm tỉ lệ 8,52%, tăng bình quân mỗi năm khoảng 2,82%, cao hơn tỉ lệ giảm bình quân của tỉnh [253, tr.13].

3.2.2.2. Nâng cao chất lượng công tác đào tạo nghề, tạo việc làm, xuất khẩu lao động

Nhằm nâng cao chất lượng công tác đào tạo nghề, Đảng bộ tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học để phát triển các trường nghề; sắp xếp đội ngũ giáo viên; đổi mới nội dung, chương trình đào tạo nghề đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ mới. Các cơ sở giáo dục sớm định hướng việc làm và phân luồng giáo dục, đào tạo cho học sinh một cách hợp lý; chú trọng đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực gắn với quá trình cơ cấu lại nền kinh tế. Thống nhất nội dung, chương trình và các ưu đãi trong dạy nghề đối với hộ nghèo, cận nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số để tập trung nguồn lực, nâng cao mức hỗ trợ học nghề, tạo việc làm, giảm nghèo.

Thực hiện Nghị quyết số 23/2019/NQ-HĐND, ngày 6-12-2019 của Chủ tịch Hội đồng nhân dân *Về việc ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2025*; Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND, ngày 01-3-2019 của Chủ tịch UBND *Về việc quy định chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế*, các địa phương triển khai các chính sách khuyến khích đối với các doanh nghiệp: Ưu đãi đầu tư, miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền thuê và sử dụng đất... để thành lập các cơ sở đào tạo nghề và ngoại ngữ tại địa phương, góp phần giảm bớt chi phí cho người lao động. Giai đoạn 2015-2020, toàn tỉnh đã miễn, giảm tiền thuê đất cho 203 doanh nghiệp, với số tiền 105.414 triệu đồng; miễn, giảm tiền sử dụng đất cho 63 doanh nghiệp, với số tiền 9.719 triệu đồng. Từ năm 2015 đến năm 2018, toàn tỉnh thực hiện miễn, giảm thuế thu nhập cho 116 doanh nghiệp, với tổng số tiền 345.636 triệu đồng [254, tr.6]. Các chính sách khuyến khích đã tạo động lực cho các cơ sở đào tạo

nghề và ngoại ngữ phát triển, góp phần đào tạo 41.363 lao động trong giai đoạn 2015-2020. Đến năm 2020, tỉ lệ lao động qua đào tạo, số người giải quyết việc làm hàng năm đều đạt và vượt các chỉ tiêu nghị quyết đề ra.

Bảng 3.2.2.2: Chênh lệch so với mục tiêu về lao động qua đào tạo và giải quyết việc làm giai đoạn các 2010-2015 và 2015-2020; Tỉ lệ lao động thất nghiệp và có việc làm ở thành thị, nông thôn và khu vực chính thức từ năm 2015 đến năm 2020; Xuất khẩu lao động năm 2015, giai đoạn 2010-2015, năm 2020, 2015-2020

(1): Chênh lệch so với mục tiêu về lao động qua đào tạo và số người giải quyết việc làm các giai đoạn 2010-2015 và 2015-2020

Đơn vị: % và người

Nội dung	Giai đoạn 2010-2015			Giai đoạn 2015-2020		
	Mục tiêu nghị quyết	Thực hiện	Chênh lệch so với mục tiêu	Mục tiêu nghị quyết	Thực hiện	Chênh lệch so với mục tiêu
Tỉ lệ lao động qua đào tạo	50	50	0	60-65	60	0-15
Số người giải quyết việc làm	114.500	122.300	7.800	90.000	98.513	8.513

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ nguồn [151, 169, 190]

(2): Tỷ lệ lao động thất nghiệp và có việc làm ở thành thị, khu vực chính thức và nông thôn từ năm 2015 đến năm 2020

Đơn vị: %

Tỷ lệ \ Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tỷ lệ thất nghiệp	2,13	2,20	1,67	0,33	1,88	2,16
Tỷ lệ thất nghiệp thành thị	3,42	3,4	3,4	3,38	3,4	3,34
Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực chính thức		86,7	88,35	87,34	83,83	
Tỷ lệ việc làm trong nông nghiệp	32,2	44,63	45,87	44,24	43,5	44,0

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ nguồn [47, 167, 258]

Bên cạnh đó, tỷ lệ lao động thất nghiệp từ năm 2015 đến năm 2020 có xu hướng tăng, nhưng không ổn định. Trong khi đó, tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị giảm dần, tỷ lệ lao động làm việc ở khu vực nông nghiệp chiếm 44% phản ánh đa số sinh kế của người dân tập trung lĩnh vực nông nghiệp.

Công tác đào tạo nghề theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg, ngày 27-11-2009 của Thủ tướng Chính phủ *Phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”* đã đào tạo được 14.563 lao động, trong đó hộ nghèo học nghề chiếm tỷ lệ 16,17%, sau đào tạo có việc làm đạt 90% [253, tr.17]. Bên cạnh đó, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã liên kết các cơ sở dạy nghề tổ chức 248 lớp dạy nghề nông nghiệp cho 7.463 lao động nông thôn. Sở Công Thương hỗ trợ 58 dự án khuyến công, tạo việc làm ổn định cho 1.700 lao động, tổng kinh phí khoảng 8,3 tỉ đồng. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong tỉnh đã tuyển sinh và đào tạo hơn 52.363 người, trong đó, có hơn 4.671 người nghèo, người cận nghèo ở giai đoạn 2015-2020 [185, tr.5].

Trước thực trạng dồi dào nguồn lao động, để tạo thêm việc làm, cải thiện thu nhập và chất lượng cuộc sống, Đảng bộ chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền hỗ trợ phát triển và mở rộng quy mô các làng nghề truyền thống; đồng thời, khuyến

khích các thành phần kinh tế đầu tư để phát triển các ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp; nâng cấp kết cấu hạ tầng cho các khu, cụm công nghiệp trọng điểm; đầu tư sản xuất các sản phẩm mới... Thực hiện Nghị định số 61/2015/NĐ-CP, ngày 9-7-2015 của Chính phủ *Về việc quy định chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ Quốc gia về việc làm, từ năm 2016 - 2019*, toàn tỉnh đã thu hút và tạo việc làm cho 120 người lao động thuộc các đối tượng (người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng, dân tộc thiểu số, hộ bị thu hồi đất nông nghiệp) với tổng số tiền là 1.350 triệu đồng [181, tr.6], qua đó, giảm tỉ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị từ 3,42% (năm 2015) còn 3,34% (năm 2020) đạt mục tiêu nghị quyết đề ra (dưới 3,5%) [118, tr.1].

Nhằm đạt mục tiêu mỗi năm xuất khẩu 500 lao động, ngày 6-12-2018, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Chỉ thị số 22-CT/TU, *Về đẩy mạnh công tác đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo Hợp đồng* [177]. Chỉ thị xác định: “Đi học nghề, về làm chủ, lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài là bắt đầu khởi nghiệp” [177, tr.1] để góp phần giảm nghèo bền vững. Chỉ thị chỉ rõ, các đối tượng: người nghèo, cận nghèo, thân nhân người có công với nước, bộ đội đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự, thanh niên khởi nghiệp sau khi hết thời gian hợp đồng làm việc ở nước ngoài, khi về nước sẽ được tỉnh hỗ trợ nghề, góp phần đẩy mạnh giảm nghèo, ổn định cuộc sống và bảo đảm ASXH. Đảng bộ chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền địa phương khẩn trương xây dựng kế hoạch đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài gắn với những thị trường có thu nhập cao và ngành nghề phù hợp. Trên cơ sở đó, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND, ngày 05-12-2017 của Chủ tịch Hội đồng nhân dân *Về việc bổ sung các đối tượng chính sách được vay vốn từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để tham gia đi làm việc ở nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bến Tre*. Trong đó có 3 nhóm đối tượng được ưu tiên: Thanh niên đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an; người lao động trong độ tuổi thuộc diện mồ côi tại các địa phương hoặc xuất thân từ các cơ

sở bảo trợ xã hội; người tham gia Chương trình khởi nghiệp thoát nghèo thông qua việc xuất khẩu lao động, được vay vốn ưu đãi từ nguồn kinh phí địa phương cân đối, bố trí hằng năm. Từ năm 2018 đến năm 2019, đã có 212 người vay, với số tiền 10.600 triệu đồng (bình quân 50 triệu đồng/1 lao động) [181, tr.6]. Đối với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức các phiên giao dịch việc làm luân phiên ở các huyện, thành phố để kết nối giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp nhằm tư vấn, tạo việc làm cho người lao động.

Triển khai Quyết định số 750/QĐ-TTg, ngày 01-6-2015 của Thủ tướng Chính phủ *Về điều chỉnh giảm lãi suất cho vay đối với một số chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng Chính sách xã hội*, Đảng bộ chỉ đạo Ngân hàng Chính sách xã hội điều chỉnh lãi suất vay cho các đối tượng chính sách, người nghèo tham gia xuất khẩu lao động. Thực hiện sự chỉ đạo của Đảng bộ, ngày 22-02-2019 của Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành Quyết định số 12/QĐ-HĐQT, *Về nâng mức cho vay và thời hạn cho vay tối đa đối với hộ nghèo đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh*, theo đó mức vay điều chỉnh từ 50 triệu đồng/lượt/hộ lên 100 triệu đồng/lượt/hộ đối với lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài [254, tr.7]. Riêng đối với hộ nghèo sinh sống ở các huyện nghèo mức vốn vay tối đa bằng 100% chi phí người lao động đóng theo hợp đồng đi làm việc ở nước ngoài đã ký với doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp theo quy định của pháp luật và không cần phải thực hiện bảo đảm về tiền vay. Lãi suất vay được tính bằng 50% vay vốn đối với hộ nghèo. Cụ thể như: đối tượng là hộ nghèo, học sinh, sinh viên, gia đình chính sách đi lao động có thời hạn ở nước ngoài vay từ Quỹ Quốc gia về việc làm, lãi suất cho vay giảm từ 7,2%/năm (0,6% tháng) xuống còn 6,6%/năm (0,55% tháng) [254, tr.7]. Đối với hộ gia đình ở vùng khó khăn vay để phát triển sản xuất, kinh doanh theo Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giảm từ 9,6%/năm (0,8%/tháng) xuống còn 9,0%/năm (0,75%/tháng) [254, tr.7].

Thông qua sự phối hợp đồng bộ của các cấp ủy, ngành, địa phương đẩy mạnh các biện pháp tích cực, công tác tạo việc làm, xuất khẩu lao động đạt nhiều kết quả tích cực so với giai đoạn trước. Số người tạo việc làm giai đoạn 2015-2020 đạt 109,88% mục tiêu kế hoạch; xuất khẩu lao động đạt 198,44% kế hoạch [118, tr.1]. Riêng bằng nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội, tỉnh đã hỗ trợ 790 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; tạo việc làm cho 9.599 lao động thông qua nguồn Quỹ Quốc gia về việc làm [253, tr.8].

(3): Xuất khẩu lao động các năm 2015, 2020 và giai đoạn 2010-2015, 2015-2020

Đơn vị: người

Nội dung	Năm 2015		Giai đoạn 2010-2015		Năm 2020		Giai đoạn 2015-2020	
	Mục tiêu	Thực hiện	Mục tiêu	Thực hiện	Mục tiêu	Thực hiện	Mục tiêu	Thực hiện
Xuất khẩu lao động	500	504	3.000	2.081	500	1.000	2.500	4.961

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ nguồn [167,190, 151, 116, 167, 190, 167, 190]

Mặc dù, Đảng bộ đã kịp thời triển khai nhiều biện pháp tích cực: hỗ trợ sản xuất, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, thực hiện phong trào Đồng Khởi khởi nghiệp, vận động các nguồn lực từ xã hội... Tuy nhiên, công tác lao động, việc làm vẫn còn một số hạn chế: Tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn là 4,17%, cao hơn khu vực thành thị là 3,12% [47, tr.66]. Sự chênh lệch này phản ánh đặc điểm cơ cấu kinh tế của Bến Tre trong giai đoạn 2015-2020 chủ yếu sinh kế bằng nông nghiệp. Tuy nhiên, hoạt động sản xuất nông nghiệp vốn mang tính mùa vụ, quy mô sản xuất phân tán, lại chịu nhiều tác động của biến đổi khí hậu (đặc biệt hạn mặn), nên năng

suất, chất lượng sản phẩm kém. Thu nhập từ nông nghiệp không ổn định là một trong những nguyên nhân thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động và di cư từ nông thôn ra các đô thị, khu công nghiệp trong và ngoài tỉnh để tìm kiếm cơ hội việc làm, ổn định cuộc sống. Tỷ lệ xuất cư năm 2019 là 9,6 %; năm 2020 là 13,50 % [47, tr.56]. Năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid – 19 nên công tác xuất khẩu lao động thực hiện chậm so với tiến độ, chỉ có 627 người/1.202 người trúng tuyển được đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng. Những hạn chế trên ít nhiều ảnh hưởng đến kết quả thực hiện chính sách ASXH.

3.2.2.3. Đẩy mạnh huy động các nguồn lực hỗ trợ cho người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản

Bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo là chủ trương lớn của Đảng nhằm thực hiện mục tiêu ASXH. Công tác vận động các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia hỗ trợ cho các đối tượng là hộ nghèo, người có công với cách mạng trong tỉnh mặc dù được quan tâm chỉ đạo thực hiện, nhưng vẫn gặp khó khăn. Cơ hội tiếp cận các dịch vụ ASXH thiết yếu (như: y tế, giáo dục, nước sạch, thông tin...) còn hạn chế. Cụ thể: từ năm 2015 đến năm 2020, Ngân hàng Chính sách xã hội huy động vốn từ các tổ chức, cá nhân được 589,623 tỉ đồng (chiếm 23,44%/tổng nguồn vốn), cao hơn nguồn vốn địa phương ủy thác cho vay đạt 47,566 tỉ đồng (chiếm 1,89% tổng nguồn vốn) [185, tr.7].

Do đó, nhằm thu hút nguồn lực, đẩy mạnh liên kết phát triển kinh tế - xã hội giữa địa phương nghèo với vùng tăng trưởng mạnh, giảm chênh lệch giàu - nghèo, Đảng bộ tỉnh ban hành một số chính sách ưu đãi (đất đai, thuế, tín dụng, hỗ trợ thị trường...) thu hút doanh nghiệp tư nhân trong và ngoài tỉnh đến đầu tư xây dựng các khu, cụm công nghiệp, phát triển sản xuất, góp phần tạo việc làm cho người lao động. Đảng bộ chỉ đạo kết hợp thực hiện chính sách giảm nghèo vào các chính sách phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh, góp phần nâng cao đời sống

người dân. Thông qua 21 dự án từ nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (NGO) với tổng kinh phí trên 37.000 triệu đồng đã hỗ trợ hộ nghèo và hộ khó khăn trong toàn tỉnh [254, tr.5]. Từ số vốn 278.911 triệu đồng được Trung ương phân bổ, tỉnh đã đầu tư xây dựng, duy tu bảo dưỡng các công trình hỗ trợ phát triển sản xuất và phục vụ nhu cầu dân sinh tại các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển. Bên cạnh đó, việc hỗ trợ phát triển sản xuất; đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; hỗ trợ dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin; hỗ trợ cán bộ nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; đào tạo nghề cho lao động tại nông thôn; hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh... cũng được sự quan tâm chỉ đạo của Đảng bộ.

Quyền được học tập là quyền cơ bản của con người, có ý nghĩa nền tảng đối với sự phát triển con người và sự bền vững của đất nước. Nhằm tạo điều kiện học sinh nghèo được đến trường, Đảng bộ chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền và ngành giáo dục quán triệt và thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 2-10-2015 của Thủ tướng Chính phủ *Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021*. Triển khai thực hiện sự chỉ đạo của Đảng bộ, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 18/2015/NQ-HĐND, ngày 4-12-2015 *Về việc quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Bến Tre*. Các cơ sở giáo dục công lập thực hiện đầy đủ, kịp thời chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; chính sách tín dụng ưu đãi cho học sinh, sinh viên con gia đình hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn; huy động các nguồn lực ngoài xã hội cùng chăm lo cho học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, bảo đảm không để học sinh, sinh viên bỏ học vì lý do kinh tế gia đình khó khăn. Kết quả giai đoạn 2015-2020, toàn tỉnh có 9.123 học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được vay vốn đến trường [254, tr.7]. Thực hiện miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho trên 135.590 lượt trẻ em, học

sinh, sinh viên; tương trợ 20.916 suất ăn trưa cho các trường mầm non trên địa bàn toàn tỉnh (theo Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg và Quyết định số 293/2010/QĐ-TTg); cấp phát gạo cho 4.789 học sinh sống tại các vùng khó khăn (theo Quyết định số 36/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ) [253, tr.17].

Bảo đảm ASXH về nhà ở cho người nghèo luôn được Đảng bộ quan tâm lãnh đạo và tổ chức thực hiện hiệu quả, qua đó tạo điều kiện để các hộ nghèo ổn định nơi ở, từng bước vươn lên trong cuộc sống. Để thực hiện tốt công tác hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, Đảng bộ tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cả hệ thống chính trị về các chương trình hỗ trợ nhà ở cho người nghèo; vận động các nguồn lực trong và ngoài tỉnh thực hiện các chương trình hỗ trợ nhà ở cho người nghèo. Trong giai đoạn 2015-2020, từ nguồn kinh phí vận động được 26,275 tỷ đồng, tỉnh Bến Tre đã hỗ trợ xây dựng 3.132 căn nhà tình thương cho các hộ nghèo và hỗ trợ hơn 1.059 hộ nghèo vay vốn [185, tr.6] theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg, ngày 5-8-2015 của Thủ tướng Chính phủ *Về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015 (Chương trình hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg giai đoạn 2)*.

Bảo đảm ASXH nguồn nước sạch là nhiệm vụ vô cùng quan trọng góp phần quan trọng vào việc bảo vệ sức khỏe cộng đồng, tạo môi trường sống an toàn, bền vững. Do đó, Đảng bộ đã chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền triển khai Kết luận số 29-KL/TU, ngày 21-7-2016 *Về Đề án xây dựng hạ tầng cung cấp nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt giai đoạn 2016-2020*, đồng thời, xây dựng kế hoạch thực hiện cùng các nhiệm vụ ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần ổn định cuộc sống của người dân. Thông qua các biện pháp tối ưu và phù hợp thực tiễn: Rà soát, đánh giá mức độ để điều chỉnh quy hoạch cấp nước theo quy định; tăng cường đầu tư trạm bơm nước thô và hệ thống chuyển tải nước thô; gia tăng công suất các nhà máy xử lý nước; hệ thống phân phối nước sạch; hệ thống thủy lợi, hồ chứa nước ngọt; điều chỉnh cơ chế, chính sách, quản lý,

xúc tiến đầu tư... Trong giai đoạn 2015-2020, các nhà máy nước tại các huyện: Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam, Thạnh Phú (được xây dựng bằng nguồn vốn của Trung ương, ngân sách địa phương và nguồn hỗ trợ của các tổ chức quốc tế) đã hoàn thành. Nhờ đó, cuối năm 2020, số hộ sử dụng nước sạch ngày càng tăng, toàn tỉnh có 98,5% hộ dân được sử dụng nước đáp ứng các tiêu chuẩn, yêu cầu về vệ sinh (tăng 7,5% so với năm 2016, vượt mục tiêu nghị quyết là 3,5%); 61% hộ dân sử dụng nước sạch (tăng 10% so với năm 2016, vượt 6,0% so với nghị quyết) [257, tr.Phụ lục 1].

Bảng 3.2.2.3: Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước

Đơn vị: %

Tỷ lệ	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	91	93,2	97	95,2	98,5
Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế	51	53,6	57	58,7	61

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ nguồn [257]

Việc tăng cường tiếp cận thông tin cho người nghèo (nhất là những vùng còn khó khăn) giúp người dân nắm bắt kịp thời các chính sách hỗ trợ, nâng cao nhận thức, mở rộng cơ hội phát triển sinh kế và từng bước cải thiện đời sống, hướng tới mục tiêu giảm nghèo bền vững. Do đó, giai đoạn 2015-2020, Đảng bộ chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền địa phương đầu tư và nâng cấp hoàn chỉnh các cơ sở hạ tầng thiết yếu (cầu, đường, chợ...) ở những xã bãi ngang và vùng ven biển; hỗ trợ đầu thu truyền hình kỹ thuật số mặt đất và tiền sử dụng điện cho hộ nghèo, hộ gia đình chính sách xã hội. Đến năm 2020, toàn tỉnh có 111.619 lượt hộ nghèo và hộ chính sách được hỗ trợ tiền điện, với tổng số tiền là 66,62 tỉ [253, tr.14-17]; 100% xã, phường, thị trấn tiếp và phát sóng Đài Tiếng nói Việt Nam,

Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bến Tre và Đài Truyền thanh huyện, thành phố; ngoài ra, tỉnh còn lắp đặt truyền hình số mặt đất cho trên 40.000 hộ nghèo và cận nghèo [257, tr.6]. Nhờ đó, hầu hết các gia đình hộ nghèo, cận nghèo ở các xã bãi ngang tiếp cận đầy đủ thông tin và nâng cao đời sống từ 23 triệu đồng/người (năm 2015) tăng lên 26 triệu đồng/người (năm 2020), góp phần bảo đảm ASXH.

3.2.3. Chỉ đạo thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế

3.2.3.1. Chỉ đạo phối hợp thực hiện đồng bộ các chính sách pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế

Để nâng cao hiệu quả quản lý và mở rộng đối tượng tham gia BHXH, BHTN, BHYT theo Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 22-11-2012 của Bộ Chính trị *Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2012-2020*, Đảng bộ chỉ đạo các cấp ủy, sở, ngành tiếp tục quán triệt và thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, Hội nghị lần thứ sáu BCH TW Đảng khóa XII *Về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập*"; Kế hoạch số 07-KH/TW, ngày 27-11-2017 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24-11-2017 của Chủ tịch Quốc hội *Về tiếp tục cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả*; Nghị quyết số 08/NQ-CP, ngày 24-01-2018 của Chính phủ *Về chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25-10-2017 của Hội nghị lần thứ sáu BCHTW khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập* và Nghị quyết số 10/NQ-CP, ngày 3-02-2018 của Chính phủ *Ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25-10-2017 của Hội nghị lần thứ sáu BCHTW Đảng khóa XII một số vấn đề về tiếp tục*

đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Ngày 31-7-2018, Tỉnh ủy ban hành Chương trình hành động số 34-CTr/TU, *Thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW của BCHTW Đảng khóa XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội trên địa bàn tỉnh Bến Tre đến năm 2030*, nhấn mạnh “mở rộng vững chắc diện bao phủ bảo hiểm xã hội, hướng tới mục tiêu bảo hiểm xã hội toàn dân” [178, tr.3], với các nhiệm vụ, giải pháp: cần tiếp tục nâng cao vai trò thực hiện chính sách BHXH; triển khai đồng bộ các chính sách, pháp luật và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về BHXH; củng cố, kiện toàn bộ máy của tổ chức thực hiện chính sách BHXH, BHTN.

Đảng bộ chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền, ngành và đoàn thể đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phối hợp thực hiện tốt chính sách BHXH, BHTN, BHYT. Đối với Ngành BHXH bố trí ngân sách Nhà nước kết hợp với các nguồn viện trợ trong và ngoài tỉnh để hỗ trợ người dân tham gia BHXH, góp phần chia sẻ, giảm bớt rủi ro cho người dân khi gặp ốm đau, tai nạn lao động, bệnh, tuổi già....; hỗ trợ kinh phí đóng BHXH tự nguyện, BHYT cho các đối tượng tham gia gặp khó khăn và hộ nghèo; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, viên chức của ngành. Thực hiện sự chỉ đạo trên, BHXH tỉnh tiến hành sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện đào tạo và đào tạo lại để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ; rà soát, bổ sung hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về BHXH, BHYT, BHTN; cải cách thủ tục hành chính (từ 115 thủ tục (năm 2012) còn 27 thủ tục (năm 2019), chiếm tỉ lệ 90% [184, tr.4]); trang bị đầy đủ cơ sở vật chất, phương tiện làm việc; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số... để đáp ứng tốt yêu cầu, nhiệm vụ trong giai đoạn mới. Ngành BHXH đã thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh. Đặc biệt, liên thông thủ tục hành chính về cấp thẻ BHYT cho trẻ từ 6 tuổi trở xuống theo Thông tư số 05/2015/TTLT-BTP-BCA-BYT, ngày 15-5-

2015 của Bộ Tư pháp - Bộ Công an - Bộ Y tế *Hướng dẫn thực hiện liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi*. Bên cạnh đó, BHXH tỉnh đã đưa ra chỉ tiêu thu BHXH bắt buộc và tự nguyện đối với BHXH các huyện, thành phố; thường xuyên tăng cường các hoạt động thanh tra, kiểm tra thực hiện chi trả chế độ, chính sách về BHXH, BHTN, cũng như quản lý Quỹ BHXH và thu hồi nợ đọng BHXH tại các đơn vị, doanh nghiệp.

Thực hiện chủ trương BHYT toàn dân với 90% hộ cận nghèo có thẻ BHYT; chất lượng các dịch vụ y tế nâng cao với trên 90% trạm y tế cấp xã có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bằng BHYT và 70% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế... Đảng bộ chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền địa phương xây dựng kế hoạch và tổ chức tuyên truyền, phối hợp thực hiện chính sách BHYT. Quán triệt sự chỉ đạo trên, Ủy ban nhân dân tỉnh đã xây dựng ban hành các kế hoạch thực hiện chính sách BHYT: Kế hoạch số 5118/KH-UBND, ngày 5-10-2015 *Về điều tra lập danh sách hộ gia đình tham gia bảo hiểm y tế*; Quyết định số 2110/QĐ-BHXH, ngày 7-9-2016 *Về việc giao chỉ tiêu thực hiện bảo hiểm y tế giai đoạn 2016 - 2020*; Kế hoạch số 5290/KH-UBND, ngày 8-11-2018 *Về phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp giai đoạn 2019-2020...* đồng thời, sắp xếp, phân bổ lại nguồn vốn cho y tế và chính sách BHYT, tạo điều kiện công bằng đối với mọi người dân, nhất là người nghèo và cận nghèo. Đối với Hội đồng nhân dân tỉnh đề ra chỉ tiêu tăng tỉ lệ người dân tham gia BHYT và lồng ghép vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của địa phương. Các địa phương xây dựng kế hoạch thực hiện chính sách BHXH, BHYT gắn cuộc vận động “Toàn dân tham gia BHXH, BHYT” với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”.

Các ngành chức năng tăng cường công tác tuyên truyền, phối hợp thực hiện chính sách BHXH, BHTN, BHYT. Ngành BHXH đã liên kết với Liên đoàn Lao động tỉnh Sở Tư pháp, Ban Quản lý các khu công nghiệp tổ chức các cuộc đối thoại, tọa đàm với doanh nghiệp nắm bắt thông tin và phản ánh của công đoàn

viên, doanh nghiệp và người lao động điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện chính sách BHXH, BHYT, BHTN. Cụ thể như: Ngành BHXH tỉnh phối hợp với Liên đoàn Lao động tỉnh ban hành Quy chế phối hợp số 01/QC-LĐLĐ-BHXH, ngày 5-02-2016 *Về việc phối hợp trong thực hiện chính sách pháp luật bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2016-2020*. BHXH tỉnh phối hợp với Chi cục Dân số ban hành Chương trình số 1293/CTr-BHXH-CCDS, ngày 20-8-2018 *Về phối hợp thực hiện chính sách pháp luật bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giữa bảo hiểm xã hội và Chi cục Dân số kế hoạch hóa gia đình giai đoạn 2018-2022...* Sở Y tế phối hợp với cơ quan chức năng tham mưu cho Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành nghị quyết quy định mức giá dịch vụ khám chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ BHYT trên địa bàn tỉnh Bến Tre, đồng thời, thực hiện chính sách BHYT. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh phối hợp với các đoàn thể chính trị - xã hội giám sát việc thực hiện chính sách BHXH, BHTN, BHYT.

Nhờ đó, chính sách BHXH, BHTN, BHYT đi vào thực tiễn, số người tham gia BHXH, BHTN, BHYT ở các cơ quan, doanh nghiệp và trong nhân dân ngày càng mở rộng và gia tăng về số lượng. Đến năm 2020, tỉ lệ người dân tham gia BHYT đạt 91,21% [184, tr.4], vượt 11,21% so với nghị quyết năm 2020 là 80%, và 21,21% so với thực hiện cuối năm 2015; tỉ lệ lao động tham gia BHXH đạt 14,17%; 11,75% lao động tham gia BHTN [184, tr.4].

Bảng 3.2.3.1: Số người tham gia BHXH, BHTN, BHYT

Đơn vị: người

STT	Số người tham gia	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	BHXH	82.068	92.494	99.660	104.491	97.246
2	BHTN	70.626	81.065	85.668	90.301	88.051
3	BHYT	906.584	1.153.826	1.166.335	1.166.812	1.191.905

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ nguồn [47]

Mặc dù công tác BHXH, BHTN, BHYT được Đảng bộ chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền, các ngành đẩy mạnh thực hiện, tuy nhiên số người tham gia BHXH vẫn còn thấp. Nguyên nhân chủ yếu phần lớn doanh nghiệp trong tỉnh có quy mô vừa và nhỏ, siêu nhỏ, nên hầu hết sử dụng lao động nông nhàn, không ký hợp đồng lao động, vì vậy đã ảnh hưởng đến việc phát triển số người tham gia BHXH. Bên cạnh đó, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh gặp nhiều khó khăn, cùng với biến đổi khí hậu, đại dịch Covid – 19 làm gia tăng số doanh nghiệp đóng cửa, lao động mất việc làm, đời sống nhân dân khó khăn, nên số đối tượng tham gia BHXH tự nguyện, BHYT hộ gia đình còn thấp. Hạn chế trên đòi hỏi, Đảng bộ cần thường xuyên nắm bắt, phân tích, dự báo tình hình; tăng cường kiểm tra, giám sát, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách BHXH, BHTN, BHYT trong giai đoạn tiếp theo.

3.2.3.2. Nâng cao chất lượng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân

Nhằm nâng cao chất lượng khám, điều trị bệnh; tiết kiệm chi phí, thời gian khám chữa bệnh và giảm tải cho các bệnh viện tuyến trên, Đảng bộ tỉnh chỉ đạo Ngành Y tế tiếp tục đầu tư trang thiết bị hiện đại, xây dựng cơ sở y tế xanh - sạch - đẹp, an toàn, văn minh. Các tuyến y tế huyện và các Trung tâm Y tế được củng cố, hoàn thiện và nâng cao năng lực hoạt động khám, điều trị bệnh. Đặc biệt, tỉnh ưu tiên ngân sách, đầu tư các tuyến cơ sở ở các huyện nghèo, xã nghèo ven biển Bình Đại, Thạnh Phú, Ba Tri. Hoạt động các Phòng khám đa khoa khu vực liên xã, các trạm xá kết hợp quân - dân y, mạng lưới khám chữa bệnh y học cổ truyền được duy trì và phát triển. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và đạo đức nghề y cho đội ngũ y, bác sĩ. Tăng cường đội ngũ nhân viên y tế ở các tuyến cơ sở, bảo đảm đủ chức danh cán bộ cho Trạm Y tế theo quy định.

Đảng bộ chỉ đạo Ngành Y tế đẩy nhanh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý bệnh nhân, từ giám định BHYT, bệnh án điện tử tới chẩn đoán, xét nghiệm, khám, chữa bệnh từ xa, góp phần giảm bớt thủ tục

hành chính gây phiền hà cho người bệnh; hoàn thiện hệ thống phác đồ, quy trình điều trị thống nhất theo hướng dẫn của Bộ Y tế; thường xuyên đánh giá, xếp hạng bệnh viện theo bộ tiêu chí do Bộ Y tế ban hành. Nhờ đó, các cơ sở y tế từ tỉnh đến huyện đã thực hiện lộ trình thông tuyến khám, chữa bệnh, công nhận kết quả xét nghiệm giữa các cơ sở khám, chữa bệnh tạo thuận lợi cho người dân trong khám, điều trị bệnh. Qua đó, mạng lưới y tế khám, chữa bệnh BHYT ở cơ sở được củng cố, hoàn thiện, đến năm 2020, giảm 2 cơ sở còn 160 cơ sở. Đến cuối năm 2020, các Trạm Y tế xã, phường và Phòng khám đa khoa khu vực liên xã đều đạt chuẩn quốc gia về y tế [184, tr.7]; 96% số ấp có nhân viên y tế hoạt động [254, tr.11].

Tỉnh Bến Tre còn phát triển mạng lưới bệnh viện vệ tinh; mạng lưới tầm soát chẩn đoán sớm bệnh trước sinh và sơ sinh, hỗ trợ sinh sản; tư vấn, kiểm tra sức khỏe trước hôn nhân. Đến năm 2019, 100% phụ nữ mang thai được tiêm phòng uốn ván [248, tr.15]. Đã thành lập hệ thống chuyên ngành lão khoa tuyến tỉnh và huyện, thành phố và các cơ sở chăm sóc người cao tuổi ngoài công lập; xây dựng và thực hiện chương trình phát triển y học cổ truyền, kết hợp hài hòa với y học hiện đại trong phòng, khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng, nâng cao sức khỏe cho nhân dân. Để bảo đảm thuốc phục vụ tốt nhu cầu điều trị bệnh, Đảng bộ chỉ đạo các ngành chức năng tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hệ thống các nhà thuốc buôn bán lẻ, thực hiện bán thuốc theo đơn và có nguồn gốc thuốc rõ ràng; bảo đảm cung cấp thuốc đủ về số lượng, tốt về chất lượng, giá thành hợp lý.

Hoạt động xã hội hóa lĩnh vực y tế được mở rộng, ngoài kinh phí của Nhà nước, tỉnh đã huy động sự hỗ trợ của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, các nguồn viện trợ không hoàn lại, vốn vay với lãi suất thấp và các nguồn vốn hợp pháp để phát triển các loại hình chăm sóc sức khỏe trong nhân dân. Nhờ đó, các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hợp tác công - tư được thực hiện xã hội hóa, công khai, minh bạch trong cạnh tranh và cung cấp dịch

vụ; các tổ chức phi Chính phủ, tổ chức kinh tế và tư nhân đã đẩy mạnh hoạt động từ thiện, nhân đạo chăm sóc sức khỏe trong cộng đồng, đồng thời phát triển cơ sở cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản cho trẻ em, người khuyết tật, người bị di chứng chiến tranh, người cao tuổi, người di cư và các đồng bào dân tộc thiểu số. Năm 2020, tỉnh đã hỗ trợ mua 100% thẻ BHYT cho người nghèo, người cận nghèo mới thoát nghèo theo Quyết định số 705/QĐ-TTg, ngày 8-5-2013 của Thủ tướng Chính phủ *Về việc nâng mức đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng người thuộc hộ gia đình cận nghèo*. Đối với người thuộc hộ cận nghèo, tỉnh đã thực hiện Quyết định số 797/QĐ-TTg, ngày 26-6-2012 của Thủ tướng *Về việc nâng mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo*, theo đó mức hỗ trợ đóng BHYT được nâng từ 70% đến 90%. Kết quả từ năm 2015 đến năm 2020, toàn tỉnh đã giúp đỡ 70% mệnh giá thẻ BHYT cho trên 27.703 lượt người cận nghèo, với kinh phí trên 256,51 tỉ đồng. Riêng trong hai năm: 2019 và 2020, có 52.641 người cận nghèo được hỗ trợ 70% mệnh giá thẻ BHYT [185, tr.6].

3.2.4. Chỉ đạo thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với người yếu thế

3.2.4.1 Tăng cường thực hiện tốt chính sách trợ giúp xã hội đối với người yếu thế

Triển khai thực hiện chủ trương của Đảng bộ về chính sách TGXH cho các đối tượng yếu thế, ngày 18-11-2015, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Chỉ thị số 02-CT/TU, *Về việc tăng cường công tác chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Bến Tre*, chỉ rõ quan điểm, mục tiêu: “Tập trung thực hiện công tác chăm sóc người cao tuổi dựa vào gia đình, cộng đồng” và đẩy mạnh “công tác xã hội hoá vận động nguồn lực về chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi”, phấn đấu cấp tỉnh, huyện và 100% các xã, phường, thị trấn có Quỹ chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi [165, tr.2]. Chỉ thị yêu cầu cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội: Tăng

cường lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức quán triệt sâu rộng Luật Người cao tuổi và các văn bản hướng dẫn của Trung ương về chăm sóc người cao tuổi và các văn bản chỉ đạo của tỉnh liên quan đến công tác người cao tuổi và Hội Người cao tuổi; tăng cường công tác lãnh đạo, quản lý người cao tuổi và Hội Người cao tuổi; tiếp tục triển khai thực hiện tốt Chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi của tỉnh giai đoạn 2013 - 2020. Tích cực tổ chức các phong trào, hoạt động thiết thực để chăm sóc, giúp đỡ, tạo điều kiện cho người cao tuổi nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và tiếp tục phát huy trí tuệ, kinh nghiệm, sức lực tham gia phát triển xã hội ở địa phương; Hội Người cao tuổi, Ban công tác người cao tuổi các cấp nêu cao tinh thần trách nhiệm, chủ động tham mưu cho cấp ủy, chính quyền chỉ đạo các ngành chức năng thực hiện tốt Chương trình, các chính sách, chế độ hỗ trợ người cao tuổi; các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội, huyện ủy, thành ủy có kế hoạch tổ chức thực hiện những chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác người cao tuổi, Hội Người cao tuổi...

Tiếp đó, ngày 9-02-2018, Tỉnh ủy ban hành Chương trình hành động số 30-CTr/TU, *Thực hiện Nghị quyết số 20 và 21-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới*, chỉ rõ “người cao tuổi, người khuyết tật, người bị ảnh hưởng bởi hậu quả của chiến tranh và các đối tượng ưu tiên” cần được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe. Chương trình nêu rõ Nhà nước: bảo đảm cho người cao tuổi, người khuyết tật được tiếp cận đầy đủ và công bằng với các dịch vụ xã hội cơ bản; “có chính sách ưu đãi học nghề và việc làm, khuyến khích họ ra sức lao động cống hiến vì sự phát triển kinh tế, xã hội của quê hương, đất nước”. Để chăm lo tốt đời sống người cao tuổi. Chương trình đưa ra một số giải pháp như: chú trọng phát triển hệ thống chuyên ngành lão khoa trong các bệnh viện tỉnh và huyện, thành phố; khuyến khích thành lập các đơn vị tư nhân chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi. Kết hợp một phần ngân

sách của nhà nước và nguồn lực bên ngoài xây dựng cơ sở cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản cho “trẻ em, người khuyết tật, người bị di chứng chiến tranh, người cao tuổi, đồng bào dân tộc, người di cư” [178, tr.3-7].

Thực hiện sự chỉ đạo của Đảng bộ, cấp ủy và chính quyền tổ chức tốt việc chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi; thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách đối với người cao tuổi và quan tâm đến công tác chăm sóc người cao tuổi dựa vào gia đình, cộng đồng. Nhờ đó, đời sống vật chất, tinh thần của người cao tuổi không ngừng nâng cao. Đến cuối năm 2020, toàn tỉnh có 148.977 người cao tuổi hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo Luật Người cao tuổi [257, tr.1], trong đó, có 130 người cao tuổi tròn 100 tuổi và 1.872 người cao tuổi tròn 90 tuổi [119, tr.3]. Hằng năm, nhân Ngày Người cao tuổi Việt Nam (6-6), Ngày Quốc tế Người cao tuổi (01-10), “Tháng hành động vì Người cao tuổi Việt Nam” (tháng 10), tỉnh tổ chức các hoạt động kỷ niệm, tôn vinh người cao tuổi tiêu biểu theo nét văn hóa “kính lão, trọng thọ” của dân tộc Việt Nam. Ưu tiên hỗ trợ nhà ở, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi là người có công với nước; người cao tuổi neo đơn, bị bệnh; người cao tuổi là hộ nghèo và cận nghèo.

Tuy nhiên, trước thực trạng già hóa dân số, số lượng người cao tuổi và người khuyết tật bình quân mỗi năm tăng lên 1.600 người, đến cuối năm 2020, toàn tỉnh có trên 5.230 người cao tuổi và người khuyết tật sống trong gia đình hộ nghèo [257, tr.9]. Do đó để nâng cao chất lượng cuộc sống cho người cao tuổi, Đảng bộ chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền tiến hành rà soát, sửa đổi, bổ sung chính sách hỗ trợ người cao tuổi. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 49/2016/QĐ-UBND, ngày 23-9-2016 *Về quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bến Tre*, mức chuẩn trợ cấp xã hội mới cho các đối tượng được bảo trợ xã hội là 270.000 đồng/người/tháng. Thực hiện theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP, ngày 21-10-2013 của Chính phủ *Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội*, trợ cấp xã hội thường xuyên tại cộng đồng được nâng lên 675.000

đồng/người/tháng (hệ số 2,5) [240, tr.4]; thực hiện đúng chế độ trợ cấp cho các đối tượng người cao tuổi. Đối với người khuyết tật được trợ cấp xã hội thường xuyên theo quy định tại Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP, ngày 10-4-2012 của Chính phủ *Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật*. [Phụ lục 2].

Giai đoạn 2015-2020, toàn tỉnh thực hiện trợ cấp xã hội thường xuyên tại cộng đồng trên 53.978 trường hợp/năm, trong đó có 110 trẻ mồ côi, 813 người cao tuổi neo đơn, 28.692 người từ 80 tuổi trở lên, 4.289 người khuyết tật đặc biệt nặng, 18.091 người khuyết tật nặng và trên 3.849 đối tượng khác, tổng kinh phí trên 260 tỷ đồng/năm [118, tr.4]. Hỗ trợ chi phí mai táng đối với hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng, hoặc các lý do bất khả kháng khác với số tiền 5.400.000 đồng/người [240, tr.4-5].

Đối với trẻ em, công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em được quan tâm thực hiện theo Chỉ thị số 20/CT-TW ngày 5-11-2012 của Bộ Chính trị *Về việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em trong tình hình mới*. Đảng bộ chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền và các ngành chức năng quán triệt và thực hiện Nghị định số 56/2017/NĐ-CP, ngày 9-5-2017 *Về quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Trẻ em*; Chỉ thị số 23/CT-TTg, ngày 26-5-2020 của Thủ tướng Chính phủ *Về việc tăng cường các giải pháp bảo đảm thực hiện quyền trẻ em và bảo vệ trẻ em...* Đồng thời, nhân rộng phong trào “Toàn dân chăm sóc, giáo dục, bảo vệ trẻ em” gắn với cuộc vận động “Xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” thông qua: Tổ chức các lớp giáo dục kỹ năng sống, kỹ năng tự bảo vệ mình cho trẻ em; tổ chức các hoạt động truyền thông cho các bậc cha mẹ, người chăm sóc trẻ, người trực tiếp làm việc với trẻ và giáo viên về kỹ năng làm cha mẹ tốt, kỹ năng bảo vệ trẻ em; sinh hoạt ngoại khóa trong trường học lồng ghép nội dung kiến thức bảo vệ trẻ em, phòng chống nạn bạo hành và xâm hại tình dục ở trẻ em. Đảng bộ chỉ đạo triển khai hệ thống cơ

sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, các chính sách, giải pháp phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em, giảm thiểu tình trạng trẻ em tử vong do đuối nước. Chỉ đạo các cấp, các ngành và chính quyền địa phương phối hợp với nhau chặt chẽ trong bảo vệ, chăm sóc trẻ em; quy định trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, tổ chức, chính quyền trong bảo vệ quyền trẻ em. Theo đó, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Luật trẻ em, trong năm 2016 đã tổ chức giám sát tại 03 xã Thừa Đức (huyện Bình Đại), xã Tân Bình (huyện Mỏ Cày Bắc) và xã Thạnh Hải (huyện Thạnh Phú) [119, tr.4]. Thường xuyên kiểm tra, rà soát đối với các phương tiện giao thông đưa, rước học sinh, các cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trẻ em, các khu vui chơi... nhằm bảo đảm an toàn, thân thiện với trẻ. Nhờ sự quan tâm của Đảng bộ, nên hầu hết trẻ em dưới 6 đều được cấp thẻ BHYT. Trẻ em có hoàn cảnh khó khăn được trợ giúp đạt 99,9% (vào cuối năm 2019); xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em đạt 85% (cuối năm 2020) [118, tr.4].

Đảng bộ chỉ đạo các đơn vị có liên quan tiến hành cải tạo và nâng cấp trang thiết bị, cải thiện hạ tầng kỹ thuật tại các cơ sở bảo trợ xã hội. Thực hiện đề án sáp nhập Trung tâm Bảo trợ xã hội, Trung tâm Bảo trợ trẻ em thành Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp. Đến cuối năm 2020, toàn tỉnh có 23 cơ sở bảo trợ xã hội, trong đó có 4 cơ sở công lập [190, tr.99], đã chăm sóc 511 đối tượng bảo trợ xã hội, trong đó có 202 trẻ mồ côi, 50 trẻ khuyết tật, 62 người cao tuổi, 197 người bệnh tâm thần [119, tr.3].

Nhằm kiểm soát, không để xảy ra và lây lan dịch bệnh Covid-19, bảo đảm sức khỏe cho người dân, giữ cho xã hội ổn định, kinh tế phát triển, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Chỉ thị số 26-CT/TU, ngày 31-01-2020 về *tăng cường các biện pháp phòng, chống dịch bệnh viêm đường hô hấp do chủng mới của vi rút Cô-rô-na gây ra*. Chỉ thị đề ra một số giải pháp để quán triệt và triển khai Công văn số 79-CV/TW, ngày 29-01-2020 của Ban Bí thư Trung ương Đảng và Chỉ thị

số 05-CT/TTg, ngày 28-01-2020 của Thủ tướng Chính phủ *Về phòng, chống dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Cô-rô-na gây ra*, trong đó: Người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp trực tiếp chỉ đạo và chịu trách nhiệm, chủ động xây dựng kế hoạch cụ thể để ứng phó hiệu quả với dịch bệnh; thành lập Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh cấp tỉnh... Đảng bộ chỉ đạo Ban cán sự đảng theo dõi các địa phương trong quản lý, điều hành công tác phòng ngừa và kiểm soát dịch bệnh theo Chỉ thị số 16/CT-TTg, ngày 31-3-2020 của Thủ tướng Chính phủ *Về thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch Covid-19*. Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch cấp tỉnh xây dựng kế hoạch, phương án cách ly. Ngành Công an và chính quyền địa phương triển khai các giải pháp bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và kéo giảm tai nạn giao thông đường bộ. Các hoạt động tuyên truyền phối hợp giữa Sở Thông tin và Truyền thông với Ban Tuyên giáo tỉnh cùng các cơ quan báo, đài được đẩy mạnh. Chính quyền và đoàn thể chính trị - xã hội ở địa phương tăng cường các biện pháp tuyên truyền, nhắc nhở người dân thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg, đồng thời, tăng cường vận động các tổ chức, cá nhân tham gia hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid - 19.... Thông qua nguồn vận động và Quỹ Vận động cứu trợ, thiên tai, hỏa hoạn tỉnh, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh đã lắp đặt 5 hệ thống lọc nước mặn, với số tiền 8 tỉ đồng; Sở Y tế trang bị nhiệt kế hồng ngoại phục vụ công tác phòng, chống đại dịch Covid-19, với tổng số tiền 900 triệu đồng [186, tr.2]. Ngân hàng Agribank Chi nhánh tỉnh Bến Tre phối hợp với chính quyền địa phương hỗ trợ khách hàng, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi giữ nguyên nhóm nợ và cho vay ưu đãi lãi suất giảm 2% so với lãi suất hiện hành từ 0,5%/năm - 1%/năm. Nhờ vậy, cuối năm 2020, các chi nhánh ngân hàng cơ cấu lại thời hạn nợ cho 337 lượt người, với dư nợ là 174 tỉ đồng; giảm lãi cho 35 người, với số tiền lãi là 210 triệu đồng; cho 312 người vay với lãi suất ưu đãi, tổng số tiền 705 tỉ đồng [79, tr.4].

Các hình thức từ thiện tổ chức đa dạng đã thu hút đông đảo các nhà hảo tâm, tổ chức trong và ngoài tỉnh, ngoài nước, các tổ chức phi Chính phủ tham gia. Qua đó, toàn tỉnh đã kịp thời hỗ trợ thường xuyên, đột xuất cho các đối tượng yếu thế ổn định cuộc sống, góp phần bảo đảm ASXH. Bên cạnh đó, phong trào toàn dân hỗ trợ người yếu thế, đặc biệt người già và trẻ mồ côi được quan tâm đẩy mạnh. Các hoạt động cứu trợ đột xuất, hỗ trợ người dân gặp rủi ro được thực hiện kịp thời. Trong giai đoạn 2015-2020, toàn tỉnh đã cứu trợ đột xuất cho 16.147 hộ [190, tr.99]. Riêng, năm 2020, hỗ trợ mai táng phí là 2.815 người, kinh phí trên 15 tỉ đồng [119, tr.3].

Bảng 3.2.4.1: Số người được trợ giúp qua các năm 2016, 2017, 2018, 2019 và 2020

Đơn vị: lượt người

Nội dung	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Trợ giúp xã hội thường xuyên cho người cao tuổi	28.928	30.179	29.913	28.726	29.505
Hỗ trợ người dân khi gặp rủi ro	253	205	65	127	96

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ nguồn [257, tr.Phụ lục 1]

Đảng bộ tỉnh đã chỉ đạo các địa phương xây dựng các xã, phường phòng ngừa và hạn chế phát sinh tệ nạn ma túy, mại dâm. Thực hiện tốt công tác cai nghiện phục hồi, quản lý sau cai nghiện và hỗ trợ sinh kế cho người sau cai nghiện tái hòa nhập cộng đồng, có việc làm ổn định cuộc sống. Để nâng cao hiệu quả cai nghiện, các cơ sở cai nghiện ma túy trong cộng đồng ở các huyện: Bình Đại, Châu Thành, Mỏ Cày Bắc và thành phố Bến Tre được đầu tư và nâng cấp hoàn chỉnh. Đến năm 2020, các cơ sở cai nghiện đã quản lý 298 người (trong đó cai nghiện bắt buộc là 209 người, cai nghiện tự nguyện 87 người). Tỉnh đã tổ chức cho 1.920 người cai nghiện bằng các hình thức: cai nghiện bắt buộc là 585

người, cai nghiện tự nguyện là 460 người, 273 người cai nghiện tại gia đình, 602 người cai nghiện cộng đồng. [118, tr.5]

3.2.4.2. Thực hiện các biện pháp trợ giúp cho các đối tượng yếu thế, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về giáo dục, y tế, nhà ở

Về giáo dục, Đảng bộ chỉ đạo Ngành Giáo dục tiếp tục thực hiện xã hội hóa vận động nguồn lực để hỗ trợ học phí và chi phí học tập; suất cơm trưa; nơi ở... cho học sinh nghèo, học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Đến năm 2020, có 339 suất học bổng với trị giá 700 triệu đồng được trao cho trẻ em nghèo học giỏi (Kinh phí từ nguồn tài trợ của Hiệp hội Christina Noble Children's (Bảo trợ trẻ em Christina Noble)) [119, tr.3].

Về y tế, Ngành Y tế tỉnh đã khám sàng lọc, phẫu thuật chỉnh hình và phục hồi chức năng cho 178 người khuyết tật, trao 80 xe lăn cho người khuyết tật có hoàn cảnh khó khăn vào năm 2020 [119, tr.3]. Giai đoạn 2015-2020, hầu hết trẻ em dưới 6 tuổi đều được cấp thẻ BHYT; trẻ có hoàn cảnh khó khăn đều được sự trợ giúp kịp thời. Từ năm 2016 đến năm 2020, toàn tỉnh đã trợ giúp cho 99,9% trẻ em có hoàn cảnh khó khăn; hỗ trợ 2.785 ca phẫu thuật mắt cho người già, 113 ca phẫu thuật tim; hỗ trợ 1.738 xe lăn, xe lắc, chân tay giả và dụng cụ phục hồi chức năng [118, tr.4-5].

Về nhà ở, Đảng bộ chỉ đạo triển khai dự án nhà ở cho các đối tượng được bảo trợ xã hội và gia đình đang gặp khó khăn. Thực hiện Chương trình phát triển nhà ở của Chính phủ cho công nhân ở các khu công nghiệp, nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp, học sinh, sinh viên, cán bộ - công chức và các đối tượng khác. Để tạo đạt hiệu quả cao trong công tác triển khai các dự án nhà ở, Đảng bộ tỉnh chỉ đạo các cấp ủy cải cách thủ tục hành chính; tạo điều kiện thuận lợi cho người di cư, lao động ở các khu công nghiệp, vùng khó khăn được tiếp cận đầy đủ và công bằng với các dịch vụ xã hội cơ bản, nhất là nhà ở.

Công tác dạy nghề, tư vấn giới thiệu việc làm cho người khuyết tật được Đảng bộ quan tâm và chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền địa phương thực hiện tốt.

Giai đoạn 2015-2020, toàn tỉnh đã dạy nghề cho hơn 1.030 người khuyết tật. Từ năm 2016 đến năm 2020, Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Bến Tre tổ chức 01 phiên giao dịch việc làm dành cho người khuyết tật, qua đó, tư vấn việc làm cho 53 người khuyết tật [118, tr.4].

Nhìn chung, trong 5 năm (2015-2020), thực hiện chính sách ASXH dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, các chính sách trợ giúp cho các đối tượng yếu thế được thực hiện thường xuyên, kịp thời và đúng đối tượng. Thông qua các biện pháp trợ giúp về giáo dục, y tế, nhà ở, việc làm đã giúp các đối tượng yếu thế, người có hoàn cảnh khó khăn tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và ổn định cuộc sống.

3.2.5. Chỉ đạo thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng

3.2.5.1. Thực hiện các chế độ, chính sách đối với người có công với cách mạng

Thực hiện chủ trương của Đảng về chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; Chỉ thị số 14-CT/TW, ngày 19-7-2017 của Ban Bí thư *Về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người có công với cách mạng*; Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg, ngày 14-6-2016 của Thủ tướng Chính phủ *Về trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh*, Đảng bộ tỉnh Bến Tre ban hành Kế hoạch số 14-KH/TU, ngày 30-12-2020 về việc triển khai thực hiện Kết luận số 92-KL/TW ngày 5-11-2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI “*Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020*”. Là tỉnh giàu truyền thống cách mạng, đến năm 2020, Bến Tre có trên 144.000 người có công được ghi nhận, tôn vinh; 6.910 Bà mẹ Việt Nam anh hùng (trong đó còn sống 273 mẹ) [118, tr.2], do đó, để thể hiện truyền thống uống nước nhớ nguồn, Đảng bộ chỉ đạo cấp ủy các cấp, chính quyền chủ động triển khai thực hiện chương trình chăm sóc người có công với cách mạng tỉnh, góp phần bảo đảm

ASXH. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch số 2592/KH-UBND, ngày 25-5-2016 *Về tăng cường chăm sóc người có công tỉnh Bến Tre giai đoạn 2016-2020*; Kế hoạch số 5250/KH-UBND, ngày 5-10-2016 *Về xã hội hóa đầu tư các lĩnh vực văn hóa, xã hội, ASXH giai đoạn 2016-2020*.

Đảng bộ chỉ đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội rà soát và bổ sung hoàn chỉnh các văn bản quy phạm pháp luật về chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, phù hợp với thực tiễn. Thực hiện điều chỉnh mức trợ cấp phù hợp với cơ chế thị trường và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh: Từ 1.318.000 đồng/tháng (năm 2015) [247, tr.1] tăng lên 1.624.000 đồng/tháng (năm 2019) [257, tr. Phụ lục 2]. Đồng thời, đẩy mạnh công tác phối hợp với chính quyền địa phương cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý chi trả chế độ chính sách người có công với cách mạng; xây dựng hồ sơ điện tử người có công trong quản lý, chi trả bảo đảm giải quyết kịp thời, chính xác các chế độ cho người có công. Thường xuyên tiến hành công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát việc chi trả chế độ chính sách, nhằm phòng ngừa, hạn chế sai phạm và bảo đảm ASXH.

Giai đoạn 2015-2020, toàn tỉnh thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách cho người có công theo đúng quy định, trợ cấp hằng tháng cho 145.845 người⁵; 100% người có công đều được cấp BHYT. Riêng trong giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh cấp trên 48.000 thẻ BHYT cho người có công với cách mạng và thân nhân người có công [118, tr.2].

Bảng 3.2.5.2: Hỗ trợ cải thiện nhà ở, trợ cấp 1 lần và hằng tháng cho người có công với cách mạng từ năm 2015 đến năm 2020

Đơn vị: hộ; lượt người

Thời gian	Hỗ trợ cải thiện nhà ở (hộ)	Số người trợ cấp 1 lần (lượt người)	Trợ cấp hằng tháng (lượt người)
2015	462	63.090	26.224

⁵ Nghiên cứu sinh tổng hợp từ nguồn: [114, 116]

2016	237	9.318	25.889
2017	959	622	24.898
2018	311	352	23.851
2019	293	387	22.785
2020	130	663	22.198
2015-2020	2.392	1.709,408	145.845

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ nguồn [248, 257]

Trong đó: năm 2015 [248, tr.1]; từ năm 2016 đến năm 2020 [257, Phụ lục1]; giai đoạn 2015-2020 do NCS tổng hợp.

Đảng bộ chỉ đạo hệ thống chính trị và toàn dân tích cực tham gia phong trào “Toàn dân chăm sóc các gia đình thương binh, liệt sĩ và người có công với cách mạng”. Toàn tỉnh có 100% Bà mẹ Việt Nam anh hùng còn sống đều được phụng dưỡng. Mức phụng dưỡng từ năm 2015 đến năm 2020 được điều chỉnh tăng phù hợp với cơ chế thị trường và tình hình kinh tế, xã hội của tỉnh như từ 500.000 đồng/tháng tăng lên 1.000.000 đồng/tháng [117, tr.2]. Hằng năm vào Ngày Thương binh - Liệt sĩ (27-7), tỉnh tổ chức các hoạt động thăm hỏi và biếu quà cho các mẹ Việt Nam anh hùng; thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ và người có công với cách mạng; tổ chức đêm “Thắp nến tri ân” ở tất cả các nghĩa trang liệt sĩ trong toàn tỉnh; thăm và tặng quà một số gia đình chính sách khó khăn, tiêu biểu ở các huyện, thành phố, các đối tượng người có công và gia đình liệt sĩ đang nằm điều trị tại Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu, Bệnh viện Y học cổ truyền và Bệnh viện Cù Lao Minh.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp đã phát huy vai trò của mình trong vận động toàn dân tham gia chăm sóc gia đình người có công với cách mạng. Trong giai đoạn 2015-2020, từ nguồn ngân sách nhà nước và nguồn huy động từ xã hội trên 12 tỉ đồng được đẩy mạnh triển khai Đề án cải thiện nhà ở cho gia đình chính sách khó khăn về nhà ở. Nhờ đó, cuối năm 2019, toàn tỉnh có 98% hộ gia đình người có công với cách

mạng có mức sống ngang bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của người dân nơi cư trú [118, tr.2-3].

Bằng công tác xã hội hóa, giai đoạn 2015-2020, toàn tỉnh đã hỗ trợ ưu đãi về giáo dục cho trên 5.600 con của người có công với cách mạng⁶. Riêng từ năm 2016 đến năm 2020, đã hỗ trợ cho 1.600 con của người có công với cách mạng, với kinh phí 9,5 tỉ đồng; hỗ trợ trên 48.000 lượt thẻ BHYT cho người có công và thân nhân người có công, với số tiền trên 150 tỉ đồng [118, tr.2].

Công tác chăm sóc người có công với cách mạng được thực hiện bằng nhiều hình thức: tại gia đình, cộng đồng, cơ sở y tế, Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công. Giai đoạn 2015-2020, mỗi năm có trên 1.000 lượt người đi điều dưỡng tập trung; 7.000 người điều dưỡng tại gia đình [118, tr.3].

Mặc dù thực hiện chính sách UĐXH giai đoạn 2015-2020 còn một số hạn chế: Công tác cải thiện nhà ở cho người có công còn chậm; việc đưa người có công đi điều dưỡng chưa đạt mục tiêu so với kế hoạch vào năm 2020, chỉ đạt 23,6% với 130/550 người. Nguyên nhân chủ yếu do ảnh hưởng của đại dịch Covid – 19, thực hiện giãn cách xã hội, nên mọi hoạt động phải tạm dừng nhằm bảo đảm an toàn sức khỏe cho người có công [119, tr.6]. Nhưng, nhìn chung chính sách ưu đãi người có công dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, sự tham gia cả hệ thống chính trị và toàn dân đã đạt nhiều kết quả, đời sống người có công ngày càng nâng cao, hầu hết người có công có mức sống ngang bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của người dân nơi cư trú.

3.2.5.2. Tiếp tục thực hiện tốt công tác quy tập mộ liệt sĩ, sửa chữa và nâng cấp các nghĩa trang liệt sĩ

Tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ không chỉ mang ý nghĩa chính trị, mà còn vừa giúp gia đình liệt sĩ vơi bớt nỗi đau mất mát sau chiến tranh, vừa thể hiện lòng biết ơn sâu sắc đối với các anh hùng liệt sĩ đã cống hiến, hy sinh vì độc lập, tự do của Tổ quốc. Với ý nghĩa trên, thực hiện Chỉ thị số 24-CT/TW,

⁶ Nghiên cứu sinh tổng hợp từ nguồn: [114, 116]

ngày 15-5-2013 của Bộ Chính trị khoá XI *Về tiếp tục đẩy mạnh công tác tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ đến năm 2020*; Đề án “Tìm kiếm, quy tập và xác định hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin”; các kế hoạch, hướng dẫn của Ban Chỉ đạo quốc gia 515, của Bộ Quốc phòng và của các bộ, ngành liên quan về công tác tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ... Đảng bộ chỉ đạo các cấp ủy, ngành, chính quyền địa phương triển khai thực hiện nghiêm chủ trương của Đảng về tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ; chỉ đạo kiện toàn Ban Chỉ đạo quốc gia 515 đáp ứng tình hình thực tiễn. Đẩy mạnh công tác phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn và chính quyền địa phương trong việc điều tra, khảo sát, xác minh thông tin, khoanh vùng địa điểm chôn cất liệt sĩ; tuyên truyền, vận động nhân dân cung cấp thông tin, tư liệu, nhân chứng phục vụ công tác tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 1941/QĐ-UBND, ngày 18-9-2018 *Về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo 515 tỉnh Bến Tre và tìm kiếm, quy tập và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ*. Ban Chỉ đạo 515 tỉnh chỉ đạo các đơn vị có liên quan tập trung đầu tư trang thiết bị, phương tiện vật chất, kỹ thuật, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ, giám định ADN. Các hoạt động tuyên truyền, thu thập thông tin về liệt sĩ, mộ liệt sĩ tiến hành thường xuyên. Công tác báo tin mộ liệt sĩ đến gia đình liệt sĩ xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về người có công được bảo đảm kịp thời và chính xác. Từ năm 2016 đến năm 2020, toàn tỉnh đã quy tập 47 hài cốt, di chuyển 37 hài cốt, 3 hài cốt liệt sĩ từ các tỉnh khác chuyển đến [118, tr.3]. Đến 2020, toàn tỉnh có 21.759/26.217 liệt sĩ hy sinh được chôn cất ban đầu tại địa phương; 157/157 xã, phường, thị trấn; 9/9 huyện, thành phố đã hoàn thành công tác lập bản đồ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ [101].

Bên cạnh công tác quy tập, cất bốc, di dời và an táng hài cốt liệt sĩ, Đảng bộ chỉ đạo các địa phương tu bổ và nâng cấp các nghĩa trang liệt sĩ, công trình ghi công liệt sĩ, nhằm bảo đảm sự trang nghiêm và thể hiện lòng tri ân đối với các anh hùng liệt sĩ. Đến năm 2020, toàn tỉnh có 1 nghĩa trang liệt sĩ tỉnh, 16

nghĩa trang liệt sĩ tại các huyện (Châu Thành có 1; Chợ Lách có 1; Mỏ Cày Nam có 2; Mỏ Cày Bắc có 1; Thạnh Phú có 2; Giồng Trôm có 2; Ba Tri có 2; Bình Đại có 5). Các nghĩa trang liệt sĩ đều trùng tu, nâng cấp.

Thông qua sự lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên và quyết liệt của Đảng bộ tỉnh, công tác quy tập hài cốt liệt sĩ, cùng với việc sửa chữa, tôn tạo và nâng cấp các nghĩa trang liệt sĩ đạt nhiều kết quả quan trọng, góp phần thực hiện tốt chính sách đối với người có công. Qua đó, thể hiện truyền thống đạo lý tốt đẹp của dân tộc Việt Nam đối với những người đã hy sinh vì độc lập, tự do và thống nhất đất nước, đồng thời, giáo dục thế hệ sau truyền thống cách mạng và niềm tin đối với Đảng, Nhà nước.

Tiểu kết chương 3

Từ năm 2015 đến năm 2020, trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực nhiều diễn biến phức tạp, tỉnh Bến Tre chịu nhiều tác động bất lợi của cuộc khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế toàn cầu. Thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, hạn mặn xâm nhập sâu, kéo dài... đặt ra nhiều thách thức và gia tăng áp lực đối với quá trình lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH của Đảng bộ địa phương. Tuy nhiên, dưới sự lãnh đạo của mình, Đảng bộ kịp thời cụ thể hóa và quán triệt chủ trương của Đảng về chính sách ASXH vào tình hình tỉnh Bến Tre. Thực hiện gắn kết chặt chẽ chính sách phát triển kinh tế với chính sách xã hội, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống người dân và bảo đảm ASXH. Thông qua việc điều chỉnh các quan điểm, mục tiêu và giải pháp sát với từng trụ cột của chính sách ASXH, đã đưa toàn tỉnh vượt qua những khó khăn, thúc đẩy kinh tế phát triển, đặc biệt, giảm bớt rủi ro trong cuộc sống người dân, nhất là nhóm yếu thế.

Nhờ sự chỉ đạo quyết liệt, toàn diện của Đảng bộ, sự phối hợp đồng bộ, hiệu quả của hệ thống chính trị và sự tham gia tích cực của các tầng lớp nhân dân, chính sách ASXH được đẩy mạnh triển khai đã đạt nhiều kết quả thiết thực. Kết quả đó, thể hiện trên các trụ cột cơ bản của hệ thống ASXH: XDGN, BHXH, BHTH, BHYT; TGXH; UĐXH. Qua đó, không chỉ góp phần cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, bảo đảm quyền lợi của các nhóm yếu thế, mà còn khẳng định tính đúng đắn trong đường lối lãnh đạo của Đảng, cũng như vai trò hạt nhân của Đảng bộ địa phương trong việc bảo đảm ASXH, thúc đẩy sự tiến bộ xã hội.

Chương 4

NHẬN XÉT VÀ KINH NGHIỆM

4.1. NHẬN XÉT

4.1.1. Ưu điểm và nguyên nhân

4.1.1.1. Ưu điểm

Một là, Đảng bộ tỉnh Bến Tre đã quán triệt sâu sắc các quan điểm, chủ trương của Đảng, kịp thời đưa ra chủ trương thực hiện an sinh xã hội phù hợp với điều kiện của tỉnh.

Trong 10 năm (từ năm 2010 đến năm 2020), tỉnh Bến Tre vừa chịu tác động của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế, vừa bị ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh đã làm cho đời sống người dân, nhất là các nhóm yếu thế gặp nhiều khó khăn. Xuất phát điểm là tỉnh nghèo, quán triệt chủ trương của Đảng về ASXH, đặc biệt là Nghị quyết số 15-NQ/TW, ngày 01-6-2012 *Về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020*, Đảng bộ đã kịp thời đề ra chủ trương và ban hành nhiều Chương trình hành động phù hợp, trong đó Chương trình hành động số 16-Ctr/TU, ngày 14-8-2012 *Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XI “Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020”* rất phù hợp thực tiễn của địa phương, đáp ứng yêu cầu và nguyện vọng của nhân dân. Đảng bộ đã lồng ghép các chính sách ASXH vào chính sách kinh tế, phát huy thế mạnh vị trí đặc thù của một tỉnh cù lao để phát triển toàn diện ngành nông nghiệp vừa thúc đẩy kinh tế phát triển, góp phần tạo việc làm, cải thiện đời sống người dân và bảo đảm ASXH.

Thông qua hai giai đoạn: 2010-2015 và 2015-2020, đã cho thấy sự phát triển về nhận thức, tư duy lý luận của Đảng bộ về chính sách ASXH. Căn cứ vào tình hình của từng giai đoạn, Đảng bộ đã chủ động bổ sung chủ trương và điều chỉnh mục tiêu về chính sách ASXH phù hợp với thực tiễn và nguyện vọng của nhân dân: Từ mục tiêu sớm rút ngắn khoảng cách với các tỉnh trong khu vực, từ

tốc độ phát triển mức trung bình khá ở giai đoạn 2010-2015 được nâng lên thành “ngang mức sống bình quân chung của khu vực đồng bằng sông Cửu Long” trong giai đoạn 2015-2020. Đảng bộ đã xác định các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm của các trụ cột chính sách ASXH, góp phần đạt mục tiêu, ổn định xã hội, thúc đẩy kinh tế phát triển, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Căn cứ vào thực trạng năm 2010, tỉ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh còn thấp (chiếm 40,0% [151, tr.73]; lao động tham gia làm việc ở nước ngoài chưa đạt mục tiêu Nghị quyết Đại hội IX; tỉ lệ hộ nghèo cao, với 9% [151, tr.22]; trong khi ngân sách của tỉnh còn hạn hẹp, nhưng số đối tượng cần trợ giúp còn nhiều ... Do đó, để bảo đảm ASXH, Đảng bộ đã ban hành nhiều chủ trương về ASXH và chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền triển khai Chương trình hành động số 08-Ctr/TU ngày 12-12-2011; Chỉ thị số 09-CT/TU ngày 18-01-2012; Chương trình hành động số 16-Ctr/TU, ngày 14-8-2012... Nhờ đó, thực hiện chính sách ASXH giai đoạn 2010-2015 có nhiều chỉ tiêu đạt và vượt mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IX như tỉ lệ lao động qua đào tạo và số lao động được giải quyết việc làm. Tuy nhiên, công tác giảm nghèo vẫn còn nhiều hạn chế: số người tham gia BHXH, BHYT còn ít; BHYT chưa đạt mục tiêu kế hoạch;... Vì vậy, đến giai đoạn 2015-2020, nhằm khắc phục những hạn chế ở giai đoạn trước, Đảng bộ đã ban hành nhiều chủ trương, bổ sung quan điểm, điều chỉnh mục tiêu, đẩy mạnh các giải pháp đối với từng trụ cột của chính sách ASXH.

Về XDGN, từ Nghị quyết số 03-NQ/TU, ngày 5-8-2016 Về xây dựng và hoàn thiện chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Bến Tre giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025, Đảng bộ đẩy mạnh chỉ đạo thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững với các chỉ thị: Chỉ thị số 15-CT/TU, ngày 15-11-2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Về tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy đảng trong củng cố, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Chỉ thị số 22-CT/TU, ngày 6-12-2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Về đẩy mạnh công tác đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp

đồng. Bên cạnh đó, Đảng bộ đã điều chỉnh mục tiêu về giảm tỉ lệ hộ nghèo, số lao động được tạo việc làm, xuất khẩu lao động cho phù hợp với tình hình, theo đó: Giảm tỉ lệ hộ nghèo bình quân còn 1,5%/năm [167, tr.124]; số lượng lao động được tạo thêm việc làm mới mỗi năm là 18.000 lao động, cả nhiệm kỳ là 90.000 lao động, giảm 24.000 lao động so với mục tiêu đề ra trong giai đoạn 2010-2015 là 114.500 người; chỉ tiêu xuất khẩu lao động trong giai đoạn 2015-2020, bình quân mỗi năm là 500 lao động/năm, cả nhiệm kỳ 2015-2020 là 2.500 lao động [167, tr.32], giảm 500 lao động so với nhiệm kỳ 2010-2015 (nhiệm kỳ 2010-2015 đề ra là 3.000 lao động [116, tr.6]). Các chủ trương XDGN, đặc biệt lao động và việc làm được bổ sung ngày càng phù hợp với đối tượng và điều kiện kinh tế, xã hội của tỉnh: Đến năm 2016, tỉnh Bến Tre thực hiện giảm nghèo tiếp cận đa chiều, chuyển dần từ mục tiêu hỗ trợ nâng cao thu nhập, đời sống (mức sống tối thiểu) là chủ yếu, sang đẩy mạnh hỗ trợ các điều kiện nâng cao năng lực nội sinh của mỗi người lao động, hộ gia đình, cộng đồng dân cư để giảm và thoát nghèo bền vững tổng hợp cả về kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường. Thông qua nhiều biện pháp giúp đỡ để phát triển kinh tế; vốn; giáo dục; y tế; nhà ở cho người nghèo, đầu tư hoàn chỉnh cơ sở vật chất cho các xã nghèo, xã bãi ngang; ưu tiên giải quyết việc làm với đối tượng yếu thế tạo sinh kế (khởi nghiệp) để thoát nghèo... đã giảm dần tỉ lệ hộ nghèo và lao động thất nghiệp được kéo giảm đến mức thấp nhất, đời sống của người nghèo ngày càng nâng cao, góp phần bảo đảm ASXH.

Về BHHX, BHTN và BHYT, Đảng bộ đã triển khai cụ thể hóa bằng hệ thống các văn bản như: Chương trình hành động số 30-CTr/TU, ngày 9-2-2018 thực hiện Nghị quyết số 20 và 21-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII Về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới; Chương trình số 34-CTr/TU, ngày 31-7-2018 Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 28-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII Về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội trên

địa bàn tỉnh Bến Tre đến năm 2030. Đảng bộ đã điều chỉnh chỉ tiêu về tỉ lệ người dân tham gia BHYT: từ đạt 90% [151, tr.39] Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IX, 70% và 90% vào cuối năm 2015 và năm 2020 [160, tr.6] (xác định trong Chương trình hành động số 16-Ctr/TU), đến Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X điều chỉnh còn 80% vào năm 2020 [167, tr.49] (giảm 10% so với Chương trình hành động số 16-Ctr/TU). Nhờ đó, đến cuối năm 2020, tỉ lệ người dân tham gia BHYT vượt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra.

Về TGXH, giai đoạn 2015-2020, Đảng bộ chỉ đạo các cấp ủy, ngành và đoàn thể chính trị - xã hội đẩy mạnh huy động các nguồn lực, tăng cường các hình thức trợ giúp và cứu trợ xã hội tự nguyện, nhân đạo góp phần giúp đỡ người yếu thể giảm rủi ro do tình thường xuyên chịu tác động của thiên tai, hạn mặn, dịch bệnh, ổn định cuộc sống người dân, bảo đảm ASXH. Thông qua các văn bản triển khai thực hiện TGXH: Chỉ thị số 02-CT/TU, ngày 18-11-2018 *Về việc tăng cường công tác chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Bến Tre*; Kế hoạch số 253-KH/TU, ngày 3-6-2020 của Tỉnh ủy *Thực hiện Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24-3-2020 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai*; Chỉ thị số 26-CT/TU, ngày 31-01-2020 *Về tăng cường các biện pháp phòng, chống dịch bệnh viêm đường hô hấp do chủng mới của vi rút Cô - rô - na*, góp phần trợ giúp cho tầng lớp yếu thế, dễ tổn thương gặp rủi ro ổn định cuộc sống, bảo đảm ASXH.

Về UĐXH, Đảng bộ triển khai Kế hoạch số 14-KH/TU, ngày 30-12-2020 của Ban Thường vụ *Về triển khai thực hiện Kết luận số 92-KL/TW ngày 5-11-2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020*; đồng thời, chỉ đạo tiếp tục thực hiện Chương trình hành động số 16-Ctr/TU góp phần thực hiện tốt chính sách ưu đãi người có công với nước.

Như vậy, từ năm 2010 đến năm 2020, Đảng bộ tỉnh đã kịp thời quán triệt quan điểm, chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam vào thực tiễn địa phương. Đảng bộ đề ra mục tiêu, nhiệm vụ phù hợp với từng giai đoạn của các trụ cột chính sách ASXH, nhờ đó, thực hiện chính sách ASXH dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ đạt nhiều kết quả tích cực, đời sống người dân ngày càng nâng cao.

Hai là, trong quá trình chỉ đạo, Đảng bộ đã đề ra nhiều giải pháp phù hợp, tạo bước chuyển tích cực trong thực hiện chính sách an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

** Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, coi bảo đảm an sinh xã hội là trách nhiệm chung của cả hệ thống chính trị, mọi tầng lớp nhân dân*

Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, các cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, tạo sự đồng thuận cho toàn dân trong thực hiện chính sách ASXH. Việc phân công nhiệm vụ cụ thể, đã giúp Đảng bộ phát huy vai trò tích cực của các thành viên trong Ban Chỉ đạo, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh từ xây dựng chương trình, kế hoạch, đến tổ chức triển khai các chính sách ASXH đến các địa phương kịp thời, chính xác. Bên cạnh đó, thông qua việc đa dạng các hình thức tuyên truyền: Trực tiếp; hoạt động thực tiễn... cùng sự phối hợp tuyên truyền đồng bộ, nhịp nhàng giữa các cấp ủy, chính quyền, ngành và đoàn thể chính trị - xã hội, chính sách ASXH đi sâu vào thực tiễn, tạo sự đồng lòng và thu hút sự tham gia của toàn dân, góp phần nâng cao đời sống của người dân.

Trong giai đoạn 2010-2015, toàn tỉnh đã tổ chức hơn 75 lớp tập huấn về công tác giảm nghèo, thu hút trên 10.600 lượt tham gia (Đa số là thành viên của Ban Chỉ đạo giảm nghèo cấp huyện, xã); tổ chức 517 buổi họp mặt, đối thoại trực tiếp với người nghèo, hơn 61.200 lượt người nghèo, người cận nghèo tham dự. Phát hành trên 16.200 sổ tay, tuyên truyền; cấp phát 110.000 tờ báo và 15.650 tờ rơi đến các huyện, xã, ấp, tổ nhân dân tự quản và người nghèo. Câu lạc bộ giảm nghèo các cấp duy trì hoạt động thường xuyên [116, tr.11]. Đến giai đoạn

2015-2020, toàn tỉnh đã phát hành hơn 8.100 sổ tay tuyên truyền; tổ chức 61 đợt truyền thông xuất khẩu lao động; tư vấn xác định nhu cầu cần hỗ trợ cho 1.252 hộ nghèo, hộ cận nghèo tại 19 xã điểm và 30 xã thuộc Dự án Thích ứng với biến đổi khí hậu vùng đồng bằng sông Cửu Long tại tỉnh Bến Tre; tổ chức 319 cuộc họp mặt, đối thoại với hộ nghèo, hộ cận nghèo... [185, tr.3]. Những kết quả của công tác tuyên truyền đã góp phần đưa chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về ASXH đi vào đời sống, biến thành hành động, huy động cả hệ thống chính trị và toàn dân cùng thực hiện chính sách ASXH.

** Đảng bộ đã chỉ đạo các cấp, các ngành cụ thể hóa chủ trương thực hiện an sinh xã hội thành chính sách phù hợp với từng đối tượng*

Đối với người nghèo và giải quyết việc làm, Đảng bộ chỉ đạo toàn hệ thống chính trị thực hiện nghiêm việc xây dựng kế hoạch đào tạo nghề, tạo việc làm để giảm nghèo. Thông qua đó, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành nhiều kế hoạch thực hiện công tác giảm nghèo và đề án giảm nghèo: Kế hoạch số 738/KH-UBND, ngày 2-3-2011 Thực hiện công tác giảm nghèo năm 2011; Kế hoạch số 1051/KH-UBND, ngày 21-3-2011 Thực hiện công tác giảm nghèo bền vững giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Kế hoạch số 850/KH-UBND, ngày 1-3-2013 Về việc thực hiện Chương trình hành động số 16-CTr/TU của Tỉnh ủy về “Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020”; Đề án số 4190/ĐA-UBND, ngày 16-8-2016 Về phát triển đa dạng sinh kế, thoát nghèo bền vững tỉnh Bến Tre giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch số 4360/KH-UBND, ngày 24-8-2016 Về thực hiện Đề án sinh kế giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch số 1163/KH-UBND, ngày 24-3-2017 Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 ... Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành nhiều nghị quyết về mức hỗ trợ vay vốn để phát triển sản xuất, xuất khẩu lao động như: Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND, ngày 05-12-2017 của Chủ tịch Hội đồng nhân dân Quy định bổ sung các đối tượng chính sách được vay vốn từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội để

tham gia xuất khẩu lao động trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Nghị quyết số 29/2017/NQ-HĐND, ngày 5-12-2017 của Chủ tịch Hội đồng nhân dân Về quy định mức hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo tại 30 xã đặc biệt khó khăn giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Nghị quyết số 20/2018/NQ-HĐND, ngày 7-12-2018 của Chủ tịch Hội đồng nhân dân Về quy định mức hỗ trợ cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn tỉnh Bến Tre... Tỉnh ủy chỉ đạo ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích để huy động nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các trường dạy nghề, thành lập doanh nghiệp để đào tạo nghề, tạo việc làm cho người lao động.

Đối với chính sách BHXH, BHYT, đây là trụ cột quan trọng của chính sách ASXH, luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm thực hiện nhằm giảm bớt rủi ro, bảo đảm ASXH cho người dân. Để chính sách này thấm sâu và đi vào thực tiễn, Đảng bộ chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền thực hiện tốt công tác phối hợp với cơ quan Bảo hiểm xã hội, Sở Y tế xây dựng các chương trình, kế hoạch tuyên truyền, vận động các đối tượng tham gia BHXH, BHYT. Chỉ đạo các địa phương đưa chỉ tiêu số lượng người dân tham gia BHYT tự nguyện vào tiêu chí xây dựng xã, phường, thị trấn văn hoá, xã nông thôn mới. Cùng cố và kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý của cơ quan Bảo hiểm xã hội, đồng thời nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát trong thực hiện chế độ, chính sách BHXH, BHYT. Thực hiện sự chỉ đạo của Đảng bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản thực hiện chính sách BHXH, BHYT: Công văn số 2116/UBND-VHXXH, ngày 3-6-2010 Về chỉ đạo các cấp chính quyền tập trung lãnh đạo công tác bảo hiểm y tế theo tinh thần Chỉ thị số 38-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng; Kế hoạch số 850/KH-UBND, ngày 01-3-2013 Về việc thực hiện Chương trình hành động số 16-CTr/TU của Tỉnh ủy về “Một số vấn đề về chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2012-2020”; Kế hoạch số 1932/KH-UBND, ngày 4-5-2013 Về thực hiện Chương trình hành động số 25-CT/TU

[215]; Kế hoạch 2743/KH-UBND, ngày 18-6-2013 *Về thực hiện lộ trình tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân giai đoạn 2012-2015 và 2020*; Quyết định số 23/2013/QĐ-UBND, ngày 8-8-2013 *Về việc quy định mức hỗ trợ một phần chi phí khám, chữa bệnh cho người nghèo, người gặp khó khăn đột xuất do mắc bệnh nặng, bệnh hiểm nghèo trên địa bàn Bến Tre*; Kế hoạch số 1928/KH-UBND, ngày 5-5-2014 *Về triển khai thực hiện Chương trình hành động số 16-CTr/TU của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa XI “Một số vấn đề về chính sách an sinh xã hội” năm 2014*; Công văn số 4764/UBND-VHXXH, ngày 30-9-2014 *Về việc tăng cường vận động nhân dân tham gia bảo hiểm y tế*; Kế hoạch số 5118/KH-UBND, ngày 5-10-2015 *Về điều tra lập danh sách hộ gia đình tham gia bảo hiểm y tế*; Quyết định số 2110/QĐ-BHXXH, ngày 7-9-2016 *Về việc giao chỉ tiêu thực hiện bảo hiểm y tế giai đoạn 2016 - 2020* (Cụ thể hóa Quyết định số 1167/QĐ-TTg, ngày 28-6-2016 của Thủ tướng Chính phủ); Kế hoạch số 5290/KH-UBND, ngày 8-11-2018 *Về phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp giai đoạn 2019-2020...*

Về TGXH, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành: Quyết định số 18/2012/QĐ-UBND, ngày 12-7-2012 Về việc quy định mức tự đóng góp các khoản chi phí đối với người cao tuổi, người bệnh tâm thần có nhu cầu vào sống ở Trung tâm bảo trợ xã hội, Trung tâm bảo trợ người tâm thần; Quyết định số 01/2013/QĐ-UBND, ngày 22-01-2013 Về việc quy định mức đóng góp, hỗ trợ đối với đối tượng trong cơ sở chữa bệnh và các đối tượng cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Quyết định số 09/2013/QĐ-UBND, ngày 28-3-2013 Về việc quy định mức tặng quà chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi ở tuổi 70, 75, 80, 85, 95, trên 100 tuổi và mức kinh phí hỗ trợ tổ chức Lễ Đại thọ trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Quyết định số 26/2013/QĐ-UBND, ngày 14-8-2013 Về việc quy định mức trợ cấp, hỗ trợ đối với đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi và người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Quyết định số 49/2016/QĐ-

UBND, ngày 23-9-2016 *Về quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bến Tre*; Kế hoạch số 1000/KH-UBND, ngày 9-3-2016 *Thực hiện Chương trình thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em vào các vấn đề về trẻ em giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Bến Tre*; Quyết định số 736/QĐ-UBND, ngày 31-3-2016 *Chương trình bảo vệ trẻ em tỉnh Bến Tre giai đoạn 2016-2020*; Kế hoạch 2986/KH-UBND, 13-6-2016 *Thực hiện Chương trình phòng, chống tai nạn, thương tích cho trẻ em tỉnh Bến Tre giai đoạn 2016-2020*; Kế hoạch số 5413/KH-UBND, ngày 13-10-2016 *Thực hiện Chương trình phòng ngừa, giảm thiểu lao động trẻ em giai đoạn 2016-2020*; Kế hoạch số 5830/KH-UBND, ngày 11-12-2018 *Chăm sóc vì sự phát triển toàn diện trẻ em trong những năm đầu đời tại gia đình và cộng đồng giai đoạn 2018-2025 trên địa bàn tỉnh Bến Tre*; Kế hoạch số 664/KH-UBND, ngày 18-02-2019 *Thực hiện Đề án Hỗ trợ trẻ em khuyết tật tiếp cận các dịch vụ bảo vệ, chăm sóc, giáo dục tại cộng đồng giai đoạn 2018-2025 trên địa bàn tỉnh Bến Tre*; Công văn số 665/UBND-KGVX, ngày 18-02-2019 *Về việc giao triển khai thực hiện Quyết định 06/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về quy định tiêu chuẩn, trình tự đánh giá và công nhận xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em trên địa bàn tỉnh Bến Tre*. Ngoài ra, Đảng bộ đã tổ chức nhân rộng phong trào “Toàn dân chăm sóc, giáo dục, bảo vệ trẻ em” gắn với cuộc vận động “Xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”.

Về UĐXH, quán triệt Nghị quyết số 15-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Chương trình số 16-CTr/TU của Tỉnh ủy; Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13, ngày 16-7-2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội *Ưu đãi người có công với cách mạng*; Pháp lệnh số 05/2012/UBTVQH13, ngày 20-10-2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội *Sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”*, Đảng bộ tỉnh chỉ đạo các cấp, ngành, đoàn thể nhân dân xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện phong trào đền ơn đáp nghĩa, chăm lo đời sống người có công. Theo đó,

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 2592/KH-UBND, ngày 25-5-2016 *Về tăng cường chăm sóc người có công tỉnh Bến Tre giai đoạn 2016-2020*; Kế hoạch số 5250/KH-UBND, ngày 5-10-2016 *Về xã hội hóa đầu tư các lĩnh vực văn hóa, xã hội, an sinh xã hội giai đoạn 2016-2020 ...* đẩy mạnh thực hiện phong trào đền ơn đáp nghĩa và chăm lo đời sống cho gia đình người có công với cách mạng.

** Đẩy mạnh xã hội hóa việc thực hiện chính sách an sinh xã hội huy động tất cả các thành phần kinh tế cùng tham gia*

Từ năm 2010 đến năm 2020, để huy động các nguồn lực thực hiện chính sách ASXH, Đảng bộ tỉnh đẩy mạnh xã hội hóa kêu gọi các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp giúp đỡ các đối tượng yếu thế tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như: giáo dục, y tế, nước sạch, vệ sinh, thông tin. Bằng nhiều hoạt động tích cực trong tuyên truyền, vận động, các cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội đã huy động nguồn lực to lớn từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh cùng thực hiện chính sách ASXH. Thực hiện sự chỉ đạo của Đảng bộ về huy động nguồn lực, từ năm 2010 đến năm 2020, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh đã vận động hơn 3.367,3 tỉ đồng để tiến hành sửa chữa và xây mới trên 5.068 căn nhà tình thương, nhà nghĩa tình đồng đội, 475 cây cầu giao thông, 209 phòng học; cấp 388.444 suất học bổng, học phẩm; tổ chức khám, sàng lọc bệnh và cấp thuốc miễn phí cho trên 423 ngàn lượt người nghèo, người cao tuổi; 1.683 trường hợp được vá hở môi hàm ếch và khám sàng lọc bệnh cho người nghèo; hỗ trợ 815 ca phẫu thuật mắt, 6.464 ca phẫu thuật tim, hỗ trợ 2.148 dụng cụ phục hồi chức năng; hỗ trợ 27.739 dụng cụ chứa nước và hệ thống lọc cho người dân; tặng 229.742 phần quà cho người nghèo, gia đình chính sách và người cao tuổi bị ảnh hưởng do thiên tai, dịch bệnh và thăm hỏi vào các dịp lễ, Tết [254, tr.21]. Riêng trong giai đoạn 2015-2020, Ngân hàng Chính sách xã hội đã huy động từ các tổ chức, cá nhân được 589,623 tỉ đồng (chiếm 23,44%/tổng nguồn vốn) cao hơn nguồn vốn địa phương ủy thác cho vay là 47,566 tỉ đồng, chiếm 1,89% tổng nguồn vốn để thực hiện chính sách ASXH [185, tr.7]. Với số

tiền 2.667,11 tỉ đồng được huy động trong toàn tỉnh giai đoạn 2015-2020, Đảng bộ chỉ đạo các địa phương hỗ trợ 1.922 hộ nghèo gặp khó khăn về nhà ở; xây dựng 1.899 nhà tình nghĩa, 560 nhà nghĩa tình đồng đội, 279 phòng học, 27 trạm y tế, 528 cây cầu giao thông; cấp 483.614 suất học bổng, học phẩm, xe đạp; cấp 513.374 suất quà; tổ chức khám sàng lọc và cấp thuốc miễn phí cho trên 766.800 lượt người nghèo, người cao tuổi; hỗ trợ 2.785 ca phẫu thuật mắt, 113 ca phẫu thuật tim, hỗ trợ 1.738 xe lăn, xe lắc, chân tay giả và dụng cụ phục hồi chức năng, hỗ trợ ống chứa nước, dụng cụ chứa nước khắc phục hạn mặn cho trên 23.000 hộ nghèo, cận nghèo và gia đình chính sách; tặng 391.423 phần quà cho người nghèo, gia đình chính sách và người cao tuổi, góp phần bảo đảm ASXH[118, tr.5].

** Thường xuyên coi trọng công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kịp thời uốn nắn các lệch lạc phát sinh trong thực hiện chính sách an sinh xã hội*

Xác định ASXH là nhiệm vụ quan trọng đối với sự phát triển của tỉnh, nhằm hạn chế tối đa các sai sót, nhận diện sớm và kịp thời uốn nắn những lệch lạc ngay từ khi mới phát sinh, Đảng bộ chỉ đạo các ngành liên quan, Ban Chỉ đạo thường xuyên theo dõi kiểm tra và giám sát các địa phương trong thực hiện chính sách ASXH. Đặc biệt, những lĩnh vực nhạy cảm dễ nảy sinh tiêu cực như: Các dự án đầu tư, viện trợ BHH; xác nhận và hưởng chính sách người có công, vay vốn tạo việc làm, giảm nghèo, chấp hành pháp luật lao động tại các doanh nghiệp; các lĩnh vực mà đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và cử tri quan tâm được thực hiện thường xuyên. Giai đoạn 2010-2015, tỉnh đã kiểm tra, giám sát tham vấn trên 700 hộ nghèo, hộ cận nghèo [129, tr.11].

Để nâng cao hiệu quả trong công tác kiểm tra, giám sát, Đảng bộ ban hành tiêu chí quy định trách nhiệm cụ thể đối với người đứng đầu các cấp trong thực hiện chính sách ASXH: Gương mẫu trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hiệu quả; lãnh đạo duy trì và đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính; bảo đảm hệ

thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008; ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động chỉ đạo điều hành... Đồng thời, Đảng bộ chỉ đạo các biện pháp xử lý nghiêm những trường hợp người đứng đầu đơn vị, địa phương để xảy ra vi phạm trong thực hiện chính sách ASXH.

Ba là, chính sách ASXH đạt nhiều kết quả trên một số nội dung về XDGN, BHXH, BHTN, BHYT; TGXH; UĐXH, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân.

Thông qua chủ trương của Đảng bộ tỉnh về thực hiện chính sách ASXH từ năm 2010 đến năm 2020, đời sống của người dân Bến Tre không ngừng cải thiện. Từ một tỉnh nghèo, thu nhập bình quân đầu người còn thấp, chỉ đạt 866 USD (tương đương 16,55 triệu đồng) vào năm 2010 [151, tr.12], nhưng dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng bộ đã đề ra giải pháp kịp thời phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội của tỉnh, nhờ đó, đến năm 2020 thu nhập bình quân của người dân tăng lên 43,5 triệu đồng [182, tr.5] (tăng 26,95 triệu đồng so với năm 2010). Nhiều kết quả nổi bật thể hiện rõ trên các trụ cột như:

** Xóa đói, giảm nghèo, tạo việc làm được thực hiện tốt.*

Qua quá trình lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH của Đảng bộ, Bến Tre đã xây dựng nhiều mô hình ASXH, đặc biệt, là giảm nghèo: Giai đoạn 2010-2015, toàn tỉnh đã xây dựng hơn 44 mô hình giảm nghèo [116, tr.10], giai đoạn 2015-2020, tỉnh Bến Tre xây dựng và nhân rộng 270 mô hình nuôi bò, dê, thỏ, gia cầm, sản xuất cây giống hoa kiểng, rau màu; hình thành 327 dự án phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo ở các địa phương, hộ gia đình buôn bán nhỏ, các mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu [185, tr.4]. Nhờ vậy, số hộ nghèo của tỉnh từ 62.789 [209, tr.13] hộ nghèo, chiếm 9% (năm 2010) [151, tr.22] giảm còn 20.422 hộ nghèo, chiếm 5,50% (năm 2015) (giảm 3,5% so với năm 2010). Đến năm 2020, toàn tỉnh còn 18.185 hộ nghèo, chiếm 4,59% [254, tr.2].

Công tác đào tạo nghề, tư vấn, giới thiệu việc làm, xuất khẩu lao động được mở rộng theo hướng kết nối với nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp. Nhờ đó, số lao động được học nghề ngày càng tăng như: Năm 2011, tỉnh đã tổ chức được 442 lớp dạy nghề với 2.500 lao động thuộc hộ nghèo và 174 lao động thuộc hộ cận nghèo tham gia [156, tr.3]. Đến năm 2020, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong tỉnh đã tuyển sinh và đào tạo cho 52.363 người, trong đó có 4.671 người nghèo, người cận nghèo; đưa 293 lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo đi làm việc ở nước ngoài [185, tr.5-6]. Thông qua đó, chất lượng lao động qua đào tạo từng bước nâng lên, từ 40,0% vào năm 2010 [151, tr.73] tăng lên 60,5% vào năm 2020 [190, tr.97]. Số lao động được tạo việc làm mới đều đạt và vượt mục tiêu Nghị quyết đề ra: trong giai đoạn 2011-2015 đạt 122.300 người, vượt 7.800 người so với kế hoạch Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ IX đề ra 114.500 người [167, tr.67]); trong giai đoạn 2015-2020 thực hiện là 98.513 lao động, so với kế hoạch Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ X đề ra 90.000 lao động (trung bình mỗi năm là 18.000 người, thực hiện đạt 19.072 lao động) [190, tr.32]). Trong đó, tỉ lệ lao động có việc làm sau đào tạo, bồi dưỡng tại Trường Trung cấp công nghệ Bến Tre và Trường Cao đẳng Đồng Khởi đạt trên 90%, Trường Cao đẳng Bến Tre đạt trên 70%, trong đó có việc làm ổn định đối với nhóm ngành kỹ thuật chiếm tỉ lệ khá cao với hơn 90%; các nhóm ngành kế toán, quản trị kinh doanh, y sỹ, điều dưỡng, được trung cấp khó tìm việc làm và không ổn định. Riêng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, có trên 80% lao động tìm được việc làm hoặc tự tạo việc làm (nghề kỹ thuật nề, kỹ thuật chế biến món ăn cho trẻ đạt 90%, nghề may công nghiệp đạt 95%, nghề đan lát, bó chổi đạt 85%...), nhiều mô hình hiệu quả như nghề đan ghế nhựa trên khung sắt, đan giỏ lục bình, may công nghiệp, may giỏ tự hoại, mô hình trồng nấm, kỹ thuật nuôi tôm càng xanh, kỹ thuật chăn nuôi gia cầm... đã thu hút số lượng lớn lao động tham gia học nghề có việc làm mới, tạo thu nhập cho hộ gia đình [118, tr.2]. Tỉ

lệ thất nghiệp thành thị giảm [Phụ lục 7]. Đặc biệt, thành tựu lớn nhất trong công tác lao động việc làm dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ đó là công xuất khẩu lao động đạt nhiều kết quả nổi bật hơn so với giai đoạn 2010-2015, đã đạt và vượt mục tiêu kế hoạch đề ra giai đoạn 2015-2020 và cao hơn gấp đôi giai đoạn trước là 2.880. (Thực hiện ở giai đoạn 2010-2015 là 2.081 lao động [116, tr.6]; giai đoạn 2015-2020 là 4.961 lao động) [167,190]

Từ năm 2010 đến năm 2020, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, Bến Tre đã bảo đảm mức tối thiểu một số dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo: Hỗ trợ tiền điện gần 26 tỉ đồng (năm 2011) [156, tr.4], 80 tỉ đồng (từ năm 2012 đến năm 2020) [247, tr.9]. Từ năm 2012 đến năm 2020, toàn tỉnh đã hỗ trợ miễn, giảm học phí và chi phí học tập cho trên 312.985 nghìn người, tổng kinh phí trên 170 tỉ đồng [247, tr.9]; hỗ trợ mua 100% BHYT cho người nghèo, người cận nghèo mới thoát nghèo; hỗ trợ 50% mệnh giá BHYT cho 27.703 người cận nghèo tổng kinh phí trên 256,51 tỉ đồng và 70% mệnh giá thẻ BHYT cho 52.641 người cận nghèo (trong năm 2019, 2020) [185, tr.6]. Tỉnh còn hỗ trợ vốn giúp người nghèo xây dựng nhà vệ sinh, ống nước sạch, dụng cụ chứa nước, góp phần bảo đảm ASXH.

Thông qua Đề án sinh kế, từ năm 2012 đến năm 2020, toàn tỉnh đã vận động hỗ trợ xây dựng 6.858 căn nhà tình thương cho hộ nghèo với số tiền trên 1.008 tỉ đồng [247, tr.9]. Trong đó, giai đoạn 2016-2020, tỉnh đã hỗ trợ xây dựng 2.338 căn nhà tình thương cho hộ nghèo, với kinh phí trên 67 tỉ đồng; đầu tư 35,71 tỉ đồng để xây dựng 327 dự án phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo, với 2.409 hộ tham gia. Từ 12.697 hộ tham gia Đề án sinh kế, đến cuối năm 2019 có 9.299 hộ thoát nghèo bền vững theo 3 tiêu chí* của Đề án sinh kế [185, tr.3-7].

* 3 tiêu chí thoát nghèo bền vững: (1) Thỏa mãn các nhu cầu cơ bản theo tiêu chí đa chiều; (2) Thu nhập tăng và duy trì ở mức trung bình trở lên; (3) Thoát nghèo bền vững và không tái nghèo.

** Chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế góp phần giảm thiểu rủi ro do già yếu, bệnh tật, tai nạn nghề nghiệp, thai sản.*

Dưới sự chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh Bến Tre, Ngành BHXH đã cải cách thủ tục hành chính, từng bước sắp xếp bộ máy cơ quan BHXH. Từ 9 phòng nghiệp vụ, 9 BHXH cấp huyện (trong giai đoạn 2013-2015) còn 11 phòng nghiệp vụ và 9 BHXH cấp huyện (năm 2016) và 10 phòng nghiệp vụ, 8 BHXH cấp huyện (năm 2020). Tổng số biên chế chuyên môn nghiệp vụ đến tháng năm 2020 là 186 người. BHXH tỉnh đã thực hiện cắt giảm thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực BHXH, BHYT, BHTN từ 115 thủ tục (năm 2012) xuống còn 27 thủ tục (năm 2019), tỉ lệ giảm khoảng 90% [184, tr.7]. Qua đó, góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách BHXH, BHTN và BHYT.

Đến năm 2020, tỉ lệ lao động tham gia BHXH chiếm 14,17%; BHTN là 11,75%, BHYT chiếm 91,21 %, vượt 0,51% so với chỉ tiêu (thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW và Quyết định số 1167/QĐ-TTg ngày 28-6-2016 của Thủ tướng Chính phủ *Về điều chỉnh giao chỉ tiêu thực hiện bảo hiểm y tế giai đoạn 2016 - 2020*) [138]. Trong đó, có 99.738 người tham gia BHXH, 85.231 người tham gia BHTN, 1.175.526 người tham gia BHYT [184, tr.4-5]. Đặc biệt, tỉ lệ bao phủ BHYT toàn dân tăng từ 47,27% (năm 2009) lên 91,21 % (tháng 7 năm 2020) [184, tr.4], 92,38 (cuối 2020) [257, tr.4].

Hệ thống y tế ở cơ sở từng bước củng cố, hoàn thiện, từ 195 cơ sở y tế năm 2019 (12 cơ sở y tế tuyến tỉnh, 18 cơ sở y tế huyện, thành phố, 164 cơ sở y tế xã, phường, thị trấn, 1 cơ sở y tế tư nhân) [120, tr.1] đến cuối năm 2020, giảm còn 160 cơ sở [184, tr.7]. Số giường bệnh, bác sĩ/vận dân tăng dần: Từ có 25,1 giường bệnh; 7,15 bác sĩ/vận dân trong giai đoạn 2010-2015 [167, tr.67], tăng 31.71 giường bệnh và 9,37 bác sĩ/vận dân trong giai đoạn 2015-2020 [190, tr.99]. Tỉ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng từ 12% (giai đoạn 2010-2015) [167, tr.67] giảm còn 10,0% (giai đoạn 2015-2020) [190, tr.99]. Chất lượng khám và điều trị được nâng lên, giảm tỉ lệ bệnh nhân tử vong và chuyển tuyến.

** Các đối tượng bảo trợ xã hội trong toàn tỉnh được trợ giúp kịp thời.*

Thông qua sự chỉ đạo của Đảng bộ, các cấp ủy tiến hành rà soát, bổ sung chế độ trợ cấp xã hội thường xuyên hằng tháng tại cộng đồng cho đối tượng là trẻ em dưới 4 tuổi, trẻ dưới 16 tuổi khuyết tật đặc biệt nặng, người cao tuổi khuyết tật đặc biệt nặng theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP [34] đúng quy định với mức thụ hưởng là 675.000 đồng/người (hệ số 2,5). Đảng bộ chỉ đạo ngành chức năng điều chỉnh tăng mức trợ cấp cho các đối tượng đang được nuôi dưỡng tại các Trung tâm từ 240.000 đồng/người/tháng (bằng 53% mức lương tối thiểu của 450.000 đồng) lên bằng 80% mức lương tối thiểu/người/tháng vào tháng 10-2016 [240, tr.4-5]. Thực hiện tốt việc trợ cấp xã hội thường xuyên theo quy định tại Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP đối với những người đang bị khuyết tật. Giai đoạn 2011 - 2020, toàn tỉnh đã trợ cấp xã hội cho 499.848 lượt đối tượng, kinh phí trên 1.747,13 tỉ đồng; trợ giúp khó khăn đột xuất cho 2.037 lượt người bị bệnh tật, lỡ đường, thiên tai, với số tiền trên 5,93 tỉ đồng; nuôi dưỡng tập trung cho 4.307 lượt người tâm thần nặng, người già không người chăm sóc, trẻ em mồ côi tại các cơ sở bảo trợ xã hội công lập và 1.542 đối tượng tại cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập [254, tr.21]. Trong năm 2020, tỉnh đã giải quyết chế độ trợ cấp xã hội mới cho 6.603 đối tượng bảo trợ xã hội [119, tr.3].

Thông qua nhiều biện pháp huy động nguồn lực, hoạt động xã hội hóa đã thu hút sự tham gia tự nguyện của cộng đồng xã hội và doanh nghiệp, qua đó, đã kịp thời hỗ trợ thường xuyên, đột xuất cho các đối tượng bảo trợ xã hội ổn định cuộc sống. Trong giai đoạn 2015-2020, toàn tỉnh thực hiện trợ cấp xã hội thường xuyên tại cộng đồng trên 53.978 trường hợp/năm [118, tr.4]; cứu trợ đột xuất cho 16.147 hộ [190, tr.99].

Từ năm 2012 đến năm 2019, toàn tỉnh đã cấp trên 1.000.000 suất học bổng, học phẩm cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn; tổ chức khám, sàng lọc bệnh và cấp thuốc miễn phí cho trên 1.369.012 lượt người nghèo, người cao tuổi; hỗ trợ 7.069 ca phẫu thuật mắt, 2.592 dụng cụ phục hồi chức năng; hỗ trợ 27.739 dụng cụ chứa

nước ngọt, tặng trên 1.100.000 phần quà cho người nghèo, người cao tuổi nhân dịp Tết Nguyên đán [247, tr.11]. Giai đoạn 2015-2020, toàn tỉnh đã huy động hơn 2.667,11 tỉ đồng để thực hiện công tác ASXH, nhờ đó, học sinh có hoàn cảnh khó khăn, hộ gia đình nghèo, người cao tuổi đều nhận được sự hỗ trợ.

** Ưu đãi xã hội được quan tâm thực hiện tốt.*

Chế độ trợ cấp UĐXH đối với người có công với cách mạng được điều chỉnh phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh. Mức trợ cấp năm 2012 so với năm 2019 được điều chỉnh tăng từ 1.110.000 đồng/tháng lên 1.490.000 đồng/tháng [257, tr.26].

Công tác đền ơn, đáp nghĩa, chăm lo cho gia đình chính sách thực hiện tốt. Bến Tre có 100% Bà mẹ Việt Nam anh hùng còn sống đều được phụng dưỡng. Mức phụng dưỡng được nâng từ 500.000 đồng/tháng (năm 2015) [117, tr.2] tăng lên 1.000.000 đồng/tháng (năm 2020).

Tỉnh đã tiến hành công tác rà soát, hoàn thiện hồ sơ, danh sách liệt sĩ do Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý; làm tốt chế độ chính sách giai đoạn 2013-2020 là 35.880 đối tượng. Từ năm 2015 đến năm 2020, Ban Chỉ đạo 515 tỉnh đã tiến hành tìm kiếm, quy tập được 76 hài cốt liệt sĩ, trong đó, xác định được danh tính 4 liệt sĩ [207, tr.2-5].

4.1.1.2. Nguyên nhân của ưu điểm

Một là, Đảng bộ vận dụng linh hoạt các chính sách của Trung ương, kịp thời đề ra chủ trương đúng đắn, phù hợp với điều kiện ở Bến Tre là nguyên nhân chính góp phần bảo đảm an sinh xã hội.

Quán triệt các chính sách của Trung ương, Đảng bộ đã không ngừng bổ sung, hoàn thiện chủ trương về chính sách ASXH trên các trụ cột: XĐGN; BHXH, BHYT; TGXH; UĐXH phù hợp với điều kiện ở Bến Tre. Nhờ đó, hệ thống chính sách ASXH được mở rộng và bao phủ tất cả các nhóm đối tượng, từ trẻ sơ sinh đến người già. Những chính sách này đã mang lại lợi ích thiết thực như: chính sách TGXH đã hỗ trợ cho người tự nguyện chữa trị, cai nghiện ma

túy và tái hòa nhập cuộc sống sau cai nghiện; hỗ trợ suất ăn cho học sinh bán trú; hỗ trợ người lao động tham gia xuất khẩu lao động thuộc hộ nghèo, hộ khó khăn... Các điều kiện để thụ hưởng chính sách và hình thức hỗ trợ thay đổi và mở rộng trong toàn dân, mức hỗ trợ phù hợp với cơ chế thị trường đã góp phần bảo đảm ASXH.

Hai là, Đảng bộ đã thể hiện vai trò chỉ đạo toàn diện, sâu sát và quyết liệt trong thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Thông qua 2 giai đoạn 2010-2015 và 2015-2020, thực hiện chính sách ASXH của Đảng bộ, công tác triển khai tiến hành khẩn trương, nhiều văn bản về ASXH như: chỉ thị, chương trình, kế hoạch... góp phần đẩy mạnh quá trình thực hiện chính sách ASXH. Giai đoạn 2010-2015, các thành viên trong Ban Chỉ đạo giảm nghèo đã khẩn trương tham mưu cho Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh 16 văn bản, chỉ đạo, điều hành về chính sách ASXH, trong đó: 01 văn bản của Tỉnh ủy, 01 văn bản của Hội đồng nhân dân tỉnh và 14 văn bản của Ủy ban nhân dân. Giai đoạn 2015-2020, Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh xây dựng 10 kế hoạch và các văn bản hướng dẫn về Đề án sinh kế và Chương trình khởi nghiệp thoát nghèo năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020. Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 3 kế hoạch và tổ chức hội nghị triển khai đến 9/9 huyện, thành phố, 164 xã, phường, thị trấn. [185, tr.2]

Nhờ sự quan tâm, theo dõi chỉ đạo toàn diện của Đảng bộ, công tác phối hợp giữa Ủy ban nhân dân tỉnh với các sở, ngành và các đoàn thể chính trị - xã hội ngày càng nhịp nhàng, chặt chẽ. Qua đó, tạo môi trường pháp lý thuận lợi giúp các địa phương khắc phục những vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện chính sách ASXH. Đặc biệt, các điểm nghẽn về chính sách BHXH, BHYT, chính sách người có công với cách mạng, giảm nghèo, chính sách đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài... Bên cạnh đó, các sở, ngành, đoàn thể chính trị - xã hội đẩy mạnh công tác phối hợp với nhau trong thực hiện chính sách ASXH: BHXH tỉnh phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ

chức thành viên để tuyên truyền trong Tổ nhân dân tự quản, sinh hoạt chi, tổ hội, đoàn thể; phối hợp với Liên đoàn Lao động tỉnh tuyên truyền, phổ biến trong đoàn viên, công nhân viên chức, người lao động thuộc hệ thống công đoàn; phối hợp Sở Tư pháp thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến pháp luật về chính sách BHXH, BHYT giai đoạn 2015-2020; phối hợp với Liên đoàn Lao động tỉnh, Ban Quản lý các khu công nghiệp tổ chức các cuộc đối thoại, tọa đàm với doanh nghiệp, công nhân lao động, tổ chức Ngày hội tư vấn pháp luật...; phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh xây dựng các chuyên trang, chuyên mục; phối hợp Báo Đồng Khởi đăng chuyên mục BHXH 02 kỳ/tháng; phối hợp với Bưu điện tỉnh để tuyên truyền thu BHXH tự nguyện, BHYT hộ gia đình qua hệ thống bưu điện....

Bên cạnh đó, công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát được Đảng bộ chỉ đạo thực hiện nghiêm và thường xuyên. Đặc biệt, tập trung vào những lĩnh vực nhạy cảm, dễ phát sinh tiêu cực (như thực hiện chính sách BHXH, hỗ trợ người có công với cách mạng, các lĩnh vực mà đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân và cử tri quan tâm ...). Từ năm 2012 đến tháng 7-2019, toàn tỉnh đã tổ chức thanh tra 68 xã, phường, thị trấn, qua đó, Đảng bộ đã kịp thời phát hiện 43 trường hợp chi sai đối tượng người có công, thu hồi 109.304 đồng [247, tr.12]. Tính từ năm 2016 đến năm 2019, thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh tổ chức 12 đợt kiểm tra (trong đó Ban Chỉ đạo tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức 06 đợt); giám sát đánh giá thực hiện Đề án sinh kế tại 94 xã, 9 huyện, thành phố và đi thực tế 756 hộ [184, tr.9]. Riêng Ban Chỉ đạo 515, tiến hành 36 cuộc kiểm tra đối với huyện, thành phố và phục vụ 02 cuộc kiểm tra do Cục Chính trị Quân khu 9 tổ chức; 5 Hội nghị sơ kết rút kinh nghiệm trong giai đoạn 2013-2020 [207, tr.7]. Bên cạnh đó, Đảng bộ chú trọng công tác bồi dưỡng về kỹ năng giám sát để nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách ASXH cho đội ngũ cán bộ. Từ năm 2012 đến tháng 7-2019, toàn tỉnh tổ chức 223 lớp tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững cho 13.874 cán bộ làm công tác giảm nghèo tại các cơ sở [247, tr.12].

Ba là, sự phối hợp đồng bộ của cả hệ thống chính trị và sự đồng lòng của toàn dân đã góp phần tạo nên thành tựu to lớn trong thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Trong bối cảnh Bến Tre chịu nhiều tác động của tình hình thế giới, trong nước, cùng thiên tai, dịch bệnh gây khó khăn rất lớn đối với quá trình lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH của Đảng bộ. Với tinh thần Đồng Khởi mới, quyết tâm chính trị cao, Đảng bộ đã linh hoạt, sáng tạo vận dụng chủ trương của Đảng, đề ra chính sách ASXH phù hợp với thực tiễn tình hình của địa phương và nguyện vọng của nhân dân. Chủ trương đúng đắn của Đảng bộ, sự phối hợp, cộng đồng trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, cùng những kết quả thiết thực mang lại từ chính sách ASXH, tạo ra sự lan tỏa, phát huy nội lực, thu hút ngoại lực để cùng thực hiện chính sách ASXH. Trong 10 năm (từ năm 2010 đến năm 2020), Đảng bộ đã huy động sự đóng góp của nhiều tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh cùng chung tay thực hiện chính sách ASXH. Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, sự phối hợp đồng bộ của cả hệ thống chính trị và sự đồng lòng của toàn dân, Bến Tre đã xuất hiện nhiều phong trào trong thực hiện chính sách ASXH như: Phong trào “Đồng Khởi khởi nghiệp làm giàu, thoát nghèo”; phong trào “Xóa đói giảm nghèo, vượt khó làm giàu trên các mũi nhọn kinh tế”; phong trào “Nhà nước và nhân dân cùng làm trong phát triển giao thông nông thôn, xây dựng nông thôn mới”; phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”; phong trào “Xây dựng nhà tình thương, tình nghĩa cho gia đình chính sách, hộ nghèo”; phong trào “Toàn dân chăm sóc các gia đình thương binh, liệt sĩ và người có công với cách mạng”; phong trào “Phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam anh hùng”...

Bên cạnh các phong trào thi đua thực hiện chính sách ASXH, tỉnh Bến Tre có nhiều mô hình điển hình đạt hiệu quả thể hiện trên các trụ cột của chính sách ASXH:

Hội Cựu chiến binh tỉnh thực hiện mô hình “5+1” (5 hội viên khá cùng giúp đỡ 1 hội viên nghèo về tiền, cây, con giống...) giúp nhau vươn lên khá giàu; mô hình “Áp, khu phố sáng - xanh - sạch - đẹp - an toàn - nghĩa tình”.

Hội Nông dân tỉnh xây dựng mô hình đạt giá trị sản xuất 50, 60, 70 triệu đồng/ha; mô hình “Vườn xanh - sạch - đẹp”; mô hình “Trồng một cây, nuôi một con gậy quỹ ủng hộ hội viên nghèo”.

Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh xây dựng nhiều mô hình như: Câu lạc bộ “5 không, 3 sạch” (5 không là: Không đói nghèo, không vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội, không có bạo lực gia đình, không sinh con thứ 3 trở lên, không có trẻ suy dinh dưỡng và bỏ học; 3 sạch là: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ); “Giúp nhau phát triển kinh tế gia đình”; “Hũ gạo tình thương”; “Heo đất, quả dừa tiết kiệm”; “Ao cá tình thương”; “Mẹ đỡ đầu” ...

Lực lượng Bộ đội biên phòng tỉnh xây dựng mô hình: “Mái ấm cho người nghèo nơi biên giới, hải đảo”; “Con nuôi Đồn Biên phòng” song hành với chương trình “Nâng bước em tới trường”.

Đối với Liên đoàn Lao động tỉnh thực hiện mô hình: “Cuộc vận động phụng dưỡng Quý mẹ Việt Nam anh hùng tỉnh Bến Tre”; Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh với mô hình “Cafe việc làm”; “Tư vấn và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi dựa vào cộng đồng” (xã Sơn Định, huyện Chợ Lách). Đặc biệt, nhiều mô hình giảm nghèo trong thực hiện chính sách ASXH được xây dựng như: Mô hình nuôi bò thịt vỗ béo, trong đó nổi bật là huyện Ba Tri, Mỏ Cày Bắc; nuôi gà an toàn sinh học ở huyện Mỏ Cày Nam và Mỏ Cày Bắc; trồng dưa hấu phủ bạt ở huyện Bình Đại; trồng lúa trung vụ kết hợp nuôi tôm càng xanh, bó chổi cộng dừa ở huyện Thạnh Phú; trồng rau an toàn ở huyện Châu Thành; nuôi bò, nuôi dê sinh sản ở huyện Bình Đại; nuôi dê sinh sản ở huyện Châu Thành; sản xuất, kinh doanh cây giống, hoa kiểng ở các xã Tân Thiềng, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thành - huyện Chợ Lách.

4.1.2. Hạn chế và nguyên nhân

4.1.2.1. Hạn chế

Một là, một số cấp ủy chưa phát huy cao vai trò, trách nhiệm trong quá trình lãnh đạo thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Nhận thức về ý nghĩa và tầm quan trọng của chính sách ASXH của một số cấp ủy cơ sở còn chưa đầy đủ. Trong xây dựng và nhân rộng mô hình điển hình thực hiện chính sách ASXH ở một số địa phương còn hạn chế. Một số cấp ủy cơ sở có biểu hiện buông lỏng trách nhiệm, thiếu sự chỉ đạo thống nhất để tìm ra những biện pháp tối ưu trong tuyên truyền, vận động người dân thực hiện chính sách ASXH. Một số địa phương phân công, giao việc giữa các thành viên chưa rõ ràng, nên khi thực hiện nhiệm vụ còn lúng túng, ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành các chỉ tiêu của chính sách ASXH. Cấp ủy ở một số địa phương chưa nhận thức đầy đủ về vai trò, trách nhiệm trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về BHXH, BHYT, trong tuyên truyền vận động người dân tham gia mua BHYT theo hộ gia đình chưa hiệu quả, chưa đạt mục tiêu nghị quyết đề ra. Mặt khác, một số cấp ủy ở một vài địa phương chưa làm tốt công tác phối hợp thực hiện kiểm tra, giám sát về chính sách ASXH, như trong cung ứng thuốc tại các cơ sở theo yêu cầu của Đề án tăng cường kiểm soát kê đơn của Bộ Y tế, nên vẫn còn tình trạng thuốc giả, kém chất lượng trên thị trường, đe dọa đến sức khỏe của người dân; việc kiểm tra, giám sát doanh nghiệp trong thực thi chính sách bảo vệ quyền lợi người lao động vẫn còn chậm, hiệu quả chưa cao; một số dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân thiếu kiểm tra, nên chất lượng còn chưa bảo đảm, đặc biệt là nước hợp vệ sinh ở vùng nông thôn, đến năm 2019, toàn tỉnh chỉ có 52% người dân sử dụng nước hợp vệ sinh [247, tr.17].

Hai là, trong quá trình Đảng bộ chỉ đạo thực hiện chính sách an sinh xã hội còn một số tồn tại, hạn chế.

** Công tác phối hợp và cộng đồng trách nhiệm giữa các ngành, các cấp ở một số địa phương còn chưa đồng bộ*

Một số thành viên của Ban Chỉ đạo cấp huyện, cấp xã, nhất là các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội cấp xã chưa làm tốt công tác phối hợp thực hiện chính sách ASXH, đặc biệt Đề án sinh kế. Trong quá trình lãnh đạo, một số cấp ủy ở địa phương còn thể hiện sự lúng túng, giao khoán trách nhiệm cho cán bộ làm nhiệm vụ Lao động - Thương binh và Xã hội. Một số chính sách còn dàn trải như chính sách hỗ trợ trực tiếp (cho không) đối với hộ nghèo, chính sách này không khơi dậy ý chí tự vươn lên của người nghèo, dễ làm cho người nghèo có tư tưởng trông chờ, ỷ lại sự giúp đỡ của Nhà nước. Vẫn còn một số hộ nghèo thiếu hụt về tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Đối với chính sách BHXH, hệ thống văn bản Trung ương thiếu hoàn chỉnh như: quy định về thủ tục, hồ sơ khởi kiện những hành vi vi phạm Luật BHXH (chưa có quy định cụ thể về các văn bản, tài liệu cần đưa vào hồ sơ cung cấp chứng cứ về hành vi vi phạm; việc xác định các hành vi có dấu hiệu tội phạm theo quy định tại Điều 214, Điều 215, Điều 216 Bộ luật Hình sự còn gặp nhiều vướng mắc; thiếu công tác phối hợp và hướng dẫn về trình tự, thủ tục tố tụng đối với các tội danh được quy định tại Điều 214, Điều 215, Điều 216 Bộ luật Hình sự), gây khó khăn cho địa phương khi tổ chức thực hiện chính sách BHXH.

Một số văn bản pháp luật còn chồng chéo, chưa thống nhất giữa Bộ Y tế và BHXH Việt Nam: Việc thanh toán chi phí khám chữa bệnh BHYT khi người bệnh sử dụng dịch vụ theo yêu cầu; giá trị giấy chuyển tuyến khám chữa bệnh; điều kiện, nội dung chi, thanh và quyết toán khám chữa bệnh trong công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu; kinh phí thực hiện công tác y tế ở các trường học... Một số văn bản hướng dẫn chuyên môn chưa áp dụng tại địa phương: Hướng dẫn quy trình khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Bỏng tại bệnh viện tuyến tỉnh; ngành y tế gặp khó khăn trong quản lý, kiểm tra chuyên môn do phần mềm khám, chữa bệnh chưa thống nhất trên toàn quốc; chưa có văn bản thống nhất của bộ, ngành Trung ương hướng dẫn về thanh toán chi phí dịch vụ gây tê, gây

mê; hướng dẫn về giải quyết chế độ cho người lao động khi có quyết định cách ly y tế để phòng, chống đại dịch Covid-19.

Nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội trong giai đoạn 2016-2020 còn hạn chế so với nhu cầu vay vốn của hộ nghèo, cận nghèo và xuất khẩu lao động. Mức cho vay tối đa 50 triệu đồng/hộ, người lao động chưa phù hợp [251, tr.8] với mức cho vay tối đa theo Nghị định số 74/2019/NĐ-CP, ngày 23-9-2019 của Chính phủ *Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 9-7-2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm* là 100 triệu đồng/hộ. Theo đó, kinh phí của Trung ương chỉ hỗ trợ đi làm việc nước ngoài mức vay tối đa 50 triệu đồng/người, do đó, các chi phí còn lại người lao động phải vay từ ngân sách địa phương và nguồn ủy thác của doanh nghiệp [181, tr.8].

** Một số cán bộ còn hạn chế về trình độ, năng lực công tác ảnh hưởng đến quá trình thực hiện chính sách an sinh xã hội*

Trình độ, năng lực của một số cán bộ ngành Lao động - Thương binh và Xã hội và cán bộ đoàn thể ở một số địa phương còn hạn chế nên ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện chính sách ASXH như: Việc đề xuất cơ chế, giải pháp chưa mang hiệu quả cao; công tác dự báo, cập nhật thông tin thị trường lao động, định hướng về dư luận xã hội và tuyên truyền đôi lúc còn chậm. Trong rà soát, thống kê, theo dõi và quản lý đối với người được trợ giúp xã hội của một số cán bộ ở một vài địa phương còn bằng phương pháp thủ công, thiếu sự thống nhất về thông tin, nên dẫn đến sai sót về đối tượng. Trong thực hiện các thủ tục chi trả chế độ chính sách có lúc chưa sâu sát và kịp thời (Việc thực hiện trợ giúp xã hội thường xuyên đôi lúc chưa bao phủ những đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương trong cuộc sống, đặc biệt là người già từ 80 tuổi trở xuống không hưởng lương hưu của Nhà nước và trợ cấp về BHXH. Chi hỗ trợ cho các đối tượng bị ảnh hưởng đại dịch Covid-19 tại một vài địa phương chưa kịp thời. Một số nơi sau khi chi hỗ trợ thiếu chứng từ hoặc chi sai đối tượng) Hướng dẫn giám định một

số đối tượng là người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học còn lúng túng, tư vấn, định hướng hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa kịp thời.

** Công tác kiểm tra, giám sát còn thiếu thường xuyên tại một số địa phương, nên việc phát hiện và xử lý vấn đề phát sinh chưa kịp thời*

Mặt dù công tác thanh tra, kiểm tra giám sát thực hiện chế độ, chính sách ASXH được tiến hành thường xuyên, nhưng trong quá trình thực hiện chính sách ASXH ở một số địa phương vẫn còn hạn chế, yếu kém. Một số cấp ủy thiếu kiểm tra, đôn đốc, nên khi thực hiện còn sai sót: Sai lệch về hồ sơ, chi sai chế độ, sai đối tượng bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19; chi sai chế độ chính sách đối với người có công với cách mạng. Từ năm 2012 đến năm 2019, toàn tỉnh có 43 trường hợp chi sai đối tượng trên lĩnh vực ưu đãi người có công [247, tr.6]. Trong thực hiện công tác giảm nghèo ở một số địa phương còn hạn chế: Thiếu báo cáo định kỳ; tổng hợp số liệu thiếu chính xác, đặc biệt thực hiện Đề án sinh kế ở cấp xã, nên công tác sơ kết, tổng kết gặp khó khăn, ảnh hưởng đến tiến độ tổng hợp, báo cáo cho huyện, thành phố.

Công tác xử lý đối với một số doanh nghiệp nợ, chậm đóng BHXH, BHYT, chưa kịp thời, qua thanh tra, kiểm tra vẫn còn một số cơ quan, doanh nghiệp “chây ỳ” nợ BHXH, BHYT. Việc phong tỏa tài khoản của đối tượng thanh tra theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 07/2015/TTLT-TTCP-NHNN, ngày 25-11-2015 của Tổng Thanh tra Chính phủ và Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam *Hướng dẫn việc phong tỏa tài khoản của đối tượng thanh tra* còn gặp khó khăn do mức độ ảnh hưởng lớn đến hoạt động của doanh nghiệp và việc làm của người lao động.

Công tác kiểm điểm mộ liệt sĩ tại các nghĩa trang liệt sĩ gặp nhiều khó khăn. Một số mộ liệt sĩ được ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quy tập về nghĩa trang và mộ từ nghĩa trang chuyển đi chưa kịp thời cập nhật, khi cập nhật lại thiếu chính xác.

Ba là, kết quả thực hiện chính sách an sinh xã hội tại tỉnh Bến Tre từ năm 2010 đến năm 2020 còn một số hạn chế.

** Tỉ lệ hộ nghèo giảm nhanh, nhưng thiếu bền vững*

Một vài cấp ủy ở cơ sở chưa chủ động, giao khoán nhiệm vụ cho cán bộ giảm nghèo và trưởng ấp, thiếu quan tâm, nhắc nhở các thành viên trong Ban Chỉ đạo trong phối hợp thực hiện; cơ chế phân công và kết hợp thực hiện nhiệm vụ giữa các ngành còn chồng chéo, chưa chặt chẽ; việc phân cấp trao quyền đối với một số địa phương chưa triệt để. Thêm vào đó, một số thành viên trong Ban Chỉ đạo cấp huyện, cấp xã, nhất là các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội cấp xã còn biểu hiện thờ ơ, chưa thật sự quan tâm thực hiện tốt ASXH, nhất là Đề án sinh kế thoát nghèo. Trong liên kết liên ngành thiếu nhịp nhàng, một vài địa phương đùn đẩy trách nhiệm cho Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội. Một số thành viên phân công hỗ trợ xã chưa kịp thời nắm tình hình và tháo gỡ khó khăn cho người nghèo, nên thực hiện Đề án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế và xây dựng mô hình giảm nghèo chưa đạt kết quả cao. Một số đối tượng là hộ nghèo sử dụng vốn vay chưa hiệu quả nên tỉnh chưa có nhiều mô hình điển hình trong phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho hộ nghèo ở địa phương. Công tác kết nối các nguồn lực để trợ giúp cho người nghèo phát triển sản xuất và tiếp cận một số dịch vụ xã hội cơ bản còn chậm. Một số hộ nghèo còn tâm lý trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của nhà nước, chưa có ý chí phấn đấu để làm giàu.

Do vậy, tỉ lệ hộ nghèo của tỉnh giảm nhanh (tốc độ giảm nghèo bình quân giai đoạn 2011-2015 là 5,5% [167, tr.67], giai đoạn 2015-2020 là 1,62% [190, tr.99]) nhưng thiếu bền vững, số hộ nghèo mới và tái nghèo hằng năm còn cao. [Phụ lục 6.2]. Trong giai đoạn 2011-2015, toàn tỉnh có 18.476 hộ tái nghèo; giai đoạn 2016-2019, tỉ lệ hộ tái nghèo và hộ nghèo phát sinh là 18,13%/năm so với tổng số hộ thoát nghèo (trong đó tỉ lệ hộ tái nghèo là 0,74/năm, tỉ lệ hộ nghèo phát sinh là 17,39%/năm) [254, tr.26]. Đến năm 2020, toàn tỉnh còn 18.185 hộ nghèo (tỉ lệ 4,59%); 16.367 hộ cận nghèo (tỉ lệ 4,13%). Huyện Ba Tri có tỉ lệ hộ

nghèo cao nhất là 6,78%, thành phố Bến Tre có tỉ lệ hộ nghèo thấp nhất là 1,29% [254, tr.22]. Sự chênh lệch về giàu - nghèo, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, thị trường lao động và việc làm giữa các vùng, nhóm dân cư chưa được thu hẹp. Nhất là khu vực thành thị, nông thôn, các xã vùng sâu, vùng xa.

** Đối với công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động*

Vai trò nòng cốt của người đứng đầu các đơn vị giáo dục nghề nghiệp đôi lúc chưa chủ động trong công tác tổ chức cán bộ, chậm đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục. Vì vậy, một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp thiếu giáo viên dạy nghề, thừa giáo viên dạy văn hóa; nội dung chương trình, giáo trình nặng về lý luận, ít thực hành, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế của doanh nghiệp. Trong công tác tuyên truyền các chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và xuất khẩu lao động chưa đạt hiệu quả cao, tỉ lệ lao động đi làm việc theo hợp đồng ở nước ngoài giai đoạn đầu chưa đạt mục tiêu nghị quyết đề ra. Từ năm 2011 đến năm 2015, toàn tỉnh xuất khẩu 2.081 lao động [116, tr.6], chiếm 69,36% so với kế hoạch 3.000 người [151, tr.39]).

** Thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, chính sách ưu đãi xã hội còn một số tồn tại, hạn chế*

Vai trò của cấp ủy, chính quyền tại một số địa phương chưa phát huy trách nhiệm trong lãnh đạo thực hiện chính sách, pháp luật về BHXH, BHYT và chính sách UĐXH. Trong công tác phối hợp tuyên truyền, tư vấn tuyển dụng lao động, nhu cầu tuyển dụng theo trình độ, mức lương và các chế độ về chính sách BHXH, BHTN, BHYT giữa chính quyền và các doanh nghiệp ở các khu, cụm công nghiệp chưa thường xuyên. Công tác tư vấn, giới thiệu việc làm cho lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp còn hạn chế, số lao động đề nghị được hưởng trợ cấp thất nghiệp nhiều hơn so với số lao động quay lại thị trường. Tỉ lệ lao động tham gia BHXH còn thấp, trong giai đoạn 2015-2020, chỉ chiếm khoảng 13% so với lực lượng lao động, thấp hơn tỉ lệ bình quân của cả nước khoảng 31% [184, tr.4]. Đến tháng 7-2019, toàn tỉnh có trên 88,28% lực lượng lao động trong độ

tuổi chưa tham gia BHXH; 89,4% dân số chưa tham gia BHYT. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT chưa bao phủ toàn dân, vẫn còn 8,02% [247, tr.12-15] và 7,62% [257, tr.4] dân số vào cuối năm 2018 và năm 2020 chưa tham gia BHYT.

Chất lượng dịch vụ y tế mặc dù nâng cao, song tỉ suất tử vong trẻ em vẫn còn cao (năm 2019 có 30 ca tử vong, giảm 0,01% so với năm 2018 [120, tr.10]. Trong đó, tỉ suất tử vong trẻ dưới 1 tuổi chiếm 1,67‰, trẻ dưới 5 tuổi là 2,31‰ [247, tr.15]).

Trong thực hiện chính sách UĐXH, một số địa phương cụ thể hóa chỉ thị, nghị quyết cấp trên thành các chương trình, kế hoạch, đề án để thực hiện chính sách ASXH còn chậm, việc giải quyết chế độ chính sách người có công với cách mạng chưa kịp thời. Đến năm 2020, toàn tỉnh vẫn còn 05 hồ sơ tồn đọng do thiếu giấy tờ pháp lý, nhân chứng lịch sử để xác nhận người có công với cách mạng. Trong công tác phê duyệt hồ sơ hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng chưa kịp thời, do nguồn kinh phí của tỉnh còn hạn chế và phụ thuộc nhiều vào ngân sách của Trung ương nên ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện. Một số hộ gia đình người có công với cách mạng cuộc sống còn gặp khó khăn, đến năm 2020, toàn tỉnh còn 20 hộ gia đình người có công với cách mạng còn là hộ nghèo [118, tr.6].

* Để thấy rõ hơn những hạn chế trong quá trình Đảng bộ tỉnh Bến Tre lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH từ năm 2010 đến năm 2020, cần so sánh tỉnh Bến Tre với các tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Long. Qua đó, phân tích nguyên nhân nhằm phục vụ tốt hơn cho quá trình lãnh đạo của Đảng bộ ở giai đoạn sau đạt hiệu quả cao. Đặc biệt khi so sánh về thực hiện chính sách XĐGN của tỉnh Bến Tre với tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Trà Vinh từ năm 2015 đến năm 2020. Trong 5 năm (2010-2015) thực hiện chính sách ASXH, bằng nhiều biện pháp tích cực, đến năm 2015, tỉ lệ hộ nghèo của tỉnh Bến Tre giảm nhanh, còn 5,5% [165, tr.21]. So sánh với hai tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Trà Vinh, tỉnh Bến Tre có tỉ lệ hộ nghèo thấp hơn: Tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh Sóc Trăng là 9,14% [192, tr.4], cao hơn Bến Tre là 3,3%; tỉ lệ hộ nghèo của tỉnh Trà Vinh là 13,23% [193, tr.16], cao hơn

tỉnh Bến Tre là 7,73%. Nhưng qua 5 năm (2015-2020) thực hiện chính sách ASXH, chính sách giảm nghèo bền vững, tỉnh Bến Tre tuy có giảm, tỉ lệ còn cao và thiếu bền vững. Tỉ lệ hộ nghèo của tỉnh Bến Tre giảm chậm và cao hơn tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Trà Vinh (Bến Tre là 4,59% [190, tr.32]; Sóc Trăng còn 2,87% [191, tr.13], Trà Vinh là 1,67% [193, tr.16]).

Xét về thu nhập bình quân đầu người của tỉnh Bến Tre tuy tăng từ 866 USD/người (tương đương 16,55 triệu đồng) vào năm 2010 [151, tr.12-13], lên 43,5 triệu đồng (tương đương 1.877 USD/người) vào năm 2020 [181, tr.5], nhờ đó, tỉnh Bến Tre cơ bản thoát khỏi nguy cơ tụt hậu và mức sống của người dân đã vươn lên ngang bằng mức trung bình của người dân trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Tuy nhiên, mức thu nhập bình quân đầu người chưa đạt mục tiêu 48.6 triệu đồng vào năm 2020 và thấp hơn so với các tỉnh: Sóc Trăng, Trà Vinh và Vĩnh Long vào năm 2020. Cụ thể: Bến Tre thấp hơn tỉnh Sóc Trăng là 233 USD/người (Sóc Trăng là 2.110 USD/người) [191, tr.5]; thấp hơn tỉnh Trà Vinh là 905 USD (thu nhập bình quân đầu người của tỉnh Trà Vinh năm 2020 tương đương 2.782 USD, đạt 65 triệu đồng/người/năm [193, tr.8]); thấp hơn tỉnh Vĩnh Long 515 USD (thu nhập bình quân đầu người của tỉnh Vĩnh Long năm 2020 tương đương 2.392 USD, đạt 55,5 triệu đồng/người/năm [194, tr.24]).

Về tỉ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh Bến Tre tuy tăng lên và đạt 60,5% vào năm 2020 [190, tr.97], nhưng thấp hơn hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh: thấp hơn tỉnh Vĩnh Long 14,5% (Vĩnh Long đạt 75% [194, tr.25]); thấp hơn tỉnh Trà Vinh 6,5% (Trà Vinh đạt 67% [193, tr.49]) về tỉ lệ lao động qua đào tạo.

Tỉ lệ người dân tham gia BHYT của tỉnh Bến Tre trong giai đoạn 2010-2020 có lúc chưa bao phủ toàn dân, đặc biệt các năm 2018, 2020 vẫn còn 8,02% [247, tr.12-15] và 8,79 % [184, tr.4] dân số chưa tham gia BHYT. So với tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng về tỉ lệ người dân Bến Tre tham gia BHYT đến năm 2020, tỉnh Bến Tre thấp hơn tỉnh Trà Vinh là 5,44% (tỉ lệ người dân Trà Vinh tham gia

BHYT đạt 96,65% [193, tr.46]); thấp hơn tỉnh Sóc Trăng 7,58% (tỉ lệ người dân Sóc Trăng tham gia BHYT đạt 98,79% [191, tr.13]).

4.1.2.2. Nguyên nhân của hạn chế

Một là, do tác động tình hình thế giới, nhất là suy thoái kinh tế ảnh hưởng đến nền kinh tế trong nước

Do tác động của suy thoái kinh tế thế giới làm cho thương mại toàn cầu suy giảm, kinh tế tăng trưởng chậm; lạm phát tăng cao khiến cho đồng tiền mất giá đã tác động tiêu cực đến đất nước nói chung và Bến Tre nói riêng. Tại Bến Tre, suy thoái kinh tế kéo theo tình trạng sốt hàng, sốt giá đã gia tăng áp lực đối với cuộc sống người dân, nhất là các nhóm đối tượng yếu thế và người nghèo. Thêm vào đó, nhiều doanh nghiệp phá sản, giải thể, tính trong 5 năm (từ năm 2015 đến năm 2020), toàn tỉnh có 1.218 doanh nghiệp giải thể, thu hồi, tăng gấp 1,65 lần giai đoạn 2010-2015 và gấp 2,03 lần so với chỉ tiêu nghị quyết đề ra (1.218/600 doanh nghiệp) [255, tr.9]. Các đơn vị kinh tế tư nhân, hộ kinh doanh đa số có quy mô sản xuất nhỏ, thiếu bền vững dễ phá sản nên đã tác động đến nguồn thu hằng tháng của người lao động. Từ đó tác động lớn đến tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh, tạo áp lực lớn về việc làm, chính sách BHXH, BHTN và kết quả thực hiện chính sách ASXH.

Hai là, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, dịch bệnh.

Hệ thống thủy lợi của tỉnh Bến Tre chưa được đầu tư khép kín, nên một số nơi đã trở thành “túi chứa nước mặn” vào mùa khô. Do đó, khi nước mặn xâm nhập sâu vào nội đồng đã gây tình trạng thiếu nước ngọt trầm trọng, đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống của người dân. Dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi đã gây thiệt hại về kinh tế cho nhiều hộ gia đình chăn nuôi. Một số bệnh truyền nhiễm (bệnh sốt xuất huyết và tay chân miệng)... đến năm 2020, đại dịch Covid-19 làm cho cuộc sống người dân, nhất là người nghèo, người già neo đơn cuộc sống càng khó khăn.

Ba là, hạn chế về kinh tế - xã hội và hệ thống chính sách an sinh xã hội chậm hoàn thiện.

Xét về kinh tế, tỉnh xuất phát điểm còn nghèo, thu nhập bình quân đầu người thấp hơn so với các tỉnh trong khu vực, ngân sách địa phương còn hạn chế, trong khi đó số đối tượng cần trợ cấp xã hội ngày càng tăng nên đã tạo áp lực lớn đối với chính sách ASXH. Số đối tượng cần trợ cấp xã hội: năm 2016 có 50.032 người; năm 2017 có 52.339 người; năm 2018 có 53.247 người; năm 2019 có 53.378 người; năm 2020 có 56.712 người) [257, tr.Phụ lục 1]. Việc huy động nguồn lực trong dân để thực hiện một số chương trình, dự án còn hạn chế như: Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới và hải đảo chỉ sử dụng nguồn lực đầu tư chủ yếu từ ngân sách Trung ương, do vùng sâu, nên huy động vốn địa phương rất hạn chế. Chính sách trợ giúp chưa bao phủ hết các đối tượng yếu thế, đặc biệt người già dưới 80 tuổi không có lương hưu và trợ cấp của BHXH; người có công gặp khó khăn về nhà ở chưa hỗ trợ kịp thời. Một số chính sách hết hiệu lực đã tác động đến đối tượng thụ hưởng là hộ nghèo và cận nghèo. Đặc biệt, đối với hộ cận nghèo đã thoát nghèo 5 năm không còn được ngân sách Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí BHYT, phải tự đóng 30% mệnh giá thẻ BHYT bắt đầu từ tháng 12-2018 [184, tr.13]. Từ đó làm cho số hộ mới thoát nghèo bị rơi vào nguy cơ tái nghèo, do v không còn hưởng chế độ hỗ trợ của Nhà nước. Một số hộ không có tư liệu sản xuất (thiếu về vốn, kỹ thuật, đất canh tác) và kinh nghiệm sản xuất; hoặc không có việc làm ổn định, cùng với tác động của dịch bệnh, hạn mặn nên dễ rơi vào nguy cơ tái nghèo.

Trong công tác xuất khẩu lao động không đạt chỉ tiêu Nghị quyết, nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng khách quan từ tình hình chung của thị trường xuất khẩu lao động các nước. Lao động của tỉnh chủ yếu xuất khẩu sang các nước: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Malaysia. Tuy nhiên, từ năm 2012 đến năm 2014, phía Hàn Quốc ngừng tiếp nhận lao động mới. Thị trường Nhật có thu nhập cao, điều kiện làm việc tốt nhưng điều kiện tuyển dụng rất khắt khe, chi phí

cao nên lao động hộ cận nghèo, hộ nghèo không có cơ hội tham gia. Thị trường Malaysia phù hợp với người lao động nghèo có trình độ văn hóa thấp, nhưng người lao động ít tham gia.

Đối với công tác BHYT, hệ thống văn bản thi hành pháp luật chậm hoàn thiện, như về điều kiện trích kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu theo Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17-10-2018 của Chính phủ *Quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế* đối với các đơn vị trường học và đơn vị sử dụng lao động gặp khó khăn (số đơn vị được trích chăm sóc sức khỏe ban đầu tại các đơn vị trường học đến năm 2019 là 145/525 đơn vị). Các cơ sở khám chữa bệnh ngoài tỉnh cung cấp chứng từ thanh toán có hóa đơn sau ngày điều trị chưa đúng theo quy định của Bộ Tài chính, nên hồ sơ do cơ sở khám chữa bệnh ngoài tỉnh không được dùng BHYT để thanh toán và lấy thuốc BHYT, việc này đã ảnh hưởng đến quyền lợi của người dân trong tham gia BHYT, nên tỉ lệ người dân tham gia BHYT tự nguyện chưa cao.

Bốn là, do nhận thức vai trò, trách nhiệm của một số cán bộ, đặc biệt cấp ủy, người đứng đầu tại một số địa phương chưa cao.

Một số cấp ủy chưa nâng cao nhận thức trong thực hiện nhiệm vụ, thiếu đồng bộ trong việc phối hợp giữa các bộ phận có liên quan để thực hiện chính sách ASXH. Mặt khác, các thành viên trong Ban Chỉ đạo phối hợp với các sở, ngành và địa phương còn chưa chặt chẽ. Một số cán bộ lãnh đạo cơ sở chưa chủ động, thiếu quan tâm, giao khoán cho cán bộ địa phương, thiếu kiểm tra, theo dõi, hỗ trợ.

Cấp ủy tại một vài địa phương chưa phát huy vai trò của người đứng đầu trong lãnh đạo, điều hành, trong lãnh đạo chưa thường xuyên kiểm tra nên dễ dẫn đến tiêu cực trong thực hiện chính sách ASXH. Một bộ phận cán bộ lãnh đạo cơ sở thiếu quan tâm, giao khoán cho cán bộ giảm nghèo và trưởng ấp, cán bộ ngành Lao động – Thương binh và Xã hội chưa có sự phối hợp đồng bộ của các thành viên Ban chỉ đạo trong thực hiện chính sách ASXH. Trong thực hiện

nhiệm vụ, một số cán bộ làm công tác Lao động - Thương binh và Xã hội tại một số địa phương còn thiếu trách nhiệm trong quản lý, chi trả chế độ chưa kịp thời, có lúc chi sai đối tượng, một số cán bộ lạm dụng chức quyền để trục lợi, nhất là chính sách người có công với cách mạng.

Cán bộ ở cơ sở còn hạn chế về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, chưa tâm huyết với nghề, thiếu nhiệt tình trong công việc, trong thực hiện một số nghiệp vụ của một số cán bộ còn lúng túng nên ảnh hưởng đến kết quả thực hiện chính sách ASXH. Trong công tác truyền thông, một số cán bộ hạn chế về năng lực, kỹ năng, chưa nắm chắc các quy định về chế độ, chính sách ASXH nên hiệu quả tuyên truyền đến người dân chưa cao. Một số cán bộ chưa nắm các quy định cụ thể về các chính sách BHXH, BHYT, nên công tác tuyên truyền trong giai đoạn đầu còn hạn chế và ảnh hưởng đến việc phát triển số người tham gia BHXH, BHYT hộ gia đình.

Đối với công tác giảm nghèo, cán bộ ở một số địa phương là người hoạt động không chuyên trách, phụ trách Trẻ em - giảm nghèo, hạn chế về nghiệp vụ, nên khi thực hiện nhiệm vụ còn lúng túng, đặc biệt là tổng hợp thông tin và số liệu còn nhiều sai sót, đã ảnh hưởng đến kết quả thực hiện chính sách ASXH. Trong công tác tuyên truyền tại các buổi họp mặt, đối thoại với người nghèo nội dung chưa sinh động, chậm đổi mới phương pháp, nên chưa làm thay đổi nhận thức và hành động của người nghèo. Việc xây dựng mô hình nâng cao thu nhập cho hộ nghèo; vận động phát triển các hình thức kinh tế tập thể chưa tạo sức hút để người dân tham gia. Công tác tư vấn, tham vấn, kết nối nguồn lực và nâng cao năng lực cho người nghèo chưa hiệu quả do một số cán bộ địa phương chưa nắm vững các chính sách trong quá trình theo dõi, hỗ trợ hộ nghèo.

Năm là, hạn chế từ bản thân của một số đối tượng thụ hưởng chính sách an sinh xã hội.

Hạn chế về nhận thức: đa số hộ nghèo có trình độ học vấn còn hạn chế nên trong nhận thức còn giản đơn, có tâm lý trông chờ, ỷ lại sự giúp đỡ của Nhà nước, thiếu ý chí vươn lên làm giàu; một số hộ nghèo có người thân trong gia

đình rơi vào các tệ nạn xã hội hoặc thuộc diện bảo trợ xã hội, không có điều kiện để phát triển kinh tế... Đây cũng là nguyên nhân làm một số hộ mới thoát nghèo dễ rơi vào nguy cơ tái nghèo. Trong công tác xuất khẩu lao động, một số lao động hạn chế trong nhận thức, tiếp cận thông tin, lúng túng khi lựa chọn thị trường, ngành nghề phù hợp với năng lực và điều kiện kinh tế của gia đình; một số có tâm lý không muốn đi làm xa. Đây là nguyên nhân của hạn chế trong công tác đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài có một số năm chưa đạt mục tiêu của Nghị quyết.

Hạn chế về năng lực: Phần lớn người lao động tham gia đi làm việc ở nước ngoài có trình độ văn hóa thấp; tay nghề, ngoại ngữ hạn chế; đa số là lao động ở nông thôn nên chưa thích nghi với tác phong công nghiệp, kỷ luật trong lao động dẫn đến tình trạng vi phạm pháp luật, vi phạm hợp đồng lao động. Đối với công tác giảm nghèo, đa số hộ nghèo trình độ học vấn hạn chế nên gặp khó khăn trong việc tiếp cận thông tin, khả năng sử dụng hiệu quả nguồn vốn vay, tiếp thu kiến thức mới và nắm bắt các cơ hội phát triển, từ đó ảnh hưởng đến khả năng cải thiện sinh kế và vươn lên thoát nghèo. Một số hộ người có công với cách mạng thuộc đối tượng là hộ nghèo và lớn tuổi nên hoàn toàn dựa vào sự hỗ trợ của Nhà nước. Một số hộ gia đình không có khả năng tham gia BHYT do thu nhập thấp, đời sống khó khăn.

4.2. MỘT SỐ KINH NGHIỆM

4.2.1. Quán triệt sâu sắc vào vận dụng sáng tạo chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về an sinh xã hội vào điều kiện cụ thể của địa phương

Bảo đảm ASXH là một yêu cầu cấp thiết đối với sự phát triển bền vững của đất nước nói chung và Bến Tre nói riêng, nhằm duy trì được mức sống tối thiểu của người dân trước những rủi ro do thiên tai (đặc biệt hạn mặn), dịch bệnh hay những biến động trong đời sống kinh tế - xã hội, góp phần ổn định xã hội, đưa nền kinh tế phát triển. Nhận thức đúng là chìa khóa giúp Đảng bộ tỉnh Bến Tre huy động sức mạnh của toàn Đảng, toàn quân và dân chung tay thực hiện các mục tiêu của chính sách ASXH. Do đó, trong quá trình lãnh đạo, bên cạnh việc quán triệt sâu sắc chủ

trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về ASXH, Đảng bộ tỉnh đã đề ra quan điểm, mục tiêu thực hiện ASXH phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương, đáp ứng yêu cầu và nguyện vọng của nhân dân. Đảng bộ tỉnh đã lồng ghép các chính sách ASXH vào chính sách kinh tế, phát huy thế mạnh vị trí đặc thù của một tỉnh cù lao để phát triển toàn diện ngành nông nghiệp vừa thúc đẩy kinh tế phát triển, góp phần tạo việc làm, cải thiện đời sống người dân và bảo đảm ASXH. Trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo của mình, để tạo sự thống nhất trong nhận thức và hành động, Đảng bộ tỉnh Bến Tre thường xuyên theo dõi và chỉ đạo cho cấp ủy các cấp tăng cường tuyên truyền, vận động hệ thống chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội và các tầng lớp nhân dân cùng tham gia. Bằng nhiều biện pháp tuyên truyền toàn diện trên các trụ cột của chính sách ASXH đã tạo sự chuyển biến trong nhận thức và hành động của cả hệ thống chính trị và toàn dân về tầm quan trọng của bảo đảm ASXH. Qua công tác tuyên truyền, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền, người đứng đầu và các cơ quan, đơn vị trong thực hiện chính sách ASXH từng bước được nâng cao. Đặc biệt, các thành viên Ban Chỉ đạo đã phát huy vai trò nêu gương, chủ động triển khai nhiệm vụ, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc và thể hiện quyết tâm hoàn thành các chỉ tiêu của chính sách ASXH. Cùng với đó, sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội được tăng cường, thể hiện rõ tinh thần cộng đồng trách nhiệm trong toàn bộ quá trình, từ xây dựng kế hoạch, xác định mục tiêu, phân công nhiệm vụ đến tổ chức thực hiện và kiểm tra, đánh giá kết quả. Sự phối hợp ngày càng đồng bộ, nhịp nhàng đã hạn chế tình trạng chồng chéo, phân tán nguồn lực, đồng thời phát huy vai trò và thế mạnh của từng chủ thể trong thực hiện chính sách. Qua đó, từng bước tạo sự thống nhất cao về nhận thức và hành động trong toàn hệ thống chính trị, đồng thời huy động sự tham gia của các tầng lớp nhân dân, doanh nghiệp và cộng đồng xã hội, hình thành sức mạnh tổng hợp trong thực hiện chính sách an sinh xã hội. Đây là một trong những yếu tố quan trọng góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện các mục tiêu an sinh xã

hội, bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng của người dân, nhất là các nhóm yếu thế và những đối tượng có hoàn cảnh khó khăn.

Bảo đảm ASXH được Đảng bộ tỉnh Bến Tre xác định là nhiệm vụ trước tiên, song hành với nhiệm vụ phát triển kinh tế, góp phần nâng cao đời sống người dân. Để hạn chế thiếu sót trong quá trình thực hiện chính sách ASXH, Đảng bộ đã chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, luôn gần dân, sát dân, nắm bắt tình hình dư luận và nguyện vọng của người dân, kịp thời phát hiện vi phạm và tháo gỡ những khó khăn, hạn chế ở địa phương; đề xuất những giải pháp tối ưu nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách ASXH. Đặc biệt, Đảng bộ đã chọn những lĩnh vực nhạy cảm, dễ phát sinh tiêu cực để tiến hành thanh tra nhằm phòng ngừa, ngăn chặn vi phạm, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong triển khai thực hiện các chính sách ASXH. Bên cạnh đó, chế độ báo cáo hằng tháng, quý, định kỳ sơ kết, tổng kết được duy trì nhằm đánh giá toàn diện, khách quan quá trình thực hiện và rút ra những kinh nghiệm, nhân rộng các cách làm hay để làm cơ sở lãnh, chỉ đạo cho giai đoạn sau. Nhờ quyết tâm chính trị cao, tinh thần dám nghĩ, dám làm của cấp ủy, người đứng đầu, sự phối hợp của các cấp, ngành đã tạo niềm tin, sự đồng thuận để toàn dân cùng “đồng lòng, đồng sức, đồng loạt” thực hiện chính sách ASXH.

Trong điều kiện mới của tỉnh Vĩnh Long sau sáp nhập, không gian rộng lớn, Đảng bộ cần tiếp tục phát huy vai trò lãnh đạo chủ động, sáng tạo của mình, khai thác thời cơ, thuận lợi, hạn chế những khó khăn, linh hoạt trong lãnh và chỉ đạo, đặc biệt, mọi chủ trương của Đảng bộ phải xuất phát từ tình hình thực tế của tỉnh và nguyện vọng của nhân dân. Qua đó, mới tạo sự đồng thuận cao của toàn dân để cùng thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội, góp phần bảo đảm ASXH.

4.2.2. Đặt thực hiện chính sách an sinh xã hội ngang tầm với chính sách kinh tế, kết hợp phát triển kinh tế với an sinh xã hội ở địa bàn chịu tác động của biến đổi khí hậu

Trước tình hình tỉnh còn nghèo, nguy cơ “tụt hậu xa hơn về kinh tế” so với các tỉnh trong khu vực là thách thức vô cùng khó khăn đối với toàn Đảng bộ. Trong khi nguồn lực của địa phương còn hạn chế, nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế rất lớn, số đối tượng cần trợ giúp ngày càng tăng đã tạo áp lực đối với ngân sách của tỉnh. Mặt khác, sức cạnh tranh của nền kinh tế nói chung và các doanh nghiệp nói riêng tại tỉnh còn thấp, khả năng hội nhập còn hạn chế; nguồn nhân lực chất lượng cao vẫn chưa đáp ứng yêu cầu của sự phát triển. Thêm vào đó, thiên tai, dịch bệnh thường xuyên xảy ra.... Do đó, để bảo đảm ASXH, thúc đẩy kinh tế phát triển, Đảng bộ phải đặt chính sách ASXH ngang tầm với chính sách kinh tế, kết hợp phát triển kinh tế với ASXH ở vùng chịu tác động của biến đổi khí hậu nhằm góp phần ổn định đời sống nhân dân. Đảng bộ phải bám sát thực tiễn, đặc điểm, điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh cuối nguồn đồng bằng sông Cửu Long, khai thác tốt thời cơ, thuận lợi, hạn chế những khó khăn, bất lợi để đề ra chủ trương, xác định mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp phù hợp từng giai đoạn, góp phần gia tăng sức mạnh cho nền kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân và bảo đảm ASXH. Cụ thể: trong giai đoạn 2010-2015, Đảng bộ bám sát thực tiễn là tỉnh nghèo so với các tỉnh trong vùng, tận dụng vị trí địa lý đặc thù, Đảng bộ đã phát triển tất cả các ngành kinh tế, trong đó chú trọng nông nghiệp và mũi nhọn là kinh tế vườn, kinh tế biển nhằm tạo việc làm, cải thiện thu nhập, góp phần giảm nghèo, nâng cao đời sống người dân. Bên cạnh đó, để bảo đảm ASXH cho người dân trong điều kiện biến đổi khí hậu (hạn mặn, dịch bệnh...), Đảng bộ tỉnh đã điều chỉnh mục tiêu sát với thực tiễn và lồng vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội hàng năm. Từ mục tiêu giảm tỉ lệ hộ nghèo bình quân từ 1,5% - 2%/năm (giai đoạn 2010-2015) [160, tr.3] còn 1,5%/năm (giai đoạn 2015-2020) [190, tr.32]; dân cư đô thị và nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh vào năm 2015 là 96% và 90% [160, tr.3-7] đến năm 2020, tăng lên 95% hộ sử dụng nước hợp vệ sinh, 55% nước sạch [190, tr.32]. Mục tiêu tỉ lệ dân số có BHYT đến năm 2015 là

70% [160, tr.3], lên 80% vào năm 2020 [190, tr.32]. Giai đoạn 2010-2015, có 114.500 lao động được tạo việc làm mới; xuất khẩu trên 3.000 lao động [160, tr. 38-39], đến giai đoạn 2015-2020, có 90.000 lao động được tạo thêm việc làm mới và xuất khẩu 2.500 lao động [190, tr.123-124]. Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2015 là 50% [160, tr. 38-39] tăng lên 60-65% vào năm 2020 [190, tr.123-124]. Nhờ đó sự điều chỉnh các mục tiêu, cuối năm 2020, Bến Tre đã đạt và vượt nhiều chỉ tiêu như: hoàn thành 198,44% mục tiêu xuất khẩu lao động; tỷ lệ lao động được đào tạo tăng lên 60% [190, tr.32].

Thực tiễn, các chủ trương, chính sách về ASXH của Đảng bộ tỉnh Bến Tre luôn kết hợp với chính sách phát triển kinh tế đã tạo sự đồng thuận cao trong cộng đồng. Qua đó, đã chứng minh đường lối đúng đắn của Đảng bộ, uy tín và vai trò lãnh đạo của Đảng bộ ngày càng nâng cao trong nhân dân. Đây là kinh nghiệm quý để Đảng bộ cần phát huy trong quá trình lãnh, chỉ đạo thực hiện chính sách ASXH ở giai đoạn sau. Đặc biệt, sau khi ba tỉnh Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh sáp nhập thành tỉnh Vĩnh Long, những nguy cơ biến đổi khí hậu có chiều hướng diễn biến phức tạp, thủy triều hay dâng cao gây ngập lụt tại khu vực Vĩnh Long cũ, hạn mặn xâm nhập sâu tại các xã của khu vực Bến Tre, Trà Vinh, dịch bệnh trên gia súc, gia cầm... trong khi ngân sách hạn chế, đối tượng trợ giúp còn nhiều. Do đó, nhằm bảo đảm ASXH trong điều kiện mới, bên cạnh việc khai thác thời cơ, thuận lợi về điều kiện tự nhiên thuận lợi (bờ biển dài), kết hợp phát triển kinh tế với chính sách ASXH, đưa kinh tế biển phát triển, tạo nguồn lực cho các địa phương thường xuyên chịu tác động của biến đổi khí hậu, bảo đảm ASXH. Bên cạnh đó, Đảng bộ cần chuyển đổi mạnh mẽ từ mô hình tăng trưởng truyền thống sang mô hình phát triển dựa trên đổi mới sáng tạo, kinh tế xanh, liên kết vùng và chuyển đổi số phù hợp với yêu cầu phát triển hiện đại bền vững và hội nhập sâu rộng, để tiếp thêm sức mạnh cho quá trình lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH ở giai đoạn sau đạt kết quả cao.

4.2.3. Phát huy vai trò cộng đồng và truyền thông địa phương, tinh thần đoàn kết, tương thân, tương ái trong thực hiện chính sách an sinh xã hội

Trong quá trình lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH, một trong những bài học kinh nghiệm có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc là phải phát huy vai trò của cộng đồng dân cư, hệ thống truyền thông địa phương và các giá trị truyền thống đoàn kết, tương thân, tương ái của dân tộc. Đây không chỉ là yêu cầu xuất phát từ bản chất nhân văn của chế độ mà còn là điều kiện quan trọng bảo đảm cho các chính sách ASXH đi vào cuộc sống, tạo sự đồng thuận trong huy động sức mạnh của toàn xã hội cùng thực hiện chính sách ASXH.

Trong 10 năm (2010–2020), Đảng bộ tỉnh Bến Tre đã huy động hiệu quả các nguồn lực bên trong và bên ngoài tỉnh cho thực hiện chính sách an sinh xã hội. Đối với nguồn lực bên trong gồm: đường lối lãnh đạo đúng đắn của Đảng bộ; truyền thống văn hóa, lịch sử của nhân dân Bến Tre; vị trí địa lý thuận lợi, nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, nguồn lao động tại chỗ dồi dào... Nguồn lực bên ngoài: khoa học kỹ thuật, vốn, kỹ năng quản lý của các tổ chức cá nhân, tổ chức phi chính phủ ngoài tỉnh và nước ngoài.... Trên cơ sở xác định bảo đảm an sinh xã hội là nhiệm vụ thường xuyên, có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội và ổn định đời sống nhân dân, Đảng bộ tỉnh tập trung lãnh đạo, chỉ đạo khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của địa phương, đồng thời chủ động tranh thủ sự hỗ trợ từ Trung ương, các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân, cộng đồng và các nguồn lực xã hội khác. Việc huy động nguồn lực được thực hiện theo hướng đa dạng hóa chủ thể tham gia, kết hợp nguồn lực nhà nước với nguồn lực xã hội, qua đó từng bước giảm sự phụ thuộc vào ngân sách nhà nước và nâng cao khả năng đáp ứng các nhu cầu ASXH ngày càng đa dạng của người dân. Để có thêm nguồn vốn, Đảng bộ đã vận dụng cơ chế, chính sách thông thoáng, khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia đầu tư tại tỉnh. Đẩy mạnh huy động nguồn vốn: vốn ngân sách, vốn trái phiếu chính phủ, vốn kích cầu đầu tư sản xuất và tiêu dùng của Chính

phủ, sự đóng góp của nhân dân... để xây dựng, hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và các chương trình mục tiêu trọng điểm, nhằm thúc đẩy kinh tế tăng trưởng, cải thiện đời sống nhân dân và bảo đảm ASXH.

Thực tiễn qua quá trình Đảng bộ lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH, cả hệ thống chính trị và toàn dân cùng đồng lòng, nêu cao quyết tâm hoàn thành các mục tiêu của chính sách ASXH. Các cấp ủy, chính quyền địa phương khẩn trương cụ thể các quan điểm, mục tiêu của Đảng bộ thành chương trình, kế hoạch thực hiện chính sách ASXH. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội phát huy vai trò vận động, tập hợp các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, các cá nhân, tôn giáo tích cực tham gia hỗ trợ các đối tượng yếu thế, giúp người dân vượt qua khó khăn và ổn định cuộc sống.

Bên cạnh đó, các cơ quan truyền thông địa phương giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc đưa chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về ASXH đến với người dân. Thông qua hệ thống cơ quan thông tin truyền thông địa phương: Báo *Đồng Khởi*, Đài Phát thanh và Truyền hình, đài truyền thanh các huyện, xã, cổng thông tin điện tử, mạng xã hội chính thống và đội ngũ tuyên truyền viên cơ sở... Các chính sách ASXH được phổ biến kịp thời, đến người dân. Qua đó, giúp người dân nâng cao nhận thức và hành động trong thực hiện chính sách ASXH.

Trong bối cảnh hiện nay, khi yêu cầu bảo đảm ASXH ngày càng toàn diện và chất lượng hơn, bài học phát huy vai trò cộng đồng và truyền thông địa phương, tinh thần đoàn kết, tương thân, tương ái trong thực hiện chính sách ASXH càng có ý nghĩa quan trọng. Điều đó đòi hỏi Đảng bộ phải tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền; phát huy vai trò giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể; khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân tham gia các hoạt động nhân đạo, từ thiện; đồng thời, xây dựng môi trường xã hội đề cao các giá trị đoàn kết, trách nhiệm cộng đồng và tinh thần sẻ chia, góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách ASXH.

4.2.4. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên làm công tác an sinh xã hội đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ thời kỳ mới

Cán bộ là nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng, gắn liền với vận mệnh của Đảng, của chế độ và của đất nước. Do đó, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên, đặc biệt người đứng đầu các cấp có vai trò quan trọng, là đầu tàu dẫn dắt và quyết định đến hiệu quả của chính sách ASXH. Vì vậy, Đảng bộ cần chú trọng xây dựng, kiện toàn đội ngũ cán bộ thực hiện chính sách ASXH sâu về chuyên môn, vững về nghiệp vụ, có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất và năng lực tốt, gương mẫu trong thực hiện nhiệm vụ, có khả năng dự báo tình hình, giữ đoàn kết, không để xảy ra vi phạm kỷ luật Đảng và pháp luật của Nhà nước trong đơn vị, địa phương mình phụ trách. Đặc biệt có năng lực làm việc độc lập, có tính chuyên nghiệp cao, có tinh thần tiên công, luôn nhiệt huyết, trách nhiệm, biết ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số để nâng cao chất lượng thực hiện chính sách ASXH.

Các cấp ủy Đảng phải luôn quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ thực hiện ASXH các cấp. Xây dựng kế hoạch đào tạo, đưa đi đào tạo các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn, dài hạn, lớp cập nhật kiến thức chuyên ngành.... góp phần nâng cao năng lực quản lý và trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ trong bối cảnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số mạnh mẽ, hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là giao thông, khoa học - công nghệ. Trong công tác quy hoạch cán bộ luôn chủ động, có tầm nhìn xa, bảo đảm tính kế thừa, đáp ứng yêu cầu trước mắt và nhiệm vụ chiến lược lâu dài. Việc lựa chọn, bố trí cán bộ thực hiện cần trọng, đúng quy trình, công khai minh bạch, tạo sự đoàn kết thống nhất nội bộ. Bên cạnh đó, việc kiểm tra, đánh giá năng lực thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ phải tiến hành thường xuyên, góp phần xây dựng đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ thực hiện tốt chính sách ASXH, góp phần hiện thực hóa khát vọng phát triển nhanh và bền vững trong kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

Tiểu kết chương 4

Qua 10 năm (từ năm 2010 đến năm 2020) Đảng bộ Bến Tre lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH, tỉnh đã chịu sự chi phối mạnh của biến đổi khí hậu, thiên tai, cùng với dịch bệnh trên gia súc, gia cầm, đặc biệt, đại dịch Covid - 19 đã ảnh hưởng nhiều đến hoạt động sản xuất, sinh hoạt và cuộc sống của toàn dân. Đảng bộ quán triệt chủ trương của Trung ương vào thực hiện chính sách ASXH phù hợp với tình hình kinh tế, xã hội của tỉnh, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Nhờ sự chỉ đạo quyết liệt, toàn diện của Đảng bộ và sự phối hợp đồng bộ của các cấp, sở, ngành, chính quyền, đoàn thể đã tạo sự đồng thuận trong toàn dân, đẩy mạnh triển khai thực hiện chính sách ASXH đến từng đối tượng. Nhờ đó, chính sách ASXH tại tỉnh Bến Tre đạt nhiều kết quả: Đối tượng được thụ hưởng chính sách ASXH ngày càng mở rộng; chuẩn mức trợ cấp xã hội điều chỉnh phù hợp với cơ chế thị trường; chính sách vay vốn phù hợp từng đối tượng (hỗ trợ sinh kế; giới thiệu việc làm...). Các chính sách BHXH, BHYT và BHTN đã giảm thiểu một phần rủi ro do già yếu, bệnh tật, tai nạn nghề nghiệp, thai sản. Nhiều phong trào, mô hình điển hình hiệu quả trong thực hiện chính sách ASXH xuất hiện và lan tỏa trong toàn tỉnh. Đời sống của người nghèo được cải thiện, đặc biệt, gia đình người có công với nước có mức sống ngang bằng hoặc cao hơn mức sống bình quân của người dân nơi cư trú (vào năm 2015) và cao hơn mức trung bình của người dân trên địa bàn tỉnh (vào năm 2020). Thành tựu nổi bật là đến năm 2020, tỉnh Bến Tre đã cơ bản thoát tình trạng tụt hậu và vươn lên bằng mức sống trung bình của người dân của các tỉnh trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

Thực hiện chính sách ASXH giai đoạn 2010-2020, vẫn còn một số hạn chế: một số cấp ủy ở cơ sở chưa nhận rõ vai trò, trách nhiệm của mình trong lãnh, chỉ đạo ASXH. Công tác phối hợp và cộng đồng trách nhiệm giữa các ngành, các cấp chưa đồng bộ và chặt chẽ, nên gây ra tác động tiêu cực đến tiến độ thực hiện mục tiêu của chính sách ASXH, vẫn còn một số đối tượng là người

có công với nước chưa hỗ trợ kịp thời các chính sách về UĐXH. Một số chính sách như BHXH; XĐGN còn dàn trải, văn bản pháp luật còn chồng chéo, chưa thống nhất về chế độ thụ hưởng. Tỷ lệ hộ nghèo tuy có giảm, nhưng còn chưa bền vững, do hằng năm dễ bị tái nghèo. Chênh lệch về giàu - nghèo, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, thông tin thị trường lao động, việc làm giữa các vùng, nhóm dân cư chưa được thu hẹp, đặc biệt giữa thành thị với nông thôn và các xã vùng sâu, vùng xa. Trong công tác cán bộ còn nhiều yếu kém, trình độ của một số cán bộ làm công tác ASXH chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới. Công tác kiểm tra, giám sát thiếu thường xuyên, việc phát hiện, xử lý vấn đề phát sinh chưa kịp thời.

Từ quá trình Đảng bộ lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH, một số kinh nghiệm được đúc kết có ý nghĩa quan trọng về lý luận và giá trị tham khảo để Đảng bộ địa phương đề ra những giải pháp thiết thực trong thực hiện ASXH ở giai đoạn. Thông qua đó góp phần vào sự hoàn thiện hệ thống ASXH của cả nước theo hướng đa tầng, toàn diện, hiện đại, thích ứng linh hoạt với biến đổi của xã hội, tiến tới bao phủ toàn dân với các chính sách phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro cho người dân, đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững.

KẾT LUẬN

ASXH góp phần quan trọng vào sự phát triển của đất nước. Đây là động lực và điều kiện tạo môi trường ổn định, đưa nền kinh tế phát triển và hội nhập quốc tế. Bảo đảm ASXH sẽ duy trì sự ổn định xã hội, thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển của kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, xây dựng xã hội ngày càng văn minh và hiện đại. Chính vì vậy, trong quá trình đổi mới đất nước, song song với việc hoạch định và thực thi các chính sách về kinh tế nhằm đưa đất nước phát triển, Đảng và Nhà nước quan tâm thực hiện tốt chính sách ASXH, lồng ghép chính sách kinh tế và chính sách xã hội để bảo đảm ASXH. Các mục tiêu của chính sách ASXH đều được thống nhất với chính sách kinh tế, thực hiện phát triển kinh tế gắn liền với thực hiện chính sách ASXH; kết hợp phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội; giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội nhờ đó Đảng đã phát huy tối đa các nguồn lực, khắc phục khó khăn, từng bước nâng cao đời sống kinh tế, văn hóa của người dân.

Trên cơ sở quán triệt và vận dụng chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam về chính sách ASXH, Đảng bộ tỉnh Bến Tre luôn xem bảo đảm ASXH nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trong 10 năm (từ năm 2010 đến năm 2020), Đảng bộ tỉnh Bến Tre kịp thời đề ra chủ trương thực hiện chính ASXH phù hợp với điều kiện của địa phương giàu truyền thống cách mạng, có đặc điểm kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên đặc thù của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Đảng bộ Bến Tre đã sớm gắn kết chủ trương phát triển kinh tế với thực hiện chính sách ASXH, “phát triển kinh tế - xã hội bền vững; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân” [151, tr.11], “gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa và an sinh xã hội” [151, tr.55]. Qua hai nhiệm kỳ Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X (2010-2015) và lần thứ XI (2015-2020), dưới sự chỉ đạo quyết liệt và toàn diện của Đảng bộ, cùng sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ của các cấp, các ngành và sự đồng thuận, tham gia tích cực của nhân dân, chính sách ASXH được triển khai tương đối toàn diện, bao

quát các trụ cột cơ bản của hệ thống ASXH, đã kịp thời đáp ứng và giải quyết những yêu cầu cấp bách bách của tỉnh khi biến đổi khí hậu, hạn mặn, dịch bệnh gây ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của người dân. Nhờ đó, quyền lợi của nhân dân được quan tâm giải quyết, góp phần bảo đảm ổn định xã hội và đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu ASXH của người dân.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, Đảng bộ tỉnh đã chú trọng phát huy nội lực, đồng thời, huy động và khai thác có hiệu quả các nguồn lực từ Nhà nước, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng và người dân. Sự kết hợp giữa nguồn lực nhà nước với nguồn lực xã hội đã góp phần mở rộng khả năng bao phủ của chính sách ASXH, hỗ trợ kịp thời đến các nhóm yếu thế người nghèo, người già, trẻ mồ côi và địa phương vùng ven biển còn khó khăn. Nhờ đó, việc thực hiện chính sách ASXH từng bước gắn kết chặt chẽ hơn với phát triển kinh tế, giảm nghèo bền vững và nâng cao chất lượng các dịch vụ xã hội cơ bản. Với những thành tựu đạt được trong quá trình lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH từ năm 2010 đến năm 2020 không chỉ góp phần khắc phục khó khăn, hạn chế tác động của các rủi ro kinh tế - xã hội, mà còn từng bước cải thiện đời sống vật chất, tinh thần và điều kiện tiếp cận các dịch vụ xã hội của người dân. Thu nhập bình quân đầu người từ 16,5 triệu đồng, tương đương 866 USD năm 2010 [167, tr.12], tăng 2,10 lần vào năm 2015 (34,7 triệu đồng (tương đương 1.240 USD) và 43,5 triệu đồng (tương đương 1.877 USD) vào năm 2020 [182, tr.5]. Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh; các chính sách về đào tạo nghề, lao động, việc làm được hoàn chỉnh góp phần nâng số lao động được đào tạo có văn bằng, chứng chỉ tăng lên 60,5%; xuất khẩu lao động đạt và vượt mục tiêu Nghị quyết đề ra; BHYT xấp xỉ bao phủ toàn dân; đời sống người có công với cách mạng ngày càng nâng cao; các đối tượng bảo trợ xã hội được Đảng và Nhà nước quan tâm, hỗ trợ kịp thời; công tác xã hội hóa không ngừng đẩy mạnh... Qua đó, thành tựu đạt được đã khẳng định đường lối lãnh đạo đúng đắn của Đảng bộ phù hợp với thực tiễn tình hình tỉnh Bến Tre, tạo bước chuyển tích cực trong

thực hiện chính sách ASXH, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, thực hiện chính sách ASXH dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ giai đoạn 2010-2020 vẫn còn một số hạn chế: Hoạt động tuyên truyền và vận động quần chúng thiếu cụ thể, chưa đến từng đối tượng, nên hiểu biết và sự tham gia của người dân thực hiện chính sách ASXH còn hạn chế; các loại hình ASXH chưa đa dạng, hệ thống pháp luật còn thiếu sự thống nhất; công tác phối hợp và cộng đồng trách nhiệm giữa các bộ phận có liên quan thiếu đồng bộ và chặt chẽ; Tình trạng trùng lặp, chồng chéo trong các chính sách vừa gây khó khăn cho người thụ hưởng, vừa phân tán nguồn lực, lãng phí ngân sách; công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát thiếu thường xuyên nên nhiều sai sót và chưa kịp thời; còn nhiều yếu kém đối với công tác cán bộ và một số hạn chế đối với đội ngũ làm công tác ASXH...

Trước thực trạng trên, một số kinh nghiệm được đúc kết trong quá trình Đảng bộ lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH: Quán triệt sâu sắc vào vận dụng sáng tạo chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về an sinh xã hội vào điều kiện cụ thể của địa phương; đặt thực hiện chính sách an sinh xã hội ngang tầm với chính sách kinh tế, kết hợp phát triển kinh tế với an sinh xã hội ở địa bàn chịu tác động của biến đổi khí hậu; phát huy vai trò cộng đồng và truyền thống địa phương, tinh thần đoàn kết, tương thân, tương ái trong thực hiện chính sách an sinh xã hội; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên làm công tác ASXH đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ thời kỳ mới. Những kinh nghiệm có giá trị tham khảo cho việc lãnh đạo thực hiện chính sách ASXH của Đảng bộ ở giai đoạn tiếp theo. Trong điều kiện tỉnh mới hiện nay, với không gian mở rộng tạo nhiều cơ hội, tiềm năng giúp Đảng bộ địa phương xây dựng hệ thống ASXH đa tầng, toàn diện, hiện đại, thích ứng linh hoạt với tình hình, đưa địa phương ngày càng phát triển.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ
ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Tôn Phương Du, Nguyễn Thị Thùy Giao (2021), “Quá trình phát triển nhận thức của Đảng về an sinh xã hội (2006 - 2021)”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, (5).
2. Nguyễn Thị Thùy Giao (2021), “Góp phần tìm hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh về phụ nữ và giải phóng phụ nữ - thực hiện công tác bình đẳng giới ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Giáo dục Việt Nam*, năm thứ 15, (170).
3. Nguyễn Thị Thùy Giao (2022), “Đảng bộ tỉnh Bến Tre lãnh đạo giảm nghèo bền vững giai đoạn 2010-2020”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, (2).
4. Nguyễn Thị Thùy Giao (2023), “Chủ trương, kết quả xóa đói, giảm nghèo ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay mang đậm tính ưu việt chế độ xã hội chủ nghĩa do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo góp phần đảm bảo an sinh xã hội”, *Tạp chí Giáo dục Việt Nam*, năm thứ 17, (Đặc biệt 2 và 3).
5. Nguyễn Thị Thùy Giao (2023), “Thực hiện chính sách ưu đãi người có công góp phần đảm bảo an sinh xã hội ở Bến Tre (1996-2022)”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, (7).

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

* Tài liệu Tiếng Việt

1. Mai Ngọc Anh (2010), *An sinh xã hội đối với nông dân trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Lê Huy Bá (2024), *Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng và thích nghi với tác hại của biến đổi khí hậu và đập thủy điện thượng nguồn sông Mê Kông*, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
3. Ban Bí thư (2020), *Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24-3-2020 Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai*, Hà Nội.
4. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bến Tre (2003), *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bến Tre 1930-2000*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Ban Chấp hành Trung ương (2012), *Chỉ thị số 20-CT/TW ngày 5-11-2012 của Bộ Chính trị (khóa XI) Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em trong tình hình mới*, Hà Nội.
6. Ban Chấp hành Trung ương (2012), *Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01-6-2012 của Ban Chấp hành Trung ương Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020*, Hà Nội.
7. Ban Chấp hành Trung ương (2012), *Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 22-11-2012 của Bộ Chính trị Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2012-2020*, Hà Nội.
8. Ban Chấp hành Trung ương (2014), *Chỉ thị số 35-CT/TW ngày 26-5-2014 của Bộ Chính trị Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo; Luật Tiếp công dân*, Hà Nội.
9. Ban Chấp hành Trung ương (2017), *Chỉ thị số 14-CT/TW ngày 19-7-2017 của Ban Bí thư Về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người có công với cách mạng*, Hà Nội.

10. Ban Chấp hành Trung ương (2017), *Kế hoạch số 07-KH/TW ngày 27-11-2017 của Bộ Chính trị Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”*, Hà Nội.
11. Ban Chấp hành Trung ương (2017), *Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25-10-2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII Về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập*, Hà Nội.
12. Ban Chấp hành Trung ương (2019), *Chỉ thị số 39-CT/TW ngày 01-11-2019 của Ban Bí thư Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người khuyết tật*, Hà Nội.
13. Ban Chấp hành Trung ương (2020), *Chỉ thị số 42-CT/TW, ngày 24-3-2020 Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai*, Hà Nội.
14. Bảo hiểm xã hội tỉnh Bến Tre (2016), *Quyết định số 2110/QĐ-BHXH ngày 7-9-2016 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Về việc giao chỉ tiêu thực hiện bảo hiểm y tế giai đoạn 2016 - 2020*, Bến Tre.
15. Bảo hiểm xã hội tỉnh, Chi cục Dân số tỉnh Bến Tre (2018), Chương trình số 1293/CTr-BHXH-CCDS ngày 20-8-2018 của Bảo hiểm xã hội tỉnh và Chi cục Dân số *Phối hợp thực hiện chính sách pháp luật bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giữa bảo hiểm xã hội và Chi cục Dân số kế hoạch hóa gia đình giai đoạn 2018-2022*, Bến Tre.
16. Bảo hiểm xã hội tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Bến Tre (2018), *Kế hoạch phối hợp số 1141/KHPH-BHXH-HLHPN ngày 26-7-2018 của Bảo hiểm xã hội tỉnh và Hội Liên hiệp Phụ nữ Tuyên truyền đối thoại chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế hộ gia đình*, Bến Tre.
17. Bảo hiểm xã hội tỉnh, Hội Nông dân tỉnh Bến Tre (2017), *Kế hoạch phối hợp số 187/KHPH-BHXH-HNDT ngày 6-3-2017 của Bảo hiểm xã hội tỉnh*

và Hội Nông dân tỉnh Tuyên truyền vận động Hội viên tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2017-2020, Bến Tre.

18. Bảo hiểm xã hội tỉnh, Liên đoàn Lao động tỉnh (2016), Quy chế phối hợp số 01/QC-LĐLĐ-BHXXH ngày 5-02-2016 của Bảo hiểm xã hội tỉnh và Liên đoàn Lao động tỉnh *Về việc phối hợp trong thực hiện chính sách pháp luật bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2016-2020*, Bến Tre.
19. Bảo hiểm xã hội tỉnh, Mặt trận Tổ quốc tỉnh Bến Tre (2019), *Kế hoạch phối hợp số 1882/KHPH-BHXXH-MTTQ ngày 4-12-2019 của Bảo hiểm xã hội tỉnh và Mặt trận Tổ quốc Về việc tuyên truyền đối thoại chính sách, pháp luật bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế*, Bến Tre.
20. Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre (2019), *Kế hoạch phối hợp số 257/KHPH-BHXXH-STP ngày 27-02-2019 của Bảo hiểm xã hội tỉnh và Sở Tư pháp Về việc phối hợp công tác tuyên truyền chính sách pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế năm 2019*, Bến Tre.
21. Bảo hiểm xã hội tỉnh, Tỉnh đoàn Bến Tre (2018), *Kế hoạch phối hợp số 1235/KHPH-BHXXH-TĐ ngày 8-9-2018 của Bảo hiểm xã hội tỉnh và Tỉnh đoàn Về tuyên truyền đối thoại chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với đoàn viên thanh niên*, Bến Tre.
22. Bộ Chính trị (2012), *Chỉ thị số 20/CT-TW ngày 5-11-2012 của Bộ Chính trị Về việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em trong tình hình mới*, Hà Nội.
23. Bộ Chính trị (2013), *Chỉ thị số 24-CT/TW, ngày 15-5-2013 của Bộ Chính trị khoá XI Về tiếp tục đẩy mạnh công tác tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ đến năm 2020*, Hà Nội.
24. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2010), *Chiến lược an sinh xã hội 2011 - 2020*, Hà Nội.
25. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2013), *Chính sách an sinh xã hội tác động tới phát triển kinh tế - xã hội*, Nxb Lao động - xã hội, Hà Nội.
26. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Quốc phòng (2013), *Thông tư liên tịch số 28/2013/TTLT-BLĐTBXH-BQP ngày 22-10-2013 của Bộ Lao*

- động, Thương binh và Xã hội, Bộ Quốc phòng Hướng dẫn xác nhận liệt sĩ, thương binh không còn giấy tờ, Hà Nội.*
27. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2017), *Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT ngày 9-10-2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020*, Hà Nội.
 28. Bộ Tài chính (2017), *Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15-02-2017 của Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020*, Hà Nội.
 29. Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Y tế (2015), *Thông tư số 05/2015/TTLT-BTP-BCA-BYT ngày 15-5-2015 của Bộ Tư pháp - Bộ Công an - Bộ Y tế Hướng dẫn thực hiện liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi*, Hà Nội.
 30. Nguyễn Văn Chiều (2014), *Chính sách an sinh xã hội và vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 31. Chính phủ (2010), *Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27-02-2010 của Chính phủ Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13-4-2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội*, Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
 32. Chính phủ (2011), *Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24-2-2011 của Chính phủ Về những giải pháp tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội*, Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.

33. Chính phủ (2012), *Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10-4-2012 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật*, Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
34. Chính phủ (2013), *Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21-10-2013 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội*, Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
35. Chính phủ (2014), *Nghị định số 64/2014/NĐ-CP ngày 26-6-2014 của Chính phủ ngày 26-6-2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tiếp công dân*, Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
36. Chính phủ (2015), *Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 9-7-2015 của Chính phủ Về quy định chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm*, Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
37. Chính phủ (2015), *Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 2-10-2015 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021*, Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
38. Chính phủ (2017), *Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 9-5-2017 của Thủ tướng Chính phủ Về quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Trẻ em*, Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
39. Chính phủ (2018), *Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17-10-2018 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế*, Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
40. Chính phủ (2018), *Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24-01-2018 của Chính phủ Về chương trình hành động của chính phủ thực hiện nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25-10-2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao*

chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.

41. Chính phủ (2018), *Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 3-02-2018 của Chính phủ Ban hành chương trình hành động của chính phủ thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25-10-2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả*, Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
42. Chính phủ (2019), *Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23-9-2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 9-7-2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm*, Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
43. Chính phủ (2020), *Nghị quyết số 42/NQ-CP, ngày 9-4-2020 của Chính phủ “Về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19*, Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
44. Chính phủ (2020), *Nghị định số 88/2020/NĐ-CP ngày 28-7-2020 của Chính Phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật An toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc*, Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
45. Cục thống kê Bến Tre (2011), *Niên giám thống kê 2010*, Bến Tre.
46. Cục thống kê Bến Tre (2016), *Niên giám thống kê 2015*, Bến Tre.
47. Cục thống kê Bến Tre (2021), *Niên giám thống kê 2020*, Bến Tre.
48. Bùi Thế Cường (2005), *Trong miền an sinh xã hội*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
49. Mai Ngọc Cường (2009), *Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
50. Mai Ngọc Cường (2013), *Một số vấn đề cơ bản về chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

51. Phạm Tất Dong - Nguyễn Thị Kim Hoa (Đồng Chủ biên) (2015), *An sinh xã hội và công tác xã hội*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
52. Nguyễn Tôn Phương Du (2014), *Đảng bộ tỉnh Bến Tre lãnh đạo xóa đói, giảm nghèo từ năm 1986 đến năm 2011*, Luận án tiến sĩ Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Lưu tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội).
53. Nguyễn Duy Dũng - Viện nghiên cứu Đông Nam Á, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (2015), *Giải quyết an sinh xã hội của Thái Lan, Malaixia, Philippin và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
54. Lê Tân Dũng (2021), “Việt Nam hướng đến xây dựng một hệ thống an sinh xã hội bền vững”, Tạp chí *Cộng sản*, (6-1-2021).
55. Đặng Anh Dũng (2023), *Chính sách an sinh xã hội của Cộng hòa Liên Bang Đức hiện nay và gợi ý chính sách cho Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Chính trị học, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
56. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
57. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
58. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
59. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Các nghị quyết của Trung ương Đảng 2016-2020*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
60. Dương Quang Điện (Chủ biên) (2020), *Phật giáo với vấn đề ASXH* (Sách chuyên khảo), Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

61. Lê Duy Đồng và Bùi Sỹ Lợi (Đồng Chủ biên) (2011), *Định hướng về chính sách phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội giai đoạn 2011-2020*, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội.
62. Trần Đon (2018), “Thực hiện chính sách thương binh, liệt sĩ và người có công với nước trong công cuộc đổi mới hiện nay”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, số 332 (7/2018).
63. Nguyễn Thị Linh Giang (2017), *Thực thi chính sách an sinh xã hội trên địa bàn Tây Nguyên*, Luận án Tiến sĩ Quản lý công, Học viện Hành chính quốc gia, Hà Nội.
64. Nguyễn Thị Thu Hà (2013), “Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI và vấn đề hoàn thiện chính sách an sinh xã hội ở nước ta hiện nay”, *Tạp chí Cộng sản* (79).
65. Trần Hoàng Hải, Lê Thị Thúy Hương (2011), *Pháp luật an sinh xã hội kinh nghiệm của một số nước đối với Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
66. Nguyễn Trúc Hạnh, Phan Văn Thuận (Đồng Chủ biên) (2017), *Tình hình và nhiệm vụ của địa phương*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
67. Nguyễn Tuyết Hạnh (2022), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện an sinh xã hội và sự vận dụng ở Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Hồ Chí Minh học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
68. Nguyễn Thị Lệ Hằng (2023), “Bến Tre thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội”, *Tạp chí Quản lý nhà nước*, tại trang <https://www.quanlynhanuoc.vn/2023/09/26/ben-tre-thuc-hien-tot-chinh-sach-an-sinh-xa-hoi/>, [truy cập 26-9-2023].
69. Nguyễn Thị Lệ Hằng (2025), “Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lãnh đạo công tác giảm nghèo bền vững ở vùng đặc biệt khó khăn (6-2021 đến 2-2025)”, *Tạp Chí Lịch sử Đảng*, tại trang <https://tapchilichsudang.vn/dang-bo-tinh->

khanh-hoa-lanh-dao-cong-tac-giam-ngheo-ben-vung-o-vung-dac-biet-kho-khan-6-2021-2-2025.html, [truy cập 10-7-2015]

70. Nguyễn Đình Hòa (2020), *Giảm nghèo bền vững tỉnh Khánh Hòa trong bối cảnh mới*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
71. Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh (2012), *Lao động, tiền lương, An sinh xã hội - một số kinh nghiệm của thế giới*, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
72. Hội đồng Lý luận Trung ương (2013), *Những thách thức và giải pháp đối với chính sách an sinh xã hội bền vững cho tất cả mọi người tại Việt Nam và Đức*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
73. Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre (2015), *Nghị quyết số 18/2015/NQ-HĐND ngày 4-12-2015 của Chủ tịch Hội đồng nhân dân Về việc quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Bến Tre*, Bến Tre.
74. Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre (2017), *Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND ngày 05-12-2017 của Chủ tịch Hội đồng nhân dân Quy định bổ sung các đối tượng chính sách được vay vốn từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội để tham gia xuất khẩu lao động trên địa bàn tỉnh Bến Tre*, Bến Tre.
75. Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre (2017), *Nghị quyết số 29/2017/NQ-HĐND ngày 5-12-2017 của Chủ tịch Hội đồng nhân dân Về quy định mức hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo tại 30 xã đặc biệt khó khăn giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Bến Tre*, Bến Tre.
76. Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre (2018), *Nghị quyết số 20/2018/NQ-HĐND ngày 7-12-2018 của Chủ tịch Hội đồng nhân dân Về quy định mức hỗ trợ cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn tỉnh Bến Tre*, Bến Tre.

77. Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre (2019), *Nghị quyết số 23/2019/NQ-HĐND ngày 6-12-2019 của Chủ tịch Hội đồng nhân dân Về việc ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2025*, Bến Tre.
78. Hội đồng quản trị (2019), *Quyết định số 12/QĐ-HĐQT ngày 22-02-2019 của Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội Về nâng mức cho vay và thời hạn cho vay tối đa đối với hộ nghèo đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh*, Bến Tre.
79. Hội Nông dân tỉnh Bến Tre, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Bến Tre và Ngân hàng Agribank tỉnh Bến Tre (2021), *Báo cáo tổng kết số 378/BC/HND-HLHPN-NHNo.BT ngày 9-3-2021 của Hội Nông dân tỉnh Bến Tre, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Bến Tre và Ngân hàng Agribank tỉnh Bến Tre Thực hiện thỏa thuận liên ngành số 01/TTLN-HND-AGRIBANK, số 02/TTLN-HLHPN-AGRIBANK ký kết ngày 23-9-2016 giữa Hội Nông dân tỉnh Bến Tre, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Bến Tre và Agribank*, Bến Tre.
80. Võ Thị Kim Huệ (2024), *Thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo ở khu vực Tây Nam Bộ hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh*, Luận án Tiến sĩ Hồ Chí Minh học, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
81. Lê Văn Hùng (2020), “Phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, chăm lo bảo đảm chính sách đối với người có công ở tỉnh Bến Tre, *Tạp chí Quốc phòng toàn dân*, (7/2020), tại trang <http://chinhhsachquandoi.gov.vn/tin-bai/phong-trao-%E2%80%9Cden-on-dap-nghia%E2%80%9D-cham-lo-bao-dam-chinh-sach-doi-voi-nguoi-co-cong-o-tinh-ben-tre-1540.20200721155917.119299.htm>, [truy cập 21-7-2020].
82. Nguyễn Tiến Hùng (2022), “An sinh xã hội ở Việt Nam trong thời kỳ chuyển đổi số”, *Tạp chí Cộng sản*, (01-02-2022).
83. Bùi Văn Huyền (2010), “Kinh nghiệm quốc tế về thiết kế và vận hành hệ thống ASXH”, *Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu*, (12).

84. Nguyễn Hải Hữu (2005), “Kinh nghiệm giảm nghèo và phát triển hệ thống an sinh xã hội của Trung Quốc”, *Tạp chí Lao động và Xã hội* (276).
85. Đỗ Xuân Lâm (2012), *Thực hiện pháp luật đối với người nghèo trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
86. Liên đoàn Lao động tỉnh, Bảo hiểm xã hội tỉnh Bến Tre (2016), *Quy chế phối hợp số 01/QC-LĐLĐ-BHXH ngày 5-02-2016 của Liên đoàn Lao động tỉnh và Bảo hiểm xã hội tỉnh Về việc phối hợp trong thực hiện chính sách pháp luật bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2016-2020*, Bến Tre.
87. Liên Hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Bến Tre (2020), *Bến Tre Đất và người*, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội.
88. Bùi Sĩ Lợi (2013), “Kinh nghiệm cải cách hệ thống an sinh xã hội của Nhật Bản”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, số 11(243), tại trang <https://lapphap.vn/Pages/TinTuc/207132/Kinh-nghiem-cai-cach-he-thong-an-sinh-xa-hoi-cua-Nhat-Ban.html>, [truy cập 1/6/2013].
89. Bùi Sĩ Lợi (Chủ biên) (2020), *Nâng cao hiệu quả giám sát của cơ quan dân cử đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật về an sinh xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
90. Trịnh Duy Luân (2005), *Góp phần xây dựng hệ thống ASXH tổng thể ở nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
91. Lê Quốc Lý (2014), *Chính sách an sinh xã hội, thực trạng và giải pháp*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
92. Lê Quốc Lý (2016), *Chính sách phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm và đảm bảo an sinh xã hội đối với đồng bào Khmer vùng Tây Nam bộ*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
93. Nguyễn Mạnh (2017), *Chính sách ưu đãi người có công và công tác đền ơn đáp nghĩa của Nhà nước Việt Nam hiện nay*, Nxb Lao động, Hà Nội.
94. Lê Văn Minh (2025), “Đảng bộ tỉnh Bình Định lãnh đạo thực hiện chính sách đối với người có công với cách mạng (2012-2022)”, *Tạp Chí Lịch sử*

- Đảng*, tại trang <https://tapchilichsudang.vn/dang-bo-tinh-binh-dinh-lanh-dao-thuc-hien-chinh-sach-doi-voi-nguoi-co-cong-voi-cach-mang-2012-2022.html>, [truy cập ngày 26-5-2025].
95. Lê Văn Minh (2025), *Đảng bộ tỉnh Bình Định lãnh đạo thực hiện an sinh xã hội từ năm 2010 đến năm 2020*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Hà Nội.
 96. Nguyễn Thế Nghĩa (2006), *Điều tra hiện trạng, xây dựng các giải pháp xóa đói, giảm nghèo, thu ngắn khoảng cách về sự phân hóa giàu nghèo của tỉnh Bến Tre*, Đề tài khoa học Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.
 97. Hoàng Xuân Nghĩa, Nguyễn Khắc Thanh (Đồng Chủ biên) (2009), *Nhà ở cho người có thu nhập thấp ở các đô thị lớn hiện nay kinh nghiệm Hà Nội*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 98. Nguyễn Lê Bảo Ngọc (dịch) (2015), *Hiếu nghèo Thoát nghèo - Cách mạng tư duy để thoát nghèo trên thế giới*, Nxb Trẻ, Hà Nội.
 99. Trần Thị Nhung (2008), *Đảm bảo xã hội trong nền kinh tế thị trường Nhật Bản hiện nay*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
 100. Nguyễn Văn Nhường, Nguyễn Thành Độ (2011), *Bàn về chính sách an sinh xã hội với người nông dân sau khi thu hồi đất để phát triển các khu công nghiệp (nghiên cứu tại Bắc Ninh)*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
 101. Phòng Thông tin điện tử - Cục Chính sách (2020), “Ban Chỉ đạo 515 tỉnh Bến Tre tổ chức Hội nghị Kết luận địa bàn lập bản đồ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ”, *Cổng thông tin điện tử ngành chính sách quân đội*, ngày 28-7-2020.
 102. Vũ Văn Phúc (2012), *An sinh xã hội ở Việt Nam hướng tới 2020*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 103. Thạch Phương, Đoàn Tứ (Chủ biên) (2001), *Địa chí Bến Tre*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

104. Nguyễn Mai Phương (2017), “Chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam về an sinh xã hội từ Đại hội XI đến Đại hội XII”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, số 314 (1-2017).
105. Nguyễn Mai Phương (2022), “Thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nhóm đối tượng yếu thế trong bối cảnh đại dịch Covid-19”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, số 381 (8-2022).
106. Huỳnh Thanh Quang, Hồ Thị Cẩm Linh (Đồng chủ biên) (2022), *Phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng*, Nxb Chính trị quốc gia Sự Thật, Hà Nội.
107. Quốc Hội (2010), *Luật số 51/2010/QH12, ngày 17-6-2010, Luật Người khuyết tật*, Văn phòng Quốc hội, Hà Nội.
108. Quốc hội (2012), *Luật số 10/2012/QH13, ngày 18-6-2012 Bộ Luật Lao động*, Văn phòng Quốc hội, Hà Nội.
109. Quốc hội (2013), *Luật số 38/2013/QH13, ngày 16-11-2013 Luật Việc làm*, Văn phòng Quốc hội, Hà Nội.
110. Quốc hội (2013), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Văn phòng Quốc hội, Hà Nội.
111. Quốc hội (2017), *Nghị quyết số 56/2017/QH14, ngày 24-11-2017 Về tiếp tục cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả*, Văn phòng Quốc hội, Hà Nội.
112. Quốc hội (2019), *Bộ luật số 45/2019/QH14, ngày 20-11-2019 Bộ Luật lao động*, Văn phòng Quốc hội, Hà Nội.
113. Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (Unicef unite for children) và Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (2008), Báo cáo “Trẻ em nghèo ở Việt Nam sống ở đâu? Xây dựng và áp dụng cách tiếp cận đa chiều về nghèo trẻ em”.
114. Phạm Văn Sáng, Ngô Quang Minh, Bùi Văn Huyền, Nguyễn Anh Dũng - Sở Khoa học và Công nghệ Đồng Nai (2009), *Lý thuyết và mô hình an sinh xã hội (phân tích thực tiễn ở Đồng Nai)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

115. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Bến Tre (2010), *Báo cáo số 166/BC-SLĐTBXH ngày 23-11-2010 Tổng kết công tác lao động, thương binh và xã hội năm 2010 và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2011*, Lưu trữ Chi cục văn thư lưu trữ - tỉnh Bến Tre.
116. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Bến Tre (2015), *Báo cáo số 2150/BC-SLĐTBXH ngày 7-10-2015 Tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2015 và giai đoạn 2011-2015*, Lưu trữ Chi cục văn thư lưu trữ - tỉnh Bến Tre.
117. Sở Lao động - Thương binh và xã hội Bến Tre (2016), *Báo cáo số 2310/BC-SLĐTBXH, ngày 30-9-2016 Tổng kết công tác lao động, người có công và xã hội năm 2016*, Lưu trữ Chi cục văn thư lưu trữ - tỉnh Bến Tre.
118. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Bến Tre (2020), *Báo cáo số 3699/BC-SLĐTBXH ngày 10-6-2020 Đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2016-2020 lĩnh vực lao động, người có công và xã hội*, Lưu trữ Chi cục văn thư lưu trữ - tỉnh Bến Tre.
119. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Bến Tre (2020), *Báo cáo số 3876/BC-SLĐTBXH ngày 24-12-2020 Tổng kết công tác lao động, người có công và xã hội năm 2020*, Lưu trữ Chi cục văn thư lưu trữ - tỉnh Bến Tre.
120. Sở Y tế Bến Tre (2019), *Báo cáo số 1191/BC-SYT ngày 6-5-2019 của Sở Y tế Bến Tre Báo cáo sơ kết công tác y tế 6 tháng đầu năm 2019*, Lưu trữ Văn phòng Sở Y tế tỉnh Bến Tre.
121. Nguyễn Thị Thanh (2011), “Bảo đảm an sinh xã hội theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XI của Đảng”, *Tạp chí Lịch sử Đảng* (5).
122. Thanh tra Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2015), *Thông tư liên tịch số 07/2015/TTLT-TTCP-NHNN, ngày 25-11-2015 của Tổng Thanh tra Chính phủ và Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Hướng dẫn việc phong tỏa tài khoản của đối tượng thanh tra*.

123. Nguyễn Việt Thanh (2023), “Giảm nghèo bền vững theo tiêu chuẩn đa chiều ở đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Cộng sản*, (2023) tại trang https://tapchicongsan.org.vn/van_hoa_xa_hoi/-/2018/827498/giam-ngheo-ben-vung-theo-tieu-chuan-ngheo-da-chieu-o-vung-dong-bang-song-cuu-long.aspx [Truy cập ngày 16/4/2024].
124. Thủ tướng Chính phủ (2007), *Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 6-12-2007 của Thủ tướng Chính phủ Về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 8-11-2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước*, Văn phòng Chính phủ Hà Nội.
125. Thủ tướng Chính phủ (2008), *Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12-12-2008 của Thủ tướng Chính phủ Về chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở*, Văn phòng Chính phủ Hà Nội.
126. Thủ tướng Chính phủ (2009), *Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27-11-2009 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”*, Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
127. Thủ tướng Chính phủ (2010), *Chỉ thị số 1752/CT-TTg Về việc tổ chức tổng điều tra hộ nghèo trên toàn quốc phục vụ cho việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2011 - 2015*, Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
128. Thủ tướng Chính phủ (2011), *Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30-01-2011 của Thủ tướng Chính phủ Về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011-2015*, Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
129. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 797/QĐ-TTg ngày 26-6-2012 của Thủ tướng Về việc nâng mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo*, Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.

130. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 8-10-2012 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015*, Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
131. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26-4-2013 của Thủ tướng Chính phủ Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở*, Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
132. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số 705/QĐ-TTg ngày 8-5-2013 của Thủ tướng Chính phủ Về việc nâng mức đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng người thuộc hộ gia đình cận nghèo*, Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
133. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 27-10-2013 của Thủ tướng Chính phủ Về tổng rà soát việc thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng trong 2 năm 2014-2015*, Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
134. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 2-10-2015 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021*, Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
135. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 5-8-2015 của Thủ tướng Chính phủ Về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015 (Chương trình hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg giai đoạn 2)*, Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
136. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định số 750/QĐ-TTg ngày 01-6-2015 của Thủ tướng Chính phủ Về điều chỉnh giảm lãi suất cho vay đối với một số chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng Chính sách xã hội*, Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.

137. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg ngày 14-6-2016 của Thủ tướng Chính phủ Về trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.*
138. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định số 1167/QĐ-TTg ngày 28-6-2016 của Thủ tướng Chính phủ Về điều chỉnh giao chỉ tiêu thực hiện bảo hiểm y tế giai đoạn 2016 - 2020*, Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
139. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Quyết định số 1258/QĐ-TTg ngày 21-8-2017 của Thủ tướng Chính phủ Về phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau”*, Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
140. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Quyết định số 131/2017/QĐ-TTg ngày 25-11-2017 của Thủ tướng Chính phủ Về việc phê duyệt Danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016 - 2020*, Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
141. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31-3-2020 của Thủ tướng Chính phủ Về thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch Covid-19*, Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
142. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 26-5-2020 của Thủ tướng Chính phủ Về việc tăng cường các giải pháp bảo đảm thực hiện quyền trẻ em và bảo vệ trẻ em*, Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
143. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24-4-2020 của Thủ tướng Chính phủ, “Quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19”*, Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.

144. Hà Văn Thuật (2009), *Hỏi - Đáp về chính sách của Đảng và Nhà nước đối với người cao tuổi*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
145. Việt Thùy (2021), “Sóc Trăng thực hiện tốt các giải pháp giảm nghèo bền vững”, *Đảng bộ tỉnh Sóc Trăng*, 6-1-2021.
146. Mạc Văn Tiến (2006), *An sinh xã hội và phát triển nguồn nhân lực*, Nxb Lao động, Hà Nội.
147. Tỉnh ủy Bến Tre (2005), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bến Tre lần thứ VIII*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.
148. Tỉnh ủy Bến Tre (2007), *Báo cáo số 89-BC/TU ngày 02-01-2007 Tình hình thực hiện Nghị quyết năm 2006 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2007*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.
149. Tỉnh ủy Bến Tre (2008), *Chỉ thị số 23 CT/TU ngày 7-4-2008 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện công tác giảm nghèo*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.
150. Tỉnh ủy Bến Tre (2008), *Chỉ thị số 27-CT/TU, ngày 3-6-2008 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Về việc tiếp tục thực hiện phong trào thi đua “Đồng khởi mới”, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đẩy lùi nghèo nàn và lạc hậu*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.
151. Tỉnh ủy Bến Tre (2010), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bến Tre lần thứ IX*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.
152. Tỉnh ủy Bến Tre (2011), *Chương trình hành động số 04-Ctr/TU ngày 17-5-2011 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thực hiện Kết luận số 02-KL/TW của Bộ Chính trị về tình hình kinh tế - xã hội năm 2011*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.
153. Tỉnh ủy Bến Tre (2011), *Chương trình hành động số 08-Ctr/TU ngày 12-12-2011 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thực hiện Kết luận số 10-KL/TW Hội nghị lần thứ 3 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.

154. Tỉnh ủy Bến Tre (2011), *Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 2-8-2011 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.
155. Tỉnh ủy (2011), *Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 20 tháng 10 năm 2011 Về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Bến Tre giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.
156. Tỉnh ủy Bến Tre (2012), *Báo cáo số 110-BC/TU, ngày 6-01-2012 của Ban Thường vụ Kết quả thực hiện chính sách an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2001-2010, năm 2011 và một số nhiệm vụ trọng tâm năm 2012*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.
157. Tỉnh ủy Bến Tre (2012), *Báo cáo số 162-BC/TU ngày 14-8-2012 Tổng kết 10 năm triển khai, thực hiện Chỉ thị số 06-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa IX Về củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.
158. Tỉnh ủy Bến Tre (2012), *Báo cáo số 163-BC/TU, ngày 14-8-2012 Sơ kết 03 năm triển khai, thực hiện Chỉ thị 38-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa X) về đẩy mạnh công tác bảo hiểm y tế trong tình hình mới*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.
159. Tỉnh ủy Bến Tre (2012), *Chỉ thị số 09-CT/TU ngày 18-01-2012 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Về phát triển du lịch tỉnh Bến Tre giai đoạn 2012-2015*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.
160. Tỉnh ủy Bến Tre (2012), *Chương trình hành động số 16-Ctr/TU ngày 14-8-2012 Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XI “Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020”*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.
161. Tỉnh ủy Bến Tre (2013), *Báo cáo số 278-BC/TU ngày 27-9-2013 Đánh giá chính sách ASXH và thực hiện chính sách ASXH tại tỉnh Bến Tre giai đoạn 1991-2013, Phụ lục 1*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.

162. Tỉnh ủy Bến Tre (2013), *Chương trình hành động số 24-Ctr/TU ngày 7-02-2013 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thực hiện Chỉ thị số 20-CT/TW, ngày 5-11-2012 của Bộ Chính trị (khóa XI) Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em trong tình hình mới*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.
163. Tỉnh ủy Bến Tre (2013), *Chương trình hành động số 25-CTr/TU ngày 7-3-2013 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW của Bộ Chính trị Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2012-2020*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.
164. Tỉnh ủy Bến Tre (2015), *Báo cáo số 16-BC/TU ngày 1-12-2015 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Kết quả thực hiện Nghị quyết Tỉnh ủy năm 2015*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.
165. Tỉnh ủy Bến Tre (2015), *Chỉ thị số 02-CT/TU ngày 18-11-2015 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Về việc tăng cường công tác chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Bến Tre*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.
166. Tỉnh ủy Bến Tre (2015), *Chỉ thị số 16 - CT/TU, ngày 7-01-2015 của Ban Thường vụ Phát động phong trào thi đua “Đồng Khởi mới” nhân kỷ niệm 55 năm Ngày Bến Tre Đồng Khởi*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.
167. Tỉnh ủy Bến Tre (2015), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bến Tre lần thứ X*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.
168. Tỉnh ủy Bến Tre (2016), *Báo cáo số 127-BC/TU ngày 12-12-2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Kết quả thực hiện Nghị quyết Tỉnh ủy năm 2016*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.
169. Tỉnh ủy Bến Tre (2016), *Chỉ thị số 06-CT/TU, ngày 01-3-2016 của Ban Thường vụ Về việc thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống hạn, xâm nhập mặn trên địa bàn tỉnh Bến Tre*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.

170. Tỉnh ủy Bến Tre (2016), *Chỉ thị số 15-CT/TU ngày 15-11-2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy đảng trong củng cố, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh Bến Tre*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.
171. Tỉnh ủy Bến Tre (2016), *Chương trình số 10-CTr/TU ngày 28-4-2016 Đồng Khởi khởi nghiệp và Phát triển doanh nghiệp tỉnh Bến Tre*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.
172. Tỉnh ủy Bến Tre (2016), *Kế hoạch số 28-KH/TU ngày 13-6-2016 Phát động nhân dân trữ nước mưa, nước ngọt phục vụ nhu cầu sinh hoạt và chăn nuôi*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.
173. Tỉnh ủy Bến Tre (2016), *Kết luận số 29-KL/TU ngày 21-7-2016 của Tỉnh ủy Đề án xây dựng hạ tầng cung cấp nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt giai đoạn 2016-2020*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.
174. Tỉnh ủy Bến Tre (2016), *Kết luận số 30-KL/TU, ngày 22-7-2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa X Thực hiện Đề án phát triển đa dạng sinh kế, thoát nghèo bền vững tỉnh Bến Tre giai đoạn 2016-2020*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.
175. Tỉnh ủy Bến Tre (2016), *Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 5-8-2016 Về xây dựng và hoàn thiện chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Bến Tre giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.
176. Tỉnh ủy Bến Tre (2018), *Chỉ thị số 02-CT/TU ngày 18-11-2018 Về việc tăng cường công tác chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Bến Tre*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.
177. Tỉnh ủy Bến Tre (2018), *Chỉ thị số 22-CT/TU, ngày 6-12-2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Về đẩy mạnh công tác đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.

178. Tỉnh ủy Bến Tre (2018), *Chương trình hành động số 30-CTr/TU ngày 9-02-2018 thực hiện Nghị quyết số 20 và 21-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII Về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.
179. Tỉnh ủy Bến Tre (2018), *Chương trình số 34-CTr/TU ngày 31-7-2018 Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 28-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII Về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội trên địa bàn tỉnh Bến Tre đến năm 2030*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.
180. Tỉnh ủy Bến Tre (2019), *Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 7 tháng 12 năm 2018 của Tỉnh ủy Về phương hướng, nhiệm vụ năm 2019*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.
181. Tỉnh ủy Bến Tre (2019), *Báo cáo số 448-BC/TU ngày 5-6-2019 Tổng kết 5 năm thực hiện Chỉ thị 16-CT/TW của Ban Bí thư về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài”*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.
182. Tỉnh ủy Bến Tre (2020), *Báo cáo số 21-BC/TU ngày 10-12-2020 của Ban Thường vụ Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết Tỉnh ủy năm 2020*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.
183. Tỉnh ủy Bến Tre (2020), *Báo cáo số 21-BC/TU ngày 10-12-2020 của Ban Thường vụ Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết Tỉnh ủy năm 2020*, Phụ lục, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.
184. Tỉnh ủy Bến Tre (2020), *Báo cáo số 679-BC/TU ngày 6-10-2020 Kết quả thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW của Bộ Chính trị về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2012-2020”*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.
185. Tỉnh ủy Bến Tre (2020), *Báo cáo số 683-BC/TU, ngày 8-10-2020 của Ban Thường vụ Kết quả 5 năm thực hiện Kết luận số 30-KL/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa X về Thực hiện Đề án phát triển đa dạng sinh kế*

- thoát nghèo bền vững tỉnh Bến Tre giai đoạn 2016-2020*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.
186. Tỉnh ủy Bến Tre (2020), *Báo cáo số 821-BC/VPTU ngày 20-4-2020 Báo cáo giữa tháng 4-2020*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.
 187. Tỉnh ủy Bến Tre (2020), *Chỉ thị số 26-CT/TU ngày 31-01-2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Về tăng cường các biện pháp phòng, chống dịch bệnh viêm đường hô hấp do chủng mới của vi rút Cô - rô na*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.
 188. Tỉnh ủy Bến Tre (2020), *Kế hoạch số 14-KH/TU ngày 30-12-2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Triển khai thực hiện Kết luận số 92-KL/TW ngày 5-11-2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.
 189. Tỉnh ủy Bến Tre (2020), *Kế hoạch số 253-KH/TU ngày 03-6-2020 Thực hiện Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24-3-2020 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.
 190. Tỉnh ủy Bến Tre (2020), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bến Tre lần thứ XI*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre.
 191. Tỉnh ủy Sóc Trăng (2020), *Báo cáo số 518-BC/TU ngày 25-9-2020 Báo cáo của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIII trình Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Sóc Trăng.
 192. Tỉnh ủy Sóc Trăng (2010), *Báo cáo số 207-BC/TU ngày 1-9-2010, Báo cáo của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XI trình Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XII*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Sóc Trăng.
 193. Tỉnh ủy tỉnh Trà Vinh (2020), *Báo cáo số 02-BC/TU ngày 20-10-2020, Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa X tại Đại hội đại biểu đảng bộ tỉnh lần thứ XI*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Trà Vinh.

194. Tỉnh ủy Vĩnh Long (2021), Văn kiện Đại hội XI Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long (2020-2025), Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Vĩnh Long.
195. Đinh Công Tuấn (2008), *Hệ thống an sinh xã hội của EU và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
196. Đinh Công Tuấn (2010), *Hệ thống an sinh xã hội theo mô hình “dân chủ xã hội” ở Thụy Điển - Thực trạng và những vấn đề*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
197. Đinh Công Tuấn (2013), *Hệ thống an sinh xã hội của một số nước EU giai đoạn hậu khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
198. Đinh Công Tuấn và Đinh Công Hoàng (2013), *An sinh xã hội Bắc Âu trong cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu và bài học cho Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
199. Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) (2011), Báo cáo “An sinh xã hội cho sự công bằng xã hội và toàn cầu hóa”.
200. Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia (2017), *Kế hoạch số 1570/KH-BCĐ ngày 19-4-2017 Kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2017*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
201. Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia (2017), *Quyết định số 922/QĐ-BCĐ ngày 19-4-2017 Về ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Bến Tre giai đoạn 2016-2020*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
202. Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia (2018), *Kế hoạch số 22/KH-BCĐ ngày 03-01-2018 Kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2018*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
203. Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia (2018), *Kế hoạch số 6133/KH-BCĐ ngày 27-12-2018 Kế hoạch thực hiện các*

Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.

204. Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia (2020), *Kế hoạch số 163/KH-BCĐCTMTQG ngày 22-01-2020 Về việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Bến Tre năm 2020*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
205. Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia (2020), *Kế hoạch số 215/KH-BCĐ ngày 14-01-2020 Kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2020*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
206. Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia (2020), *Kế hoạch số 318/KH-BCĐCTMTQG ngày 14-02-2020 Về việc tổ chức các hoạt động thực hiện Đề án phát triển đa dạng sinh kế, thoát nghèo bền vững năm 2020*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
207. Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo 515 (2020), *Báo cáo số 982/BC-BCĐ ngày 4-6-2020 Tổng kết thực hiện Đề án tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ và Đề án xác định hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin giai đoạn 2013-2020*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
208. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2010), Công văn số 2116/UBND-VHXXH ngày 3-6-2010 *Về chỉ đạo các cấp chính quyền tập trung lãnh đạo công tác bảo hiểm y tế theo tinh thần Chỉ thị số 38-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
209. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2011), *Báo cáo số 12/BC-UBND ngày 26-01-2011 Tình hình thực hiện Nghị quyết HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010 và nhiệm vụ, giải pháp thực hiện kế hoạch 5 năm 2011-2015*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.

210. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2011), *Kế hoạch số 738/KH-UBND, ngày 2-3-2011 Thực hiện công tác giảm nghèo năm 2011*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
211. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2011), *Kế hoạch số 1051/KH-UBND, ngày 21-3-2011 Thực hiện công tác giảm nghèo bền vững giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn tỉnh Bến Tre*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
212. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2011), *Quyết định số 2213/QĐ-UB, ngày 29-9-2011 Về việc ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo giảm nghèo tỉnh Bến Tre*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
213. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2012), *Quyết định số 18/2012/QĐ-UBND ngày 12-7-2012 Việc quy định mức tự đóng góp các khoản chi phí đối với người cao tuổi, người bệnh tâm thần có nhu cầu vào sống ở Trung tâm bảo trợ xã hội, Trung tâm bảo trợ người tâm thần*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
214. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2013), *Kế hoạch số 850/KH-UBND, ngày 1-3-2013 Về việc thực hiện Chương trình hành động số 16-CTr/TU của Tỉnh ủy về “Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020”*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
215. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2013), *Kế hoạch số 1932/KH-UBND, ngày 4-5-2013 Thực hiện Chương trình hành động số 25-CT/TU*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
216. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2013), *Kế hoạch 2743/KH-UBND, ngày 18-6-2013 Thực hiện lộ trình tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân giai đoạn 2012-2015 và 2020*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
217. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2013), *Kế hoạch 3719/KH-UBND ngày 9-8-2013 Về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo giai đoạn 2014-2015 cho 16 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.

218. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2013), *Quyết định số 01/2013/QĐ-UBND ngày 22-01-2013 Về việc quy định mức đóng góp, hỗ trợ đối với đối tượng trong cơ sở chữa bệnh và các đối tượng cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng trên địa bàn tỉnh Bến Tre*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
219. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2013), *Quyết định số 09/2013/QĐ-UBND ngày 28-3-2013 Về việc quy định mức tặng quà chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi ở tuổi 70, 75, 80, 85, 95, trên 100 tuổi và mức kinh phí hỗ trợ tổ chức Lễ Đại thọ trên địa bàn tỉnh Bến Tre*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
220. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2013), *Quyết định số 23/2013/QĐ-UBND, ngày 8-8-2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre Về việc quy định mức hỗ trợ một phần chi phí khám, chữa bệnh cho người nghèo, người gặp khó khăn đột xuất do mắc bệnh nặng, bệnh hiểm nghèo trên địa bàn Bến Tre*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
221. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2013), *Quyết định số 26/2013/QĐ-UBND ngày 14-8-2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre Về việc quy định mức trợ cấp, hỗ trợ đối với đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi và người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Bến Tre*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
222. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2013), *Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 9-9-2013 Về thực hiện Chương trình hành động vì trẻ em tỉnh Bến Tre giai đoạn 2013-2020*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
223. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2014), *Công văn số 4764/UBND-VHXX, ngày 30-9-2014 Về việc tăng cường vận động nhân dân tham gia bảo hiểm y tế*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
224. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2014), *Kế hoạch số 289/KH-UBND ngày 20-1-2014 Thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về công tác phòng chống tham nhũng giai đoạn 2014-2016 và định hướng đến năm 2020*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.

225. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2014), Kế hoạch số 1456/KH-UBND ngày 4-4-2014 *Về chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2014-2020*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
226. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2014), Kế hoạch số 1928/KH-UBND, ngày 5-5-2014 *Triển khai thực hiện Chương trình hành động số 16-CTr/TU của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa XI “Một số vấn đề về chính sách xã hội” năm 2014*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
227. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2014), Kế hoạch số 4484/KH-UBND ngày 16-9-2014 *Về thực hiện chương trình Hành động vì trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS của tỉnh Bến Tre giai đoạn 2014- 2020*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
228. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2015), Kế hoạch số 5118/KH-UBND, ngày 5-10-2015 *Về điều tra lập danh sách hộ gia đình tham gia bảo hiểm y tế*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
229. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2016), Báo cáo số 4190/ĐA-UBND ngày 16-8-2016 *Đề án phát triển đa dạng sinh kế, thoát nghèo bền vững tỉnh Bến Tre giai đoạn 2016-2020*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre..
230. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2016), Đề án số 4190/ĐA-UBND, ngày 16-8-2016 *Về phát triển đa dạng sinh kế, thoát nghèo bền vững tỉnh Bến Tre giai đoạn 2016-2020*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
231. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2016), Kế hoạch số 1000/KH-UBND ngày 9-3-2016 *Thực hiện Chương trình thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em vào các vấn đề về trẻ em giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Bến Tre*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
232. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2016), Kế hoạch số 2592/KH-UBND ngày 25-5-2016 *Về tăng cường chăm sóc người có công tỉnh Bến Tre giai đoạn 2016-2020*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.

233. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2016), *Kế hoạch 2986/KH-UBND 13-6-2016 Thực hiện Chương trình phòng, chống tai nạn, thương tích cho trẻ em tỉnh Bến Tre giai đoạn 2016-2020*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
234. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2016), *Kế hoạch số 4360/KH-UBND, ngày 24-8-2016 Về thực hiện Đề án sinh kế giai đoạn 2016-2020*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
235. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2016), *Kế hoạch số 4359/KH-UBND ngày 24-8-2016 Về thực hiện Chương trình khởi nghiệp thoát nghèo*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
236. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2016), *Kế hoạch số 4700/KH-UBND ngày 7-9-2016 Phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
237. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2016), *Kế hoạch số 5250/KH-UBND, ngày 5-10-2016 Về xã hội hóa đầu tư các lĩnh vực văn hóa, xã hội, an sinh xã hội giai đoạn 2016-2020*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
238. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2016), *Kế hoạch số 5413/KH-UBND ngày 13-10-2016 Thực hiện Chương trình phòng ngừa, giảm thiểu lao động trẻ em giai đoạn 2016-2020*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
239. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2016), *Quyết định số 2110/QĐ-BHXH, ngày 7-9-2016 Về việc giao chỉ tiêu thực hiện bảo hiểm y tế giai đoạn 2016 - 2020*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
240. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2016), *Quyết định số 49/2016/QĐ-UBND ngày 23-9-2016 Về quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bến Tre*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
241. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2016), *Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 31-3-2016 Chương trình bảo vệ trẻ em tỉnh Bến Tre giai đoạn 2016-2020*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.

242. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2017), *Kế hoạch số 1163/KH-UBND, ngày 24-3-2017 Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
243. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2018), *Kế hoạch số 5290/KH-UBND, ngày 8-11-2018 Về phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp giai đoạn 2019-2020*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
244. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2018), *Kế hoạch số 5830/KH-UBND ngày 11-12-2018 Chăm sóc vì sự phát triển toàn diện trẻ em trong những năm đầu đời tại gia đình và cộng đồng giai đoạn 2018-2025 trên địa bàn tỉnh Bến Tre*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
245. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2018), *Quyết định số 1941/QĐ-UBND ngày 18-9-2018 Về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo 515 tỉnh Bến Tre về tìm kiếm, quy tập và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
246. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2018), *Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 11-12-2018 Về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Bến Tre giai đoạn 2016-2020*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
247. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2019), *Báo cáo số 249/BC-UBND ngày 4-7-2019 Kết quả thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
248. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2019), *Báo cáo số 249/BC-UBND ngày 4-7-2019 Kết quả thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020, Phụ lục*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.

249. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2019), *Công văn số 665/UBND-KGVX ngày 18-02-2019 Về việc giao triển khai thực hiện Quyết định 06/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về quy định tiêu chuẩn, trình tự đánh giá và công nhận xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em trên địa bàn tỉnh Bến Tre*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
250. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2019), *Kế hoạch số 664/KH-UBND ngày 18-02-2019 Thực hiện Đề án Hỗ trợ trẻ em khuyết tật tiếp cận các dịch vụ bảo vệ, chăm sóc, giáo dục tại cộng đồng giai đoạn 2018-2025 trên địa bàn tỉnh Bến Tre*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
251. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2019), *Kế hoạch số 1356/KH-UBND ngày 26-3-2019 Kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2019-2020 và đến năm 2025*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
252. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2019), *Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 01-3-2019 Về việc quy định chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
253. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2020), *Báo cáo số 105/BC-UBND ngày 10-4-2020 Kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 và đề xuất các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
254. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2020), *Báo cáo số 225/BC-UBND ngày 17-6-2020 Tổng kết lĩnh vực công tác giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Bến Tre*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
255. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2020), *Báo cáo số 510/BC-UBND ngày 17-11-2020 Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm*

- 2016-2020 và nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2021-2025, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
256. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2020), *Báo cáo số 683/BC-UBND ngày 8-10-2020 Kết quả 5 năm thực hiện Kết luận số 30-KL/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa X về Đề án phát triển đa dạng sinh kế, thoát nghèo bền vững tỉnh Bến Tre giai đoạn 2016-2020*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
257. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2021), *Đề án số 8402/ĐA-UBND ngày 20-12-2021 Thí điểm về đảm bảo an sinh xã hội tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030*, Lưu Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre.
258. Ủy ban thường vụ Quốc hội (2012), *Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 ngày 16-7-2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIII Về ưu đãi người có công với cách mạng*, Văn phòng Quốc hội, Hà Nội.
259. Ủy ban thường vụ Quốc hội (2012), *Pháp lệnh số 05/2012/UBTVQH13 ngày 20-10-2012 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”*, Văn phòng Quốc hội, Hà Nội.
260. Ủy ban thường vụ Quốc hội (2020), *Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 ngày 9-12-2020 Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng*, Văn phòng Quốc hội, Hà Nội.
261. Viện Xã hội học (2005), *Bảo hiểm y tế trong hệ thống an sinh xã hội - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn hiện nay*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Viện, Viện Xã hội học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
262. Mai Xuân và Lê Tấn Lợi (2021), “Đánh giá thực trạng khô hạn tại tỉnh Bến Tre”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, (57).

*** Tài liệu tiếng nước ngoài**

263. William Hsiao, R.Paul Shaw (2007), Social health insurance for developing nations, Washington D.C.
264. Reichenstein William, Meyer William (2011), Social Security Strategies: How to Optimize Retirement Benefits, <https://www.amazon.ca>, truy cập ngày 25/6/2018.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

Bản đồ hành chính tỉnh Bến Tre năm 2010



Nguồn: [<https://bentre.gov.vn/Pages/bandohanhchinh.aspx>]

Phụ lục 2**Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội**

Đối tượng	Hệ số	Số tiền (đồng)
Trợ cấp xã hội thường xuyên tại cộng đồng	2,5	675.000
Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi không có người phụng dưỡng hoặc có người phụng dưỡng nhưng đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng	1,5	405.000
Người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên	2,0	540.000
Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	3,0	810.000
Người khuyết tật nặng		810.000
Người khuyết tật đặc biệt nặng		1.080.000
Người cao tuổi khuyết tật đặc biệt nặng	2,5	675.000
Người cao tuổi khuyết tật nặng	2,0	540.000
Trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng	2,5	675.000
Trẻ em khuyết tật nặng	2,0	540.000

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ nguồn [240]

Phụ lục 3
Trợ cấp 1 lần, hàng tháng cho các đối tượng UĐXH
từ năm 2012 đến năm 2020

Đơn vị tính: lượt người

THỜI GIAN	SỐ NGƯỜI TRỢ CẤP 1 LẦN	TRỢ CẤP HÀNG THÁNG
2012	31.567	26.696
2013	34.421	26.364
2014	29.586	27.785
2015	63.090	26.224
2016	9.318	25.889
2017	622	24.898
2018	352	23.851
2019	387	22.785
2020	663	22.198
2015-2020	1.709,408	145.845

*Nguồn: [248, 248, 248, 248, 257, 257, 257, 257, 257, *] Tác giả thống kê số người trợ cấp 1 lần từ năm 2015 đến năm 2020*

** NCS tổng hợp*

Phụ lục 4**Chuẩn trợ cấp cho người có công từ năm 2016 đến năm 2020 tại Bến Tre***Đơn vị tính: ngàn đồng*

THỜI GIAN	CHUẨN TRỢ CẤP
2016	1.318.000
2017	1.417.000
2018	1.515.000
2019	1.624.000
2020	1.624.000

Nguồn: [248, 259, 259, 259, 257] Tác giả thống kê chuẩn trợ cấp cho người có công từ năm 2016 đến năm 2020

Phụ lục 5
Hỗ trợ cải thiện nhà ở cho người có công
từ năm 2016 đến năm 2020 tại Bến Tre

Đơn vị tính: hộ

THỜI GIAN	SỐ HỘ NGƯỜI CÓ CÔNG ĐƯỢC CẢI THIỆN NHÀ Ở
2016	237
2017	959
2018	311
2019	293
2020	130

Nguồn: [257] Tác giả thống kê số hộ người có công được hỗ trợ cải thiện nhà ở

Phụ lục 6
Số hộ nghèo ở Bến Tre

6.1. Số hộ nghèo tại Bến Tre qua các năm 2010, 2011, 2015, 2020

THỜI GIAN	SỐ HỘ NGHÈO (hộ)	TỈ LỆ (%)
2010	62.789	9%
2015	20.422	5,50
2020	18.185	4,59

Nguồn: [209, 151, 167, 167, 190, 190] Tác giả thống kê số hộ nghèo và tỉ lệ hộ nghèo các năm: 2010, 2015, 2020

6.2. Tỉ lệ hộ tái nghèo và hộ nghèo phát sinh tại Bến Tre qua các năm 2016, 2017, 2018, 2019.

Đơn vị tính: %

NĂM	2016	2017	2018	2019
TỈ LỆ				
Tỉ lệ hộ tái nghèo	0,8	1,01	0,69	0,45
Tỉ lệ hộ nghèo phát sinh	24,69	19,25	13,50	12,15

Nguồn: [254] Tác giả thống kê tỉ lệ hộ tái nghèo và nghèo phát sinh các năm: 2016, 2017, 2018, 2019.

Phụ lục 7**Tỉ lệ người dân Bến Tre tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp,
bảo hiểm y tế***Đơn vị tính: %*

	Năm 2013	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
BHXXH	9,87				12,86	14,17
BHTN	8,16				11,1	11,75
BHYT		70	82,19	91,97	90,51	91,21

Nguồn: [184, 184, 184, 184, 184, 184, 167, 184, 184, 184, 184] Tác giả thống kê tỉ lệ người dân tham gia BHXH, BHTN, BHYT.

Phụ lục 8**Tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị của Bến Tre từ năm 2010 đến năm 2020***Đơn vị tính: %*

THỜI GIAN TỈ LỆ	NĂM 2010	NĂM 2015	NĂM 2016	NĂM 2017	NĂM 2018	NĂM 2019	NĂM 2020
Tỉ lệ thất nghiệp thành thị	4,63	3,42	3,4	3,4	3,38	3,36	3,34

*Nguồn: [151, 167, 167, 167, 167, 167, 190] Tác giả thống kê tỉ lệ thất nghiệp
thành thị từ năm 2010 đến năm 2020*

Phụ lục 9**Tỉ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh Bến Tre***Đơn vị: %; người*

NỘI DUNG THỜI GIAN	TỈ LỆ LAO ĐỘNG QUA ĐÀO TẠO (%)	SỐ LAO ĐỘNG ĐƯỢC GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM (Người)
2010	40,0	30.551
2011	44,0	26.200
2015	50,0	23.377
2020	60,5	18.000
2011-2015	50,0	122.300
2015-2020	60,5	98.513

*Nguồn: [151, 151, 167, 167, 167, 190, 190, 190, 167, 167, 190, 190] Tác giả
thống kê tỉ lệ lao động qua đào tạo và số lao động được giải quyết việc làm các
năm: 2010, 2011, 2015, 2020; các giai đoạn: 2011-2015, 2015-2020*

Phụ lục 10**Tỉ lệ hộ dụng nước hợp vệ sinh, nước sạch, nghe Đài Tiếng nói Việt Nam
các năm 2010, 2015 và 2020***Đơn vị: %*

NỘI DUNG THỜI GIAN	TỈ LỆ HỘ SỬ DỤNG NƯỚC HỢP VỆ SINH (%)	TỈ LỆ HỘ SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH (%)	TỈ LỆ HỘ ĐƯỢC NGHE ĐÀI TNVN (%)
2010	85	30	98
2015	86	42	99
2020	98,5	61	100

Nguồn: [151, 167, 257] Tác giả thống kê tỉ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh, nước sạch, gia đình nghe Đài Tiếng nói Việt Nam năm 2010, 2015 và 2020.

Phụ lục 11

So sánh Bến Tre, Sóc Trăng và Trà vinh, Vĩnh Long về thu nhập bình quân đầu người, tỉ lệ lao động qua đào tạo vào năm 2020

THỜI GIAN TỈNH	NĂM 2020	
	Thu nhập bình quân đầu người (<i>đơn vị triệu đồng</i>)	Tỉ lệ lao động qua đào tạo (%)
BẾN TRE	43,6	60,5
SÓC TRĂNG	88	55
TRÀ VINH	65	67
VĨNH LONG	55,5	75

Nguồn: [190, 190, 191, 191, 193, 193, 194, 194] Tác giả thống kê thu nhập bình quân đầu người, tỉ lệ lao động qua đào tạo tại tỉnh Bến Tre, tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Trà Vinh.

Phụ lục 12**Tỉ lệ hộ nghèo tại Bến Tre, Sóc Trăng, Trà Vinh và Vĩnh Long năm 2020***Đơn vị tính: %*

THỜI GIAN TỈNH	NĂM 2020
BẾN TRE	4,59
SÓC TRĂNG	2,87
TRÀ VINH	1,67
VĨNH LONG	1,16

*Nguồn: [190, 191, 193,194] Tác giả luận án thống kê tỉ lệ hộ nghèo năm 2020
của tỉnh Bến Tre, Sóc Trăng, Trà Vinh*

Phụ lục 13

Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế, giường bệnh/vận dân, bác sĩ/ vận dân tại tỉnh Bến Tre, Sóc Trăng và Trà Vinh, Vĩnh Long vào năm 2020

Đơn vị tính: %; giường; bác sĩ

TỈNH	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	Số giường bệnh/vận dân	Bác sĩ/vận dân
BẾN TRE	91,21	31,71	9,37
SÓC TRĂNG	98,79	26,56	8
TRÀ VINH	96,65%	25	8,7
VĨNH LONG	90,2%	32,8	9,5

Nguồn: [183, 183, 190, 191, 191, 191,193,193,193, 194, 194, 194] Tác giả thống kê tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế, số giường bệnh/vận dân, bác sĩ/vận dân của tỉnh Bến Tre, Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Long